

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**

---



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG**



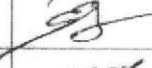


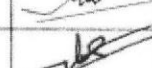
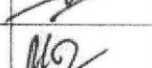

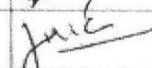
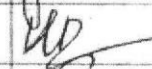

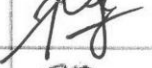

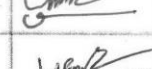
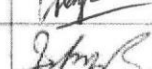
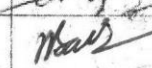

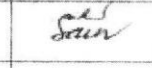



**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của**  
**Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Hà Nội, tháng 09 - 2019**



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO  
TẠO NGÀNH: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG**

*(Kèm theo Quyết định số: 1002 /QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 21 tháng 5 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	GS.TS. Trần Văn Chứ	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	PGS.TS. Trần Quang Bảo	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	PGS.TS. Phùng Văn Khoa	Trưởng khoa QLTNR&MT	Phó Chủ tịch TT	
4	PGS.TS. Lê Bảo Thanh	Phó Trưởng khoa QLTNR&MT	Thư ký	
5	PGS.TS. Cao Quốc An	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Thành viên	
6	TS. Nguyễn Thị Hà	Phó Trưởng khoa phụ trách khoa QLTNR (Phân hiệu)	Thành viên	
7	PGS.TS. Phạm Minh Toại	Trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên	
8	TS. Trịnh Hiền Mai	Phó Trưởng phòng KT&ĐBCL	Thành viên	
9	PGS.TS. Trần Ngọc Hải	Phó Trưởng khoa QLTNR&MT	Thành viên	
10	TS. Vũ Huy Định	Trưởng BM Hóa học	Thành viên	
11	ThS. Trần Thị Thanh Thủy	Giảng viên chính BM Hóa học	Thành viên	
12	TS. Vương Duy Hưng	Giám đốc TT ĐDSH&QLRBV	Thành viên	
13	ThS. Bùi Văn Năng	Giám đốc TT PTMT&UDCNĐKG	Thành viên	
14	ThS. Trần Thị Hương	Phó Trưởng BM Kỹ thuật môi trường	Thành viên	
15	TS. Nguyễn Đức Mạnh	Giảng viên BM Động vật rừng	Thành viên	
16	TS. Hoàng Thị Hằng	Giảng viên BM Bảo vệ TVR	Thành viên	
17	TS. Phùng Thị Tuyền	Giảng viên Bảo vệ TVR	Thành viên	
18	TS. Ngô Duy Bách	Giảng viên BM Quản lý môi trường	Thành viên	
19	TS. Nguyễn Thành Tuấn	Giảng viên BM Bảo vệ TVR	Thành viên	
20	Nông Thị Kim Sâm	Sinh viên K 60B-QLTNR	Thành viên	
21	Nguyễn Quốc Khánh	Sinh viên K 61B-QLTNR	Thành viên	

*(Danh sách này có 21 người).*



## MỤC LỤC

<b>PHẦN I. KHÁI QUÁT</b> .....	1
<b>1.1. Đặt vấn đề</b> .....	1
<b>1.1.1. Mục đích tự đánh giá</b> .....	2
<b>1.1.2. Quy trình tự đánh giá</b> .....	2
<b>1.1.3. Hội đồng tự đánh giá</b> .....	3
<b>1.1.4. Phương pháp tự đánh giá</b> .....	3
<b>1.2. Tổng quan chung</b> .....	5
<b>1.2.1. Giới thiệu về Trường ĐHLN</b> .....	5
<b>1.2.2. Giới thiệu về khoa Quản lý tài nguyên rừng và Môi trường</b> .....	7
<b>PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ</b> .....	16
<b>Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CĐR của CTĐT</b> .....	16
<b>Tiêu chí 1.1.</b> .....	16
<b>Tiêu chí 1.2.</b> .....	18
<b>Tiêu chí 1.3.</b> .....	21
<b>Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT</b> .....	25
<b>Tiêu chí 2.1.</b> .....	25
<b>Tiêu chí 2.2.</b> .....	27
<b>Tiêu chí 2.3.</b> .....	33
<b>Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung của chương trình dạy học</b> .....	37
<b>Tiêu chí 3.1.</b> .....	37
<b>Tiêu chí 3.2.</b> .....	40
<b>Tiêu chí 3.3.</b> .....	41
<b>Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học</b> .....	45
<b>Tiêu chí 4.1.</b> .....	45
<b>Tiêu chí 4.2.</b> .....	47
<b>Tiêu chí 4.3.</b> .....	51
<b>Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học</b> .....	55
<b>Tiêu chí 5.1.</b> .....	55
<b>Tiêu chí 5.2.</b> .....	58
<b>Tiêu chí 5.3.</b> .....	61
<b>Tiêu chí 5.4.</b> .....	63
<b>Tiêu chí 5.5.</b> .....	65
<b>Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên</b> .....	67

<b>Tiêu chí 6.1.</b> .....	67
<b>Tiêu chí 6.2.</b> .....	72
<b>Tiêu chí 6.3.</b> .....	76
<b>Tiêu chí 6.4.</b> .....	79
<b>Tiêu chí 6.5.</b> .....	81
<b>Tiêu chí 6.6.</b> .....	84
<b>Tiêu chí 6.7.</b> .....	87
<b>Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên</b> .....	90
<b>Tiêu chí 7.1.</b> .....	90
<b>Tiêu chí 7.2.</b> .....	96
<b>Tiêu chí 7.3.</b> .....	99
<b>Tiêu chí 7.4.</b> .....	103
<b>Tiêu chí 7.5.</b> .....	106
<b>Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học</b> .....	110
<b>Tiêu chí 8.1.</b> .....	110
<b>Tiêu chí 8.2.</b> .....	112
<b>Tiêu chí 8.3.</b> .....	115
<b>Tiêu chí 8.4.</b> .....	117
<b>Tiêu chí 8.5.</b> .....	120
<b>Tiêu chuẩn 9. CSVC và trang thiết bị</b> .....	123
<b>Tiêu chí 9.1.</b> .....	123
<b>Tiêu chí 9.2.</b> .....	125
<b>Tiêu chí 9.3.</b> .....	130
<b>Tiêu chí 9.4.</b> .....	135
<b>Tiêu chí 9.5.</b> .....	139
<b>Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng</b> .....	145
<b>Tiêu chí 10.1.</b> .....	145
<b>Tiêu chí 10.2.</b> .....	149
<b>Tiêu chí 10.3.</b> .....	151
<b>Tiêu chí 10.4.</b> .....	154
<b>Tiêu chí 10.5.</b> .....	159
<b>Tiêu chí 10.6.</b> .....	164
<b>Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra</b> .....	229
<b>Tiêu chí 11.1.</b> .....	229

<b>Tiêu chí 11.2.</b> .....	238
<b>Tiêu chí 11.3.</b> .....	244
<b>Tiêu chí 11.4.</b> .....	248
<b>Tiêu chí 11.5.</b> .....	252
<b>PHẦN III. KẾT LUẬN</b> .....	257
<b>3.1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành QLTNR</b> .....	257
<b>3.2. Những điểm tồn tại của CTĐT ngành QLTNR</b> .....	261
<b>3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành QLTNR</b> .....	264
<b>3.4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT</b> .....	268
<b>PHẦN IV. PHỤ LỤC</b> .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Ý nghĩa</b>
BCH	- Ban chấp hành
BCN	- Ban chủ nhiệm
BGH	- Ban giám hiệu
CBVC	- Cán bộ viên chức
CGCN	- Chuyển giao công nghệ
CNTT	- Công nghệ thông tin
CSVC	- Cơ sở vật chất
CT	- Chương trình
CTC	- Chương trình chuẩn
CTĐT	- CTĐT
CT&CTSV	- Chính trị và Công tác sinh viên
CVHT	- Cố vấn học tập
ĐH	- Đại học
ĐHLN	- ĐHLN
ĐBCL	- Đảm bảo chất lượng
ĐBCLGD	- Đảm bảo chất lượng giáo dục
GD&ĐT	- Giáo dục và Đào tạo
GS, PGS	- Giáo sư, Phó giáo sư
GVCN	- Giáo viên chủ nhiệm
GV	- GV
HCTH	- Hành chính tổng hợp
HSSV	- Học sinh - sinh viên
HTQT	- Hợp tác quốc tế
KH&CN	- Khoa học và Công nghệ
KH&ĐT	- Khoa học và đào tạo
K QLTNR&MT	- Khoa Quản lý tài nguyên rừng và Môi trường
KTX	- Ký túc xá
KT&ĐBCL	- KT&ĐBCL
LĐHĐ	- Lao động hợp đồng
NCKH	- Nghiên cứu khoa học
NCS	- Nghiên cứu sinh
NN&PTNT	- Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
PTMT&ƯDCNĐKG	- Phân tích môi trường và Ứng dụng công nghệ địa không gian



<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Ý nghĩa</b>
QLTNR	- Quản lý tài nguyên rừng
QLTNR&MT	- Quản lý tài nguyên rừng và Môi trường
SV	- Sinh viên
TCCB	- Tổ chức cán bộ
TCKT	- Tài chính kế toán
TCVN	- Tiêu chuẩn Việt Nam
THTN	- Thực hành - Thí nghiệm
TNR	- Tài nguyên rừng
TNTH	- Thí nghiệm thực hành
TNTN	- Tài nguyên thiên nhiên
UBND	- Ủy ban nhân dân
VLVH	- Vừa làm vừa học



## PHẦN I. KHÁI QUÁT

### 1.1. Đặt vấn đề

Chất lượng trường đại học là một nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển lâu dài của Nhà trường. Trong xu thế phát triển của đất nước, với những đòi hỏi về cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, việc nâng cao chất lượng đào tạo ngày càng trở nên cấp thiết. Nhận thức được tầm quan trọng này, trong những năm qua, Trường ĐHLN đã luôn quan tâm đến chất lượng và đã áp dụng nhiều biện pháp để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo.

Ngành QLTNR là một trong những ngành đào tạo chủ lực của Trường ĐHLN nói chung và Khoa QLTNR&MT nói riêng trong lĩnh vực Lâm nghiệp, với mục tiêu đào tạo kỹ sư có kiến thức sâu rộng về khoa học, kỹ thuật, công nghệ và các kỹ năng cần thiết thuộc lĩnh vực Quản lý tài nguyên rừng, để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cao cho xã hội không chỉ ở trong nước mà cả quốc tế, việc thẩm định, đánh giá lại CTĐT một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế là hết sức cần thiết. Vì thế Trường ĐHLN đã đăng ký Khoa QLTNR&MT kiểm định và đánh giá chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn ĐGCL CTĐT của BGD&ĐT. Kết quả đánh giá sẽ chỉ ra được điểm mạnh, điểm tồn tại, từ đó triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo của ngành QLTNR.

Để thực hiện công tác tự đánh giá ngành QLTNR, Khoa QLTNR&MT đã phối hợp chặt chẽ với các phòng ban, các đơn vị trong và ngoài trường để tổ chức thực hiện. Ngoài ra, quá trình tự đánh giá cũng có sự tham gia tích cực của sinh viên, cựu sinh viên; doanh nghiệp và các cơ quan tuyển dụng.. để cung cấp thông tin kịp thời, minh chứng chính xác, đảm bảo độ tin cậy cao. Đặc biệt phải kể đến các sự khêu nổi chặt chẽ của các phòng ban như: Phòng KT&ĐBCL, Phòng Đào tạo, Phòng Tổ chức cán bộ,... Với tinh thần làm việc nghiêm túc, chất lượng của toàn thể cán bộ nhân viên trong Khoa đã được huy động và phân công nhiệm vụ đúng chuyên môn để thu thập, xử lý thông tin, số liệu và viết báo cáo.

Nội dung tự đánh giá CTĐT ngành QLTNR bao gồm 11 nội dung như sau: 1, Mục tiêu và CĐR của CTĐT; 2, Bản mô tả CTĐT; 3, Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học; 4, Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; 5, Đánh giá kết quả học tập của

người học; 6, Đội ngũ GV và nghiên cứu viên; 7, Đội ngũ nhân viên; 8, Người học và hoạt động hỗ trợ người học; 9, CSVC và trang thiết bị; 10, Nâng cao chất lượng; 11, Kết quả đầu ra.

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành QLTNR bao gồm có 4 phần:

+ Phần I: Khái quát, bao gồm mục đích; quy trình; phương pháp tự đánh giá; tổng quan chung về cơ sở giáo dục và đơn vị đào tạo là Khoa QLTNR&MT;

+ Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí;

+ Phần III. Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá;

+ Phần Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo thông tư 04/2016, cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng.

#### **1.1.1. Mục đích tự đánh giá**

Nhằm xác định được tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất, cũng như các vấn đề liên quan khác; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước xây dựng Khoa trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu và thực hành QLTNR đứng đầu cả nước, vươn tới tầm khu vực và quốc tế;

Tự đánh giá giúp cho việc xây dựng được thái độ, nhận thức đúng đắn của lãnh đạo, nhà quản lý, các chuyên viên, cán bộ, giáo viên và nhân viên về nhu cầu và trách nhiệm trong việc nâng cao và duy trì chất lượng đào tạo Ngành học;

Thông qua hoạt động tự đánh giá đã thể hiện được tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Khoa trong việc thực hiện các cam kết về CĐR của ngành, về trách nhiệm thực hiện các sứ mệnh, mục tiêu chung của Nhà trường trong công tác đào tạo.

#### **1.1.2. Quy trình tự đánh giá**

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;

Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng;

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được;

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

### **1.1.3. Hội đồng tự đánh giá**

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 862/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN và quyết định số 1002/ QĐ-ĐHLN - TCCB ngày 21/5/2019 V/v điều chỉnh, bổ sung nhân sự Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành QLTNR. Hội đồng gồm có 21 thành viên đại diện cho lãnh đạo và các bộ phận khác nhau trong Trường. Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá có Ban thư ký gồm 04 thành viên và 05 nhóm công tác chuyên trách gồm 19 thành viên. Trưởng các nhóm chuyên trách là thành viên của Hội đồng tự đánh giá, chịu trách nhiệm điều hành hoạt động của các nhóm như: Phân công thành viên thu thập minh chứng, viết báo cáo tiêu chí, khớp nối các báo cáo tiêu chí và hoàn thiện các tiêu chuẩn theo đúng quy định. Ban thư ký tổng hợp báo cáo của các nhóm, góp ý kiến và chỉnh sửa báo cáo. Trong quá trình viết báo cáo, Ban thư ký thường xuyên tổ chức các cuộc họp Hội đồng tự đánh giá, họp ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách để trao đổi, thảo luận về nội dung của từng tiêu chí giúp cho việc hoàn thiện báo cáo tự đánh giá.

### **1.1.4. Phương pháp tự đánh giá**

Công tác tự đánh giá ngành QLTNR của Khoa QLTNR&MT được thực hiện dựa trên hướng dẫn sau:

Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

Công văn số: 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng – Bộ GD&ĐT về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH.

Công văn 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục – Bộ GD&ĐT về Hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

Công văn 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục – Bộ GD&ĐT về Hướng dẫn chung tự đánh giá CTĐT.

Đối với mỗi tiêu chuẩn, tiêu chí, các nhóm công tác chuyên trách thực hiện theo trình tự sau:

- Họp nhóm phân tích nội hàm tiêu chí;
- Xác định danh mục các MC cần thu thập và tổng hợp;
- Thu thập thông tin, MC;
- Lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan;
- Mô tả, làm rõ thực trạng của tiêu chí căn cứ vào các MC thu thập;
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định; chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và biện pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Nhà trường theo từng tiêu chí.

Sau khi hoàn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá Ngành, dự thảo báo cáo tự đánh giá sẽ được công bố trong nội bộ Khoa và Trường để các thành viên của Nhà trường: cán bộ, GV, nhân viên, học sinh SV có thể đọc và cho ý kiến trong thời gian 2 tuần. Tiếp theo, Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách đã hoàn thiện báo cáo theo các góp ý của các bên liên quan và lưu giữ báo cáo tại văn phòng Khoa và Trường. Tiếp sau đó là quy trình triển khai các hoạt động khắc phục các tồn tại đã nêu trong báo cáo tự đánh giá ngay sau khi hoàn thiện báo cáo.

### ***Phương thức mã hoá minh chứng***

Mã thông tin và MC được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef

Trong đó:

- H: Viết tắt “Hộp MC” (MC của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp)
- n: Số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến hết.
- ab: Số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- cd: Số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01)
- ef: Số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và MC thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...).

Ví dụ:

H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp số 1

H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp số 3

H4.04.03.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp số 4

## **1.2. Tổng quan chung**

### **1.2.1. Giới thiệu về Trường ĐHLN**

Trường ĐHLN được thành lập theo Quyết định số 127/CP ngày 19/8/1964 của Hội đồng Chính phủ.

- Tên giao dịch:

+ Tiếng Việt: Trường ĐHLN - viết tắt là LNH

+ Tiếng Anh: **Vietnam National University of Forestry** - viết tắt là VNUF.

- Địa điểm: Trường ĐHLN có Trụ sở chính tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội; Phân hiệu tại Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

*Sứ mạng của Trường:* “Trường ĐHLN là trung tâm đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ hàng đầu ở Việt Nam về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai. Là trung tâm giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ có uy tín cao về các lĩnh vực kỹ thuật và kiến trúc cảnh quan, kỹ thuật - công nghệ. Trường cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, có ảnh hưởng mang tính quyết định đến nguồn nhân lực lâm nghiệp của cả nước, đóng góp vào sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước”.

*Tầm nhìn của Trường:* “Trở thành trường đại học đầu ngành của cả nước về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, về Quản lý tài nguyên rừng và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai ngang tầm các trường đại học tiên tiến trong khu vực châu Á về các mặt: Môi trường làm việc, học tập và nghiên cứu, chất lượng đào tạo, trong đó chú trọng đào tạo đại học hệ chính quy, sau đại học và liên kết đào tạo quốc tế, kết quả NCKH và chuyển giao công nghệ. Phát triển một số ngành theo định hướng nghiên cứu, một số ngành theo định hướng ứng dụng hoặc thực hành. Các yếu tố tạo thương hiệu cho Trường là môi trường văn hóa trí thức, chất lượng đào tạo sau đại học và đại học chính quy, xuất bản ấn phẩm khoa học (đặc biệt là ấn phẩm khoa học quốc tế và giáo trình), chuyển giao công nghệ, năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế, thành tích khoa bảng của sinh viên, danh tiếng của cựu SV và của đội ngũ GV, nhà khoa học. Mở rộng thêm nhiều ngành nghề ngoài lĩnh vực lâm nghiệp để Trường phát huy tốt hơn các tiềm năng, thế mạnh và tận dụng cơ hội, khắc phục các điểm yếu và giảm thiểu thách thức, qua đó góp phần thúc đẩy mạnh mẽ việc thực hiện nhiệm vụ chính trị hàng đầu của Trường là "đầu ngành của cả nước về lĩnh vực lâm nghiệp và phát

triển nông thôn,...". Động lực phát triển của Trường nằm ở ba yếu tố căn bản nhất: (i) Tính hấp dẫn của Trường và của hệ thống ngành nghề đào tạo (có tác dụng thu hút đầu vào và cung cấp đầu ra có chất lượng tốt), (ii) Năng lực quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ chủ chốt, (iii) Tâm huyết, tài năng và sức vươn lên của GV, nhà khoa học trong trường. Trong Trường ĐHLN, SV là nhân vật trung tâm; việc xây dựng đội ngũ GV và nhà nghiên cứu giỏi là trọng tâm; việc gắn kết đào tạo với nghiên cứu là tất yếu".

*Mục tiêu chung của Trường:* "Tạo ra bước phát triển đáng kể về chất lượng đào tạo, nâng cao vị thế và thứ hạng của Trường, thông qua các hoạt động giáo dục, đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, HTQT; tạo ra môi trường sáng tạo, chuyên nghiệp, đổi mới, văn hóa tri thức và tự do học thuật; góp phần tích cực phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội".

*Các mục tiêu chiến lược cụ thể của Trường:* (i) Tạo ra môi trường làm việc mà ở đó phát huy được tối đa năng lực và tính năng động của mỗi tổ chức cấu thành, mỗi cá nhân cán bộ giảng dạy, nghiên cứu, quản lý và phục vụ; (ii) Phát triển nội lực và mối quan hệ chiến lược với các đối tác trong và ngoài nước để xây dựng năng lực thực hiện các nhiệm vụ, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của xã hội về đào tạo, nghiên cứu và tác động chính sách; (iii) Xây dựng bộ máy và cơ chế quản lý có khả năng dự báo nhu cầu, xác định điểm mạnh, điểm yếu, các khoảng trống trong hệ thống để có thể phản ứng một cách năng động với những thay đổi của môi trường hoạt động; (iv) Đến năm 2020, thứ hạng của Trường ĐHLN thuộc top 50 - 60 trong tổng số trường đại học ở Việt Nam; đến năm 2030 thuộc top 40-50.

*Giá trị cốt lõi của Trường:* (i) Chất lượng và hiệu quả: ĐHLN luôn đặt chất lượng đào tạo lên hàng đầu trong mọi hoạt động phát triển của Nhà trường (chất lượng); Định hướng phát triển đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho SV (hiệu quả); (ii) Đổi mới và sáng tạo: ĐHLN luôn khuyến khích sự đổi mới, sáng tạo và tôn trọng sự khác biệt và đa dạng trong quản trị Nhà trường, trong giảng dạy và nghiên cứu, trong định hướng phát triển Nhà trường; (iii) Kế thừa và phát triển: ĐHLN luôn tôn trọng và kế thừa truyền thống phát triển của Nhà trường; luôn ưu tiên phát triển và nâng cao chất lượng các ngành truyền thống. Truyền thống là bệ phóng cho sự phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai; (iv) Hợp tác và thân thiện: ĐHLN luôn mở rộng hợp tác với tất cả các đối tác trong nước và quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KHCN. Quan hệ hợp tác trên nền tảng bình đẳng, cùng có lợi, lâu dài và bền vững; (v) Trung



thực và trách nhiệm: ĐHLN luôn yêu cầu sự trung thực và trách nhiệm trong công việc. Mỗi thành viên của ĐHLN phải luôn cống hiến, tôn trọng luật pháp và quy định của Nhà trường.

Trường ĐHLN hiện có 34 đơn vị đầu mối gồm các phòng, ban, đoàn thể, các trung tâm, các khoa/viện chuyên môn và Phân hiệu ở huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Toàn Trường có 994 cán bộ, GV và nhân viên cơ hữu. Đội ngũ GV cơ hữu của Trường gồm 596 người, trong đó có: 07 GS, 38 PGS, 100 tiến sĩ, 354 thạc sĩ và 97 cử nhân.

Nhà trường hiện đang đào tạo 06 ngành học ở bậc trung cấp chuyên nghiệp, 06 ngành học bậc cao đẳng, 32 ngành học bậc đại học, 10 ngành học bậc thạc sĩ và 06 ngành học bậc tiến sĩ.

Hiện tại, hệ thống CSVC, trang thiết bị của Nhà trường ở cả hai địa điểm Hà Nội và Đồng Nai đều đáp ứng tốt quy mô đào tạo và NCKH cho HSSV và cán bộ của Nhà trường.

Vấn đề nâng cao chất lượng ngành đào tạo được Nhà trường hết sức quan tâm để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ người học, nhà tuyển dụng, GV được chú trọng và thực hiện đầy đủ, có tính hệ thống và thường xuyên. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng, hoàn thiện và cải tiến CTĐT, CSVC và đội ngũ cán bộ của Nhà trường. Quá trình dạy và học được rà soát, đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra. Các đề tài NCKH của cán bộ GV, phong trào NCKH SV được quan tâm đáng kể. Các kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng và lồng ghép vào chương trình giảng dạy các môn học. Tăng khả năng tiếp cận với thực tiễn cho SV và giúp nâng tầm ảnh hưởng của ngành học đối với xã hội. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm công nghệ thông tin,...) thường xuyên được rà soát và cải thiện nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc dạy và việc học.

### **1.2.2. Giới thiệu về khoa Quản lý tài nguyên rừng và Môi trường**

Theo Quyết định số 551/TCLĐ, ngày 24/08/1995 của Bộ Lâm nghiệp, Khoa *Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng*, Trường ĐHLN được thành lập cùng với tầm nhìn phát triển để đóng góp và sự nghiệp giáo dục và sự phát triển của ngành Lâm nghiệp Việt Nam. Trong thời kỳ 2000 - 2005, Khoa đã mở rộng định hướng đào tạo từ quản lý tài nguyên rừng sang quản lý tài nguyên rừng và quản lý môi trường. Từ đó Khoa được

công nhận tên mới như hiện nay là Khoa QLTNR&MT. Tên gọi mới đánh dấu cho sự thay da đổi thịt cũng như sự phát triển không ngừng của Khoa cho tới nay.

Khởi đầu với gần 20 cán bộ thuộc 4 bộ môn là Bảo vệ thực vật rừng, Thực vật rừng, Động vật rừng và Quản lý môi trường, sau chặng đường gần 25 năm xây dựng và phát triển, Khoa QLTNR&MT đã trở thành một đơn vị vững mạnh của Trường ĐHLN. Cơ cấu tổ chức hiện nay của Khoa đã lên tới 08 đơn vị trực thuộc, trong đó gồm có 06 Bộ môn (Bộ môn Bảo vệ thực vật rừng, Bộ môn Thực vật rừng, Bộ môn Động vật rừng, Bộ môn Quản lý môi trường, Bộ môn Kỹ thuật môi trường, và Bộ môn Hóa học) và 02 Trung tâm (Trung tâm Phân tích môi trường và Ứng dụng công nghệ địa không gian, và Trung tâm Đa dạng sinh học và Quản lý rừng bền vững).

Tại Phân hiệu, khoa Tài nguyên và Môi trường có tiền thân là Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng Công chức Kiểm lâm (thành lập theo số 4368/QĐ-BNN-TCCB ngày 19/9/2001). Đến ngày 11 tháng 11 năm 2010, thành lập Ban Quản lý tài nguyên rừng và Môi trường (theo quyết định số 998/QĐ-ĐHLN -TCCB, ngày 11 tháng 11 năm 2010 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN) vừa đảm nhận chức năng của Ban chuyên môn vừa có chức năng của Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng Công chức Kiểm lâm. Đến ngày 1/2/2013 Trung tâm được tách riêng theo quyết định số 61/QĐ-ĐHLN ngày 21/01/2013 và Ban Quản lý tài nguyên rừng và Môi trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ đào tạo bậc Đại học, Cao đẳng và bậc Trung cấp. Đến ngày 05/10/2016 trên cơ sở nâng cấp Cơ sở 2 thành Phân hiệu Trường ĐHLN theo quyết định số 4213/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GDĐT thì Ban Quản lý tài nguyên rừng và Môi trường được nâng cấp và đổi tên thành khoa Tài nguyên và Môi trường. Khoa Tài nguyên và Môi trường được chính thức thành lập theo Quyết định số 4534/ QĐ-BNN-TCCB, ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT, với 25 GV thuộc 3 Bộ môn: Bộ môn Động thực vật, Bộ môn Quản lý Tài nguyên và Bộ môn Khoa học Môi trường.

**Sứ mệnh:** Đảm nhiệm trọng trách hàng đầu trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển lâm nghiệp bền vững của đất nước; Giữ vai trò chủ đạo trong NCKH, chuyên giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của xã hội về các lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường.

**Tầm nhìn:** Trở thành đơn vị đào tạo đa ngành có uy tín; tiếp cận chuẩn quốc tế và phát huy vị thế hàng đầu ở Việt Nam về đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường.

**Mục tiêu chiến lược:** Phát triển mô hình đào tạo và NCKH theo hướng đa ngành, đa tầng, đa cấp độ và đa loại hình; đổi mới quản trị đại học theo hướng hội nhập, thực hiện cơ chế tự chủ, tiến tới hoàn toàn tự chủ vào năm 2025; tiếp tục giữ vững và phát huy vị thế hàng đầu của cả nước về quản lý tài nguyên rừng, trở thành đơn vị theo định hướng nghiên cứu và đạt chuẩn khu vực về lâm nghiệp vào năm 2030; giữ vững và từng bước nâng cao vị thế và danh tiếng của các nhóm ngành thế mạnh về tài nguyên và môi trường.

***Định hướng phát triển cụ thể trong thời gian tới:***

- Giữ vững vị trí đầu ngành trong nước và vươn tầm khu vực về đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ trong lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng và môi trường;
- Đẩy mạnh phát triển theo cơ chế tự chủ, tự quản và tự giải trình;
- Đẩy mạnh công tác tuyển sinh, phát triển đào tạo theo hướng đa loại hình, đa bậc và đa cấp độ, đổi mới căn bản nội dung và CTĐT theo hướng đáp ứng nhu cầu của xã hội và đảm bảo tính bền vững lâu dài;
- Không ngừng phát triển các ngành mới trên cơ sở phát huy truyền thống và thế mạnh của Khoa QLTNR&MT.

***Giá trị cốt lõi***

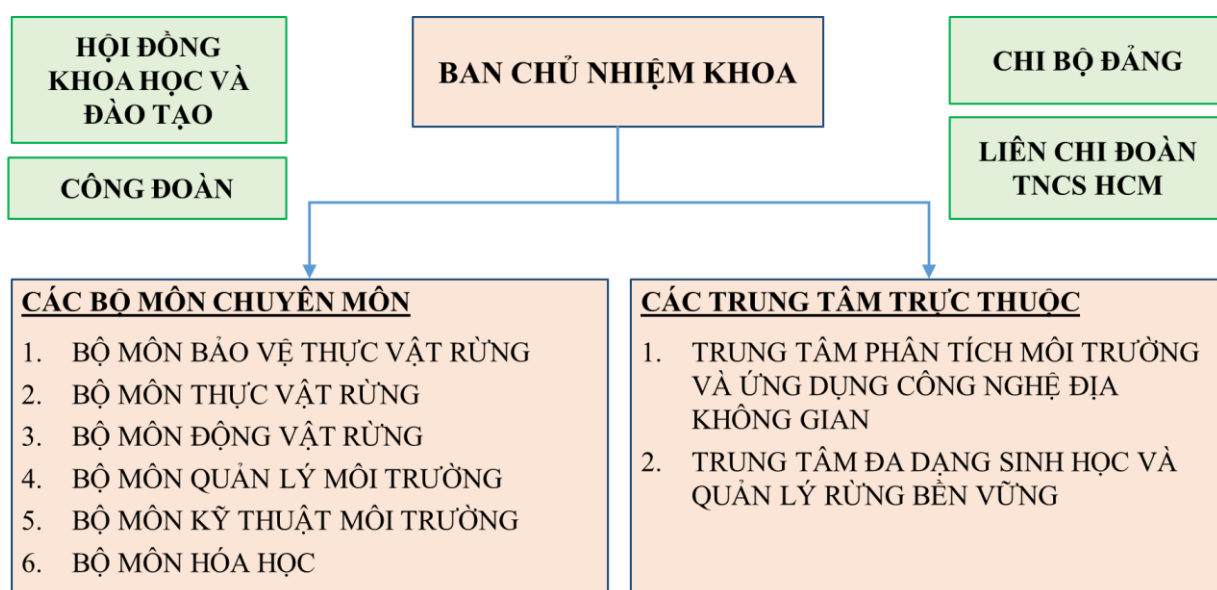
***Chất lượng - Vượt trội:*** Huy động mọi nguồn lực đảm bảo chất lượng dạy và học, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ tốt nhất; không ngừng cải tiến, đổi mới, áp dụng các thành tựu công nghệ tiên tiến, hiện đại nhằm cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học công nghệ có chất lượng cao, chất lượng vượt trội, từ đó nâng cao uy tín và thương hiệu của Khoa QLTNR&MT.

***Tôn trọng - Chia sẻ:*** Tôn trọng người học và người lao động, tôn trọng sự khác biệt, tôn trọng tự do học thuật, tôn trọng ý tưởng mới và luôn khuyến khích sự sáng tạo, trân trọng lựa chọn chính đáng của mỗi cá nhân; luôn đề cao chuẩn mực và trách nhiệm, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu phục vụ và dịch vụ tốt nhất cho mỗi người, cho cộng đồng và cho xã hội; luôn lắng nghe, sẵn sàng giúp đỡ, chia sẻ tri thức, tình cảm, kinh nghiệm và đồng hành cùng với người học để cùng vươn tới tầm cao.

**Truyền thống - Hội nhập:** Giữ vững và phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của một đơn vị có bề dày thành tích; không ngừng củng cố và hoàn thiện nhằm tạo dựng môi trường học thuật thân thiện, bình đẳng, trong sáng, hội nhập, hướng chuẩn khu vực và quốc tế.

**Đa dạng - Bền vững:** Kiên định phát triển đào tạo và nghiên cứu theo hướng đa ngành, đa tầng, đa cấp độ và đa loại hình; trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng thích ứng với sự đa dạng về môi trường và điều kiện làm việc, có thể tự tin và thành công trong một thế giới luôn biến đổi; đảm bảo tính đa dạng và bền vững về các sản phẩm khoa học – công nghệ, góp phần đáp ứng những nhu cầu thiết yếu và cấp bách của xã hội.

### Sơ đồ Cơ cấu tổ chức Khoa QLTNR&MT



Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của Khoa hiện nay gồm có:

- PGS.TS. Phùng Văn Khoa, Chủ nhiệm khoa;
- NGƯT.PGS.TS. Trần Ngọc Hải - Phó Chủ nhiệm khoa, Chủ nhiệm BM Thực vật rừng;
- PGS.TS. Lê Bảo Thanh - Phó chủ nhiệm khoa, Chủ nhiệm BM Bảo vệ thực vật rừng;
- GV.TS. Lưu Quang Vinh, Chủ nhiệm Bộ môn Động vật rừng;
- PGS.TS. Nguyễn Hải Hòa, Chủ nhiệm Bộ môn Kỹ thuật môi trường;
- PGS.TS. Bùi Xuân Dũng, Chủ nhiệm Bộ môn Quản lý Môi trường;
- TS. Vũ Huy Định, Chủ nhiệm Bộ môn Hóa học;

- GV.TS. Vương Duy Hưng, Giám đốc TT Đa dạng sinh học và Quản lý rừng bền vững;

- GV.Ths. Bùi Văn Năng, Giám đốc TT phân tích Môi trường & Ứng dụng công nghệ địa không gian.

Khoa QLTNR&MT có tổng số 67 cán bộ (60 GV và kỹ sư hướng dẫn thực hành; 07 cán bộ phục vụ); Trong đó có: 03 Giáo sư, 10 Phó Giáo sư; 17 Tiến sĩ, 29 Thạc sĩ (trong đó có 08 NCS), 8 Kỹ sư và Cử nhân (04 người đang học chương trình Thạc sỹ). Số GV có trình độ từ thạc sỹ trở lên 52/67, chiếm 77,61%.

Khoa có trên 50% số GV được đào tạo sau đại học ở các nước tiên tiến và có khả năng làm việc trực tiếp với các nhà khoa học quốc tế (sử dụng tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nga, tiếng Đức...). Từ thực tiễn đội ngũ cán bộ giảng dạy nêu trên, có thể nói Khoa QLTNR&MT có đội ngũ cán bộ giảng dạy với trình độ tốt cả về chuyên môn, ngoại ngữ và kinh nghiệm trong hợp tác quốc tế.

#### ***Sơ đồ Cơ cấu tổ chức khoa Tài nguyên và Môi trường tại Phân hiệu***



Đội ngũ cán bộ quản lý khoa Tài nguyên và Môi trường tại Phân hiệu hiện nay gồm có:

- TS. Nguyễn Thị Hà, Trưởng Khoa;
- TS. Kiều Mạnh Hường, Phó trưởng Khoa, Trưởng bộ môn Động thực vật;
- Ths. Nguyễn Thị Hạnh, Trưởng bộ môn Quản lý tài nguyên;
- Ths. Văn Nữ Thái Thiên, Trưởng bộ môn Khoa học Môi trường.

Khoa Tài nguyên và Môi trường có tổng số 36 cán bộ (trong đó có 21 cán bộ cơ hữu + 14 cán bộ kiêm giảng + 1 trợ lý); 08 Tiến sĩ; 12 Nghiên cứu sinh, 10 Thạc sỹ, 6 Kỹ sư và cử nhân. Khoa có trên 30% số GV được đào tạo sau đại học ở nước ngoài.

### ***Điều kiện cơ sở vật chất***

Trung tâm Phân tích Môi trường & Ứng dụng công nghệ địa không gian có 12 phòng thí nghiệm với diện tích sử dụng 1.135 m<sup>2</sup>, bao gồm các phòng thí nghiệm, thực hành về, khí tượng thủy văn, phân tích hóa học, phân tích môi trường và ứng dụng công nghệ địa không gian. Trung tâm còn vận hành một trạm quan trắc khí tượng thủy văn đặt trong khuôn viên của trường. Phòng thực hành Ứng dụng công nghệ địa không gian của Trung tâm được trang bị 25 máy tính tốc độ xử lý cao cùng với gần 20 phần mềm có bản quyền hệ thống thông tin không gian và viễn thám. Các phòng thí nghiệm này đã hỗ trợ tốt công tác thực hành thực tập của SV và triển khai các chương trình NCKH.

Trung tâm Đa dạng sinh học và Quản lý rừng bền vững có diện tích trên 1000m<sup>2</sup> phần lớn dùng để trưng bày các mẫu vật sinh vật rừng, phục vụ thực hành thực tập và triển khai các chương trình NCKH liên quan đến quản lý tài nguyên thiên nhiên. Trung tâm Đa dạng sinh học và Quản lý rừng bền vững của Khoa được coi là một trong những bảo tàng quan trọng về tài nguyên Động thực vật ở Việt Nam. Trung tâm hiện lưu trữ khoảng gần 10.000 mẫu tiêu bản thực vật trong Herbarium (Code: VNF); mẫu tiêu bản TYPE của 10 loài thực vật; 683 mẫu tiêu bản gỗ; 927 mẫu tiêu bản lưỡng cư, bò sát; 156 mẫu tiêu bản thú; 116 mẫu tiêu bản chim; gần 1000 tiêu bản côn trùng; Trung tâm quản lý Vườn sưu tập các loài bướm và côn trùng với diện tích trên 5000m<sup>2</sup>.

Khoa QLTNR&MT có sự phối hợp chặt chẽ với Viện Sinh thái rừng và Môi trường và được phép sử dụng 03 phòng thí nghiệm và 01 vườn ươm với diện tích 2,5 ha cùng hệ thống thiết bị phụ trợ đồng bộ để phục vụ NCKH và thực hành thực tập cho sinh viên. Ngoài ra, Khoa QLTNR&MT còn kết hợp với Trung tâm Nghiên cứu cứu hộ và phát triển động vật hoang dã để đào tạo các kỹ năng bảo tồn, cứu hộ và nhân nuôi động vật hoang dã cho SV chuyên ngành Lâm sản ngoài gỗ. GV và SV Khoa QLTNR&MT còn được trực tiếp học tập và làm việc với 133 ha rừng thực nghiệm Trường ĐHLN.

### ***Các ngành đào tạo của Khoa QLTNR&MT***

#### **a. Đào tạo đại học**

Ngành QLTNR (mã số: 7620211);

Ngành Du lịch sinh thái (mã số: 7850104);

Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường (mã số: 7850101);

Ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên (chương trình tiên tiến, đào tạo bằng tiếng Anh, mã số: 7908532A);

Ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên (chương trình chuẩn, đào tạo bằng tiếng Việt, mã số: 7908532);

Ngành Khoa học môi trường (mã số: 7440301);

Ngành Bảo vệ thực vật (mã số: 7620112).

b. Đào tạo thạc sỹ

Ngành QLTNR (mã số: 8620211);

Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường (mã số: 8850101);

Ngành Khoa học môi trường (mã số: 8440301).

c. Đào tạo tiến sỹ

Ngành QLTNR (mã số: 9620211).

**Kết quả đào tạo đại học và sau đại học**

Số lượng SV đã tốt nghiệp

<b>Bậc đại học</b>	<b>Số lượng</b>
Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng (hệ chính quy)	3331
Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng (hệ VLVH và liên thông)	1080
Cử nhân Khoa học môi trường	1634
Cử nhân Quản lý tài nguyên thiên nhiên (đào tạo bằng tiếng Anh)	160
Cử nhân Quản lý tài nguyên thiên nhiên (đào tạo bằng tiếng Việt)	689
<b>Bậc sau đại học</b>	
Thạc sỹ Quản lý tài nguyên rừng	538
Thạc sỹ Khoa học môi trường	116
Thạc sỹ Quản lý tài nguyên và Môi trường	13
Tiến sỹ Quản lý tài nguyên rừng đang theo học	31

Nhà trường cùng với Khoa QLTNR&MT đã triển khai thường xuyên các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng chương trình QLTNR. Cùng với việc xây dựng CDR theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, CTDH được định kỳ đánh giá và cải tiến chất lượng đáp ứng CDR và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, phương pháp giảng dạy, các quy định đánh giá kết quả học tập của người học, hoạt động giảng dạy của GV được rà soát, đánh giá thường xuyên đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

CSVC , trang thiết bị và dịch vụ hỗ trợ cũng thường xuyên được đánh giá và cải tiến chất lượng. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. Nhà trường, các phòng ban chức năng cùng Khoa QLTNR&MT phối hợp duy trì cơ chế phản hồi từ người học cũng như các bên liên quan khác với CTDH của Nhà trường, khoa, ngành để giúp thiết kế tốt chương trình cũng như đảm bảo tính cập nhật và phù hợp. Trong những năm qua, đội ngũ cán bộ giảng dạy của Khoa đã và đang thực hiện 05 đề tài cấp Nhà nước, 30 đề tài cấp Bộ và tương đương, trên 70 đề tài cấp Cơ sở, và 02 đề tài hợp tác quốc tế. Ngoài ra, các cán bộ của Khoa còn tham gia nhiều dự án thuộc lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên. Có thể khẳng định, hoạt động NCKH&CGCN góp phần quan trọng vào việc nâng cao trình độ khoa học của GV, nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời khẳng định vị thế và uy tín của Khoa đối với Nhà trường và với xã hội. Kết quả của các đề tài cấp nhà nước, cấp bộ... do các các bộ GV Khoa QLTNR&MT đã góp phần giải quyết nhiều vấn đề đặt ra của xã hội.

Khoa QLTNR&MT đã tích cực hợp tác với các quốc gia, các viện, trường tiên tiến trong khu vực và trên thế giới trong lĩnh vực NCKH, giáo dục, đào tạo nhằm nhanh chóng tiếp cận với chuẩn mực khoa học và công nghệ tiên tiến, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao. Khoa có mối quan hệ hợp tác thường xuyên với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức về lâm nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thôn trên thế giới, như: Đại học Tổng hợp Bang Colorado - Hoa Kỳ (CSU), Đại học Tổng hợp kỹ thuật Dresden - Cộng hòa Liên bang Đức, Đại học Tổng hợp Leiden - Hà Lan, Đại học Quốc gia Úc, Đại học Quốc gia Philippines, ĐHLN Nam Kinh - Trung Quốc... và các tổ chức quốc tế như WWF, ENV, IUCN, FFI, JICA...

**Ngành QLTNR** được đào tạo chính thức bắt đầu ngay từ khi thành lập Khoa QLTNR&MT (năm 1995). Từ lúc thành lập đến nay ngành QLTNR luôn là một trong những ngành đào tạo chủ lực của Khoa QLTNR&MT và Trường ĐHLN; quy mô, chất lượng đào tạo và tỷ lệ SV có việc làm theo đúng chuyên môn được đào tạo của Ngành luôn đứng trong nhóm đầu của Trường ĐHLN.

Ngành có mục tiêu đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao về lĩnh vực Quản lý tài nguyên rừng, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, theo hướng hiện đại, tiên tiến, đạt chuẩn khu vực và quốc tế; Kỹ sư ngành QLTNR ra trường: Có kiến thức rộng về Sinh học, Tin học và Khoa học tài nguyên sinh vật rừng; Có khả năng nhận biết các loài thực vật, động vật, côn trùng rừng và sinh vật gây hại cây rừng; Hiểu và vận dụng được các văn bản



quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng; Có khả năng áp dụng các kiến thức chuyên môn về: Động vật hoang dã, Thực vật rừng, Sâu bệnh hại, Lửa rừng, Lâm sản ngoài gỗ, Nghiệp vụ kiểm lâm, Quản lý rừng bền vững ... để quản lý tài nguyên rừng; Có khả năng nhận biết, giám định được các mẫu sinh vật rừng; Có khả năng thiết kế, tổ chức điều tra, giám sát đa dạng sinh học; Có khả năng vận dụng và thực thi các văn bản trong xử lý vi phạm hành chính về quản lý tài nguyên rừng; Có khả năng tham gia hướng dẫn về du lịch sinh thái; Có kỹ năng tư vấn, phản biện các vấn đề trong lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng.

Vị trí làm việc của kỹ sư quản lý tài nguyên rừng là: Các cơ quan quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ như Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên, Hạt kiểm lâm, Chi cục kiểm lâm, Cục kiểm lâm, Vụ bảo tồn...; Cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên rừng các cấp; Các doanh nghiệp nhà nước về Lâm nghiệp như Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam (VinaFor), Tổng công ty giấy...; Các tổ chức quản lý và cấp chứng chỉ rừng bền vững trong và ngoài nước; Các tổ chức phi chính phủ như WWF, ENV, BirdLife, IUCN, SNV, FFI...

Nhằm xác định được tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVN, cũng như các vấn đề liên quan khác; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước xây dựng Khoa trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu và thực hành QLTNR đứng đầu cả nước, vươn tới tầm khu vực và quốc tế, Trường ĐHLN, Khoa QLTNR&MT đã tổ chức kiểm định và đánh giá chất lượng CTĐT ngành QLTNR theo tiêu chuẩn ĐGCL CTĐT của BGD&ĐT.

**PHẦN II.**  
**TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ**  
**TIÊU CHUẨN 1. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH**  
**ĐÀO TẠO**

**Mở đầu**

CTĐT bậc đại học ngành QLTNR là chương trình đầu tiên của Khoa kể từ ngày thành lập và đã đào tạo được hàng ngàn kỹ sư, kịp thời cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng cho sự phát triển của đất nước theo từng giai đoạn đặc biệt là giai đoạn đang có sự biến động phức tạp về tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Trải qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, CTĐT và CĐR ngành QLTNR thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung theo định kỳ cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, đáp ứng nhu cầu của xã hội trên cơ sở tiếp thu các ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, người sử dụng lao động, của các cán bộ giảng dạy và của chính người học.

***Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học***

**1. Mô tả**

Mục tiêu của CTĐT ngành QLTNR được mô tả một cách rõ ràng: “đào tạo kỹ sư thuộc lĩnh vực Quản lý tài nguyên rừng và quản lý môi trường” với năm chức năng cụ thể: quy hoạch quản lý bảo tồn đa dạng sinh học rừng; điều tra dự tính dự báo sâu bệnh hại rừng, lửa rừng và các biện pháp phòng tránh,...; xây dựng và tổ chức các biện pháp bảo vệ, phát triển và sử dụng tài nguyên rừng; xây dựng tổ chức các biện pháp quản lý lửa rừng, lưu vực, môi trường,...; giám sát đánh giá diễn biến tài nguyên rừng và môi trường. Các mục tiêu đã được xây dựng một cách vững chắc, được giữ ổn định trong suốt giai đoạn từ năm 2013 đến nay và được nêu chi tiết trong “Chương trình giáo dục đại học ngành QLTNR” ban hành theo các Quyết định số 468/QĐ-ĐHLN -ĐT ngày 21 tháng 11 năm 2013 [H1.01.01.01], Quyết định số 566/QĐ-ĐHLN -ĐT ngày 29/12/2015 [H1.01.01.02] và Quyết định số 1427/QĐ-ĐHLN -ĐT ngày 08/8/2017 [H1.01.01.03]. Các mục tiêu này đã hoàn toàn hướng đến sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHLN được ghi cụ thể trong Quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006-2020 [H1.01.01.04], cụ thể:

- Về sứ mạng: Trường ĐHLN là trung tâm đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ hàng đầu ở Việt Nam về một số lĩnh vực... trong đó có lĩnh vực lâm nghiệp phát triển nông thôn, quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, phòng tránh giảm nhẹ thiên tai....

- Về tầm nhìn: Trường ĐHLN trở thành trường đại học hàng đầu ở Việt Nam về một số lĩnh vực trong đó có lĩnh vực về quản lý tài nguyên rừng và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai, ngang tầm với các trường đại học tiên tiến trong khu vực châu Á về các mặt: môi trường làm việc, học tập và nghiên cứu,...

Bên cạnh việc thể hiện rõ nét việc hướng tới sứ mạng, tầm nhìn của Trường, mục tiêu của CTĐT ngành QLTNR còn làm nổi bật được sứ mạng, tầm nhìn của Khoa QLTNR&MT [H1.01.01.05], đó là:

- Về sứ mạng: Đảm nhiệm trọng trách hàng đầu trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển lâm nghiệp bền vững của đất nước; Giữ vai trò chủ đạo trong NCKH, chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của xã hội về các lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường;

- Về tầm nhìn: Trở thành đơn vị đào tạo đa ngành có uy tín; tiếp cận chuẩn quốc tế và phát huy vị thế hàng đầu ở Việt Nam về đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường.

Mục tiêu của CTĐT cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục Đại học năm 2012 [H1.01.01.06] là đào tạo SV có kiến thức chuyên môn toàn diện (về tài nguyên rừng bao gồm: phân loại, điều tra, quy hoạch, giám sát và tổ chức quản lý,... tài nguyên rừng); có kỹ năng thực hành cơ bản (kỹ năng điều tra giám sát diễn biến tài nguyên rừng, điều tra dự tính sâu bệnh hại rừng,...); có khả năng làm việc độc lập (khả năng xây dựng phương án, tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý tài nguyên rừng và môi trường),...

Căn cứ vào kết quả khảo sát nhu cầu thị trường lao động của Trường ĐHLN,... [H1.01.01.07] cho thấy mục tiêu của CTĐT đã phản ánh rõ nét được nhu cầu của thị trường lao động đó là nhu cầu tuyển dụng kỹ sư làm nhiệm vụ xây dựng và tổ chức các giải pháp quản lý bảo vệ, phát triển và sử dụng tài nguyên rừng.

## **2. Điểm mạnh**

Mục tiêu của CTĐT ngành QLTNR tại Khoa QLTNR&MT được mô tả một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Khoa và Nhà trường, đã thể hiện rõ nét nhu cầu của thị trường lao động, phù hợp với mục tiêu của luật GDDH và có tính ổn định.

### **3. Điểm tồn tại**

Việc khảo sát nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động để xác định mục tiêu của CTĐT chưa được thực hiện một cách rộng rãi trên nhiều đối tượng ở các vùng miền khác nhau trên cả nước, số lượng phiếu khảo sát chưa thực sự lớn.

### **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Khảo sát nhu cầu tuyển dụng lao động của các cơ quan, doanh nghiệp ở miền Bắc, một số tỉnh miền Trung và Tây nguyên.	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2019–2020

### **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo**

#### **1. Mô tả**

CĐR của CTĐT ngành QLTNR được ban hành theo Quyết định số 859/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 15/03/2016 [H1.01.02.01]. Đây là kết quả của việc thực hiện kế hoạch rà soát, điều chỉnh CĐR các CTĐT bậc đại học chính quy của Trường ĐHLN [H1.01.02.02]. Theo đó Hội đồng Khoa học đào tạo đã tiến hành họp rà soát CĐR đã ban hành năm 2015, đồng thời đã tiến hành lấy phiếu ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu người học và cán bộ GV theo mẫu biểu đã thiết kế sẵn [H1.01.02.03]. Trên cơ sở từ biên bản các ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CĐR, Hội đồng Khoa học Khoa đã bổ sung, hoàn thiện CĐR và được Hội đồng Khoa học Đào tạo Nhà trường họp lấy ý kiến thông qua và ra Quyết định ban hành. Từ kết quả này, Khoa QLTNR&MT cũng đã tiến hành rà soát lại CTĐT dựa trên cơ sở từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan như nhà tuyển dụng [H1.01.02.04], cựu SV [H1.01.02.05], cán bộ GV, nhà khoa học [H1.01.02.06]. Từ biên bản họp rà soát các bên liên quan về CTĐT [H1.01.02.07], Trường

ĐHLN đã ra Quyết định số 1427/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 08/8/2017 của Hiệu trưởng về ban hành CTĐT Đại học hệ chính quy ngành QLTNR (1 trong 19 ngành được ban hành) và sau đó là Quyết định ban hành bản mô tả CTĐT năm 2017 [H1.01.02.09].

Nội dung của CĐR được xác định rõ ràng, còn được ghi cụ thể trong bản mô tả CTĐT đại học ngành QLTNR năm 2017. Theo đó CĐR gồm có các modul về kiến thức; modul về năng lực nghề nghiệp; modul về kỹ năng (bao gồm cụ thể về kỹ năng cứng và kỹ năng mềm); modul về thái độ; modul yêu cầu về ngoại ngữ; modul về vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường. Mỗi một modul của CĐR đã được cụ thể hóa bằng những yêu cầu cụ thể đối với người học sau khi tốt nghiệp. Các yêu cầu đó được viết ngắn gọn, súc tích và dễ hiểu. Cụ thể như sau:

CĐR về kiến thức bao gồm kiến thức về nhận thức chính trị; kiến thức về các môn khoa học cơ bản, tin học,...; kiến thức chuyên ngành đào tạo như về đặc điểm sinh vật học và các nguyên tắc cơ bản trong phân loại và nhận biết các loài động thực vật, côn trùng, về nguyên lý biện pháp tổ chức quản lý TNR, về luật pháp chính sách phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng;...

CĐR về kỹ năng đã được xác định cụ thể gồm có kỹ năng cứng và kỹ năng mềm.

- Với kỹ năng cứng: yêu cầu cụ thể đối với người học sau khi tốt nghiệp phải nhận biết, phân loại được các loài động thực vật, côn trùng bệnh cây rừng phổ biến và loài có giá trị kinh tế cao,...; điều tra giám sát, xây dựng và tổ chức thực hiện được các phương án quản lý tài nguyên rừng, lưu vực, môi trường,...; có khả năng sử dụng được các phần mềm chuyên dụng trong QLTNR&MT. Đây cũng là những yêu cầu chuyên biệt cần đạt được của một kỹ sư quản lý tài nguyên rừng;

- Với kỹ năng mềm: yêu cầu cụ thể với người học sau khi tốt nghiệp phải có kỹ năng, năng lực tự phát triển bản thân, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, phân tích tư duy sáng tạo linh hoạt,... với những kỹ năng này đã đáp ứng được yêu cầu về năng lực chung của người học ngay sau khi tốt nghiệp CTĐT đại học (kỹ sư/cử nhân).

Ngoài ra CĐR còn chỉ rõ yêu cầu cụ thể về thái độ, về ngoại ngữ, việc làm và khả năng nâng cao trình độ chuyên môn sau khi tốt nghiệp.

CĐR đã cụ thể hoá được mục tiêu của CTĐT đó là đào tạo kỹ sư quản lý tài nguyên rừng có khả năng điều tra, giám sát diễn biến, quy hoạch và tổ chức quản lý tài nguyên rừng; bảo tồn đa dạng sinh học,... với mỗi một CĐR đều thể hiện được một hoặc nhiều mục tiêu đào tạo khác nhau và ngược lại một mục tiêu đào tạo cũng sẽ được cụ

thể hóa bằng một hoặc nhiều CDR khác nhau. Điều đó được thể hiện rõ nét thông qua ma trận quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và CDR [H1.01.02.09]. Ví dụ với mục tiêu là đào tạo ra kỹ sư quản lý tài nguyên rừng với chức năng “*xây dựng và tổ chức thực hiện giải pháp bảo vệ, phát triển và sử dụng tài nguyên rừng*”. Mục tiêu này được cụ thể hóa bằng một số CDR cụ thể như: “*Có kiến thức cơ bản về luật pháp, chính sách phục vụ công tác bảo vệ Tài nguyên rừng và Môi trường*”; “*Có kiến thức về đặc điểm sinh vật học và các nguyên tắc cơ bản trong phân loại và nhận biết các loài thực vật, động vật, côn trùng và vật gây bệnh cây rừng*”; “*Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học chuyên ngành và văn phòng phục vụ cho việc tổ chức và quản lý tài nguyên rừng và môi trường*”,...

CDR ngành QLTNR còn mô tả rõ vị trí công việc chuyên môn ở nhiều đơn vị khác nhau như từ khối các đơn vị sự nghiệp hưởng ngân sách Nhà nước, khối doanh nghiệp tư nhân, khối các tổ chức phi chính phủ,... đến lĩnh vực nghiên cứu, lĩnh vực sản xuất,... mà một kỹ sư quản lý tài nguyên rừng có thể đảm nhận được ngay sau khi tốt nghiệp. Điều đó đã nói lên triển vọng việc làm và người học có thể hình dung ra được nghề nghiệp chuyên môn của mình trong tương lai. CDR còn chỉ rõ được năng lực cá nhân cần đạt được như năng lực nhận biết; năng lực điều tra; năng lực giám sát; năng lực tổ chức quản lý trong quản lý tài nguyên rừng; mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Điều này thể hiện rõ với các môn học/học phần của 8 chuyên môn hoá điển hình như du lịch sinh thái, nghiệp vụ kiểm lâm, quản lý động thực vật,... và 3 đợt thực tập nghề nghiệp được nêu chi tiết trong bản mô tả CTĐT các năm 2016 [H1.01.02.10] và 2017 [H1.01.02.11].

## **2. Điểm mạnh**

CDR ngành QLTNR thể hiện rõ được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học sau khi tốt nghiệp cũng như thể hiện được triển vọng việc làm trong tương lai, đồng thời CDR đã phản ánh được rõ nét mục tiêu đào tạo của ngành.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, các nhà khoa học và các chuyên gia cũng như của GV để xây dựng, rà soát và chỉnh sửa CDR chưa được thường xuyên và rộng khắp, chưa thực sự bài bản theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Thu thập được nhiều ý kiến của các bên liên quan về CĐR	Thu thập thông tin, lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu người học và cán bộ GV về CĐR ngành QLTNR một cách hệ thống.	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2019 – 2020

### **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai**

#### **1. Mô tả**

CĐR ngành QLTNR công bố theo Quyết định số 859/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 15/03/2016 [**H1.01.03.01**], được ghi cụ thể trong CTĐT đại học năm 2017 và được đăng tải công khai trên trang web của Trường ĐHLN [**H1.01.03.02**]. Để có được CĐR ban hành theo Quyết định này, ngay từ đầu năm 2016 Khoa QLTNR đã tiến hành khảo sát trên nhiều đối tượng khác nhau qua các mẫu phiếu điều tra CĐR đối với nhà tuyển dụng, cựu người học, cán bộ GV và nhà khoa học [**H1.01.03.03**].

Đối với nhà tuyển dụng, nội dung khảo sát là sự tham vấn về các yêu cầu cụ thể và mức độ cần thiết về các kiến thức, kỹ năng tương ứng với mỗi một vị trí công việc mà nhà tuyển dụng đang có nhu cầu tuyển dụng.

Đối với GV và nhà khoa học, nội dung khảo sát là sự tham vấn về mức độ cần thiết đối với một CĐR về kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp cần đạt được.

Đối với cựu người học, nội dung khảo sát là sự tham vấn về các yêu cầu cụ thể và mức độ cần thiết của từng đơn vị kiến thức, từng kỹ năng để hoàn thành tốt được vị trí công tác mà cựu người học đang đảm nhiệm.

Trong phiếu khảo sát, ngoài các đơn vị kiến thức và kỹ năng đã được soạn sẵn, người được khảo sát đều có thể trình bày những đơn vị kiến thức và kỹ năng khác cũng như các yêu cầu khác mà người được khảo sát thấy cần thiết của một kỹ sư tốt nghiệp ngành QLTNR cần phải đạt được.

Sau khi thu lại được các phiếu điều tra này [**H1.01.03.04**], [**H1.01.03.05**], [**H1.01.03.06**] hội đồng Khoa học đào tạo đã tiến hành họp tổng hợp ý kiến để đánh giá,

phân tích. Kết quả cho thấy hầu hết các nhà tuyển dụng có những yêu cầu rất cụ thể và nhấn mạnh về kiến thức, kỹ năng cần đạt được của người học sau khi tốt nghiệp như kỹ năng điều tra, giám sát, nhận biết phân loại động thực vật; kỹ năng về công tác tổ chức xây dựng các phương án quản lý. Nhà tuyển dụng cũng đã đưa ra các vị trí công việc cụ thể tại cơ quan đơn vị có nhu cầu tuyển dụng. Đây là những thông tin quan trọng để xây dựng xác định được CĐR của ngành QL TNR. So với CĐR ban hành năm 2015 theo QĐ số 516-1/QĐ-ĐHLN -ĐT ngày 15/4/2015 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN [H1.01.03.07], CĐR năm 2016 đã bổ sung thêm kiến thức về lý luận chính trị, khoa học cơ bản bên cạnh việc nhấn mạnh đến sự cần thiết của các kỹ năng chuyên môn như năng lực sử dụng các công cụ hỗ trợ trong quản lý TNR, năng lực tổ chức, năng lực làm việc trong môi trường năng động,...

Song song với việc rà soát CĐR, Khoa QL TNR & MT cũng đã tiến hành rà soát lại CTĐT đã ban hành theo Quyết định số 566/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 29/12/2015 [H1.01.03.08] từ biên bản tổng hợp ý kiến của nhà tuyển dụng [H1.01.03.09], của cựu SV [H1.01.03.10] và của cán bộ GV [H1.01.03.11] trên cơ sở từ các phiếu khảo sát [H1.01.03.12], [H1.01.03.13], [H1.01.03.14]. Năm 2017, Trường ĐHLN đã ban hành Quyết định số 1427/QĐ-ĐHLN-ĐT về Chương trình giáo dục đại học ngành QL TNR [H1.01.03.15] cho phù hợp với CĐR đã ban hành năm 2016. Trước đó, để có được CĐR và CTĐT ban hành năm 2013, tiếp theo là năm 2015 theo các Quyết định của Hiệu trưởng Trường ĐHLN [H1.01.03.16], [H1.01.03.17], [H1.01.03.18], [H1.01.03.19], Khoa QL TNR & MT đã thực hiện theo đúng hướng dẫn của Công văn số 2196/BGDĐT-DGDH ngày 22/4/2010 của Bộ GDĐT [H1.01.03.20] từ việc phát và thu thập các phiếu khảo sát về CĐR và CTĐT cho các đối tượng: nhà tuyển dụng, cựu người học, cán bộ GV nhà khoa học vào các năm 2012 [H1.01.03.21], [H1.01.03.22], [H1.01.03.23] và năm 2014 [H1.01.03.24], [H1.01.03.25], [H1.01.03.26]. Các phiếu khảo sát này đã được Hội đồng khoa học Khoa họp để xem xét, đánh giá bằng văn bản [H1.01.03.27], [H1.01.03.28] là cơ sở Hội đồng Khoa học Nhà trường xem xét đánh giá để ra các Quyết định ban hành CĐR và CTĐT. So với CTĐT năm 2013, CTĐT ban hành năm 2015 có sự điều chỉnh tăng tổng số lượng tín chỉ từ 132 lên 139 do tăng số tín chỉ tiếng Anh từ 7 tín chỉ lên 12 tín chỉ. Khối lượng kiến thức còn lại được giữ nguyên. Ngoài ra CTĐT ban hành năm 2015 và 2017 tăng thêm 01 chuyên môn hóa Quản lý TNR tổng hợp. Điều này phù hợp với CĐR và nhu cầu lao động hiện tại. Đặc biệt gần đây nhất, Hiệu trưởng



Trường ĐHLN đã ra thông báo về Kế hoạch rà soát, điều chỉnh CĐR và CTĐT bậc đại học hệ chính quy trong đó có ngành QLTNR. Theo đó Khoa QLTNR&MT đã tiến hành khảo sát CĐR và CTĐT đối với các đối tượng liên quan theo mẫu biểu được thiết kế sẵn. Kết quả thu được từ các phiếu khảo sát về CĐR và CTĐT của nhà tuyển dụng [H1.01.03.29], của cựu người học [H1.01.03.30] và của cán bộ GV, nhà khoa học [H1.01.03.31] đã được Hội đồng khoa học Khoa họp để tổng hợp, phân tích, đánh giá bằng biên bản, là cơ sở để Hội đồng Khoa học Nhà trường xem xét ra Quyết định ban hành CĐR theo Quyết định số 471/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15/3/2019 [H1.01.03.32]. Với CĐR này đã yêu cầu khá chi tiết nhiều nhóm kỹ năng, bao gồm cả kỹ năng cứng và kỹ năng mềm và đã có một số thay đổi, bổ sung so với CĐR ban hành năm 2015 và 2016, cụ thể như sau:

- Về kiến thức: CĐR năm 2019 ngoài yêu cầu về “hiểu” và “nắm được” còn yêu cầu có khả năng “vận dụng được” các kiến thức cơ bản vào lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng;

- Về kỹ năng: CĐR năm 2019 cũng đã mô tả 2 loại kỹ năng là kỹ năng cứng và kỹ năng mềm. Tuy nhiên trong mỗi một loại kỹ năng, CĐR năm 2019 đã mô tả rất chi tiết nhiều kỹ năng nghề nghiệp của nhiều lĩnh vực khác nhau trong đó có lĩnh vực mới như du lịch sinh thái đặc biệt là có thêm những kỹ năng về khả năng tư duy, phân biện, tư vấn không chỉ trong lĩnh vực chuyên môn mà còn trong nhiều lĩnh vực khác trong đời sống dựa trên quan điểm tiếp cận một cách hệ thống, toàn diện. Về kỹ năng mềm, CĐR năm 2019 đã mô tả nhiều nhóm kỹ năng mềm khác nhau bao gồm cả khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học và không gian mạng để tìm kiếm thông tin, xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ và các lĩnh vực khác trong đời sống xã hội. Với các CĐR này giúp hình thành lên người kỹ sư có khả năng thích ứng và phát triển trong một xã hội năng động, có khả năng phát triển sự nghiệp không chỉ trong lĩnh vực chuyên môn mà còn có thể trong cả các lĩnh vực khác trong đời sống xã hội.

Như vậy CĐR ngành QLTNR đã được định kỳ rà soát. Việc rà soát được tiến hành một cách bài bản theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Đồng thời CĐR được công bố công khai trên trang web của Trường ĐHLN.

## ***2. Điểm mạnh***

CĐR được mô tả rõ ràng, được xây dựng bài bản và đáp ứng các yêu cầu thực tiễn của xã hội, được định kỳ rà soát.

### 3. Điểm tồn tại

CĐR chưa được công bố rộng rãi trên nhiều kênh thông tin khác nhau, thông tin CĐR đến nhà tuyển dụng và người học còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
CĐR được công bố rộng rãi tới nhiều bên liên quan	Công bố CĐR công khai qua nhiều kênh thông tin khác nhau, đến nhiều đối tượng khác nhau, đặc biệt là nhà tuyển dụng và người học.	Khoa QLTNR&MT; Phòng Đào tạo	Từ năm học 2019 – 2020

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và CĐR của một CTĐT là hết sức quan trọng, giúp chúng ta có thể nhìn trước được sản phẩm của CTĐT. Do vậy trong quá trình xây dựng và rà soát CTĐT theo định kỳ, Khoa QLTNR&MT đã rất chú trọng đến việc xác định rõ ràng mục tiêu và CĐR của CTĐT. Theo đó mục tiêu và CĐR đã được xây dựng một cách công phu, đáp ứng theo các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, đặc biệt CĐR được xây dựng trên cơ sở đáp ứng nhu cầu của xã hội theo từng giai đoạn phát triển của đất nước. Mặc dù CĐR đã được công khai minh bạch cho xã hội qua website của Trường, tuy nhiên thông tin đến được các bên liên quan còn hạn chế, đặc biệt là nhà tuyển dụng và người học.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành QLTNR Tiêu chuẩn 1 đạt 3/3 tiêu chí và cả 3 tiêu chí này đều đạt 5/7 điểm.

## TIÊU CHUẨN 2. BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### Mở đầu

Bản mô tả CTĐT là khái niệm mới được đề cập lần đầu tiên trong thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học. Bản mô tả CTĐT được hiểu là tài liệu cung cấp thông tin về CTĐT của Nhà trường.

Bản mô tả CTĐT ngành QLTNR được xây dựng phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, của Khoa, được công bố công khai, dễ tiếp cận; gắn với nhu cầu của người học, nhà tuyển dụng và xã hội về xây dựng, tổ chức các giải pháp quản lý bảo vệ, phát triển và sử dụng tài nguyên rừng bền vững. Bản mô tả CTĐT ngành QLTNR cung cấp các thông tin về Trường/cơ sở cấp bằng, tên chương trình, dự kiến kết quả, cấu trúc khóa học, CDR của toàn bộ chương trình, bản mô tả từng học phần, phương pháp và hình thức đào tạo cũng như các thông tin về cách thức đánh giá kết quả học tập.

### *Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật*

#### *1. Mô tả*

Bản mô tả CTĐT ngành QLTNR được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Trường ĐHLN ban hành từ năm 2013 (Quyết định số 468 ngày 21/11/2013), điều chỉnh 2 năm 1 lần vào năm 2015 (Quyết định số 566 ngày 29/12/2015) và năm 2017 (Quyết định số 1427 ngày 08/8/2017) [H2.02.01.01] đảm bảo bám sát các quy định, hướng dẫn của Trường ĐHLN, Bộ GD&ĐT như Điều 33 Luật Giáo dục năm 2012 quy định về mở ngành, chuyên ngành đào tạo và Thông tư 22 ngày 6/9/2017 của Bộ GD&ĐT [H2.02.01.02]; Quyết định 670 ngày 22/7/2011 và Quyết định 1285 ngày 04/9/2015 [H2.02.01.03] của Trường ĐHLN; Thông tư 07 ngày 16/4/2015 và Thông tư 04 ngày 14/3/2016 [H2.02.01.04] của Bộ GD&ĐT. Các CTĐT cơ bản đã thể hiện được sự đóng góp của từng học phần vào việc đạt được mục tiêu đề ra của CDR ngành QLTNR [H2.02.01.05].

Năm 2017, Khoa QLTNR&MT, Trường ĐHLN đã tiến hành xây dựng Bản mô tả CTĐT ngành QLTNR [H2.02.01.06] rất chi tiết và cụ thể, trên cơ sở khung CTĐT năm 2017 [H2.02.01.01] đã cập nhật bảng ma trận tích hợp CDR các học phần [H2.02.01.07], có đầy đủ các nội dung, bao gồm: tóm tắt mục tiêu đào tạo, CDR, cấu trúc khóa học, nội dung, phương pháp và hoạt động đào tạo, ma trận đã thể hiện được

sự đóng góp của 134 tín chỉ/134 tín chỉ đào tạo vào việc đạt CĐR, có đầy đủ bản mô tả của 86 môn học/học phần.

Nhìn chung, bản mô tả CTĐT của Khoa QLTNR&MT trình bày cụ thể và đầy đủ các thông tin về CTĐT: tên chương trình, mã ngành đào tạo, thời gian đào tạo, tên văn bằng, tên cơ sở đào tạo, tên đơn vị cấp bằng, mục tiêu và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ của CTĐT, điều kiện tuyển sinh, đối tượng tuyển chọn, khung CTĐT, tiến trình đào tạo (kế hoạch học tập toàn khóa), ma trận kiến thức, kỹ năng, chương trình đối sánh, vị trí công tác (việc làm) có thể đảm nhận sau khi ra trường; nội dung CTĐT; tóm tắt nội dung học phần; **[H2.02.01.06]**... Nói cách khác, bản mô tả CTĐT mang tính tổng hợp. Thông qua bản mô tả CTĐT, người học cũng như các đối tượng quan tâm khác hoàn toàn có thể hình dung một cách tổng quát về sự vận hành của CTĐT cử nhân ngành QLTNR học trong suốt 4 năm học cũng như sự kỳ vọng về CĐR của CTĐT này.

Các thông tin về bản mô tả CTĐT đều được truyền tải thông qua nhiều hình thức khác nhau như các bản tin trên website của khoa và Nhà trường, được phổ biến cho SV trong tuần sinh hoạt công dân HSSV **[H2.02.01.08]**. Các nội dung trong bản mô tả CTĐT được xây dựng dựa trên ma trận kỹ năng **[H2.02.01.07]** đáp ứng các mục tiêu của CĐR ngành QLTNR **[H2.02.01.05]**.

Dựa trên nhu cầu thực tế về thị trường lao động, các yêu cầu đổi mới của Nhà trường cũng như quá trình hội nhập trong giáo dục. Việc cập nhật, rà soát, kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh các mục tiêu và CĐR của CTĐT được tiến hành định kỳ hai năm một lần **[H2.02.01.01]** theo đúng quy định 670 ngày 22/7/2011 **[H2.02.01.03]** của Nhà trường. Bản mô tả CTĐT ngành QLTNR giúp người học có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT. CTĐT ngành khi được xây dựng và điều chỉnh đảm bảo chuẩn kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp **[H2.02.01.05]** phù hợp với Luật giáo dục đại học, quy trình mở ngành đào tạo và quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được khi tốt nghiệp **[H2.02.01.02]**, **[H2.02.01.03]**, **[H2.02.01.04]** và tiếp thu ý kiến phản hồi của GV, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng về CTĐT **[H2.02.01.09]**, **[H2.02.01.10]**, **[H2.02.01.11]**. Việc thực hiện các nội dung cập nhật, rà soát, kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh này đều có kế hoạch và phân công cụ thể để xây dựng, điều chỉnh đảm bảo chất lượng, hiệu quả **[H2.02.01.12]**, **[H2.02.01.13]** nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường kiến thức thực hành và chuyên môn cho SV, hoặc sắp xếp lại trật tự các môn học cho đúng logic và khả năng thực hiện của các bộ

môn. Lần điều chỉnh gần đây nhất vào tháng 8/2017 là sự cải tiến cách tổ chức giảng dạy, giảm kiến thức đại cương (từ 47 xuống 42 tín chỉ) để tăng cường thời gian rèn luyện và nâng cao các kỹ năng khác; Số lượng học phần tăng từ 76 (năm 2013) lên 86 (năm 2017) do tăng học phần tự chọn, nhằm hướng đến sự đa dạng hóa sản phẩm đầu ra, góp phần đáp ứng nhu cầu lao động có tính chuyên môn hóa cao của xã hội. Đặc biệt sự thay thế chuyên môn hóa Quản lý Tài nguyên bằng Chuyên môn hóa Quản lý rừng bền vững phù hợp với xu thế thế giới, đáp ứng yêu cầu của thị trường quốc tế trong việc góp phần tạo ra các sản phẩm mang lại giá trị hàng hóa, giá trị môi trường và trách nhiệm xã hội. Đồng thời tăng cường đào tạo và đánh giá môn tiếng Anh để nâng cao năng lực hội nhập của người học sau khi tốt nghiệp [H2.02.02.01]. Tất cả các thông tin về những hoạt động này đều được công bố công khai trên hệ thống trang thông tin của Khoa và Nhà trường [H2.02.01.08].

## **2. Điểm mạnh**

Bản mô tả CTĐT ngành QLTNR được xây dựng bài bản trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHLN, thể hiện đầy đủ thông tin và được tích hợp những nội dung mới nhất liên quan. Qua bản mô tả này, người học, nhà tuyển dụng và xã hội hiểu được lộ trình dự kiến toàn bộ khóa học cũng như phương pháp đánh giá nhằm đạt được CĐR của ngành.

## **3. Điểm tồn tại**

Mặc dù bản mô tả CTĐT được xây dựng bài bản, công phu và có kế hoạch rà soát điều chỉnh theo định kỳ 2 năm 1 lần, tuy nhiên, bản mô tả của một số học phần trong CTĐT chưa chi tiết.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Rà soát, điều chỉnh CTĐT cũng như rà soát, điều chỉnh CĐR hàng năm thì đồng thời tiến hành rà soát, điều chỉnh bản mô tả của một số học phần trong CTĐT cho đầy đủ, hoàn thiện	Khoa QLTNR&MT	Từ năm 2019

## **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### **Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật**

## **1. Mô tả**

Đề cương các học phần vừa đóng vai trò là bản mô tả quá trình giảng dạy, vừa đóng vai trò là bản cam kết giúp GV và SV thực hiện đúng trách nhiệm của mình. Mỗi CDR chi tiết của môn học luôn được gắn liền với từng hoạt động dạy và học cũng như hoạt động đánh giá tương ứng. Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh đề cương các học phần chuyển đổi từ niên chế sang hệ thống tín chỉ, Khoa đã bám sát các quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT [H2.02.02.01], [H2.02.02.02].

Trên cơ sở bản mô tả các học phần được trình bày trong bản mô tả CTĐT [H2.02.02.03] và khung CTĐT ngành QLTNR [H2.02.02.04], Khoa QLTNR&MT Trường ĐHLN đã tổ chức xây dựng đề cương các học phần ngành QLTNR [H2.02.02.05]. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa ở mục tiêu và được thể hiện ở các CDR của từng học phần [H2.02.02.03], [H2.02.02.05], [H2.02.02.06].

Đề cương các học phần được thể hiện trong Bản đề cương môn học/học phần với đầy đủ các thông tin tên môn học, mã môn học, số tín chỉ, mục tiêu CDR của môn học, giờ tín chỉ đối với các hoạt động, mục tiêu môn học, mô tả vắn tắt nội dung môn học, nội dung chi tiết môn học, học liệu, hình thức tổ chức dạy học, yêu cầu của môn học và yêu cầu của GV, cấu trúc môn học, phương pháp dạy - học phương thức kiểm tra đánh giá kết quả môn học, ngày phê duyệt, cấp phê duyệt [H2.02.02.05].

Đề cương các môn học được cung cấp cho các người học thông qua quá trình học, qua trang thông tin điện tử của khoa, trường dưới dạng Bản mô tả học phần/ môn học [H2.02.02.07]. Các nội dung thông tin của đề cương các học phần đều có sự tham gia ý kiến đóng góp của các bên liên quan như người học, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng [H2.02.02.08], [H2.02.02.09].

Đề cương được định kỳ rà soát, bổ sung, cập nhật 2 năm 1 lần [H2.02.02.05] trên cơ sở xây dựng ma trận phát triển kiến thức kỹ năng [H2.02.02.06] và đảm bảo các quy định của Bộ GD&ĐT cũng như của Trường ĐHLN [H2.02.02.02]. Có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan đến các nội dung thông tin trong đề cương học phần [H2.02.02.10]. Đặc biệt từ năm 2017 trở đi đề cương học phần được thiết kế nhằm đáp ứng năng lực thực tế và kỹ năng thực hành của người học, các nội dung thông tin học phần được đổi mới đáp ứng CDR đã công bố và phù hợp với nhu cầu xã hội, đổi mới cách thức kiểm tra, đánh giá học phần hướng tới năng lực của người học [H2.02.02.08], [H2.02.02.09], [H2.02.02.10]. Cụ thể, đề cương học phần năm 2017 có những điểm

khác biệt so với đề cương học phần năm 2016 là:

- Căn cứ vào yêu cầu thực tiễn đầu ra, xây dựng ma trận học phần phù hợp với năng lực của người học, đáp ứng mục tiêu đào tạo của CĐR.

- Các nội dung trong đề cương học phần tuân thủ chặt chẽ các CĐR môn học và CTĐT.

- Các học phần cơ bản được xây dựng theo hướng giảm số giờ lý thuyết để tăng thời lượng thực hành góp phần tăng cường năng lực thực tế cho người học, đáp ứng CĐR của ngành.

- Việc kiểm tra, đánh giá kết quả môn học được đánh giá cụ thể, phù hợp với năng lực và các CĐR của học phần đã được xây dựng. Trọng số điểm cũng thay đổi theo từng nội dung kiểm tra chuyên cần/quá trình/ kết thúc học phần như năm 2016 là 10/20/70 đến năm 2017 là 10/30/60.

- Giữa các học phần trong cùng CTĐT, thực hiện phân nhiệm các nhiệm vụ giảng dạy một cách logic, tránh trùng lặp nội dung.

- Các học phần chú trọng vào cả 3 mục tiêu đào tạo: kiến thức, thái độ, kỹ năng, tùy thuộc vào vị trí môn học trong khung CTĐT.

**Bảng 2.2.1. So sánh sự thay đổi trong đề cương chi tiết một số học phần giữa năm 2016 so với năm 2017**

Môn học	Nội dung so sánh	Năm 2016	Năm 2017
Bệnh cây học	Số tín chỉ:	2	2
	Phân bố thời lượng: (lý thuyết/thảo luận/thực hành/.....): giảm thời lượng lý thuyết, tăng thời lượng thực hành	25/0/5	20/0/10
	Nội dung: Giảm số giờ lý thuyết chủ yếu trong chương 3 (Bệnh truyền nhiễm) và chương 6 (Một số bệnh thường gặp) nhưng định hướng, yêu cầu SV tự học đồng thời trang bị thêm kiến thức, kỹ năng thực tế ở chương 5 (Phương pháp chẩn đoán, điều tra và phòng trừ bệnh cây).		
	Tăng giờ thực hành trong chương 1, chương 5 và chương 6 nhằm tăng cường kỹ năng cho SV về nhận biết và phòng trừ bệnh cây. Cụ thể về sự thay đổi đó như sau:		
	Chương 1: (lý thuyết/bài tập/ thực hành): Tăng thực hành	1/0/1	2/0/2
	Chương 2: (lý thuyết/bài tập/ thực hành): Tăng lý thuyết	1/0/0	2/0/0
	Chương 3: (lý thuyết/bài tập/ thực hành): Giảm lý thuyết	10/0/2	4/0/2

<b>Môn học</b>	<b>Nội dung so sánh</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>
	Chương 4: (lý thuyết/bài tập/ thực hành): Không thay đổi	2/0/0	2/0/0
	Chương 5: (lý thuyết/bài tập/ thực hành): Tăng cả lý thuyết và thực hành	3/0/1	7/0/2
	Chương 6: Một số bệnh thường gặp: Giảm lý thuyết, tăng thực hành	8/0/1	3/0/4
	Phương pháp đánh giá, cho điểm (chuyên cần/kiểm tra giữa kỳ/thực hành/thi hết môn) (trọng số)	10/10/20/60	10/10/20/60
	Trọng số không thay đổi nhưng số bài thực hành nhiều hơn nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp		
Điều tra dự báo sâu bệnh hại rừng	Số tín chỉ:	2	2
	Phân bổ thời lượng: (lý thuyết/bài tập/ thực hành): giảm thời lượng lý thuyết, tăng thời lượng bài tập	25/05/2000	20/10/2000
	Nội dung: Giảm 5 giờ lý thuyết ở chương 3 (03 giờ) và chương 4 (02 giờ).		
	Tăng 05 giờ bài tập ở Chương 1 (01 giờ), Chương 2 (02 giờ) và chương 3 (02 giờ) để SV làm bài tập từ điều tra thu thập số liệu đến xử lý số liệu, dự tính dự báo khả năng phát dịch hại. Cụ thể về sự thay đổi đó như sau:		
	Chương 1: (lý thuyết/bài tập/ thực hành): Tăng bài tập	08/03/2000	08/04/2000
	Chương 2: (lý thuyết/bài tập/ thực hành): Bổ sung bài tập	08/02/2000	08/04/2000
	Chương 3: (lý thuyết/bài tập/ thực hành): Giảm lý thuyết, bổ sung bài tập	5/0/0	02/02/2000
	Chương 4: (lý thuyết/bài tập/ thực hành): giảm lý thuyết	4/0/0	2/0/0
	Phương pháp đánh giá, cho điểm (chuyên cần/kiểm tra giữa kỳ/thi hết môn) (trọng số)	20/20/60	20/20/60
	Trọng số không thay đổi nhưng số giờ làm bài tập tăng lên nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp		
Tài liệu tham khảo: Bổ sung tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh để cập nhật những phương pháp điều tra, dự báo mới trên thế giới. Trên cơ sở đó, người đọc có thể so sánh với những phương pháp đang áp dụng tại Việt Nam, đánh giá tính hiệu quả, khả thi của phương pháp này khi áp dụng tại Việt Nam.	6 tiếng Việt	01 tiếng Anh, 03 tiếng Việt	
Hóa học đại cương	Số tín chỉ: không thay đổi	3	3
	Phân bổ thời lượng: (lý thuyết/bài tập/thực hành): giảm thời lượng lý thuyết, tăng thời lượng thực hành	30/05/2010	25/05/2015



Môn học	Nội dung so sánh	Năm 2016	Năm 2017
	Nội dung: Giảm thời lượng lý thuyết chương về Cấu tạo chất; Tăng cường các kỹ năng phân tích cho sinh viên. Cụ thể về sự thay đổi đó như sau:		
	Chương 1 (lý thuyết/bài tập/ thực hành): Tăng thực hành	8/1/1,5	4/0/2,5
	Chương 2 (lý thuyết/bài tập/ thực hành): Tăng thực hành	06/01/2001	05/01/2002
	Chương 3 (lý thuyết/bài tập/ thực hành): Tăng thực hành	4/1/2,5	04/01/2003
	Chương 4 (lý thuyết/bài tập/ thực hành): Tăng bài tập, Tăng thực hành	8/1/2,5	8/2/4,5
	Chương 5 (lý thuyết/bài tập/ thực hành): Tăng thực hành	4/1/2,5	04/01/2003
	Phương pháp đánh giá, cho điểm: Tăng trọng số cho điểm phần thực hành	20%	40%
Hóa học phân tích	Số tín chỉ: không thay đổi	2	2
	Phân bố thời lượng: (lý thuyết/bài tập/ thực hành): giảm thời lượng lý thuyết, tăng thời lượng thực hành	22/0/8	20/0/10
	Nội dung: Giảm thời lượng lý thuyết các chương về phân tích thể tích. Cụ thể về sự thay đổi đó như sau:		
	Chương 3 (lý thuyết/bài tập/ thực hành): Tăng thực hành	2/0/0	3/0/1,5
	Chương 4 (lý thuyết/bài tập/ thực hành): Giảm lý thuyết	10/0/5	8/0/4,5
	Chương 5 (lý thuyết/bài tập/ thực hành): Tăng thực hành	2/0/0	3/0/1
	Phương pháp đánh giá, cho điểm: Tăng trọng số cho điểm phần thực hành	20%	40%
Đánh giá tác động môi trường	Số tín chỉ:	2	2
	Phân bố thời lượng: (lý thuyết/thảo luận, bài tập/Bài tập lớn): giảm thời lượng lý thuyết, giảm thời gian bài tập, tăng thời lượng tài tập lớn để Nâng cao kỹ năng tay nghề đáp ứng CĐR về kỹ năng	20/05/2005	18/02/2010
	Nội dung: Giảm 2 giờ lý thuyết từ 20 tiết còn 18 tiết, trong đó giảm 1 tiết lý thuyết chương 2; tăng 1 tiết lý thuyết chương 3; giảm 2 tiết lý thuyết chương 5. Tăng số giờ làm bài tập lớn từ 5 tiết lên 10 tiết. Giảm số thời lượng bài tập/thảo luận nhằm nâng cao kỹ năng tay nghề đáp ứng CĐR về kỹ năng. Cụ thể về sự thay đổi đó như sau:		
	Chương 1. (lý thuyết/bài tập/ thực hành): Không thay đổi	4/0/0	4/0/0

Môn học	Nội dung so sánh	Năm 2016	Năm 2017		
	Chương 2. (lý thuyết/bài tập/ thực hành): Giảm lý thuyết và bổ sung thực hành nhằm tăng kỹ năng lập dự án và phân tích tác động	3/0/0	2/0/2		
	Chương 3. (lý thuyết/bài tập/ thực hành): giảm lý thuyết, bổ sung bài tập và tăng thực hành, nhằm tập trung vào các nội dung chủ yếu về Đánh giá tác động môi trường, tăng kỹ năng xác định tác động môi trường	04/03/2002	5/0/3		
	Chương 4. (lý thuyết/bài tập/ thực hành): Bổ sung thực hành để tăng kỹ năng áp dụng quy chuẩn môi trường	2/0/0	2/0/2		
	Chương 5. (lý thuyết/bài tập/ thực hành): Tăng lý thuyết để tập trung vào những phương pháp áp dụng đánh giá cho các dự án lâm nghiệp	07/02/2003	05/02/2003		
Quản lý lưu vực	Số tín chỉ:	2	2		
	Phân bổ thời lượng: (lý thuyết/bài tập/thực hành):	25/05/2000	25/05/2000		
	Nội dung: Thay đổi tên tất cả các chương, tuy nhiên nội dung chỉ thay đổi trong các chương 3,4,5. Cụ thể về sự thay đổi đó như sau:				
	Nội dung năm 2015	Nội dung năm 2017		01/01/2000	02/02/2000
	Bài mở đầu. Khái niệm về quản lý lưu vực: Tăng lý thuyết	1/0/0	2/0/0		
	Chương 1. Giới thiệu môn học, đặc điểm và ranh giới lưu vực	Chương 1. Lưu vực và các đặc trưng cơ bản của lưu vực	10/02/2000	04/02/2000	
	Chương 2. Các quá trình thủy văn	Chương 2. Tuần hoàn nước và các quá trình thủy văn	2/0/0	2/0/0	
	Chương 3. Thủy văn đất	Chương 3. Xói mòn đất			
	Chương 4. Thủy văn sông suối và chất lượng nước	Chương 4. Điều tra và phân cấp lưu vực	03/01/2000	07/02/2000	
	Chương 5. Nguyên lý và cách tiếp cận trong quản lý lưu vực	Chương 5. Nguyên tắc và các biện pháp quản lý lưu vực	7/0/0	3/0/0	

<b>Môn học</b>	<b>Nội dung so sánh</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>
	Phương pháp đánh giá, cho điểm (chuyên cần/kiểm tra giữa kỳ/thực hành/thi hết môn) (trọng số)	5/15/60/20	10/20/10/60
	Tài liệu tham khảo: giảm số lượng tài liệu tham khảo nước ngoài chuyên sâu về thủy văn đất và chất lượng nước sông suối	5 tiếng Anh, 2 tiếng Việt	1 tiếng Anh, 2 tiếng Việt

## **2. Điểm mạnh**

Đề cương các học phần được thể hiện trong Bản đề cương môn học/học phần với đầy đủ các thông tin và được định kỳ bổ sung/điều chỉnh/cập nhật. Trong quá trình biên soạn, cập nhật đề cương đã có sự tham gia của các bên liên quan. Mọi thông tin liên quan đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá ... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa.

## **3. Điểm tồn tại**

Chưa có Báo cáo kết quả kiểm định chất lượng giáo dục của CTĐT và đối sánh nên đề cương các học phần chưa có sự đối sánh chất lượng môn học.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Cung cấp kết quả KĐCLGD đối sánh chất lượng môn học/học phần Trang bị cơ sở dữ liệu online trong lĩnh vực Quản lý tài nguyên rừng, tạo điều kiện thuận lợi cho GV	Khoa QLTNR&MT	Từ năm 2019
Phát huy điểm mạnh	Nâng cấp nội dung, cấu trúc và các thức truyền tải các học phần trong CTĐT, đáp ứng kết quả CĐR của chương trình.	Khoa QLTNR&MT	Từ năm 2019

## **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận**

## **1. Mô tả**

Trên cơ sở CTĐT theo CDR ngành QLTNR được Trường ĐHLN ban hành theo các 2013, 2015, 2017 [H2.02.03.01], [H2.02.03.02], Khoa QLTNR&MT đã công bố công khai cho người học, GV và xã hội nội dung của Bản mô tả CTĐT [H2.02.03.03] và đề cương các học phần [H2.02.03.04] bằng nhiều hình thức và các kênh thông tin khác nhau như đăng tải trên trang Website của Nhà trường, khoa; đưa vào hệ thống trang cá nhân của sinh viên; giới thiệu cho SV khóa mới thông qua Tuần sinh hoạt Công dân HSSV, trong các tờ giới thiệu về trường; các buổi tư vấn tuyển sinh cho học sinh phổ thông, trong các thông báo của Nhà trường cho cán bộ và SV, .... Với việc ứng dụng công nghệ thông tin để công bố thông tin liên quan đến CTĐT, đề cương các học phần, giúp cho các GV, nhà quản lý có thể dễ dàng tiếp cận, tìm hiểu, nghiên cứu phục vụ cho quá trình làm việc, giảng dạy; SV nắm được các học phần có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học ...[H2.02.03.05], [H2.02.03.06].

Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần đều được phản biện bởi các chuyên gia trong và ngoài trường, được hội đồng Khoa QLTNR&MT cho ý kiến. CTĐT đi kèm bản mô tả chương trình và các đề cương học phần định kỳ được điều chỉnh dựa trên việc thu thập ý kiến của các nhà tuyển dụng, cựu SV, SV năm cuối. Thông qua việc thu thập ý kiến này, nội dung của bản mô tả CTĐT và đề cương học phần trong CTĐT ngành QLTNR được xuất bản và phổ biến tới các bên liên quan. Thông qua quá trình trao đổi trực tiếp với SV và xã hội, các doanh nghiệp, đơn vị tuyển dụng, Khoa và Nhà trường có thể hiểu rõ hơn về yêu cầu chất lượng SV của ngành khi tốt nghiệp, các kỹ năng thu nhận, từ đó có được những đánh giá khách quan, cần thiết [H2.02.03.07], [H2.02.03.08], [H2.02.03.09], [H2.02.03.10].

## **2. Điểm mạnh**

Ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình lưu trữ và truyền tải các dữ liệu cần thiết liên quan đến CTĐT trên trang web của Nhà trường và khoa, hệ thống phần mềm quản lý đào tạo giúp sinh viên, GV, các nhà quản lý, doanh nghiệp và xã hội có thể dễ dàng tiếp cận, tìm hiểu, nghiên cứu phục vụ cho quá trình làm việc, giảng dạy và học tập.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc tiếp nhận và phản hồi thông tin về bản mô tả CTĐT và đề cương học phần

của các bên liên quan như nhà quản lý, doanh nghiệp vẫn chưa được triển khai trực tuyến nên chưa được họ chú ý và quan tâm để góp ý cho CTĐT.

#### **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện hệ thống thông tin, phần mềm hỗ trợ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin, phục vụ tốt hơn cho quá trình tiếp cận, tìm hiểu thông tin, nghiên cứu, làm việc và học tập của sinh viên, GV và các nhà quản lý.	Trung tâm công nghệ thông tin	Từ năm 2019
Phát huy điểm mạnh	Hỗ trợ SV và quan hệ doanh nghiệp lập kế hoạch vào tháng 6 hàng năm mời các chuyên gia, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia vào việc xây dựng, đánh giá CTĐT và kết quả đầu ra của sinh viên.	Phòng Đào tạo, Phòng Chính trị - CTSV, Khoa QLTNR&MT	Từ năm 2019

#### **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

#### **Kết luận về tiêu chuẩn 2**

Bản mô tả CTĐT là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Nhà trường đã chủ động trong chuyển đổi CTĐT từ niên chế sang hệ thống tín chỉ. Trong quá trình xây dựng bản mô tả CTĐT, Nhà trường đã chú trọng xây dựng một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời có sự tham vấn của các bên liên quan, đặc biệt là ý kiến của các nhà tuyển dụng để Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần ngày càng hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và xã hội.

Bản mô tả CTĐT ngành QLTNR và bản mô tả học phần đầy đủ thông tin, có mục tiêu rõ ràng, có kết cấu gồm các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành, chuyên môn ngành và chuyên ngành. Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát, điều chỉnh, cập nhật và chuẩn hóa theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội nên đã có sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các doanh nghiệp sử dụng các SV của trường sau khi tốt nghiệp. Đây là các

ý kiến quan trọng làm căn cứ trong quá trình điều chỉnh bản mô tả CTĐT.

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Nhà trường cần thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của CTĐT và đối sánh để làm căn cứ cho sửa đổi bổ sung bản mô tả CTĐT. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin, phần mềm hỗ trợ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin và mời các chuyên gia, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia vào việc xây dựng, đánh giá CTĐT, kết quả đầu ra của sinh viên.

**Tự đánh giá Tiêu chuẩn 2: Đạt (mức 5/7).**

### TIÊU CHUẨN 3.

## CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

### Mở đầu

Ngành QLTNR là ngành đào tạo có bề dày nhất của Khoa QLTNR&MT, do đó việc xây dựng thiết kế CTDH luôn được Khoa coi trọng đặt lên hàng đầu. CTDH bao gồm mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR đối với ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần. CTDH ngành QLTNR được thiết kế với mục tiêu rõ ràng, cấu trúc logic và có hệ thống đáp ứng các yêu cầu chuẩn kiến thức, kỹ năng. Các CTDH ngành QLTNR được thiết kế đảm bảo tính liên thông đáp ứng nhu cầu chuyển đổi của người học. CTDH được thiết kế theo trật tự gồm các modul từ khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và thực tập nghề nghiệp. Trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được thiết kế theo trật tự gồm kiến thức cơ sở khối ngành, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành. Mỗi học phần trong từng khối kiến thức đều có vai trò thể hiện được CĐR của ngành học.

### *Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra*

#### *1. Mô tả*

Chương trình dạy học ngành QLTNR được Trường ĐHLN công bố năm 2017 [H3.03.01.01] được xây dựng trên cơ sở đề cương chi tiết môn học/học phần [H3.03.01.02], CĐR và bản mô tả CTĐT ban hành năm 2017 [H3.03.01.03] bao gồm các nội dung:

- Mục tiêu đào tạo (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể);
- CĐR của ngành và CĐR của mỗi học phần;
- Nội dung đào tạo;
- Phương pháp kiểm tra, đánh giá người học và thời lượng đối với mỗi học phần và với cả ngành học;

Trong mỗi chương trình đều có sự phân bổ các học phần theo từng học kỳ, có tiến trình giảng dạy của từng học phần, đồng thời đối với mỗi học phần đều xác định rõ các học phần tiên quyết nhằm giúp người học có những kế hoạch cụ thể. Bên cạnh đó chương trình cũng đảm bảo tính cân đối giữa sự phân bổ các môn lý thuyết và các môn học mang tính thực hành ứng dụng. Xác định các môn học trong mỗi học phần thực tập nghề nghiệp để thể hiện rõ CĐR của ngành. Trong đề cương chi tiết môn học/học phần đã phân bổ rõ thời lượng lý thuyết nghe giảng trên lớp, thời lượng thảo

luận/bài tập nhóm, thời lượng thực hành trong phòng thí nghiệm dựa trên triết lý lấy người học làm trung tâm, nâng cao các kỹ năng tự học, tự đào tạo và tự làm giàu thêm tri thức cho người học, tăng cường tính chủ động sáng tạo nhằm đáp ứng được yêu cầu của xã hội, đồng thời qua ma trận thể hiện mối quan hệ giữa các môn học/học phần với CDR [H3.03.01.04], đã cho thấy rõ hơn việc xây dựng CTDH được dựa trên CDR. Trong ma trận này đã thể hiện rõ với mỗi một CDR sẽ được thực hiện bởi một học phần hoặc một nhóm các học phần. Ví dụ để đạt được 1 CDR là người học sau khi tốt nghiệp phải có kỹ năng cứng về “Điều tra, đánh giá, giám sát diễn biến tài nguyên rừng bao gồm tài nguyên thực vật, động vật, côn trùng, nấm, vi sinh vật. Điều tra, đánh giá xói mòn đất và nguồn nước vùng đầu nguồn” thì CTDH cần được thiết kế với tổ hợp nhiều môn học như: thực vật học, sinh thái rừng, GIS và viễn thám, điều tra rừng, cây rừng, động vật rừng, côn trùng rừng, thảo nhưỡng,... Mỗi một CDR về kiến thức, kỹ năng hoặc CDR về mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm đều được thiết kế bởi một nhóm các môn học khác nhau.

Ngoài ra CTDH đảm bảo tính cân đối giữa khối kiến thức GDĐC, khối kiến thức cơ sở khối ngành, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức ngành (được thể hiện trong Bảng 3.1.1). Trong mỗi một đơn vị khối kiến thức nêu trên ngoài những học phần bắt buộc thì đều có những học phần tự chọn, điều này giúp người học có nhiều sự lựa chọn phù hợp cho năng khiếu sở trường mình để phát huy thế mạnh cũng như những cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp như mô tả trong CTĐT năm 2017.

**Bảng 3.1.1. Phân bổ số tín chỉ trong CTĐT**

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn	Tổng số tín chỉ	Tỉ lệ %
1	Giáo dục đại cương	40	2	42	31,3
2	Cơ sở khối ngành	18	4	22	1,39
3	Cơ sở ngành	23	4	27	20,1
4	Kiến thức ngành	14	8	23	17,1
5	Thực tập nghề nghiệp	10		10	7,5
6	Tốt nghiệp	10		10	7,5
Tổng số				134	100%

Trong đề cương chi tiết của từng môn học/học phần đã chỉ rõ phương pháp giảng dạy, học tập cho từng nội dung của môn học/học phần; phương pháp kiểm tra đánh giá



để đạt được mục tiêu cả về kiến thức, kỹ năng của từng môn học/học phần, góp phần đạt được CĐR của cả ngành học. Với nhiều môn học/học phần được thiết kế để đạt được CĐR về các nhóm kỹ năng cứng như kỹ năng nhận biết, phân loại động thực vật, kỹ năng sử dụng các phần mềm tin học trong quản lý tài nguyên,... thì trọng số điểm nội dung thực hành thực tập chiếm tỉ lệ cao, từ 20-30% tổng số điểm môn học/học phần [H3.03.01.05]. Ví dụ điểm đánh giá nội dung phần thực hành của môn học Ứng dụng phân tích không gian trong QLTNTN chiếm 30% tổng số điểm môn học đã thể hiện rõ nét, phù hợp để góp phần đạt được 3/4 kỹ năng cứng của CĐR của cả CTĐT. Ngoài ra nhiều học phần được thiết kế với nhiều phương pháp giảng dạy khác nhau trong đó có phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm do người học thực hiện. Các nhóm phương pháp này góp phần quan trọng để đạt được CĐR về các kỹ năng mềm như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân [H3.03.01.06]. Việc tăng trọng số đánh giá nội dung thực hành thực tập của một số môn học, tăng cường phương pháp tự học, phương pháp thảo luận nhóm, thuyết trình như mô tả trên là để phù hợp với sự thay đổi về CTĐT của năm 2017 so với 2016 đó là tăng thời lượng thực hành thực tập, bài tập lớn và nội dung thảo luận của một số môn học trong CTĐT.

## **2. Điểm mạnh**

CTDH ngành QLTNR được thiết kế phù hợp với CĐR và đảm bảo sự cân đối giữa các khối kiến thức, trong mỗi học phần đều có sự phân bổ thời lượng và cơ cấu hợp lý giữa các nội dung, sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy và đánh giá khác nhau để góp phần đạt được chuẩn đầu ra.

## **3. Điểm tồn tại**

Các thông tin phản hồi về CTDH chưa được thu thập và thống kê đầy đủ, liên tục để có đủ cơ sở rà soát để cập nhật, bổ sung giúp người học đạt được CĐR mong muốn.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Thu thập thông tin phản hồi về CTDH của nhà tuyển dụng, cựu người học và sinh viên.	- Hợp các Bộ môn về rà soát CTDH; - Phát phiếu điều tra thu thập thông tin về CTDH đối với GV, sinh viên.	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2019 – 2020

## **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### **Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt chuẩn đầu ra là rõ ràng**

#### **1. Mô tả**

Sau khi xây dựng xong CĐR ngành QLTNR, Khoa tiếp tục tổ chức xây dựng CTĐT và bản mô tả CTDH [H3.03.02.01] cho tương ứng với CĐR với các học phần cụ thể. Các học phần khoa học tự nhiên cung cấp kiến thức nền tảng, tăng cường khả năng tư duy, khả năng tính toán cho các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành. Các học phần cơ sở khối ngành giúp SV chiếm lĩnh được những tri thức về khối ngành tài nguyên rừng, là cơ sở để tích lũy các kiến thức về ngành học. Trong mỗi một học phần/môn học đều có ghi rõ phân bổ số tiết lý thuyết, bài tập, thảo luận và bài tập lớn để hướng đến sự phát triển các kỹ năng khác nhau của SV nhằm đạt được CĐR như kỳ vọng. Đặc biệt sự đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của CTĐT đã được thể hiện rất rõ qua ma trận mối quan hệ giữa các môn học/học phần với các CĐR [H3.03.02.02], qua đó tất cả các môn học/học phần đều đóng góp cho một hoặc nhiều CĐR trong CTĐT. Ví dụ các môn học khối giáo dục đại cương giúp đạt được CĐR về kiến thức, nguyên lý và kỹ năng sống, kỹ năng ngoại ngữ tin học,... các môn học về cây rừng, động vật rừng, học phần thực tập nghề nghiệp giúp đạt được hầu hết các CĐR về kỹ năng cứng như kỹ năng nhận biết, phân loại động thực vật ngoài hiện trường, kỹ năng tổ chức, điều tra giám sát và quản lý tài nguyên thiên nhiên,... Như vậy có thể thấy không có một môn học/học phần nào thừa, không có sự đóng góp để đạt được CĐR của CTĐT.

Qua bản mô tả môn học/học phần năm 2017 [H3.03.02.03] cho thấy 100% các môn học/học phần đều xác định rõ tổ hợp các phương pháp giảng dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đạt được CĐR, ví dụ phương pháp thảo luận nhóm của SV giúp đạt được CĐR về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm. Trong phương pháp đánh giá cũng đã áp dụng hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ, điểm đánh giá môn học là tổ hợp của ít nhất 3 trong các nội dung như: đánh giá sự chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, bài tập lớn/bài tập cá nhân, thảo luận nhóm, điểm thực hành và điểm thi kết thúc môn học. Tùy vào từng môn học/học phần mà lựa chọn 3 hoặc 4 hình thức trong các hình thức nêu trên để hướng đến CĐR. Những môn học/học phần góp phần nâng cao kỹ năng mềm cho SV thì phải có hình thức đánh giá thông qua thảo luận nhóm, thuyết trình thường có trọng số lớn. Những

môn học để góp phần đạt được CRĐ về kỹ năng (nhận biết, phân loại động thực vật,...) thì điểm số cho phần thực hành, thực tập thường có trọng số lớn, ví dụ các môn học cây rừng, động vật rừng 1, ứng dụng phân tích không gian trong quản lý TNTN,... [H3.03.02.04].

## **2. Điểm mạnh**

CTDH ngành QLTNR được xây dựng, rà soát có sự gắn kết giữa các khối kiến thức, từ kiến thức đại cương đến chuyên ngành và giữa khối kiến thức cơ sở ngành đến kiến thức ngành và chuyên ngành. Tất cả đều góp phần hiện thực hóa CĐR của CTĐT.

## **3. Điểm tồn tại**

Ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng, của cựu người học cho CTDH còn nhiều hạn chế và chưa tranh thủ được rộng khắp các ý kiến của các bên liên quan.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Thu thập được ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu người học về đóng góp của mỗi môn học/học phần trong việc đạt được CĐR.	- Hợp các Bộ môn về rà soát CĐR; - Phát phiếu điều tra thu thập thông tin về CĐR đối với GV, nhà tuyển dụng và tổng hợp ý kiến phản hồi.	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2019 – 2020

## **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### **Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp**

#### **1. Mô tả**

CTGDĐH ngành QLTNR năm 2013 [H3.03.03.01] và CTDH các năm 2016 [H3.03.03.02], 2017 [H3.03.03.03] được thiết kế tương ứng với các CTĐT đã được rà soát ban hành vào các năm 2013, 2016 và 2017 trong đó bản mô tả CTDH năm 2017 được cấu trúc một cách chặt chẽ và logic, trang bị cho SV những kiến thức từ khoa học cơ bản đến chuyên ngành với một tỉ lệ hợp lý là 33,8% thời lượng giành cho khối kiến thức cơ bản và 66,2% là khối kiến thức ngành và chuyên ngành. Trong khối kiến thức

ngành thì được phân bổ với 15,8% là thời lượng giành cho cơ sở khối ngành, 19,4% là cơ sở ngành. Sự phân bổ thời lượng này là khá chặt chẽ từ khối kiến thức đại cương đến cơ sở khối ngành, cơ sở ngành và chuyên ngành được thể hiện qua sơ đồ cấu trúc và tiến trình giảng dạy như sau **[H3.03.03.04]**.

Với mỗi một môn học/học phần đều được mô tả yêu cầu các học phần/môn học tiên quyết để đảm bảo đủ điều kiện tiếp thu trong quá trình học tập. Nội dung của các môn học/học phần được thiết kế logic, chương trước đều là tiền đề để học/giảng dạy cho chương sau, hoặc theo hướng trang bị kiến thức từ lý luận đến thực tiễn và mỗi một nội dung đều hướng đến các CĐR. Ví dụ môn học Lâm sản ngoài gỗ được thiết với 3 chương, chương 1 giảng dạy tổng quan về Lâm sản ngoài gỗ giúp người học đạt được nhận thức chung về các vấn đề gây trồng, khai thác, vấn đề thị trường và bảo tồn đa dạng sinh học. Các chương sau giúp người học có thể phân loại được các nhóm cây lâm sản ngoài gỗ khác nhau nhằm hướng đến đạt được CĐR là kỹ năng nhận biết, phân loại thực vật ngoài hiện trường. Chương cuối cùng là các nội dung về tổ chức quản lý, chính sách trong quản lý lâm sản ngoài gỗ nhằm hướng đến CĐR là kỹ năng xây dựng, tổ chức quản lý tài nguyên rừng **[H3.03.03.05]**. Với các học phần thực tập nghề nghiệp cũng đã được bố trí vào các học kỳ phù hợp (từ học kỳ 5 đến học kỳ 7) như bản mô tả CTĐT năm 2017 **[H3.03.03.06]**. Khối kiến thức giáo dục đại cương được bố trí vào 3 học kỳ đầu của CTĐT. Khối kiến thức cơ sở khối ngành, cơ sở ngành và chuyên ngành được bố trí vào các học kỳ tiếp theo. 100% các môn học/học phần của CTĐT đều được phân bổ thời lượng giữa các nội dung với triết lý lấy người học làm trung tâm và tăng cường phát huy năng lực của người học. Trong mỗi một chương của môn học/học phần đều phân bổ rõ số tiết lý thuyết, số tiết thực hành, số tiết bài tập/thảo luận đảm bảo sự cân đối và hướng đến CĐR. Với CĐR là các kỹ năng cứng thì số tiết thực hành lớn chiếm một trọng số lớn. Với CĐR là các kỹ năng mềm thì số tiết thảo luận/thuyết trình nhóm lại chiếm một tỉ lệ lớn hơn **[H3.03.03.07]**.

HỌC KỲ							
1	2	3	4	5	6	7	8
Khối kiến thức GDĐC							
	Khối kiến thức cơ sở khối ngành						
		Khối kiến thức ngành					
				Thực tập nghề nghiệp I			
					Thực tập nghề nghiệp II		
						Chuyên môn hóa; thực tập nghề nghiệp III	
							Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp

### Hình 3.3.1. Sơ đồ cấu trúc các môn học qua các học kỳ

Song song với việc rà soát, điều chỉnh CĐR và CTĐT, CTDH (trước đây là CTGDĐH) cũng được rà soát và điều chỉnh, ban hành sau khi ban hành CTĐT vào các năm 2016 và 2017. So với bản CTGDĐH các năm trước thì CTDH năm 2016, 2017 đã được thiết kế với các nội dung theo đúng Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016. CTDH ngành QLTKR có nội dung cập nhật, trong đó ngày càng chú trọng đến sự phát triển, trang bị kỹ năng tự đào tạo cho SV thông qua việc áp dụng những phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm, kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình,... nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội về một nguồn lao động năng động, sáng tạo [H3.03.03.08].

Khi thiết kế CTDH ngành QLTKR cũng đã tính toán, tham khảo các CTĐT của các ngành gần ngay trong Trường ĐHLN như ngành Quản lý TNTN (CTC) [H3.03.03.09], Quản lý Tài nguyên thiên nhiên của Đại học bang Colorado [H3.03.03.10] để đảm bảo tính liên thông, linh hoạt. Nhiều môn học/học phần trong CTDH của ngành QLTKR là giống với ngành Quản lý TNTN (CTC) như các môn học Đa dạng sinh học, Động vật rừng 1, Quản lý động vật hoang dã, Tập tính động vật, Khí tượng thủy văn,.. và hầu hết các môn học thuộc nhóm đại cương. Điều đó tạo sự liên thông và tích hợp giữa 2 ngành học, giúp SV có thể dễ dàng theo học thêm một ngành học khác.

## 2. Điểm mạnh

CTDH ngành QLTNR đã thể hiện rõ nét CĐR của CTĐT và có tính cập nhật, đặc biệt có tính liên thông với những ngành gần ngay trong Trường ĐHLN. Các khối kiến thức của CTDH được sắp xếp logic.

### **3. Điểm tồn tại**

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan đến việc rà soát và điều chỉnh CTDH còn gặp nhiều khó khăn và chưa tranh thủ được ý kiến rộng khắp của các bên.

### **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Thu thập được ý kiến của nhà tuyển dụng về CTDH	Phát phiếu điều tra thu thập thông tin về CTDH đối với GV, nhà tuyển dụng và tổng hợp ý kiến phản hồi.	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2019 – 2020

### **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### **Kết luận về tiêu chuẩn 3**

CTDH được thiết kế với các khối kiến thức được sắp xếp và phân bổ hợp lý về mặt thời gian và khối lượng, có tính liên thông. Các học phần/môn học được lựa chọn, phân bổ thời lượng, hình thức học tập khoa học, logic. Việc xây dựng CTDH và đề cương chi tiết môn học/học phần đã bám sát vào CĐR của CTĐT và của môn học. Các môn học/học phần đã thể hiện rõ nét với vai trò quan trọng để đạt được CĐR mong muốn.

## TIÊU CHUẨN 4.

### PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC

#### Mở đầu

Phương pháp tiếp cận có vai trò quan trọng trong dạy và học, đặc biệt đối với đào tạo đại học. Khoa QLTNR&MT, cũng như nhiều khoa khác trong Trường ĐHLN chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động giảng dạy, các hoạt động thực hành, thực tập, các hoạt động ngoại khoá nhằm đạt được CDR đã tuyên bố, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho SV. Để làm được điều này, trong CTĐT đã xác định rõ mục tiêu đào tạo và CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học cơ sở ngành và chuyên ngành, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến chuẩn đầu ra. Các hoạt động dạy, học và CDR của chương trình đã được mỗi GV và SV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình. Trong tiêu chuẩn này, chúng tôi xin tự đánh giá phương pháp tiếp cận trong dạy và học thông qua 3 tiêu chí sau:

***Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan***

#### ***1. Mô tả***

Mục tiêu giáo dục được tuyên bố chính thức tại Nghị quyết Hội đồng trường số 05/NQ-HĐT ngày 30/11/2013 [H4.04.01.01] và được giới thiệu trên trang web của trường (<http://vnuf.edu.vn/su-mang-tam-nhin>) [H4.04.01.02] và website của Phân hiệu Trường ĐHLN tại Đồng Nai (<https://vnuf2.edu.vn/gioi-thieu/gioi-thieu-tong-quan.html>), cụ thể là: *Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người học khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn vững vàng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết các vấn đề thuộc ngành được đào tạo; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản; có khả năng tự học, tự nghiên cứu thích ứng với thực tiễn; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ đủ đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập quốc tế.*

Cụ thể hoá mục tiêu giáo dục của nhà trường, Khoa QLTNR&MT xây dựng mục tiêu giáo dục cho khoa để áp dụng vào các ngành đào tạo trong khoa, trong đó có ngành

Quản lý Tài nguyên rừng. Mục tiêu giáo dục cũng được phổ biến trên trang website của Khoa QLTNR&MT (<http://tnrmt.vnuf.edu.vn/tam-nhin1>). Với sứ mệnh “Đảm nhiệm trọng trách hàng đầu trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển lâm nghiệp bền vững của đất nước; Giữ vai trò chủ đạo trong NCKH, chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của xã hội về các lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường”, với tầm nhìn “Trở thành đơn vị đào tạo đa ngành có uy tín; tiếp cận chuẩn quốc tế và phát huy vị thế hàng đầu ở Việt Nam về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường”, mục tiêu chiến lược mà Khoa QLTNR&MT đề ra là “Phát triển mô hình đào tạo và nghiên cứu khoa học theo hướng đa ngành, đa tầng, đa cấp độ và đa loại hình; đổi mới quản trị đại học theo hướng hội nhập, thực hiện cơ chế tự chủ, tiến tới hoàn toàn tự chủ vào năm 2025; tiếp tục giữ vững và phát huy vị thế hàng đầu của cả nước về quản lý tài nguyên rừng, trở thành đơn vị theo định hướng nghiên cứu và đạt chuẩn khu vực về lâm nghiệp vào năm 2030; giữ vững và từng bước nâng cao vị thế và danh tiếng của các nhóm ngành thế mạnh về tài nguyên và môi trường” [H4.04.01.02].

Mục tiêu giáo dục của Khoa và Nhà trường được giới thiệu trên website là đã đưa thông tin đến các bên liên quan như người học, nhà tuyển dụng và toàn xã hội. Ngoài ra, mục tiêu giáo dục tiếp tục được cụ thể hoá trong mục tiêu đào tạo về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học tuyên bố trong CĐR của ngành QLTNR năm 2015, 2016, 2019 [H4.04.01.03]. CĐR (trong đó có mục tiêu đào tạo) cũng được phổ biến cho toàn thể cán bộ, GV, SV, nhà tuyển dụng và toàn xã hội thông qua trang web [H4.04.01.03], thông qua công tác xúc tiến tuyển sinh của cơ sở chính và Phân hiệu Trường ĐHLN [H4.04.01.04].

Đối với người học, ngay từ khi SV năm thứ nhất nhập trường, mục tiêu giáo dục được phổ biến tới SV trong đợt học chính trị, sinh hoạt công dân đầu khoá học [H4.04.01.05] và trong các buổi giao lưu giới thiệu ngành nghề [H4.04.01.06], SV được giới thiệu về ngành đào tạo, và mục tiêu đào tạo của Khoa, được tọa đàm và đối thoại giúp SV hiểu rõ hơn về vai trò chủ động tích cực của mình trong quá trình học tập.

Các CVHT thực hiện sinh hoạt lớp với SV định kỳ 1 tháng 1 lần, giúp SV hiểu rõ lịch trình và mục tiêu đào tạo của ngành học, giúp các em có chiến lược đăng ký môn



học phù hợp, theo sát chương trình ngành học, tham gia các hoạt động đoàn thể, giải đáp thắc mắc và khó khăn của SV trong rèn luyện và học tập [H4.04.01.07].

## **2. Điểm mạnh**

Mục tiêu đào tạo của ngành QLTNR được tuyên bố rõ ràng trên website của Nhà trường và website của Khoa QLTNR&MT và được phổ biến tới tất cả các bên liên quan (GV, SV, nhà tuyển dụng, xã hội).

## **3. Điểm tồn tại**

Mặc dù mục tiêu đào tạo của ngành học được công bố công khai trên website của Khoa và Nhà trường nhưng Khoa QLTNR&MT chưa thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm trao đổi trực tiếp với các nhà tuyển dụng để giới thiệu và xin ý kiến góp ý về mục tiêu, CTĐT.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Tổ chức các buổi tọa đàm với các nhà tuyển dụng để giới thiệu và xin ý kiến góp ý về mục tiêu, CTĐT.	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2019 – 2020

## **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

### **Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra**

#### **1. Mô tả**

Trường ĐHLN định kỳ tổ chức rà soát các CTĐT, CDR để có thể điều chỉnh về CTĐT, chương trình môn học, hình thức dạy học [H4.04.02.01]. Dựa trên kế hoạch của Nhà trường, Khoa QLTNR&MT đã có những điều chỉnh CTĐT (thêm, bớt các môn học, điều chỉnh số tín chỉ), điều chỉnh phân bố giờ cho môn học (Lý thuyết, thực hành, thực tập...) để phù hợp hơn với yêu cầu của xã hội đối với ngành học. Trên cơ sở đó, Nhà trường ban hành chương trình GDĐH hệ chính quy mới [H4.04.02.02] kèm theo CDR cập nhật [H4.04.02.03].

Ngành QLTNR có chương trình học tập linh hoạt. cụ thể là CTĐT có nhiều môn học tự chọn, có một số chuyên môn hoá tự chọn cho nội dung chuyên ngành, giúp người học lựa chọn các môn học phù hợp với mong muốn và nguyện vọng nghề nghiệp sau

này của SV . Chương trình môn học cũng được điều chỉnh theo hướng nâng cao thời lượng và trọng số phần thực hành, giảm thời lượng học lý thuyết giúp người học tiệm cận hơn với đạt CDR về kỹ năng và thái độ. Sau khi học các kiến thức cơ bản và khối kiến thức cơ sở ngành, SV ngành QLTNR được chọn 1 trong 4 chuyên môn hóa [H4.04.02.03].

Bên cạnh đó, các GV sử dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy cho phù hợp với điều kiện CSVC và đối tượng người học như phương pháp thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm, nêu vấn đề, NCKH... Những giờ thực hành và thảo luận được thiết kế xen kẽ với các buổi giảng lý thuyết, phù hợp với mục tiêu môn học. Hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng (tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, ...) cũng được hiển thị trong các đề cương môn học [H4.04.02.04] và có thay đổi theo học kỳ, năm học [H4.04.02.05].

Các hoạt động tập huấn GV: Nhằm nâng cao chất lượng dạy và học của Khoa cũng như của Trường, GV đã được tham gia các lớp giảng dạy về phương pháp luận thực hành, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm để nâng cao nghiệp vụ giảng dạy [H4.04.02.06].

Ma trận giữa các phương pháp dạy học được nêu trong chương trình dạy học các môn học hướng đến đạt các mục tiêu nêu trong chuẩn đầu ra, cụ thể như sau:

CHUẨN ĐẦU RA		PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY				
		PP1	PP2	PP3	PP4	PP5
1. Kiến thức	KT1	✓	✓	✓	✓	
	KT2	✓	✓	✓	✓	
	KT3	✓	✓	✓	✓	✓
	KT4	✓	✓	✓	✓	✓
	KT5	✓	✓	✓	✓	✓
2. Kỹ năng	KN1	✓	✓	✓	✓	✓
	KN2	✓	✓	✓	✓	✓
	KN3		✓	✓	✓	✓
	KN4		✓	✓	✓	✓
	KN5		✓	✓	✓	✓
	KN6		✓	✓	✓	✓
	KN7		✓	✓	✓	✓

CHUẨN ĐẦU RA		PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY				
		PP1	PP2	PP3	PP4	PP5
	<b>KN8</b>		✓	✓	✓	✓
<b>3. Về thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm</b>	<b>TD1</b>		✓	✓	✓	✓
	<b>TD2</b>		✓	✓	✓	✓
	<b>TD3</b>		✓	✓	✓	✓
	<b>TD4</b>	✓	✓	✓	✓	✓

*Ghi chú: PP1: thuyết trình; PP2: Semina; PP3: Thảo luận nhóm; PP4: Nghiên cứu tình huống (nêu vấn đề); PP5: NCKH (bài tập lớn, tiểu luận, NCKH, khoá luận tốt nghiệp)*

Ngoài các đợt học chính, nhà trường tổ chức các kì học bổ sung nên SV có thể chủ động lựa chọn lộ trình học tập nhanh hay chậm tùy theo nhu cầu và khả năng của từng em [H4.04.02.07]. Bên cạnh tính linh hoạt trong lựa chọn chương trình và lộ trình học tập, SV còn tham gia các hình thức học tập đa dạng, giúp đạt CDR về kỹ năng và thái độ như thực tập nghề nghiệp [H4.04.02.08], NCKH [H4.04.02.09], và hoạt động cộng đồng [H4.04.02.10].

*Hoạt động NCKH:* SV được khuyến khích tham gia NCKH từ năm thứ nhất, có nhiều SV đã đạt giải cấp Khoa, cấp Trường. Mỗi đề tài đề xuất đều được xét duyệt từ cấp bộ môn tới cấp khoa và có quyết định phân công người hướng dẫn cụ thể [H4.04.02.09]. Bên cạnh môn chuyên ngành, SV còn được học môn “Phương pháp NCKH” giúp SV có kiến thức, kỹ năng NCKH, một trong các kỹ năng nghề nghiệp quan trọng.

*Hoạt động thực tập nghề nghiệp:* Đây là một phần bắt buộc của CTĐT, gồm 3 phần: Thực tập nghề nghiệp 1, Thực tập nghề nghiệp 2, Thực tập nghề nghiệp 3 tổ chức vào 3 kì 5, 6, 7 của khoá học. Ở cả 3 đợt thực tập nghề nghiệp, SV đều có những học phần thực tập tổng hợp và thực tập chuyên ngành nhằm giúp cho SV thực hành nghiên cứu, tiếp cận và hiểu thực tiễn, hình thành thái độ đúng đắn và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp. Các cơ sở thực tập đa dạng, đáp ứng yêu cầu của chuyên ngành đào tạo, ví dụ như: vườn Quốc gia, Khu bảo tồn, các công ty, doanh nghiệp. Việc thực tập thực tế của SV tuân theo các tiêu chí cụ thể (cả về nội dung, phương pháp và kỹ năng) được nêu rõ trong đề cương thực tập và được các GV lập kế hoạch, liên hệ và giám sát. [H4.04.02.03], [H4.04.02.08].

*Các hoạt động ngoại khóa:* Tổ chức Đoàn trường, Hội SV, Liên chi đoàn các khoa thành lập các Câu lạc bộ, nhóm tình nguyện với số lượng được tuyển chọn hàng năm để khuyến khích SV tham gia các hoạt động cộng đồng, hoàn thiện các kỹ năng mềm cho SV, hình thành cho SV thái độ sống tích cực đối với cộng đồng [H4.04.02.10].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị Đổi mới công tác tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo bậc đại học để các hoạt động dạy và học được thiết kế ngày càng phù hợp hơn, hướng tới mục tiêu đạt được CĐR [H4.04.02.11].

SV ngành QLTNR kết thúc khoá học bằng việc hoàn thành Khoá luận tốt nghiệp (10 tín chỉ) hoặc học các môn học chuyên ngành (10 tín chỉ). Việc tổ chức xét tốt nghiệp ĐH hệ chính quy cho SV được thực hiện đúng quy định [H4.04.02.12]. Quá trình thực hiện khoá luận tốt nghiệp cũng rèn luyện cho SV nhiều kỹ năng như kỹ năng độc lập giải quyết vấn đề, kỹ năng quan hệ xã hội, kỹ năng tự học, viết và trình bày báo cáo [H4.04.02.12].

Kết quả khảo sát người học trước khi tốt nghiệp năm 2014 về câu hỏi “Theo bạn các môn học trong toàn bộ chương trình đã được bố trí như thế nào?” đạt được tỷ lệ “rất hợp lý” và “hợp lý” đạt trên 70%. Trong kết quả khảo sát “Đánh giá GV, môn học” được tổ chức cho từng môn học với nội dung “GV có phương pháp sư phạm tốt, nhiệt tình và đạt hiệu quả giảng dạy cao” đạt được tỷ lệ “rất đồng ý” và “đồng ý” là trên 90%; Như vậy, kết quả khảo sát đều cho thấy đa số SV hài lòng với hoạt động dạy và học [H4.04.02.13].

## **2. Điểm mạnh**

Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt. SV được tiếp cận với hoạt động NCKH từ năm thứ nhất. CTĐT có nhiều hoạt động thực tập, thực hành, seminar. Các hoạt động thực tế, thực tập hoặc các hoạt động cộng đồng đa dạng. Các hoạt động dạy – học thường xuyên được rà soát, đổi mới, điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu đào tạo, nhằm đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Môi trường dạy và học thân thiện, cởi mở, có sự hợp tác, hỗ trợ. GV thường xuyên được tập huấn nâng cao nghiệp vụ.

## **3. Điểm tồn tại**

Trong quá trình thực tập nghề nghiệp của SV, sự tham gia hướng dẫn và đánh giá của cán bộ ở cơ sở thực tập còn ít.

## **4. Kế hoạch hành động**

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Liên hệ cán bộ ở cơ sở thực tập cùng hướng dẫn, đánh giá quá trình thực tập nghề nghiệp của SV .	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2019 – 2020

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

#### 1. Mô tả

Nhà trường đã chỉ đạo sát sao việc định kì rà soát CTĐT, chương trình môn học [H4.04.03.01]. Khi triển khai đào tạo ngành QLTNR, các hoạt động dạy và học luôn thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm đã nêu trong CDR [H4.04.03.02]. Trong CTĐT có quan tâm giảm thời lượng giờ giảng lý thuyết, nâng cao thời lượng, chất lượng thực hành thực tập. Cùng với đó, CDR về trình độ ngoại ngữ, tin học đối với SV tốt nghiệp cũng được quan tâm, triển khai thực hiện cho toàn bộ các ngành học trong trường, trong đó có ngành QLTNR [H4.04.03.03]. Việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy hướng đến đạt được các kỹ năng nêu chuẩn đầu ra, cụ thể trong bảng sau:

CHUẨN ĐẦU RA		PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY				
		PP1	PP2	PP3	PP4	PP5
2. Kỹ năng	KN1	✓	✓	✓	✓	✓
	KN2	✓	✓	✓	✓	✓
	KN3		✓	✓	✓	✓
	KN4		✓	✓	✓	✓
	KN5		✓	✓	✓	✓
	KN6		✓	✓	✓	✓
	KN7		✓	✓	✓	✓
	KN8		✓	✓	✓	✓
3. Về thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm	TD1		✓	✓	✓	✓
	TD2		✓	✓	✓	✓
	TD3		✓	✓	✓	✓

CHUẨN ĐẦU RA		PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY				
		PP1	PP2	PP3	PP4	PP5
	<b>TĐ4</b>	✓	✓	✓	✓	✓

*Ghi chú: PP1: thuyết trình; PP2: Semina; PP3: Thảo luận nhóm; PP4: Nghiên cứu tình huống (nêu vấn đề); PP5: NCKH (bài tập lớn, tiểu luận, NCKH, khoá luận tốt nghiệp).*

Mục tiêu nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học nêu trong CĐR thể hiện ở KN5 “Kỹ năng tự học, làm việc chăm chỉ, tự tin, thích ứng với công việc và những thay đổi trong công việc, kỹ năng hòa nhập với môi trường và đồng nghiệp, kỹ năng lắng nghe, quan sát, diễn giải nội dung, đặt câu hỏi.” Các hoạt động dạy và học trong chương trình dạy học hướng đến đạt kỹ năng này, cụ thể là:

Các đề cương chi tiết các môn học nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học **[H4.04.03.04]**. Các hoạt động NCKH SV rèn luyện cho SV kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch **[H4.04.03.05]**. Hoạt động thực tập nghề nghiệp đòi hỏi SV phải rèn luyện kỹ năng giao tiếp, khả năng tổng hợp, vận dụng kiến thức của một nhóm môn học vào việc giải quyết vấn đề cụ thể **[H4.04.03.06]**. Hoạt động học tập đa dạng giúp SV nắm bắt các phương pháp học tập khác nhau để có thể lựa chọn chiến lược phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập cụ thể.

Quá trình học tập với nhiều hoạt động và phương pháp học tập phong phú hình thành trong SV tính chủ động trong tự học, hình thành khả năng học tập suốt đời. Cụ thể, SV Khoa QLTNR&MT nói chung và SV ngành QLTNR nói riêng được khuyến khích tham gia vào nhiều hoạt động học tập như thảo luận, tham gia NCKH, dự hội thảo, hoạt động ngoại khóa do các đoàn thể trong trường tổ chức cũng góp phần rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu. Mỗi năm học, thông qua tuần giáo dục công dân dành cho SV đầu năm học, Nhà trường có mời các chuyên gia, nhà thuyết trình, tấm gương điển hình trong xã hội triển khai đào tạo cho SV những kỹ năng mềm như Kỹ năng tự học, Kỹ năng tư duy sáng tạo, Kỹ năng giải quyết vấn đề, Kỹ năng lập kế hoạch - tổ chức công việc, Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng thuyết trình **[H4.04.03.07]**.

Kết quả dự giờ [H4.04.03.08] và kết quả đánh giá môn học [H4.04.03.09] cho thấy GV sử dụng thành thạo hiệu quả các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

## **2. Điểm mạnh**

Các hoạt động dạy và học phong phú, linh hoạt; người học được rèn luyện các kỹ năng từ nhiều hoạt động; môn học và các giờ giảng được đánh giá tốt trong việc nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

## **3. Điểm tồn tại**

Còn một bộ phận nhỏ SV chưa có động cơ học tập phù hợp vì vậy nảy sinh tâm lý học đối phó. Một số GV chưa có những biện pháp hiệu quả để kích lệ tinh thần tự học cho SV .

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Tổ chức tuyên dương, khen thưởng, nêu gương các SV có thành tích học tập và hoạt động đoàn thể tốt.	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2019 – 2020
Phát huy điểm mạnh	Thúc đẩy GV liên tục đổi mới phương pháp hướng đến trau dồi khả năng tự học cho SV .	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2019 – 2020

## **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### **Kết luận về tiêu chuẩn 4**

Nhìn chung, phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT ngành QLTNR đúng đắn, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi đến các bên liên quan. Các hoạt động dạy và học tập đa dạng, linh hoạt như NCKH, tự học, thảo luận, thuyết trình, thực tập, thực hành, đề án, các hoạt động nâng cao kỹ năng mềm hướng đến đạt chuẩn đầu ra, tạo khả năng và tinh thần học suốt đời cho SV . Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy và người học. Môi trường học cởi mở và thân thiện, tôn trọng người học. Kết quả đánh giá GV và môn học trong việc rèn luyện kỹ năng cho SV đều cho kết quả tích cực. Bên cạnh đó, vẫn còn những điểm tồn tại cần khắc phục: chưa tổ chức được các buổi tọa đàm trực tiếp với các nhà tuyển dụng về mục tiêu đào tạo, sự tham gia hướng dẫn và đánh giá thực tập nghề nghiệp của cán bộ ở cơ sở thực tập còn

ít, ý thức học của một bộ phận SV chưa cao. Khoa QLTNR&MT cùng với Nhà trường sẽ lên kế hoạch khắc phục các tồn tại để hoàn thiện quá trình đào tạo.

***Tiêu chuẩn 4 có 3 tiêu chí: 02 tiêu chí TĐG đạt 5/7, 01 tiêu chí TĐG đạt 6/7.***



## TIÊU CHUẨN 5.

### ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

#### Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng của giáo dục đại học bởi điều này ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và hình thành năng lực nghề nghiệp của người học. Trong suốt quá trình SV theo học tại Khoa QLTNR&MT, Trường DHLN, việc đánh giá kết quả học tập của SV được thực hiện thường xuyên thông qua kiểm tra định kì, đánh giá từng môn học, tổng kết theo học kì, năm học và cả quá trình học tập. Do vậy, Nhà trường xác định được mức độ kiến thức và kỹ năng người học đạt được so với mục tiêu học phần và mục tiêu đào tạo đã đề ra. Trong mọi thời điểm của quá trình học, Khoa QLTNR&MT thực hiện việc đánh giá này đúng quy chế, phù hợp với mức độ đạt chuẩn đầu ra, chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, kỹ năng thông qua các phương pháp kiểm tra, đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, tin cậy, sự công bằng. Người học cũng được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời kết quả học tập, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

***Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra***

#### ***1. Mô tả***

Công tác đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế dựa trên mức độ cần đạt được nêu trong chuẩn đầu ra. Việc triển khai đánh giá thực hiện theo Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo ĐHCĐ hệ CQ theo hệ thống tín chỉ, có Quy định về xây dựng và Quản lý ngân hàng đề thi kết thúc môn học/học phần, Quy định tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập, quy định về tuyển sinh rõ ràng [H5.05.01.01].

Các quy định về thi, kiểm tra đánh giá đều được phổ biến đến GV, người học thông qua website của Nhà trường (<http://ktdbcl.vnuf.edu.vn/quy-trinh>) [H5.05.01.02] và sổ tay SV [H5.05.01.03]

Các quy định về đánh giá kết quả học tập được thể hiện rõ trong 100% đề cương môn học. Đề cương các môn học trong CTĐT đều nêu rất rõ mục tiêu, yêu cầu đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Những yêu cầu này chính là tiêu chuẩn để kiểm tra quá trình thu nhận tri thức và rèn luyện của người học theo các thang bậc (biết, hiểu, vận

dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá). Đề cương môn học nêu rõ các trọng số cho từng nội dung đánh giá môn học bao gồm điểm quá trình (chuyên cần, bài tập, thảo luận, bài tập lớn, thực hành, kiểm tra giữa kì) và điểm thi kết thúc học phần **[H5.05.01.04]**

Trên website của Phòng KT&ĐBCL có đăng chương trình phân mềm quản lý trắc nghiệm online và các mẫu đề thi đính kèm **[H5.05.01.05]**. Việc kiểm tra đánh giá bao gồm: Việc tuyển SV mới (theo kết quả thi THPTQG, kết quả học tập THPT); đánh giá quá trình học tập và thi kết thúc học phần mỗi môn học, đánh giá khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp. Như vậy, việc kiểm tra đánh giá được thực hiện liên tục trong quá trình học tập **[H5.05.01.06]**; SV được biết các quy định về kiểm tra đánh giá thông qua sổ tay SV **[H5.05.01.03]** để điều chỉnh phương pháp học tập của mình trong quá trình học. Tất cả đề thi của ngành QLTNR đều được trưởng bộ môn phê duyệt **[H5.05.01.07]**.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR về kỹ năng, thái độ thể hiện trong bảng sau:

CHUẨN ĐẦU RA		PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ			
		<i>Tự luận</i>	<i>Vấn đáp</i>	<i>Trắc nghiệm</i>	<i>Thi trên máy</i>
2. Kỹ năng	<b>KN1</b>	✓	✓	✓	✓
	<b>KN2</b>	✓	✓	✓	✓
	<b>KN3</b>	✓	✓	✓	✓
	<b>KN4</b>	✓	✓	✓	✓
	<b>KN5</b>	✓	✓	✓	✓
	<b>KN6</b>				
	<b>KN7</b>	✓	✓	✓	✓
	<b>KN8</b>	✓	✓	✓	✓
3. Về thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm	<b>TD1</b>	✓	✓	✓	✓
	<b>TD2</b>	✓	✓	✓	✓
	<b>TD3</b>	✓	✓	✓	✓
	<b>TD4</b>	✓	✓	✓	✓

Riêng với học phần có thực hành, thời lượng cũng như trọng số điểm đánh giá cho nội dung thực hành trong khoảng 20 - 30% đảm bảo nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho SV **[H5.05.01.04]**. Số đợt thực tập ngoài thực tế của SV ngành QLTNR là 3 đợt vào các học kỳ 5,6,7 (với tổng số tín chỉ là 10) chưa kể đợt thực tập tốt nghiệp, mỗi đợt thực

tập đều được đánh giá độc lập theo hình thức làm báo cáo, điều này đảm bảo không chỉ chuẩn kiến thức mà còn kỹ năng, thái độ đều được chú trọng hình thành đối với người học, nội dung này cũng được nêu trong sổ tay SV [H5.05.01.03].

Việc triển khai tốt nghiệp có quy định rõ ràng [H5.05.01.01]. Để được làm khóa luận tốt nghiệp, các SV cần đạt điều kiện do hội đồng đào tạo Nhà trường quyết định theo mỗi năm học sau khi cân đối điểm trung bình chung học tập, số môn thi lại [H5.05.01.08]. Đề tài khóa luận tốt nghiệp được lựa chọn phù hợp với định hướng chuyên môn của ngành đào tạo và có tính thực tiễn cao. Khóa luận tốt nghiệp đều có quy định cụ thể về quy cách trình bày, tiêu chí đánh giá. Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp được thành lập theo đúng quy định, tiêu chí đánh giá cụ thể, rõ ràng đảm bảo độ tin cậy, công bằng đối với SV [H5.05.01.08]. Đối với đánh giá tốt nghiệp, các yêu cầu cụ thể về ý thức, thái độ, ý nghĩa lý luận, thực tiễn, hệ thống khái niệm và phương pháp nghiên cứu, cơ sở nghiên cứu, kết quả nghiên cứu đều có trọng số đánh giá [H5.05.01.05]. SV không làm KLTN phải học 10 tín chỉ thay thế, các môn học 10 tín chỉ thay thế khóa luận tốt nghiệp cũng bám sát yêu cầu về kiến thức, năng lực của toàn bộ chương trình học, có quan tâm đến nhu cầu người học với nhiều chuyên môn hóa tự chọn [H5.05.01.04].

Báo cáo công tác KT&ĐBCL [H5.05.01.09], báo cáo kết quả đánh giá đề thi [H5.05.01.10] cũng chứng minh phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với đề cương môn học, tức là việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt CDR.

## **2. Điểm mạnh**

Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các câu hỏi trong bộ đề thi KTHP của các môn học đều bám sát mục tiêu môn học. Nội dung thực hành có trọng số kiểm tra, đánh giá tương xứng với thời lượng và yêu cầu môn học, mỗi đợt thực tập đều được đánh giá độc lập với các nội dung lý thuyết, điều này đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ đều được chú trọng hình thành ở người học.

Việc đề tài khóa luận tốt nghiệp và học 10 tín chỉ thay thế được thực hiện đúng quy định, phù hợp với định hướng chuyên môn của ngành đào tạo và có tính thực tiễn cao, có quan tâm đến nhu cầu người học trong lựa chọn chuyên môn hóa.

### 3. Điểm tồn tại

Điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp không quy định cố định mà thay đổi theo năm học có thể làm SV khó khăn hơn trong đặt mục tiêu phấn đấu.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Xây dựng quy định về điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp (cố định hoặc trong khoảng xác định).	Phòng đào tạo	Từ năm học 2019 – 2020

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học**

#### 1. Mô tả

Nhà trường có các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học được xác định rõ ràng và công khai theo Quy chế đào tạo đại học, Quy định tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập và Quy định về xây dựng và Quản lý ngân hàng đề thi kết thúc môn học/học phần phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ [H5.05.01.01], đăng công khai trên trang web [H5.05.01.02]. Quy định cụ thể về thời gian, hình thức thi/kiểm tra đánh giá, phương pháp, tiêu chí, trọng số đối với đánh giá môn học, yêu cầu về trách nhiệm, nghĩa vụ của người học đều được quy định rõ trong đề cương môn học [H5.05.02.01].

Về thời gian, bài kiểm tra giữa kì được thực hiện sau khi học được trên 50% thời lượng môn học và được GV thông báo trước, bài thi kết thúc học phần được thực hiện sau khi đã kết thúc môn học. Lịch thi điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần được cập nhật trên tài khoản cá nhân của SV [H5.05.02.02]. Đối với mỗi môn học, trọng số điểm là: điểm quá trình (40%), cuối kì (60%) [H5.05.02.03]. Nhà trường có quy định rõ ràng về công bố, cập nhật điểm quá trình và điều kiện thi kết thúc học phần, về phản hồi kết quả đánh giá môn học [H5.05.02.04]. Từ năm 2018-2019, Trường ĐHLN áp dụng quy định nội bộ mới về điều kiện dự thi, theo đó SV cần tham gia tối thiểu 70% thời

lượng học lý thuyết và 90% thời lượng thực hành. ĐHLN cũng có quy định rõ ràng về công bố, cập nhật điểm quá trình và điều kiện thi [H5.05.02.04].

Nội dung kiểm tra/thi, tiêu chí ra đề, chấm điểm cũng được quy định rõ ràng. Theo quyết định 1217/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 04/11/2013 quy định về xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi kết thúc môn học/học phần, nội dung ngân hàng đề thi phải đáp ứng đòi hỏi của việc kiểm tra đánh giá chính xác, toàn diện và khách quan chất lượng học tập, nghiên cứu của người học; phải bao quát kiến thức của toàn bộ môn học, đánh giá được khả năng lĩnh hội kiến thức và tư duy sáng tạo của người học; phải đảm bảo tính đồng đều về độ khó giữa các đề thi, tương thích với lượng thời gian làm bài; nội dung câu hỏi hải đảm bảo khoa học, chính xác, chặt chẽ, cập nhật kiến thức mới [H5.05.01.01].

Các tiêu chí đánh giá khoá luận tốt nghiệp rõ ràng về nội dung, trọng số được thể hiện trong bảng sau:

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí đánh giá</b>	<b>Điểm tối đa</b>
<b>1</b>	<b>Mục tiêu nghiên cứu</b> ( <i>Có ý nghĩa, rõ ràng, khả thi</i> )	<b>5</b>
<b>2</b>	<b>Nội dung nghiên cứu</b> ( <i>Hợp lý, phù hợp với mục tiêu NC</i> )	<b>5</b>
<b>3</b>	<b>Phương pháp nghiên cứu</b> ( <i>Thích hợp, khả thi, có thể đảm bảo tính tin cậy của kết quả NC</i> )	<b>5</b>
<b>4</b>	<b>Kết quả NC</b>	<b>70</b>
	Trong đó:	
4.1	Tổng quan và Cơ sở lý luận ( <i>rõ ràng, đầy đủ, phù hợp với đề tài NC</i> )	10
4.2	Thông tin, số liệu thu thập ( <i>đầy đủ, tin cậy</i> )	10
4.3	Xử lý số liệu, phân tích, đánh giá về vấn đề nghiên cứu ( <i>chính xác, khoa học, logic</i> )	25
4.4	Kết cấu bố cục ( <i>hợp lý, logic</i> )	5
4.5	Các giải pháp và ý kiến đề xuất ( <i>hợp lý, có căn cứ khoa học và thực tiễn, có ý nghĩa</i> )	20
5	Trình bày ( <i>chính xác, đúng quy định, sạch đẹp</i> )	<b>5</b>
	<b>Cộng</b>	<b>90</b>
<b>6</b>	<b>Điểm khuyến khích</b>	30
6.1	Thể loại đề tài mới, có ý nghĩa thiết thực	10
6.2	Áp dụng phương pháp nghiên cứu mới, có hiệu quả	10
6.3	Có cải tiến hoàn thiện về nội dung và phương pháp nghiên cứu (đối với thể loại cũ)	10
	<b>Điểm tổng cộng</b>	<b>100</b>

Các tài liệu/hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kì thi được tuyên bố công khai tới người học trước mỗi khoá học/kì học/học phần thông qua Website (<http://ktdbcl.vnuf.edu.vn/quy-trinh>) [H5.05.02.05], sổ tay SV [H5.05.02.06], các buổi họp lớp, tuần sinh hoạt công dân đầu khoá học, đầu năm học [H5.05.02.07]. Do vậy, người học được thường xuyên cập nhật, hướng dẫn, giải đáp thắc mắc liên quan đến kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.

Kết quả đánh giá môn học cho thấy người học đánh giá cao việc tổ chức đánh giá kết quả học tập. Kết quả khảo sát người học và cựu người học năm 2014 về nhận định “SV được đánh giá đúng, công bằng, khách quan trong thi/kiểm tra” đạt được tỷ lệ “rất đồng ý” và đồng ý là trên 75%. Kết quả khảo sát năm 2019 (nội dung 2.8) dành cho SV trước khi tốt nghiệp cho thấy nhận định “kết quả học tập SV đã được đánh giá rất chính xác và chính xác” đạt tỷ lệ 89% [H5.05.02.08].

## **2. Điểm mạnh**

Kế hoạch và những quy định về kiểm tra đánh giá được thông báo công khai với người học ngay từ khi bắt đầu khóa học, năm học, học kỳ, học phần thông qua sổ tay SV và trang thông tin điện tử của trường. Những yêu cầu cụ thể về kì thi KTHP được nhấn mạnh lại ít nhất một lần nữa ngay trước khi kết thúc quá trình giảng dạy.

Bộ phận trợ lý đào tạo của Khoa phối hợp với Phòng Đào tạo của Trường, đội ngũ CVHT trong việc thông báo công khai, rõ ràng các thông tin liên quan đến quy định đánh giá kết quả học tập. Có quy định rõ ràng về điều kiện dự thi, về công bố, cập nhật điểm quá trình và điều kiện thi.

## **3. Điểm tồn tại**

Mặc dù các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học đã được quy định rõ ràng và công khai trên nhiều kênh thông tin trong nhà trường, tuy nhiên một bộ phận nhỏ SV chưa thường xuyên truy cập vào website, tài khoản riêng để cập nhật thông tin.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Triển khai phổ biến các quy định về kiểm tra đánh giá trên nhiều kênh thông tin	Phòng đào tạo, phòng CT&CTSV , Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2019 – 2020

## 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

### Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

#### 1. Mô tả

Phương pháp đánh giá trong toàn bộ quá trình học được sử dụng rất đa dạng: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, kiểm tra đối với đánh giá điểm quá trình; tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thi trên máy đối với thi kết thúc học phần [H5.05.03.01]. Mỗi phương pháp kiểm tra đánh giá có ưu nhược điểm nhất định:

TT	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Ưu điểm	Nhược điểm
1	Tự luận	GV có thể kiểm tra được khả năng viết (trình bày, báo cáo) trọn vẹn một vấn đề của người học. Kiểm tra được đầy đủ các mức độ theo thang nhận thức	Chưa đánh giá được khả năng phản ứng, tình cảm, thái độ của SV
2	Vấn đáp	Cho kết quả nhanh, GV có thể kiểm tra những yếu tố không có ở cách đánh giá khác như khả năng phản ứng, cách tư duy, tình cảm, thái độ của SV	Kết quả dễ phụ thuộc vào chủ quan của GV
3	Trắc nghiệm	Có thể đánh giá kiến thức trong phạm vi rộng, kiểm tra được mức độ hiểu, khả năng vận dụng, tổng hợp, phân tích của SV, dễ chấm điểm	Mất nhiều công sức, thời gian ra đề thi
4	Thi trên máy	Đánh giá được kỹ năng sử dụng máy tính, các phần mềm ứng dụng, rèn luyện tốt một số kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm	Việc tổ chức thi đòi hỏi điều kiện CSVC tốt

Hình thức thi được nhà trường yêu cầu rà soát theo năm học giúp GV điều chỉnh và sử dụng linh hoạt các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học. Cụ thể các bước rà soát, cập nhật hình thức thi, đề thi: đầu năm học, phòng KT&ĐBCL ra thông báo rà soát, cập nhật hình thức thi, đề thi; các bộ môn thực hiện thông kê hình thức thi/đề thi trong đó nêu rõ các thay đổi nếu có; các bộ môn thực hiện ra đề thi mới

có thông qua xác nhận của bộ môn và nộp bộ đề thi kèm đáp án (bản cứng) cho phòng KT&ĐBCL [H5.05.03.03]. Mẫu đề thi, mẫu đáp án và hướng dẫn ra đề được quy định rõ, tài liệu hướng dẫn được đăng trên website của Phòng KT&ĐBCL, đề thi có thể ở dạng câu hỏi không sử dụng tài liệu, câu hỏi tự luận được sử dụng tài liệu,...được bộ môn duyệt trước khi đưa vào sử dụng [H5.05.03.03]. Các bộ môn thực hiện nghiêm túc thông báo rà soát hình thức thi, các học phần của ngành QLTNR có áp dụng phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng. Hình thức kiểm tra, đánh giá rất đa dạng: bài kiểm tra viết tại lớp, tiểu luận, vấn đáp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm,... [H5.05.03.04]. Việc dùng phối hợp nhiều phương pháp đánh giá trong 1 học phần giúp nhà trường linh hoạt trong tổ chức thi kết thúc học phần (thi lần 1, lần 2 với quy mô/số thí sinh thi khác nhau), giúp GV/bộ môn đánh giá, so sánh được hiệu quả, ưu nhược điểm của mỗi hình thức thi để hoàn thiện quá trình đánh giá kết quả học tập. Việc GV sử dụng tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học cũng được thể hiện trong đề cương chi tiết các môn học [H5.05.03.05].

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng. Về độ giá trị, mỗi môn học đều được đánh giá thông qua 2 tiêu chí (điểm quá trình học tập với trọng số 40% và điểm thi kết thúc học phần với trọng số 60%) được phản ánh trong đề cương môn học [H5.05.03.05], các tiêu chí kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học phân định rõ ràng mức độ đạt, không đạt được quy định rõ ràng [H5.05.01.01]. Về tính tin cậy, mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết, hướng dẫn chấm thi cụ thể. Đề thi và đáp án thi cuối kì được bộ môn phê duyệt để đảm bảo hiệu lực đánh giá trước khi nộp về Phòng KT&ĐBCL [H5.05.03.03]. Bài thi kết thúc học phần của SV được chấm chi tiết theo đáp án này dưới quy trình chấm được chuẩn hóa (rọc phách, hai GV chấm, GV vào điểm theo phách, phòng đào tạo phụ trách việc vào điểm theo tên SV ...) để đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng đối với người học [H5.05.03.06]. Nhà trường có sử dụng phần mềm nhập điểm quá trình để GV chủ động nhập điểm. Điểm quá trình các học phần sẽ được đăng tải công khai đến người học qua tài khoản cá nhân của SV .

Nhà trường có quy định, thông báo, phiếu lấy ý kiến phản hồi của người học nhận xét GV, môn học... vào buổi học cuối, vào các buổi thi, trong đó có nội dung 19 khảo sát về “GV đã đánh giá công bằng quá trình học tập của SV ” [H5.05.03.07]. Bắt đầu từ học kỳ 2 năm học 2017-2018, Nhà trường lấy ý kiến phản hồi của SV bằng hình thức



online [H5.05.03.07]. Kết quả đánh giá GV, môn học sẽ là căn cứ để GV điều chỉnh phương pháp kiểm tra, đánh giá đảm bảo độ giá trị và tin cậy hơn.

Hàng năm, Phòng KT&ĐBCL có báo cáo công tác KT&ĐBCL, nêu những điểm mạnh cần duy trì, những tồn tại cần khắc phục trong công tác kiểm tra đánh giá [H5.05.03.08]. Theo đó, công tác kiểm tra đánh giá ngày càng hiệu quả, đúng quy định, có phản hồi tốt từ người học [H5.05.03.09]. Từ học kì 1 năm học 2018-2019, nhà trường tổ chức đánh giá đề thi, kết quả đánh giá cũng là cơ sở để cải thiện công tác kiểm tra, đánh giá nhằm hướng tới tính khách quan, công bằng [H5.05.03.09]. Theo đó, Nhà trường có thông báo về kế hoạch tổ chức đánh giá đề thi, có quyết định thành lập hội đồng đánh giá đề thi với thành viên hội đồng là đại diện nhà trường, khoa và các bộ môn. Sau khi tổ chức thi, chấm điểm bài thi kết thúc học phần, các bộ môn tiến hành đánh giá đề thi trên phiếu khảo sát do Phòng KT&ĐBCL ban hành. Phiếu khảo sát sau đó nộp về Phòng KT&ĐBCL. Phòng KT&ĐBCL tổng hợp kết quả đánh giá đề thi và gửi về các đơn vị (khoa, bộ môn) [H5.05.03.09].

## **2. Điểm mạnh**

Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV linh hoạt, đa dạng. Đề thi đảm bảo độ tin cậy, được Bộ môn duyệt trước khi đưa vào sử dụng. Có tổ chức lấy ý phản hồi của người học, có phản hồi tốt từ người học.

## **3. Điểm tồn tại**

Từ năm học 2017-2018 trở về trước, Nhà trường và Khoa QLTNR&MT chưa tổ chức đánh giá đề thi kết thúc học phần.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Tổ chức đánh giá đề thi kết thúc học phần theo học kì.	Phòng KT&ĐBCL, Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2019 – 2020

## **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### **Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập**

#### **1. Mô tả**

Nhà trường có các quy định về việc phản hồi kết quả kiểm tra đánh giá môn học, có quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, đúng thời gian quy định

đến GV và người học để thực hiện và kiểm tra giám sát [H5.05.04.01]. Điểm quá trình được thông báo đến SV sau khi kết thúc lịch học, trước khi thi kết thúc học phần [H5.05.04.02]. Người học truy cập vào tài khoản cá nhân trong hệ thống quản lý người học của Nhà trường để xem điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần [H5.05.04.03].

Kết quả phản hồi học tập được thông báo công khai đến SV trên bảng tin của Phòng KT&ĐBCL, được cập nhật điểm vào tài khoản của SV. Lý do thay đổi điểm sau mỗi đợt phúc khảo được các bộ môn tổng hợp, nêu rõ [H5.05.04.04]. Do vậy, ngoài điểm thi/kiểm tra, người học được phản hồi thêm thông tin về lý do thay đổi điểm nếu có đề nghị.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập. Nhà trường cũng tạo điều kiện cho SV học cải thiện điểm sau các đợt phúc khảo thông qua tổ chức các đợt học bổ sung vào giữa mỗi học kỳ [H5.05.04.05].

Kết quả khảo sát SV trước khi tốt nghiệp năm 2019 về nội dung “Công bố, phản hồi kết quả học tập đảm bảo nhanh chóng, chính xác” cho kết quả lựa chọn “rất đồng ý” và “đồng ý” đạt 50,52%, lựa chọn “tạm chấp nhận” đạt 34,21%. Như vậy, đa số người học hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập, về việc công bố, phản hồi kết quả học tập [H5.05.04.06]. Kết quả đánh giá của người học được Phòng KT&ĐBCL gửi về khoa và các bộ môn để cải thiện việc dạy và đánh giá môn học [H5.05.04.06]. Thống kê số lượng và kết quả phúc khảo bài thi cũng được tổng hợp trong mỗi năm học, là thông tin để các Bộ môn, Khoa, triển khai công tác kiểm tra, đánh giá đúng quy định và hiệu quả hơn [H5.05.04.07].

## **2. Điểm mạnh**

Việc tổ chức thi, chấm thi, báo điểm và phúc khảo được thực hiện đúng quy định về thời gian, quy trình, người học có thể đăng ký học, cải thiện được kết quả học tập của mình. Kết quả phúc tra đảm bảo công bằng.

## **3. Điểm tồn tại**

Một bộ phận nhỏ SV chưa tích cực trong việc cải thiện kết quả học tập.

## **4. Kế hoạch hành động**

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Theo dõi, khích lệ SV cải thiện kết quả học tập	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2019 – 2020

## 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### **Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập**

#### **1. Mô tả**

Người học được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình khiếu nại kết quả học tập trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần thông qua tuần sinh hoạt công dân, website của Nhà trường và sổ tay SV [H5.05.05.01]. Quy trình khiếu nại về kết quả học tập đã được Trường ĐHLN ban hành quy định hướng dẫn rất rõ ràng [H5.05.05.02].

Sau khi công bố kết quả thi, SV được thông báo về thời gian, thủ tục, lệ phí, được cung cấp mẫu đơn, có quyền đề nghị chấm phúc khảo kết quả thi kết thúc môn học, không có giới hạn về số lượng đơn xin phúc khảo [H5.05.05.03], thông báo này được đăng trên trang web (<http://ktdbcl.vnuf.edu.vn/thong-bao-kt>) và dán tại Phòng KT&ĐBCL. Thời gian chấm phúc khảo, công bố kết quả phúc khảo đúng quy định, kết quả phúc khảo đảm bảo công bằng [H5.05.05.04].

Nếu có chênh lệch bất thường trong kết quả chấm trước và sau khi phúc khảo, cán bộ chấm thi bản giải trình lý do chênh lệch điểm có xác nhận của bộ môn [H5.05.05.05]. Điểm sau phúc tra là kết quả cuối cùng của môn học.

Hàng năm, ngành QLTNR có không quá 2% số người học khiếu nại về kết quả học tập và được giải quyết kịp thời, thoả đáng [H5.05.05.06].

#### **2. Điểm mạnh**

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập. Các khiếu nại của SV được giải quyết đúng quy định, tạo môi trường học tập công bằng và lòng tin của SV .

#### **3. Điểm tồn tại**

Việc công bố điểm cuối kỳ cho SV đôi khi còn chậm. Điều này ảnh hưởng đến việc phúc tra điểm và tiến độ học tập của SV .

#### **4. Kế hoạch hành động**

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Theo dõi, giám sát thúc đẩy để việc chấm và công bố điểm thi KTHP đúng tiến độ theo quy định.	Phòng KT&ĐBCL, Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2019 – 2020

## 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Kết luận về tiêu chuẩn 5:**

Nhìn chung, việc đánh giá kết quả học tập của người học trong quá trình đào tạo ngành QLTNR được thực hiện đúng quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHLN, đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình. Khoa QLTNR&MT luôn tập trung sâu vào đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học thông qua các kì thi, kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được chuẩn đầu ra, đa dạng hóa các phương thức kiểm tra đánh giá, cơ chế phản hồi rõ ràng để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập, Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập. Tuy vậy, việc công bố điểm cuối kỳ cho SV đôi khi còn chậm. Khoa QLTNR&MT sẽ phối hợp với Phòng KT&ĐBCL theo dõi, giám sát công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập để kịp thời điều chỉnh, hoàn thiện quá trình.

***Tiêu chuẩn 5 có 5 tiêu chí: 04 tiêu chí TĐG đạt 5/7, 01 tiêu chí TĐG đạt 6/7.***

## TIÊU CHUẨN 6.

### ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

#### Mở đầu

Trường ĐHLN có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng yêu cầu phát triển ngành Lâm nghiệp và Phát triển nông thôn góp phần vào sự nghiệp phát triển bền vững kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của đất nước. Vì vậy, Nhà trường cần một đội ngũ GV, nghiên cứu viên có đủ số lượng, có phẩm chất đạo đức tốt và năng lực để phục vụ công tác giảng dạy và NCKH của Nhà trường.

Trường có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển, quy hoạch bổ nhiệm GV và nghiên cứu viên đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Nhà trường; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

Công tác chuẩn hóa đội ngũ GV, nghiên cứu viên và nâng cao chất lượng, trình độ chuyên môn cho đội ngũ này là nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường. Đội ngũ GV được giảng dạy theo đúng chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định. Theo đó, đội ngũ GV của ngành QLTNR cũng đảm bảo đủ số lượng và chất lượng. Các GV có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn tốt, có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH.

Những nội dung trên được đánh giá qua các tiêu chí cụ thể sau:

***Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng***

#### ***1. Mô tả***

Một trong những mục tiêu quan trọng của Trường ĐHLN trong chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006–2020 và tầm nhìn 2030 là xây dựng và phát triển đội ngũ viên chức có năng lực, trình độ cao về chuyên môn. Nhiệm vụ này được Đảng ủy và Ban giám hiệu xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm quan trọng trong các chiến lược xây dựng và phát triển đội ngũ GV của Trường nhằm đáp ứng yêu cầu về tăng quy mô đồng thời đảm bảo chất lượng đào tạo và chuẩn hóa đội ngũ [**H6.06.01.01**].

Việc tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV và nghiên cứu viên được thực hiện căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của cá nhân và đơn vị [**H6.06.01.02**]. Nhà trường và Khoa QLTNR&MT luôn xác định và xem đây là

việc làm thường xuyên, cần thiết để có thể xây dựng được một đội ngũ GV và nhân viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới [H6.06.01.02].

Căn cứ theo bảng thống kê danh sách cán bộ, GV của Nhà trường tháng 9 năm 2019 [H6.06.01.03], số lượng và trình độ cán bộ giảng dạy thuộc Khoa QLTNR&MT được cụ thể hóa trong bảng sau:

**Bảng 6.1.1. Số lượng và trình độ cán bộ giảng dạy thuộc Khoa QLTNR&MT tại cơ sở chính năm 2019 [H6.06.01.03]**

Hạng mục	Nam	Nữ	Đào tạo TS nước ngoài	Đào tạo TS trong nước	Phân loại theo độ tuổi					Tổng	Tỷ lệ %
					< 30	30-40	41-50	51-60	>60		
Giáo sư, Tiến sĩ	3	0	2	1					3	3	5,00
Phó Giáo sư/Tiến sĩ	9	1	8	2		2	5	3		10	16,67
Tiến sĩ	13	4	14	3		8	8		1	17	28,33
Thạc sĩ	12	14	4	22	7	16	2	1		26	43,33
Đại học	3	1	0	4	3		1			4	6,67
<b>Tổng số</b>	<b>40</b>	<b>20</b>	<b>28</b>	<b>32</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>16</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>60</b>	<b>100</b>

Hiện tại số lượng cán bộ giảng dạy thuộc Khoa QLTNR&MT có 60 người với tỷ lệ nữ giới chiếm 33,33%. Tổng số cán bộ được đào tạo tại nước ngoài như Mỹ, Nhật, Đức, Úc, Hà Lan, Trung Quốc... là 28/60 người chiếm 46,67%. Số lượng GV là GS và PGS của khoa 13 người chiếm 21,67%.

Trong số 26 GV có trình độ thạc sỹ, hiện nay có 8 GV đang theo học Chương trình tiến sỹ tại Úc, Nhật, Nga; 4 GV có trình độ đại học cũng đang hoàn thành khóa đào tạo Thạc sỹ trong và ngoài nước.

Về cơ cấu độ tuổi, số lượng GV có tuổi từ 30–40 chiếm tỷ lệ lớn nhất với 43,33% tổng số GV, số GV có độ tuổi trên 60 bao gồm 3 giáo sư và 1 tiến sĩ đã nghỉ quản lý nhưng vẫn tiếp tục tham gia giảng dạy trong Khoa. Với các GV sắp nghỉ hưu, nghỉ quản lý Khoa đã có quy hoạch đội ngũ kế cận để thay thế các GV này trong thời gian tới.

Hàng năm, căn cứ kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên, công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Trường được thực hiện theo đúng các quy định của Luật viên chức 2010, Luật giáo dục đại học 2012, Nghị

định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ NN&PTNT bao gồm Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV; Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ **[H6.06.01.04]**. Bên cạnh điều Luật và quy định của Nhà nước, việc tuyển dụng chức danh GV của Trường ĐHLN được thực hiện theo Quyết định số 356/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 18 tháng 4 năm 2011, số 280/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 23/02/2018, Quyết định số 609/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 22/5/2014 **[H6.06.01.05]**. Các thông tin về tuyển dụng được thông báo tới toàn thể các đơn vị trong trường và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng như Báo nhân dân, trang thông tin điện tử của trường **[H6.06.01.06]**.

Để triển khai công tác tuyển dụng, hàng năm Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để sát hạch chuyên môn phù hợp với từng đối tượng dự tuyển (cán bộ giảng dạy, cán bộ hành chính...), bao gồm Hội đồng bộ môn, khoa, phòng và Hội đồng tuyển dụng Trường **[H6.06.01.07]**. Kết quả tuyển dụng được thông báo công khai cho các đơn vị trong Trường và lưu giữ tại phòng TCCB **[H6.06.01.08]**. Hội đồng tuyển dụng Nhà trường có Hiệu trưởng là người đứng đầu đơn vị, đại diện bên sử dụng lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn và ra quyết định phân công công tác với những người trúng tuyển theo kết quả thi tuyển của các ứng viên **[H6.06.01.09]**. Người trúng tuyển thực hiện quy trình thử việc hay tập sự giảng dạy theo đúng các quy định đối với ngạch GV **[H6.06.01.10]**. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của Trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch GV **[H6.06.01.10]**.

Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ các chức danh lãnh đạo của Khoa QLTNR&MT được thực hiện theo đúng quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm tại Quyết định số 2336/QĐ-BNN-TCCB ngày 10/10/2013 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT **[H6.06.01.11]** và Quyết định số 277/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 23/2/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN **[H6.06.01.12]** trên cơ sở các tiêu chí của quy định năm 2014 **[H6.06.01.05]**.

Năm 2016, Nhà trường đã bổ nhiệm, xếp lương vào chức danh nghề nghiệp viên chức đối với 422 viên chức của toàn trường, trong đó có 37 GV và kỹ sư hướng dẫn thực hành của Khoa QLTNR&MT được bổ nhiệm và xếp lương vào ngạch/chức danh

nghe nghiệp mới được thủ trưởng đơn vị quyết định [H6.06.01.13]. Theo số liệu thống kê của Phòng TCCB, số lượng cán bộ của Khoa QLTNR&MT được bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo tính đến ngày 31/8/2017 là 12 GV [H6.06.01.14].

Song song với việc bổ nhiệm GV mới, một số cán bộ thuộc Khoa QLTNR&MT tham gia giảng dạy ngành QLTNR đã về nghỉ chế độ trong giai đoạn từ năm 2014 – 2019. Tuy nhiên, Khoa cũng có chính sách và đề nghị với Nhà trường tiếp tục kéo dài thời gian công tác cho GV có chức danh giáo sư, tiến sĩ kể từ khi đủ tuổi nghỉ hưu để đảm bảo chất lượng cho CTĐT [H6.06.01.15].

Hàng năm Khoa và Nhà trường đều có kế hoạch bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV tham gia công tác giảng dạy thuộc ngành QLTNR (Bảng 6.1.2) để có đội ngũ kế cận thay thế các cán bộ nghỉ hưu [H6.06.01.16]. Nhiều GV đã đăng ký tham dự các khóa đào tạo, các hội thảo khoa học ở trong và ngoài nước, đăng ký đi học tiến sĩ, thạc sĩ, tham dự các lớp nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ, các lớp đào tạo GV hạng III và lớp GV chính... [H6.06.01.17] nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, đảm bảo chuẩn chức danh theo quy chế đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và lao động hợp đồng Trường ĐHLN [H6.06.01.18].

**Bảng 6.1.2. Bảng tổng hợp kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nhân sự hàng năm từ 2015–2016 đến 2018–2019 [H6.06.01.16]**

Năm học	Tổng số GV	Trình độ chuyên môn						Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng				
		GS, PGS, Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Khác *	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Tiếng Anh	Tin học	Phương pháp GDĐH	Khác *
2015–2016	71	16	22	17	0	12	11	4	9	2	7	7
2016–2017	66	17	31	16	10	9	0	0	9	1	0	7
2017–2018	68	20	36	13	1	16	9	0	11	1	7	9
2018–2019	67	22	37	7	1	10	5	0	13	6	1	9

\* Khác: Tham gia các lớp chuyên viên chính, lớp bồi dưỡng chuyên môn, sau tiến sĩ....  
Bảng trên được tổng hợp cho toàn bộ nhân sự của Khoa QLTNR&MT bao gồm cả các cán bộ giảng dạy và cán bộ phục vụ.

Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên còn được thực hiện để hướng tới các hoạt động phục vụ cộng đồng. Các khóa đào tạo ngắn hạn được Khoa QLTNR&MT tổ chức và GV của các lớp tập huấn là đội ngũ cán bộ của Khoa hàng năm cũng đã được triển khai rất tích cực [H6.06.01.19]. Kết quả nghiên cứu của một số đề



tài cấp Nhà nước và cấp Bộ do cán bộ GV của Khoa QLTNR&MT thực hiện đã được chuyển giao công nghệ tới các cán bộ khoa học các tỉnh trong cả nước và người dân địa phương [H6.06.01.19]. Các hoạt động này đã góp phần đưa các tiến bộ kỹ thuật đến với cộng đồng.

Việc đánh giá cán bộ hàng năm được Nhà trường quy định và hướng dẫn rõ ràng hàng năm thông qua khảo sát lấy ý kiến người học nhằm đánh giá hoạt động giảng dạy của GV để từ đó đánh giá chất lượng của GV. Kết quả cho thấy đội ngũ GV là đáp ứng với nhu cầu đào tạo [H6.06.01.20].

## **2. Điểm mạnh**

Khoa QLTNR&MT luôn chú trọng đến quy mô và quy hoạch đội ngũ GV để đảm bảo chất lượng đào tạo của Trường cũng như đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của ngành QLTNR và các hoạt động phục vụ cộng đồng khác. Trong vòng 5 năm vừa qua nhiều cán bộ đã được phong hàm Phó giáo sư, và nhiều GV đã hoàn thành CTĐT tiến sĩ, thạc sĩ trong và ngoài nước.

## **3. Điểm tồn tại**

Mặc dù Khoa và Nhà trường chú trọng đến việc quy hoạch và bồi dưỡng cán bộ, tuy vậy, tiến độ thực hiện việc bồi dưỡng chuyên môn của một số cán bộ trong Khoa còn chậm hơn so với kế hoạch.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nhân sự hàng năm và bồi dưỡng GV.	Khoa QLTNR & MT	Tháng 7 hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công tác quy hoạch đội ngũ GV để Nhà trường, Khoa, ngành có đội ngũ GV đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, đảm bảo cho chất lượng đào tạo và NCKH cho Nhà trường. Tiến hành xây dựng cơ chế chính sách đồng bộ nhằm thu hút, duy trì và	Phòng TCCB, Phòng Đào tạo, Khoa QLTNR & MT	Đầu năm học (Tháng 8 hàng năm)

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
	phát triển đội ngũ GV giỏi từ nhiều nơi trong và ngoài nước và quy hoạch bồi dưỡng phát triển cán bộ chủ chốt cho các lĩnh vực chuyên môn thuộc ngành QLTNR. Có chế độ thưởng phạt đối với những GV hoàn thành chương trình bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo đúng kế hoạch và chưa hoàn thành theo đúng kế hoạch.		

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ người học/giảng viên và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### 1. Mô tả

Trong 5 năm qua, khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV Trường ĐHLN được thực hiện theo quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT về ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV và thông tư 47/2014/TT-BGDĐT về quy định chế độ làm việc đối với GV, thông tư 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV quy định về mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy [H6.06.02.01] và thực hiện theo quy định của Nhà trường [H6.06.02.02]. Hiện nay, các GV phải đảm nhiệm khối lượng tối thiểu về giảng dạy là 270 tiết/năm. Số giờ NCKH do Nhà trường quy định đối với từng đối tượng. Cụ thể, trước năm 2018 số giờ NCKH là 90 tiết/năm đối với GV [H6.06.02.02]. Tuy nhiên số giờ NCKH đã được thay đổi cho năm 2019. Quy định về số giờ NCKH của Trường ĐHLN áp dụng cho GV đã tăng lên (GV: 180 tiết NCKH/năm, GV chính, Tiến sĩ: 215 giờ NCKH/năm; GV cao cấp, GS, PSG: 240 giờ NCKH/năm). Điều này nhằm thúc đẩy GV tích cực hơn nữa trong hoạt động NCKH, tham gia hội thảo khoa học, tích cực viết bài báo khoa học và thực hiện nhiều đề tài dự án trong nước và quốc tế [H6.06.02.02].

**Bảng 6.2.1. Số lượng GV cơ hữu tham gia CTĐT ngành QLTNR năm học 2018–2019 [H6.06.02.03]**

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		Phần trăm có bằng Tiến sĩ
			Số lượng GV quy đổi*	(FTEs)*	
Giáo sư	1		5	2,5	1%
Phó Giáo sư	6	2	40	20	8%
GV toàn thời gian	22	29	64	32	13%
GV không toàn thời gian					
GV thỉnh giảng					
<b>Tổng số</b>	<b>29</b>	<b>31</b>	<b>109</b>	<b>54,5</b>	

Bảng trên được thống kê từ danh sách GV trong toàn trường. Số liệu thống kê bao gồm các cán bộ thuộc Khoa QLTNR&MT và GV từ các khoa chuyên môn khác, cùng GV các môn chung tham gia giảng dạy ngành QLTNR.

\*: Số lượng GV quy đổi theo thông tư 32/2015/TT-BGDĐT

(\*) FTE là viết tắt của Full Time Equivalent. FTE được tính dựa trên khối lượng công việc của GV với 1FTE = 4 lớp/học kỳ. Mỗi GV giảng dạy cho ngành QLTNR trung bình sẽ thực hiện 2 lớp/học kỳ tương đương 0,5 FTE.

1 FTE của người học tương đương với 24 tín chỉ/học kỳ. Một SV ngành QLTNR sẽ học 134 tín chỉ cho 8 kỳ học. Như vậy, trung bình mỗi học sinh sẽ học 16,75 tín chỉ/kỳ học là 0,7 FTE (16,75/24).

**Bảng 6.2.2. Tỷ lệ GV/người học [H6.06.02.03]**

Năm học	Tổng số sinh viên	Tổng số FTE của GV	Tổng số FTEs của người học	Tỷ lệ người học/GV
2014–2015	1120	784	82	9,56
2015–2016	1076	753,2	88	8,56
2016–2017	972	680,4	89	7,64
2017–2018	777	543,9	109	4,99
2018–2019	509	356,3	109	3,27
<b>Tổng</b>	<b>4454</b>	<b>3118</b>	<b>477</b>	<b>6,54</b>

Bảng 6.2.2 chỉ ra rằng, tỷ lệ người học/GV trong 5 năm học vừa qua là thấp hơn

từ 2–6 lần so với quy định tại Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng GD&ĐT (20 sinh viên/GV) [H6.06.02.03]. Như vậy, tỷ lệ sinh viên/GV đảm bảo được thời gian trao đổi, tiếp xúc, hỗ trợ SV học tập tại Trường để đảm bảo chất lượng SV ngành QLTNR sau khi ra trường.

Vào đầu năm học, Nhà trường và Khoa đều có kế hoạch về hoạt động giảng dạy và hoạt động khoa học công nghệ [H6.06.02.04], [H6.06.01.16]. Trong quá trình thực hiện và kết thúc năm học khối lượng giảng dạy và NCKH của GV được đo lường, giám sát thông qua bảng thống kê khối lượng giảng dạy hàng năm [H6.06.02.04] và bảng thống kê số giờ NCKH được công bố hàng năm [H6.06.02.04]. Đây chính là căn cứ để tính mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV. Theo đó, đối với cán bộ thuộc Khoa QLTNR&MT nói chung và cán bộ giảng dạy thuộc CTĐT ngành QLTNR đều hoàn thành vượt định mức quy định cả về số lượng giờ giảng và số giờ NCKH.

Mặt khác, liên quan đến kế hoạch giảng dạy và NCKH, hàng năm Khoa đều lập kế hoạch, thống kê số giờ giảng dạy, chỉ tiêu NCKH và các hoạt động cộng đồng mà GV cần tham gia đóng góp [H6.06.01.16]. Kết thúc mỗi năm học đều có báo cáo đánh giá việc thực hiện các hoạt động này thông qua Hội nghị viên chức của Khoa.

Việc đánh giá phải được thực hiện theo quy định đánh giá cán bộ giảng dạy của Trường ĐHLN [H6.06.02.05]. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình. Mỗi GV sẽ tự đánh giá, sau đó là đánh giá của lãnh đạo Bộ môn, lãnh đạo Khoa và cuối cùng là Hội đồng thi đua khen thưởng cấp trường đánh giá.

Định kỳ hàng tháng và mỗi năm học, việc thực hiện khối lượng giảng dạy và NCKH cũng như các hoạt động chuyên môn, nhiệm vụ khác được GV tự đánh giá kết quả hoạt động thông qua bản tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hàng tháng và năm học (Phiếu đánh giá cán bộ giảng dạy hàng năm) [H6.06.02.05]. Sau đó, Bộ môn tiến hành họp rà soát và đánh giá cho từng cán bộ của bộ môn [H6.06.02.06]. Khoa căn cứ vào kết quả tự đánh giá GV và kết quả rà soát của Bộ môn, kết quả đánh giá GV của SV Khoa QLTNR&MT [H6.06.02.06] để phân loại GV [H6.06.02.07]. Nhà trường căn cứ vào kết quả đánh giá GV của Khoa để đánh giá GV và xếp loại thi đua khen thưởng.

Bên cạnh đó, công tác quản lý GV được thực hiện bởi các bộ môn giảng dạy môn chung như Toán, Tiếng Anh, Lý luận chính trị...; các bộ môn và trung tâm trực thuộc Khoa QLTNR&MT bao gồm Bộ môn Bảo vệ thực vật, Động vật rừng, Thực vật rừng, Quản lý môi trường, Kỹ thuật môi trường, Trung tâm Đa dạng và quản lý rừng bền vững,

Trung tâm phân tích môi trường và ứng dụng địa không gian thông qua các buổi sinh hoạt chuyên môn, các buổi dự giờ lên lớp của GV [H6.06.02.08]. Được sự chỉ đạo của Ban giám hiệu Nhà trường, các đơn vị Phòng Thanh tra, Phòng Hành chính tổng hợp, Phòng KHCN, SV cũng đồng hành trong việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV đảm bảo việc đánh giá GV hàng năm được khách quan hơn [H6.06.02.09]. Các hình thức khen thưởng như nâng lương trước thời hạn, thưởng cho các GV có bài báo đăng trên tạp chí nước ngoài cũng đã được áp dụng để khuyến khích GV ngày càng tích cực trong công tác giảng dạy và NCKH [H6.06.02.10].

Việc giám sát đánh giá này đem lại các ý kiến góp ý thiết thực cho GV từ đó cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

## **2. Điểm mạnh**

Tỷ lệ người học/GV thấp hơn quy định của Bộ GD&ĐT, khối lượng công việc giảng dạy và NCKH đã được đo lường hàng năm và được giám sát, đánh giá chặt chẽ bởi các Bộ môn chuyên môn, Khoa, các đơn vị chức năng trong Nhà trường góp phần đảm bảo, nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

## **3. Điểm tồn tại**

Tỷ lệ GV sử dụng được ngoại ngữ trong chuyên môn là chưa đạt 100% và giảng dạy được bằng ngoại ngữ là dưới 35%.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng các GV và nghiên cứu viên để nâng số lượng GV có học hàm học vị GS, PGS, TS, đảm bảo tất cả GV đều có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình giảng dạy.	Cán bộ thuộc các Khoa QLTNR & MT	2019
Phát huy điểm mạnh	Duy trì tỷ lệ người học/GV để đảm bảo chất lượng đào tạo. Từ năm học 2018 – 2019, các GV phấn đấu luôn hoàn thành khối lượng giảng dạy và NCKH cũng như các hoạt động chuyên môn khác.	Toàn bộ các Khoa, Viện trong Nhà trường	2019

## **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

### ***Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai***

#### **1. Mô tả**

Xây dựng đội ngũ GV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học. Chính vì vậy để đảm bảo tuyển được GV có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ thì Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy định về công tác tuyển dụng đối với chức danh GV của Trường ĐHLN [H6.06.03.01].

Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm GV của trường ĐHLN phải đảm bảo các quy định chung quy định tại điều 22 của Luật Viên chức năm 2010 và điều 4 của nghị định 29/2012/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức đó là có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển (quốc tịch, sức khỏe, lí lịch...) [H6.06.03.02] và các tiêu chuẩn cụ thể do Nhà trường quy định. Các quy định này được xác định dựa trên những đề xuất của các Bộ môn trực thuộc Khoa QLNT&MT có nhu cầu tuyển dụng như tốt nghiệp loại giỏi trở lên thuộc lĩnh vực đào tạo ngành phù hợp với môn học sẽ được phân công giảng dạy và ưu tiên những trường hợp có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ. Cụ thể là, với các môn học thuộc lĩnh vực về quản lý tài nguyên rừng do bộ môn Thực vật rừng, Động vật rừng, Bảo vệ thực vật rừng, các ứng cử viên đều tốt nghiệp ngành QLTNR tại Trường ĐHLN và các trường có chuyên ngành tương tự. Năm 2016, yêu cầu tuyển dụng GV bộ môn Thực vật rừng có đề cập tới tốt nghiệp đại học chính quy ngành QLTNR, Quản lý tài nguyên thiên nhiên, Thực vật học thuộc các trường Đại học có đào tạo ngành trên, bằng tốt nghiệp đạt loại Giỏi trở lên.

Bên cạnh đó, các ứng cử viên phải đảm bảo có kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và những hiểu biết cơ bản về ngành hoặc lĩnh vực tuyển dụng; Các quy định pháp luật về viên chức, đạo đức nhà giáo; Lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Trường ĐHLN; Quy định quyền và nhiệm vụ của cán bộ, viên chức, cán bộ trực thuộc Trường

DHLN. Tất cả các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV nói trên đều được Nhà trường công bố công khai bằng công văn gửi đến các đơn vị trong Trường và niêm yết tại phòng tổ chức cán bộ, đang tải trên trang thông tin của Trường và thông tin trên báo Nhân dân [H6.06.01.06], [H6.06.03.03].

Công tác quy hoạch nhằm tạo nguồn đội ngũ cán bộ quản lý được Trường thực hiện định kỳ theo đúng yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Việc quy hoạch được tiến hành công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ của tất cả cán bộ viên chức, đảm bảo quy hoạch những người có năng lực, trình độ vào các vị trí quản lý, tạo nguồn cán bộ bổ nhiệm từ 2014–2019 [H6.06.01.12].

Việc bổ nhiệm các chức vụ quản lý của Nhà trường được tiến hành đúng theo Quyết định số 2337/QĐ-BNN-TCCB ngày 10/10/2013 của Bộ NN&PTNT [H6.06.03.04] và quy định tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc Trường DHLN [H6.06.03.05]. Công tác bổ nhiệm được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, bảo đảm sự kế thừa và phát triển đội ngũ viên chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị. Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn, Khoa luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh (Phó giáo sư, GV chính) cũng như tiêu chuẩn bổ nhiệm trưởng và phó bộ môn, trưởng phó khoa.

**Bảng 6.2.3. Kết quả tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ Khoa QLTNR&MT từ năm 2014 đến 2019 [H6.06.01.14], [H6.06.02.03]**

Năm	Tuyển dụng	Bổ nhiệm lãnh đạo mới	Bổ nhiệm lãnh đạo lại	Kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo	Bổ nhiệm chức danh Phó giáo sư	Bổ nhiệm GV chính, chức danh nghề nghiệp
2014	9	5				
2015	8	1			1	
2016	1	3	2		2	
2017	1	4	2			
2018	0	2	1		3	2
2019	0	1	2	1		
<b>Tổng</b>	<b>19</b>	<b>16</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>6</b>	<b>2</b>

Trong 5 năm qua, cán bộ thuộc Khoa QLTNR&MT đã có 19 trường hợp được tuyển dụng lao động hợp đồng, 16 lượt GV được bổ nhiệm lãnh đạo mới và 7 lượt bổ nhiệm lại. Đặc biệt có 6 GV được bổ nhiệm chức danh Phó giáo sư và 2 GV được bổ nhiệm ngạch GV chính. Đây là một thành tích đáng ghi nhận đảm bảo chất lượng đội ngũ GV của Khoa QLTNR&MT nói chung và GV thuộc ngành QLTNR nói riêng ngày càng được nâng cao và đáp ứng được kế hoạch đào tạo nhân sự hàng năm của Khoa QLTNR.

## **2. Điểm mạnh**

Việc thi tuyển viên chức hàng năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của luật viên chức, quy định của nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của Nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể. Bổ nhiệm vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường.

## **3. Điểm tồn tại**

Năm học 2014–2015, và 2015–2016 do số lượng SV ngành QLTNR tăng lên, vì vậy số lượng GV được tuyển dụng nhiều. Tuy nhiên, số lượng SV từ 2016 đến nay giảm đáng kể, nên tỷ lệ trung bình cán bộ/SV chưa ổn định.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Nhà trường cần định biên và có phương án giải quyết đối với số cán bộ dôi dư như chuyển ngạch công tác, tích cực khuyến khích CBVC tham gia các hoạt động tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, tin học, ngoại ngữ và các hoạt động NCKH. Tích cực xúc tiến tuyển sinh để thu hút người học.	Toàn bộ các Khoa, Viện trong Nhà trường	Thực hiện từ năm 2019
Phát huy điểm mạnh	Thực hiện đúng các quy định về thi tuyển viên chức, các quy định về bổ	Toàn bộ các Khoa, Viện	Thực hiện từ năm 2019



	nhiệm viên chức theo quy định của Luật viên chức và các quy định của Bộ GD&ĐT cũng như quy chế của Nhà trường.	trong Nhà trường	
--	--	------------------	--

### **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### **Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá**

#### **1. Mô tả**

Hiện nay, Nhà trường không có chức danh nghiên cứu viên thuộc Ngành QLTKR nhưng việc NCKH, chuyển giao công nghệ và các nhiệm vụ lao động sản xuất thuộc về GV và đó cũng là một trong hai nhiệm vụ chính của GV được thể hiện trong Chiến lược phát triển Trường ĐHLN [H6.06.04.01].

Năng lực của đội ngũ cán bộ GV được xác định theo quy định về tiêu chuẩn tuyển dụng viên chức và theo quy định về công tác tuyển dụng đối với chức danh GV của Nhà trường [H6.06.01.05]. Năng lực của đội ngũ GV của Khoa QLTKR&MT đã đáp ứng được nhu cầu đào tạo, và được tổng hợp trong hồ sơ năng lực và lý lịch khoa học của GV [H6.06.04.01], [H6.06.02.03].

Xét về năng lực của người GV thuộc ngành QLTKR được tiếp cận theo hai khía cạnh là năng lực sư phạm và năng lực NCKH. Thực hiện quy định của Bộ GD&ĐT về việc chuẩn hóa kỹ năng thực hành sư phạm, Trường ĐHLN thường xuyên cử cán bộ, GV tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm [H6.06.04.02]. Thông qua các lớp học này, GV được trang bị kiến thức, kỹ năng để có thể đạt được các năng lực sư phạm, NCKH giúp cho việc đào tạo, giảng dạy của GV ngày càng có hiệu quả.

Song song với việc xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai các hoạt động nâng cao năng lực cho đội ngũ GV của Bộ môn, Khoa, Nhà trường thể hiện thông qua việc Bộ môn, Khoa, Nhà trường thường xuyên thảo luận, bàn về vấn đề giúp đỡ những GV có năng lực chưa cao như phân công GV có kinh nghiệm về chuyên môn để giúp đỡ GV tập sự [H6.06.04.03]. Thông qua công tác đánh giá GV hàng năm, nhiều GV được SV đánh giá có năng lực tốt nhưng cũng có một số GV được đánh giá có năng lực chưa thực sự cao và các GV này đã được Nhà trường, đơn vị chức năng, Khoa, Bộ môn trao đổi

giúp đỡ để từng bước hoàn thiện và nâng cao năng lực đảm bảo công tác giảng dạy và NCKH [H6.06.04.04], [H6.06.04.05].

Đánh giá GV được Nhà trường thực hiện hàng tháng và hàng năm theo đúng quy định của nhà nước và quy định của Nhà trường về đánh giá cán bộ, GV của trường ĐHLN [H6.06.02.05]. Việc đánh giá GV hàng năm được thực hiện một cách công bằng và khách quan từ các kênh đánh giá của lãnh đạo Bộ môn, lãnh đạo Khoa từ hoạt động dự giờ lên lớp của GV và đặc biệt là đánh giá của SV thông qua phiếu đánh giá phản hồi của người học [H6.06.02.06], [H6.06.02.07]. Kết quả dự giờ cho thấy, các GV đều được đánh giá về chuyên môn và phương pháp sư phạm là tốt.

Mỗi GV sẽ thực hiện viết báo cáo đánh giá kết quả công tác cá nhân về giảng dạy, sáng kiến, bồi dưỡng rèn luyện để Bộ môn và Khoa đánh giá theo 4 mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Mỗi cán bộ GV phải thực hiện tự đánh giá theo Phiếu đánh giá cán bộ giảng dạy hàng năm, sau đó kết quả đánh giá này được đánh giá tiếp bởi lãnh đạo Bộ môn, lãnh đạo Khoa [H6.06.02.07], và Nhà trường, kết quả đánh giá GV cũng như bình xét các danh hiệu thi đua được công bố đến các đơn vị [H6.06.04.06] để lấy ý kiến phản hồi [H6.06.04.07], [H6.06.04.08] và cuối cùng được thông báo, công bố công khai trên website của Nhà trường [H6.06.04.09]. Các quy định về đánh giá cán bộ cũng được sửa đổi cho phù hợp với tình hình thực tế của Nhà trường [H6.06.04.10].

Thông qua việc đánh giá hàng năm, mỗi GV sẽ nhận thấy năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó xác định được nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

## **2. Điểm mạnh**

Năng lực của GV ngành QL TNR được xác định rõ ràng và thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước và của Trường ĐHLN. Việc thực hiện đánh giá toàn bộ GV khi kết thúc năm học theo từ các kênh thông tin từ GV tự đánh giá, kết quả đánh giá của sinh viên, Bộ môn, của Khoa và của Nhà trường. Dựa vào kết quả đánh giá GV hàng năm, lãnh đạo Khoa sẽ có kế hoạch bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực một cách kịp thời và hiệu quả.

## **3. Điểm tồn tại**

Một số ít cán bộ đăng ký học Tiến sĩ nước ngoài nhưng còn chậm tiến độ do kết quả tự bồi dưỡng ngoại ngữ chưa cao.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Khuyến khích một số GV tích cực tự nâng cao trình độ ngoại ngữ bằng cách hỗ trợ thêm kinh phí đào tạo. Khuyến khích GV đi học nước ngoài với các CTĐT bằng tiếng anh.	Cán bộ thuộc các Khoa Viện trong Nhà trường	Thực hiện hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Thực hiện đúng các quy định đánh giá GV hàng năm. Tiếp tục xác định kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ của GV hàng năm kết hợp với đánh giá tổng kết và khen thưởng các cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ.	Toàn bộ các Khoa, Viện trong Nhà trường	Thực hiện hàng năm

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

**Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

##### 1. Mô tả

Để thực hiện được hoạt động giảng dạy Đại học, việc nâng cao trình độ của đội ngũ GV là nhu cầu cần thiết và phù hợp với Chiến lược phát triển của Trường ĐHLN. Trong Chiến lược xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu có nêu rõ: “đến 2020 có ít nhất 60% Thạc sĩ và 35% tiến sĩ” [H6.06.01.01]. Do vậy, việc xác định nhu cầu về đào tạo, phát triển chuyên môn của GV là rất cần thiết.

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định hàng năm. Thông qua các hình thức lập kế hoạch hàng năm (Bảng 6.1.2), thông báo các lớp đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.05.01]. Dựa trên các thông báo của Nhà trường, Khoa thực hiện thống kê nhu cầu đào tạo bồi dưỡng và đăng ký với Nhà trường. Sau đó căn cứ vào số lượng GV đăng ký bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, Nhà trường sẽ xem xét và ra quyết định mở các lớp đào tạo [H6.06.05.02].

Cán bộ giảng dạy chương trình ngành QLTNR là các GV có năng lực chuyên môn và đạo đức tốt, yêu ngành, yêu nghề. Nhà trường và Khoa QLTNR&MT luôn quan tâm đến nhu cầu về đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn của GV. Các hoạt động

để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và phát triển năng lực của GV được triển khai hàng năm. Từ năm 2013, Trường ĐHLN đã cử nhiều GV giảng dạy chương trình ngành QLTNR đi học tập tiến sĩ, thạc sĩ tại Úc, Nga, Nhật Bản, Đức. Các cán bộ tham gia các khóa tập huấn ngắn hạn, dài hạn ở Malaysia, Phillipin để bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ và chuyên môn thuộc chuyên ngành QLTNR [H6.06.05.03], [H6.06.05.04].

Số lượng và trình độ của GV thuộc Khoa QLTNR&MT được thể hiện trong bảng 6.1.1. [H6.06.01.03], và tổng hợp danh sách nhân sự thuộc Khoa từ 2014–2018 [H6.06.02.03]. Kết quả tổng hợp về các lớp đào tạo trong và ngoài nước cho thấy, trong vòng 5 năm qua, 6 GV được bổ nhiệm chức danh Phó giáo sư, 2 GV được bổ nhiệm ngạch GV chính.

Về hoàn thành CTĐT, có 11 GV đi học tiến sĩ nước ngoài, 3 GV đi học thạc sĩ nước ngoài, 8 GV hoàn thành CTĐT Tiến sĩ tại nước ngoài. Tổng số có 51 lượt GV đi tham dự hội thảo, tập huấn, hội nghị tại các nước trên thế giới (Bảng 6.5.1). [H6.06.05.03].

**Bảng 6.5.1. Danh sách cán bộ của Khoa QLTNR&MT đi đào tạo, tập huấn và hội thảo nước ngoài từ 2014 –2019**

Năm	CTĐT	Đi học nước ngoài (người)	Hoàn thành CTĐT (Người)	Đi tập huấn, hội thảo nước ngoài (Lượt)
2014	Tiến sĩ	3	0	7
	Thạc sĩ	0	0	
2015	Tiến sĩ	3	3	11
	Thạc sĩ	0	0	
2016	Tiến sĩ	2	1	6
	Thạc sĩ	1	0	
2017	Tiến sĩ	2	1	9
	Thạc sĩ	0	0	
2018	Tiến sĩ	1	1	8
	Thạc sĩ	0	1	
2019	Tiến sĩ	0	1	4
	Thạc sĩ	2		
<b>Tổng</b>		<b>11 tiến sĩ, 3 thạc sĩ</b>	<b>8</b>	<b>51</b>

Bên cạnh đó, một số cán bộ lãnh đạo của Khoa đã tham gia các lớp đào tạo về lý luận chính trị cao cấp nhằm tăng cường khả năng lãnh đạo [H6.06.05.05].

Nhà trường có chính sách khuyến khích GV đi học tập, nâng cao trình độ, có chính sách ưu đãi về tài chính, có ưu đãi về giờ giảng. Cụ thể là, các GV trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội; trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước được giảm 70% khối lượng công việc đối với đào tạo tiến sĩ và được hỗ trợ học phí, tài liệu học tập [H6.06.05.06].

Theo quy định của nhà trường, những GV được cử đi học tập và hoàn thành nhiệm vụ của mình đúng thời hạn thì sẽ được khen thưởng bằng tiền mặt [H6.06.05.06].

Như vậy, nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV ngành QLTNR được đánh giá là xác định rõ ràng, Nhà trường và Khoa QLTNR&MT đã có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

## **2. Điểm mạnh**

Nhu cầu về đào tạo và phát triển đội ngũ GV CTĐT ngành QLTNR luôn được xác định để có chiến lược bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho các GV.

## **3. Điểm tồn tại**

Một số cán bộ đi học tiến sĩ nước ngoài chưa hoàn thành đúng tiến độ như kế hoạch ban đầu, thường phải kéo dài thêm 1 năm.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Nhà trường cần kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện đào tạo bồi dưỡng của cán bộ GV theo kế hoạch đã đề ra.	Phòng TCCB, Khoa QLTNR & MT	Kiểm tra vào cuối các năm học
Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa cần tiếp tục duy trì và bồi dưỡng GV trình độ Tiến sĩ trở lên được phong học hàm PGS. GS. Chú trọng liên kết đào tạo với các tổ chức giáo dục trong và ngoài nước nhằm tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế.	Khoa QLTNR & MT	Thực hiện hàng năm

## **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

***Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng***

### ***1. Mô tả***

Định mức giảng dạy của GV trong toàn trường cũng như GV thuộc ngành QLTNR được thực hiện theo quy định nhà nước và chi tiết hướng dẫn trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H6.06.06.01].

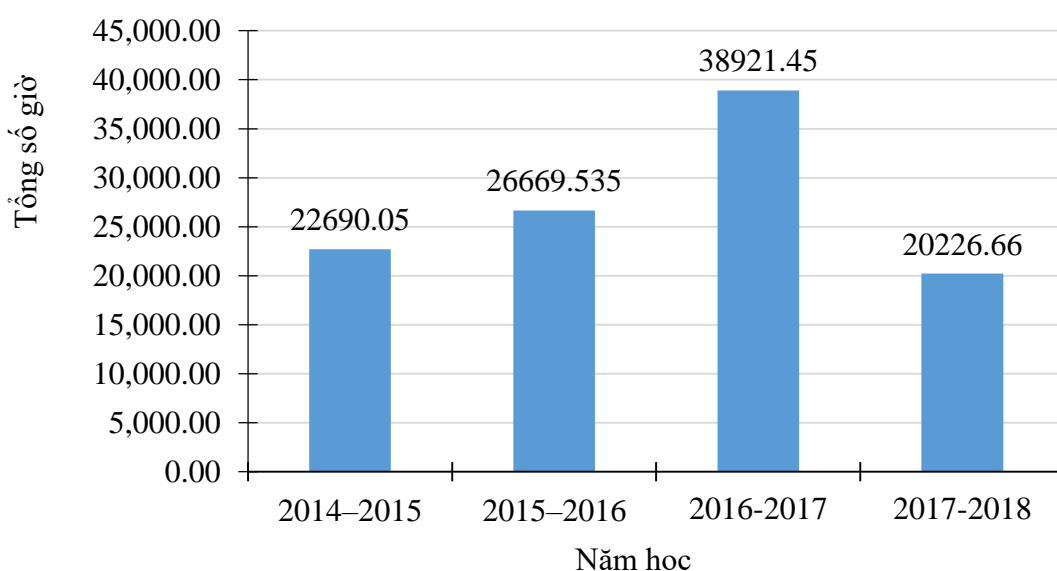
Đầu mỗi năm học, các đơn vị trong Khoa QLTNR&MT lập kế hoạch thực hiện cho cả năm học theo thông báo của Nhà trường về lập kế hoạch công tác năm học [H6.06.02.04], [H6.06.06.02]. Các trưởng bộ môn dựa trên khối lượng giảng dạy được Nhà trường giao và phân công khối lượng giờ giảng cho từng GV theo quy định về tổ chức hành chính của Nhà trường tổng hợp [H6.06.06.02]. Bản kế hoạch công tác năm học được Ban giám hiệu ký quyết định ban hành và thông báo đến toàn thể các đơn vị trong trường [H6.06.06.02] vào đầu các năm học để các đơn vị triển khai cho năm học đó. Thực tế cho thấy, GV có kinh nghiệm giảng học phần lý thuyết, thảo luận, các GV trẻ phụ trách nội dung bài tập, thí nghiệm, thực hành. Bên cạnh đó theo quy định của Nhà trường, các GV còn phải hoàn thành các khối lượng cụ thể như: soạn bài giảng, viết bài báo, hướng dẫn NCKH SV, tham gia hội thảo, semina, nghiên cứu đề tài khoa học các cấp, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề. Kết quả về việc thực hiện các đề tài NCKH, tham gia hội thảo chuyên đề, xuất bản các bài báo khoa học, hướng dẫn NCKH SV ... được tổng hợp và công bố trong toàn trường và thông báo trên cổng thông tin của phòng Khoa học và công nghệ [H6.06.06.03].

Chi tiết về số giờ NCKH được quy đổi từ các đề tài, dự án, hợp đồng Khoa học, hội thảo, bài báo được hướng dẫn chi tiết trong bản quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm. Các quy định này cũng được điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với thực tế của Nhà trường [H6.06.06.01]. Việc bình xét các danh hiệu thi đua đã được Nhà trường quy định, dựa vào kết quả giảng dạy và kết quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học [H6.06.06.04], [H6.06.06.05], [H6.06.06.06].

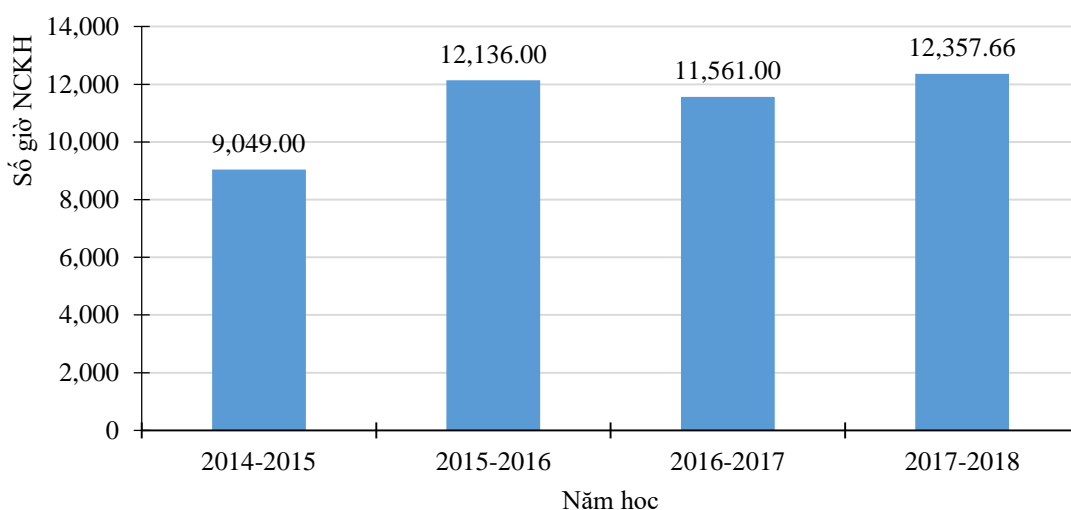
Kết quả thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và NCKH của mỗi học kỳ, mỗi năm học được xác định [H6.06.02.07]. Các GV trong Khoa QLTNR&MT và GV giảng dạy

chương trình QLTNR đều hoàn thành vượt mức số giờ theo quy định là 270 giờ giảng dạy và 90 giờ NCKH áp dụng trước năm 2019 (Điều 25 trong quy chế chi tiêu nội bộ) [H6.06.06.06] ngoại trừ các trường hợp nghỉ thai sản hoặc đi học nghiên cứu sinh.

Định mức giờ giảng dạy của khoa trong kế hoạch hàng năm [H6.06.06.02] theo định mức là từ 12.855 – 18.896 giờ (từ năm 2014–2018), số giờ NCKH theo định mức ghi trong kế hoạch hàng năm dao động từ 8.395–14.415 giờ. Kết quả đạt được từ các cán bộ của Khoa QLTNR&MT là lớn hơn rất nhiều so với kế hoạch ban đầu (Hình 6.6.1 và Hình 6.6.2).



**Hình 6.6.1. Thống kê tổng số giờ giảng dạy của Khoa QLTNR & MT từ năm học 2014–2015 đến 2017–2018**



**Hình 6.6.1. Thống kê tổng số giờ NCKH của Khoa QLTNR&MT từ 2014–2015 đến 2017–2018**

Trung bình mỗi năm học, các cán bộ trong khoa thực hiện 27.126 giờ giảng dạy, 11.275,91 giờ NCKH. Người có tổng số giờ giảng dạy cao nhất là 2.962,48 giờ, giờ NCKH cao nhất là 1805 giờ NCKH đã quy đổi [H6.06.06.07].

Kết quả này được sử dụng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, xét hưởng thu nhập tăng thêm, và bình xét danh hiệu thi đua, nâng lương trước thời hạn, xét kết nạp Đảng, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý [H6.06.06.08], [H6.06.06.09]. Các tổ bộ môn họp xét thi đua dựa vào kết quả tự đánh giá của GV, sau đó Lãnh đạo Khoa đánh giá và gửi văn bản lên Nhà trường. Kết quả đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với công chức, viên chức và người lao động và bình xét thi đua khen thưởng được thông báo tới các đơn vị trong trường [H6.06.06.10] và được công khai trên thông tin điện tử [H6.06.06.11] của Phòng TCCB.

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV không chỉ giúp tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH mà còn giúp quản lý theo kết quả công việc của GV được tốt.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc thanh tra, kiểm tra công việc của GV đôi lúc còn chưa đi vào chiều sâu.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Nhà trường, Khoa, các bộ môn liên quan trong ngành QLTNR tăng cường hơn nữa việc kiểm tra, đôn đốc, cải tiến phương pháp quản trị theo kết quả công việc của GV để khuyến khích GV trong giảng dạy và NCKH.	Khoa QLTNR & MT	Định kỳ kiểm tra theo từng kỳ của năm học
Phát huy điểm mạnh	Nhà trường duy trì và cải tiến các quy định về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV tạo động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH và giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được tốt.	Phòng TCCB, Khoa QLTNR & MT	Thực hiện hàng năm



## **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

### **1. Mô tả**

Các hoạt động NCKH của GV Trường ĐHLN được thực hiện theo quy định của Nhà nước và quyết định số 187/QĐ-ĐHLN -TCCB của lãnh đạo Nhà trường về ban hành quy định đánh giá cán bộ giảng dạy của Trường ĐHLN [H6.06.06.10]. Theo đó hoạt động KH&CN của trường bao gồm:

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và nghiên cứu bao gồm biên soạn bài giảng, giáo trình, viết bài báo, hướng dẫn NCKH SV, sáng kiến cải tiến, sinh hoạt học thuật, tham gia hội thảo, semina, nghiên cứu đề tài khoa học các cấp, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề.

Kết quả hoạt động nghiên cứu của GV hàng năm là một trong những cơ sở để Bộ môn, Khoa đánh giá GV đạt danh hiệu lao động tiên tiến hoặc chiến sĩ thi đua nhằm khuyến khích GV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH [H6.06.06.01]. Cán bộ GV ngành QLTNR đã thực hiện nhiều đề tài dự án và hướng dẫn SV tham gia NCKH, thực hiện báo cáo, chia sẻ các công bố khoa học trong các buổi sinh hoạt học thuật, công bố nhiều bài báo khoa học trên các tạp chí trong nước và quốc tế (**Bảng 6.7.1**) [H6.06.07.01], [H6.06.07.02].

Quá trình triển khai các nhiệm vụ KH&CN từ đề xuất, đăng ký, xét duyệt, triển khai, nghiệm thu... được thực hiện theo các quy định cụ thể trong Quy chế quản lý các nhiệm vụ KH & CN và quy định về quản lý hoạt động khoa học công nghệ cấp cơ sở của Nhà trường [H6.06.07.03]. Các hoạt động NCKH cũng được giám sát thông qua Bộ môn, Khoa, phòng KHCN thường xuyên theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện các nhiệm vụ NCKH. Đối với các đề tài NCKH cấp trường, cấp bộ và cấp Nhà nước, chủ nhiệm đề tài phải báo cáo tiến độ và kết quả cho phòng KHCN định kỳ 6 tháng một lần nhằm đảm bảo tiến độ thực hiện và chất lượng nghiên cứu [H6.06.07.04]. Với đề tài NCKH SV, lãnh đạo Bộ môn, khoa thường xuyên kiểm tra tiến độ đối với SV thực hiện và GV hướng dẫn [H6.06.07.04]. Kết quả thực hiện các hoạt động NCKH được tổng hợp theo hướng dẫn của Nhà trường [H6.06.06.01] và được thông báo tới từng đơn vị trong trường [H6.06.06.05].

Trong vòng 4 năm từ 2014 đến 2018, cán bộ thuộc ngành QLTNR đã thực hiện 69 đề tài các cấp từ Nhà nước tới đề tài cấp cơ sở, hướng dẫn 170 nhóm NCKH SV đã bảo vệ thành công, công bố 93 bài báo trên các tạp chí quốc tế và tạp chí trong nước (Bảng 6.7.1). Việc thực hiện các đề tài, thực hiện hướng dẫn NCKH SV và công bố các bài báo quốc tế sẽ được quy đổi thành các giờ NCKH cho GV.

**Bảng 6.7.1. Tổng hợp các đề tài NCKH, bài báo khoa học của GV thuộc ngành QLTNR từ 2014–2018 [H6.06.06.03]**

Năm	2014	2015	2016	2017	2018	Tổng
Đề tài cấp nhà nước, đề tài Nafosted	0	0	1	2	2	5
Đề tài cấp Bộ	1	0	0	1	2	4
Đề tài cấp cơ sở	6	13	13	15	10	57
Hướng dẫn đề tài NCKH sinh viên	52	33	38	32	15	170
Bài báo khoa học quốc tế	9	3	2	3	9	26
Bài báo khoa học trong nước tiếng Việt	19	7	15	10	16	67

Như đã đề cập trong tiêu chuẩn 6.6, số giờ NCKH của các cán bộ trong Khoa là vượt so với kế hoạch đặt ra ban đầu. Số lượng đề tài cấp nhà nước, đề tài Nafosted, số lượng bài báo trong nước và quốc tế cũng tăng lên theo từng năm (Bảng 6.7.1). Điều này thể hiện các công trình NCKH do các cán bộ GV trong Khoa thực hiện đã nâng cao về quy mô và cấp độ. Các kết quả còn được áp dụng trong quá trình giảng dạy [H6.06.07.05] và chuyển giao kỹ thuật [H6.06.01.19].

## **2. Điểm mạnh**

GV chương trình ngành QLTNR không những đáp ứng được năng lực giảng dạy mà cả về NCKH. Các GV luôn coi NCKH là một trong hai nhiệm vụ quan trọng nhất của người GV. Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng GV được thống kê và xác định rõ ràng để làm cơ sở đánh giá năng lực chuyên môn của họ.

## **3. Điểm tồn tại**

Hoạt động NCKH chưa có nhiều đề tài cấp cao như cấp Bộ, cấp Nhà nước.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Nhà trường cần cải tiến và ban hành chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi, nâng mức kinh phí hỗ trợ để các GV tích cực hơn trong hoạt động NCKH. GV và các nhà khoa học cần nghiên cứu các đề tài có tính ứng dụng thực tiễn cao, có nhiều hơn các kết quả nghiên cứu được chuyển giao công nghệ.	Phòng KHCN Khoa QLTNR & MT	Thực hiện hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Nhà trường cần tích cực giám sát đánh giá để nâng cao chất lượng NCKH. Có chế độ hỗ trợ về tài chính để khuyến khích GV tham gia NCKH.  Thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh để hợp tác trong quá trình đấu thầu các đề tài, dự án.	Khoa QLTNR & MT	Thực hiện hàng năm

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

**Kết luận:** Nhìn chung, đội ngũ giảng viên ở Khoa QLTNR&MT nói chung và ngành QLTNR nói riêng có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và NCKH. Tỷ lệ GV tham gia công tác NCKH cao, luôn có các đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và tương đương. Công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ của CBVC được khuyến khích, tổ chức khoa học, hợp lý, không gây gián đoạn cho hoạt động của Khoa. Đội ngũ GV ngành QLTNR hiện nay đã và đang hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

**Tiêu chuẩn 6 có 7 tiêu chí:** với 4 tiêu chí đạt 5/7, 2 tiêu chí đạt 4/7 và 1 tiêu chí đạt 6/7.

## TIÊU CHUẨN 7

### ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

#### **Mở đầu**

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo và NCKH cho ngành QLTNR bao gồm: kỹ thuật viên, nhân viên, kỹ sư hướng dẫn thực hành thí nghiệm tại khoa, trợ lý khoa, nhân viên các phòng ban chức năng (Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL, Phòng khoa học và công nghệ, Ban công nghệ thông tin, Thư viện, ký túc xá và các phòng ban khác).

Nhận thức được tầm quan trọng của đội ngũ nhân viên, trong những năm qua, Trường ĐHLN cũng như Khoa QLTNR&MT đã quan tâm đến đội ngũ này về mọi mặt. Nhà trường và Khoa đã đưa ra các chủ trương, chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển và hoàn thiện đội ngũ cán bộ nhân viên nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất.

***Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng***

#### **1. Mô tả**

Một trong những mục tiêu quan trọng của Trường ĐHLN trong chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006 - 2020 và tầm nhìn 2030 là xây dựng và phát triển đội ngũ viên chức có năng lực, trình độ cao về chuyên môn. Nhiệm vụ này được Đảng ủy và BGH xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm quan trọng trong các chiến lược xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên của Trường **[H7.07.01.01]**.

Để làm tốt công tác quy hoạch, Nhà trường ban hành các quy định về tuyển dụng lao động hợp đồng và viên chức khối phục vụ để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Nhà trường **[H7.07.01.02]**.

Việc tuyển dụng cán bộ GV và nhân viên hỗ trợ đào tạo được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường về công tác tuyển dụng. Các quy định tuyển dụng được đề cập chi tiết trong quyết định số 2624/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 14/9/2016 và quyết định số 280/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 23/2/2018 **[H7.07.01.03]**.

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Trường được thực hiện theo đúng các quy định của Luật viên chức, Luật giáo dục đại học, các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ KH&CN, Bộ Văn hóa

thông tin và du lịch [H7.07.01.04], [H7.07.01.05], [H7.07.01.06].

Để làm tốt công tác quy hoạch, đặc biệt quy hoạch đội ngũ hỗ trợ đào tạo ngành QLTNR, Khoa QLTNR&MT tiến hành công tác định biên đội ngũ nhân viên hỗ trợ tại Khoa; các đơn vị đề xuất nhu cầu tuyển dụng nhân viên hỗ trợ thực hành thí nghiệm, sau đó Nhà trường dựa trên đề án vị trí việc làm, tiến hành rà soát quy hoạch cán bộ theo từng giai đoạn làm cơ sở xây dựng quy hoạch cán bộ giai đoạn tiếp theo [H7.07.01.07]. Trên cơ sở quy hoạch cán bộ, Nhà trường đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng viên chức và hợp đồng lao động hàng năm [H7.07.01.08], [H7.07.01.09], [H7.07.01.011].

**Bảng 7.1.1. Nhu cầu về cán bộ nhân viên hỗ trợ năm 2017-2019**

STT	Vị trí việc làm	Năm 2014	Năm 2017	Năm 2019
1	Công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo	0	1	1
2	Đào tạo	1	0	0
3	Thư viện	1	0	0
4	Y tế	1	0	0
5	Văn thư, lưu trữ	2	0	0
6	Trợ lý khoa	1	0	0
7	Chế độ chính sách		1	0
8	Tài chính - Kế toán	2	1	0
9	Khảo thí	2	1	1
10	Truyền thông và quản lý công thông tin sinh viên	0	1	0
11	Tổng hợp các văn bản hành chính	0	1	0
12	Công nghệ thông tin tạp chí lâm nghiệp	0	1	0
13	Hợp tác quốc tế	0	2	0
14	Quản lý tiêu bản thực vật và chuẩn bị tiêu bản thực cho thực hành của sinh viên, trợ giảng	0	2	0
	Tổng	10	11	2

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên đều phù hợp với đề án vị trí việc làm của các đơn vị và Nhà trường nhằm đáp ứng nhu cầu về số lượng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ phục vụ đào tạo và nghiên cứu của ngành QLTNR. Cụ thể là tăng cường số lượng nhân viên hướng dẫn thực hành các môn thuộc CTĐT, tăng nhân viên công nghệ thông

tin.

Các yêu cầu về vị trí việc làm rõ ràng, minh bạch thể hiện thông qua công tác tuyển dụng, Phòng TCCB phối hợp với lãnh đạo các đơn vị lập kế hoạch, xác định vị trí, số lượng chỉ tiêu cần tuyển, trình Hiệu trưởng phê duyệt và thông báo đến các đơn vị trong Nhà trường [H7.07.01.10]. [H7.07.01.11]. Thông tin cần tuyển dụng, thời gian tuyển dụng được đăng tải trên website của Trường (<http://www.vnuf.edu.vn>) và báo Nhân dân [H7.07.01.12].

Trong quá trình tuyển dụng, Nhà trường thực hiện nghiêm các quy định về tuyển dụng như thành lập hội đồng tuyển dụng [H7.07.01.13], thành lập tiểu ban chấm thi và sát hạch chuyên môn GV và trợ giảng và thành lập ban thanh tra kỳ thi tuyển dụng viên chức [H7.07.01.14]. Kết quả thi tuyển cũng được công bố tới người thi tuyển và các bên liên quan [H7.07.01.15].

Việc quy hoạch, tuyển dụng đội ngũ nhân viên của Nhà trường đã đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng cho ngành QLTP. Cụ thể như sau:

Nhà trường có ban trung tâm công nghệ thông tin, thư viện, phòng đào tạo, Phòng KT&ĐBCL và các phòng ban khác. Số lượng và năng lực của cán bộ nhân viên tại các phòng ban hỗ trợ đào tạo đã đáp ứng đủ về số lượng và chất lượng. Thông tin chi tiết về năng lực của đội ngũ nhân viên được đề cập trong hồ sơ, lý lịch của từng cán bộ nhân viên lưu tại phòng Tổ chức cán bộ [H7.07.01.16].

**Bảng 7.1.2. Thống kê số lượng và năng lực của đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, trung tâm công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác)**

TT	Đơn vị	Số lượng nhân viên	Trình độ					
			Khác	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
1	Trung tâm công nghệ thông tin	8			1	2	5	
2	Thư viện	23			1	10	11	1
3	Phòng đào tạo	15				6	9	
4	Phòng đào tạo sau đại học	9				0	9	
5	Phòng KT&ĐBCL	10				2	7	1
6	Phòng chính trị và công tác sinh viên	10	1			4	5	
7	Phòng hành chính tổng hợp	25	4	7		9	5	
8	Phòng tổ chức cán bộ	7				3	4	

TT	Đơn vị	Số lượng nhân viên	Trình độ					
			Khác	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
9	Phòng khoa học và công nghệ	6				3	3	
10	Phòng hợp tác quốc tế	6				4	2	
11	Phòng quản lý đầu tư	8				6	2	
12	Phòng tài chính kế toán	10				6	4	
13	Phòng thanh tra	3				1	2	
14	Phòng quản trị, thiết bị	43	18	5	1	11	8	
15	Phòng bảo vệ	26	23		1	1	1	
16	Ban tạp chí và Website	5				3	1	1
17	Trung tâm dịch vụ	26	9	1	2	9	5	
18	Trạm y tế	8	1	5		2		
	<b>Tổng</b>	<b>248</b>	<b>56</b>	<b>18</b>	<b>6</b>	<b>82</b>	<b>83</b>	<b>3</b>
	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>100</b>	<b>22.58</b>	<b>7.258</b>	<b>2.419</b>	<b>33.06</b>	<b>33.47</b>	<b>1.21</b>

Từ bảng 7.1.2 cho thấy, Tỷ lệ nhân viên phục vụ trong toàn trường có trình độ sau đại học chiếm 34,68%, đại học chiếm 33,06%, số còn lại là dưới đại học. Riêng đối với cán bộ Công nghệ thông tin, trình độ sau đại học chiếm 62,5%, trình độ đại học chiếm 25%, trình độ cao đẳng chiếm 12,5%. Đối với cán bộ thư viện, trình độ sau đại học chiếm 52,2%, trình độ đại học chiếm 43,5%, trình độ cao đẳng chiếm 4,3%... Điều này cho thấy, Nhà trường đã quan tâm chú trọng quy hoạch đội ngũ nhân viên khối Thư viện, Công nghệ thông tin, Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL. Đây là đội ngũ hỗ trợ trực tiếp hoạt động đào tạo ngành QLTNR.

Tại Khoa QLTNR&MT có 02 trợ lý khoa, 04 cán bộ thuộc Trung tâm Phân tích môi trường và ứng dụng địa không gian, 06 cán bộ thuộc Trung tâm Đa dạng sinh học và quản lý rừng bền vững. Các cán bộ, nhân viên trên đảm nhận nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ đào tạo và NCKH SV ngành QLTNR. Đội ngũ nhân viên này thực hiện hoạt động hướng dẫn thí nghiệm, thực hành, thu tập và chuẩn bị mẫu (thực vật, động vật, côn trùng...), nghiên cứu về đa dạng sinh học...). Đa số cán bộ hỗ trợ đều có bằng cấp và trình độ thạc sĩ hoặc đang theo học thạc sĩ, tiến sĩ đảm đương được khối lượng công việc được phân công, hỗ trợ đắc lực cho Khoa giải quyết các vấn đề cho GV và người học. Thông tin về số lượng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ này được đề cập chi tiết trong hồ sơ, lý lịch của từng nhân viên, lưu tại phòng tổ chức cán bộ [H7.07.01.17].

**Bảng 7.1.3. Thống kê số lượng và năng lực của đội ngũ nhân viên làm việc tại Khoa QLTNR&MT hỗ trợ SV ngành QLTNR**

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức danh công tác	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ			
		Nam	Nữ		Chuyên môn		Tin học	Ngoại ngữ
					Trình độ	Chuyên ngành		
1	2	3	4	5	6	7	11	12
	<b>Trung tâm phân tích môi trường và ứng dụng địa không gian</b>							
1	Nguyễn Thị Điểm		1980	Kỹ sư	Thạc sĩ	QLTNR		
2	Đỗ Thị Thu Phúc		1984	Kỹ thuật viên	Đại học	Khoa học MT	X	X
3	Phan Thị Huyền		1987	Kỹ thuật viên	Trung cấp	Công nghiệp giấy		
4	Lê Văn Vương	1992		Kỹ sư	Đại học	Quản lý TNR&MT	X	
	<b>Trung tâm đa dạng sinh học và quản lý rừng bền vững</b>							
5	Phan Đức Linh	1972		Kỹ sư	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	X	X
6	Nguyễn Thị Thu		1983	Kỹ sư	Thạc sĩ	QLTNR	X	X
7	Trần Thị Tú Dược		1983	Kỹ sư	Đại học	QLTNR	X	
8	Phan Văn Dũng	1982		Kỹ sư	Thạc sĩ	QLTNR		
9	Nguyễn Văn Lý	1980		Kỹ sư	Thạc sĩ	QLTNR		
10	Trịnh Văn Thành	1988		Kỹ sư	Đại học	QLTNR	X	X
	<b>Trợ lý khoa</b>							
11	Đào Thanh Nga		1986	Kế toán viên	Đại học	Kế toán	X	X
12	Đặng Đình Chất	1988		Chuyên viên	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	X	X

Từ bảng 7.1.3 cho thấy, số lượng nhân viên hỗ trợ đào tạo và hướng dẫn thí nghiệm thực hành của khoa đáp ứng tốt cả về số lượng và năng lực chuyên môn. Số cán bộ có trình độ sau đại học là 6/12 (chiếm 50%), trình độ đại học là 5/12 (chiếm 42%), trình độ dưới đại học là 1/12 (chiếm 8%). Chuyên ngành được đào tạo đáp ứng đúng vị trí việc làm cũng như nhiệm vụ được phân công, hướng dẫn thí nghiệm thực hành các môn học thuộc ngành QLTNR như thực vật rừng, động vật rừng, côn trùng, bệnh cây, hóa học, khí tượng thủy văn...

Nhiệm vụ của từng cán bộ hỗ trợ đào tạo thuộc trường và thuộc khoa được xác định rõ ràng, phù hợp theo từng thời gian cụ thể trong năm, nhằm đáp ứng tốt nhất nhiệm vụ được giao, cụ thể như: hướng dẫn hoặc chuẩn bị mẫu cho thực hành thực tập các môn học, hỗ trợ hướng dẫn thực tập tốt nghiệp và NCKH, đăng ký học, thi hết môn, quản lý điểm và học phí của SV ngành QLTNR [H7.07.01.18], [H7.07.01.19]. Như vậy, cán bộ



hỗ trợ công phục vụ đào tạo và NCKH ngành QLTNR đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng. Với trình độ chuyên môn phù hợp, thái độ và tinh thần làm việc nghiêm túc, tận tụy, đội ngũ cán bộ nhân viên của Khoa QLTNR&MT đã hỗ trợ rất tích cực công tác giảng dạy, NCKH cho SV ngành QLTNR.

Ngoài nhiệm vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH, đội ngũ cán bộ và nhân viên hỗ trợ của khoa QLTNT&MT còn tham gia thực hiện đáp ứng nhu cầu các hoạt động cộng đồng. Cụ thể là nhân viên của Trung tâm Đa dạng sinh học và phát triển rừng bền vững đã tiếp đón, chia sẻ các thông tin khoa học về đa dạng sinh học, quản lý bảo vệ rừng và tài nguyên thiên nhiên đối với các đoàn khách trong và ngoài nước, các em học sinh đến tham quan Khoa và Nhà trường. Hoạt động này có ý nghĩa góp phần nâng cao nhận thức bảo vệ tài nguyên và môi trường đối với các em học sinh cũng như chia sẻ kinh nghiệm trong đào tạo và nghiên cứu đối với các đoàn khách đến tham quan. [H7.07.01.20]

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, hàng năm Nhà trường tiến hành đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Cách thức và mẫu phiếu đánh giá được quy định chi tiết trong Quyết định số 713/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 25/4/2016 về việc ban hành quy định đánh giá viên chức và lao động khối quản lý, phục vụ thuộc Trường ĐHLN 2016 [H7.07.01.21], [H7.07.01.22]. Kết quả đánh giá cho thấy đội ngũ cán bộ hỗ trợ đáp ứng phục vụ tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.23].

## **2. Điểm mạnh**

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ thuộc Khoa và Trường ĐHLN hiện nay đủ về số lượng và trình độ đáp ứng tốt nhu cầu hỗ trợ đào tạo, NCKH ngành QLTNR và hỗ trợ các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trường ĐHLN đã có kế hoạch chiến lược dài hạn về quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ nhân viên.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo cần rà soát hàng năm nhằm điều chỉnh vị trí làm việc phù hợp với số lượng SV ngành QLTNR.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Điều chỉnh quy trình thực hiện quy hoạch đội ngũ cán bộ hỗ trợ theo hướng tăng cường vai trò của GV và sinh viên	Phòng Tổ chức cán bộ	Thực hiện thường xuyên
Phát huy điểm mạnh	Duy trì chính sách khuyến khích cán bộ hỗ trợ tham gia các lớp đào tạo chuyên môn và nghiệp vụ hỗ trợ	Các phòng ban; Trung tâm TNTH	Thực hiện thường xuyên

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

#### **Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai**

##### 1. Mô tả

Để đảm bảo chất lượng của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thì Nhà trường, Khoa QLTNR&MT đã chú trọng đến công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển vị trí làm việc.

Việc tuyển dụng và chọn lựa nhân viên các phòng chức năng và đội ngũ hỗ trợ tuân thủ theo các quy định về tuyển dụng cán bộ viên chức của Bộ nội vụ và của Trường ĐHLN với các tiêu chí đảm bảo khối kiến thức chung và kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, tin học văn phòng [H7.07.02.01], [H7.07.02.02]. Công tác tuyển dụng đội ngũ nhân viên hỗ trợ luôn tuân thủ nghiêm ngặt quy trình được duyệt, cụ thể như sau: Các tiêu chí tuyển dụng đối với từng vị trí việc làm được xác định rõ ràng và được ban hành trong quyết định số 179/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 03/3/2014 về việc ban hành tiêu chuẩn tuyển dụng viên chức Trường ĐHLN năm 2014 [H7.07.02.03]. Các tiêu chuẩn tuyển dụng cụ thể như sau:

- Đối với chức danh nghề nghiệp chuyên viên, nghiên cứu viên, kế toán viên, bác sĩ, kỹ thuật viên:

+ Có chuyên môn đào tạo phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm cần tuyển dụng, tốt nghiệp đại học trở lên.

- + Có ít nhất 01 năm công tác ở vị trí việc làm cần tuyển dụng.
- + Thể hình cân đối, không có dị tật, không nói ngọng, không nói lắp.
  - Đối với chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên:
- + Có chuyên môn đào tạo phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm cần tuyển dụng, tốt nghiệp đại học hệ chính quy đạt loại khá trở lên, điểm các môn chuyên môn phải đạt loại khá trở lên.
- + Có ít nhất 01 năm công tác ở vị trí việc làm cần tuyển dụng.
- + Thể hình cân đối, không có dị tật, không nói ngọng, không nói lắp.

Hàng năm, dựa trên nhu cầu tuyển dụng từng vị trí tuyển dụng, các tiêu chí tuyển dụng được xác định rõ ràng cụ thể. Đặc biệt các tiêu chí tuyển dụng nhân viên của Khoa đối với vị trí việc làm hướng dẫn thực hành thực tập, được khoa yêu cầu chặt chẽ, rõ ràng như: yêu cầu tốt nghiệp Trường ĐHLN hoặc học viện Nông nghiệp Việt Nam; có ít nhất 05 kinh nghiệm công tác ở vị trí việc làm tại các trường đại học công lập. Đối với vị trí việc làm là cán bộ công nghệ thông tin, tiêu chí tuyển dụng bao gồm: tốt nghiệp đại học chuyên ngành công nghệ thông tin hoặc hệ thống thông tin, có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm ở vị trí việc làm cần tuyển tại các trường đại học công lập. Các tiêu chí tuyển dụng này được Nhà trường tổng hợp và thể hiện trong các thông báo tuyển dụng **[H7.07.02.04]**. Rõ ràng, các tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường và của Khoa đã được xác định và phù hợp với từng vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng được đăng trên trang Web của Nhà trường (*Vnuf.edu.vn*) và báo Nhân dân **[H7.07.02.05]**.

Những nhân viên hỗ trợ đào tạo thuộc các phòng ban chức năng và thuộc Khoa QLTNR&MT sau khi được tuyển dụng đã đáp ứng đầy đủ các tiêu chí tuyển dụng cả về trình độ chuyên môn, kỹ năng ngoại ngữ, tin học và các tiêu chí khác thể hiện thông qua hồ sơ, hợp đồng lao động, bản mô tả công việc nhân viên được phân công **[H7.07.02.06]**. **[H7.07.02.07]**. **[H7.07.02.08]**.

Cán bộ hỗ trợ có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý sẽ được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, chức vụ quản lý để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, tạo điều kiện để cán bộ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Nhà trường. Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo đúng quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc trường, Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thôi giữ chức vụ, từ chức miễn nhiệm và chế độ phụ cấp chức vụ

lãnh đạo đối với viên chức lãnh đạo, quản lý của các đơn vị trực thuộc Trường ĐHLN 2018 [H7.07.02.09]. Sau khi tiến hành các thủ tục điều chuyển, bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ đào tạo, Nhà trường ra quyết định phân công nhiệm vụ mới cho cán bộ được điều chuyển, bổ nhiệm. Kết quả bổ nhiệm, điều chuyển cho thấy trong 3 năm từ 2016 đến 2018, có 40 cán bộ hỗ trợ trong trường được bổ nhiệm và điều chuyển giữa các đơn vị hỗ trợ, trong đó có 4 cán bộ thuộc Khoa QLTNR&MT [H7.07.02.10].

Hàng năm Nhà trường tiến hành đánh viên chức và lao động khối quản lý, phục vụ nhằm đề xuất giải pháp cải thiện chất lượng hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo của Nhà trường. Cách thức và quy trình, mẫu phiếu đánh giá được quy định chi tiết trong quyết định số 713/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 25/4/2016 về việc ban hành quy định đánh giá viên chức và lao động khối quản lý, phục vụ thuộc Trường ĐHLN 2016 [H7.07.02.11]. Thông qua các ý kiến phản hồi của các cấp quản lý cho thấy việc sắp xếp, bố trí cán bộ hỗ trợ về cơ bản là hợp lý [H7.07.02.12].

## **2. Điểm mạnh**

Tiêu chí tuyển dụng cán bộ hỗ trợ đào tạo ngành QLTNR được quy định rõ ràng. Công tác bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ có đủ năng lực và phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Nhà trường.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc đề xuất các tiêu chuẩn tuyển dụng chưa được lấy ý kiến từ các đối tượng được hưởng các hoạt động hỗ trợ như sinh viên, GV.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Khảo sát ý kiến của các bên liên quan cho các tiêu chuẩn, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ.	Phòng Tổ chức cán bộ; phòng Hành chính tổng hợp	Năm 2019
Phát huy điểm mạnh	Duy trì chính sách giao quyền tự chủ trong công tác cán bộ cho Khoa QLTNR&MT	Phòng TCCB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện thường xuyên

## **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### **Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá**

#### **1. Mô tả**

Năng lực của đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo thuộc Trường và Khoa được xác định và đánh giá qua nhiều kênh thông tin, như: GV đánh giá; SV trước khi tốt nghiệp đánh giá, cá nhân tự nhận xét đánh giá sau đó đơn vị và Nhà trường đánh giá và phân loại (đánh giá qua phân loại viên chức hàng năm) và một số nguồn đánh giá khác.

#### **Thứ nhất: Đánh giá, phân loại viên chức hàng năm**

Năng lực của đội ngũ nhân viên hỗ trợ được xác định và đánh giá dựa trên văn bản quy định về quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá. Năm 2016, Nhà trường ban hành văn bản Số 713/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 25/4/2016 về quy định đánh giá viên chức và lao động khối quản lý, phục vụ thuộc Trường ĐHLN bao gồm cả các mẫu phiếu đánh giá **[H7.07.03.01]**.

Nội dung tiêu chí đánh giá được quy định cụ thể trong phiếu đánh giá, bao gồm:

- + Kết quả thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng làm việc đã ký kết;
- + Việc thực hiện quy định về đạo đức nghề nghiệp;
- + Tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ nhân dân, tinh thần hợp tác với đồng nghiệp và việc thực hiện quy tắc ứng xử của viên chức;
- + Việc thực hiện các nghĩa vụ khác của viên chức;

Kết quả đánh giá sẽ có 4 mức sau:

- + Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;
- + Hoàn thành tốt nhiệm vụ;
- + Hoàn thành nhiệm vụ;
- + Không hoàn thành nhiệm vụ.

Dựa trên những quy định trên về đánh giá viên chức, hàng năm Nhà trường ban hành văn bản thông báo đến các đơn vị thực hiện công tác đánh giá viên chức trong đó có khối phục vụ hỗ trợ đào tạo. Trong thông báo chỉ rõ kế hoạch và đối tượng và nội dung đánh giá nhằm phân loại đánh giá năng lực của từng cán bộ nhân viên. **[H7.07.03.02]**.

Dựa trên thông báo của Nhà trường, các đơn vị tiến hành triển khai công tác đánh giá, phân loại viên chức của đơn vị. Các cá nhân hoàn thiện mẫu đánh giá và tự nhận

mức độ đánh giá trong thang phân loại, sau đó từng đơn vị tiến hành họp nhằm đánh giá và phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cho từng nhân viên. Dựa trên kết quả phân loại đánh giá của cá đơn vị, Nhà trường tiếp tục họp và đánh giá phân loại nhân viên và người lao động thuộc Nhà trường.

Kết quả cho thấy, trong 3 năm (2017, 2018, 2019), có trên 50% nhân viên hỗ trợ phục vụ đào tạo ngành QLTNR hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trên 40% nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, dưới 10% nhân viên hoàn thành nhiệm vụ, không có nhân viên nào không hoàn thành nhiệm vụ [H7.07.03.03].

***Thứ hai: Đánh giá chất lượng phục vụ tại thư viện, giảng đường, phòng thí nghiệm thông qua GV***

Triển khai kế hoạch đánh giá về CSVC , trang thiết bị và thư viện cũng như chất lượng phục vụ của nhân viên hỗ trợ đối với hoạt động đào tạo. Hàng năm Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến của GV giảng dạy tại các khoa, viện trong đó có GV giảng dạy ngành QLTNR. Phiếu khảo sát bao gồm các mảng 16 câu hỏi và chia thành 4 nhóm, trong đó có 3 câu hỏi về chất lượng phục vụ của nhân viên hỗ trợ [H7.07.03.04]. Nội dung tiêu chí đánh giá bao gồm:

- + Chất lượng phục vụ bạn đọc của thư viện;
- + Vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận trực giảng đường;
- + Vệ sinh, an toàn và chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng TNTH;

Kết quả khảo sát trong 3 năm (2017, 2018, 2019) được thể hiện trong bảng sau

**Bảng 7.3.1. GV ngành QLTNR đánh giá chất lượng phục vụ của nhân viên hỗ trợ [H7.07.03.04]**

Năm	Số lượng mẫu khảo sát	Chất lượng phục vụ của thư viện (%)				Vệ sinh, an toàn và chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng TNTH (%)				Vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận trực giảng đường (%)			
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng
2017	26	30,77	38,46	30,77	0	19,23	65,38	11,54	3,85	15,5	35,5	42,8	6,2
2018	43	20,93	67,44	11,63	0	32,56	48,84	18,60	0	16,5	35,5	48,0	0
2019	56	30,36	57,14	12,50	0	37,50	48,21	14,29	0	17,5	40,5	42,0	0

Kết quả khảo sát cho thấy, GV đánh giá cao về chất lượng phục vụ của nhân viên hỗ trợ đặc biệt là cán bộ của các trung tâm Thí nghiệm thực hành tại Khoa QLTNR&MT, tiếp đến là thư viện và bộ phận trực giảng đường.

**Thứ ba: Khảo sát, đánh giá của SV trước khi tốt nghiệp**

Theo định kỳ hàng năm, sau mỗi khóa học kết thúc Nhà trường đều tiến hành phát phiếu khảo sát cho các SV vừa tốt nghiệp, mẫu phiếu được xây dựng bởi Phòng KT&ĐBCL dưới sự chỉ đạo của Ban giám hiệu Nhà trường cùng với việc đóng góp ý kiến của các Thầy/Cô giáo là Chủ nhiệm/Phó chủ nhiệm các khoa, Trưởng/Phó các phòng ban trong trường. Nội dung được thiết kế để thu thập ý kiến đóng góp của các SV vừa tốt nghiệp về nhiều khía cạnh trong đó có các tiêu chí *công tác phục vụ đối với sinh viên*. Mức đánh giá gồm 4 mức (Tốt/Khá/Trung bình/Không). Các đối tượng phục vụ được đánh giá gồm: Ký túc xá, giảng đường, thư viện, phòng THPTN, phòng ban chức năng...[H7.07.03.05].

Trên tinh thần đó, từ năm 2016 đến năm 2019, mỗi đợt phát bằng tốt nghiệp, Phòng KT&ĐBCL đã tiến hành phát các phiếu khảo sát cho SV ngành QLTNR. Kết quả đánh giá như sau [H7.07.03.05]:

**Bảng 7.3.2. Kết quả đánh giá của SV đối với chất lượng phục vụ của thư viện**

Năm	Số lượng mẫu	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu
2015-2016	81	51.85	35.8	12.35	0
2016-2017	60	41.67	50	6.67	1.67
2017-2018	286	47.9	43.01	8.74	0.35
2018-2019	112	50	48.21	0.89	0.89
Trung bình	134.75	47.9	44.3	7.2	0.7

**Bảng 7.3.3. Kết quả đánh giá của SV đối với chất lượng phục vụ của trung tâm THPTN**

Năm	Số lượng mẫu	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu
2015-2016	81	24.69	51.85	22.22	1.23
2016-2017	60	36.67	51.67	8.33	1.67
2017-2018	286	32.17	51.05	15.03	0.35
2018-2019	112	41.07	52.68	4.46	1.79
Trung bình	134.8	33.7	51.8	12.5	1.3

**Bảng 7.3.4. Kết quả đánh giá của SV đối với chất lượng phục vụ của ban công nghệ thông tin**

Năm	Số lượng mẫu	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu
2015-2016	81	25.93	38.27	30.86	4.94
2016-2017	60	26.67	53.33	18.33	1.67
2017-2018	286	23.08	54.55	21.68	0.35
2018-2019	112	27.68	57.14	14.29	0.89
Trung bình	134.8	25.8	50.8	21.3	2.0

**Bảng 7.3.5. Kết quả đánh giá của SV đối với chất lượng phục vụ của phòng ban chức năng**

Năm	Số lượng mẫu	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu
2015-2016	81	49.6	20.2	27.8	2.4
2016-2017	60	39.6	30.2	27.8	2.4
2017-2018	286	45.5	24.5	27.62	2.15
2018-2019	112	49.6	20	28.03	2.4
Trung bình	134.8	54	23	21.68	0.35

**Bảng 7.3.6. Kết quả đánh giá của SV đối với chất lượng phục vụ của vệ sinh y tế**

Năm	Số lượng mẫu	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu
2015-2016	81	22.22	46.91	28.4	2.47
2016-2017	60	23.33	53.33	20	1.67
2017-2018	286	22.03	46.85	27.62	1.05
2018-2019	112	24.11	50	24.11	1.79
Trung bình	134.8	22.9	49.3	25.0	1.7

**Bảng 7.3.7. Kết quả đánh giá của SV đối với chất lượng phục vụ ký túc xá**

Năm	Số lượng mẫu	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu
2015-2016	81	32.7	39.58	24.62	3.1
2016-2017	60	51.67	35	10.67	2.67
2017-2018	286	30.27	47	20.98	1.4
2018-2019	112	35.5	50.21	13.49	0.79

Từ các kết quả đánh giá theo các kênh thông tin trên cho thấy, năng lực của nhân viên hỗ trợ công tác đào tạo thuộc khoa cũng như thuộc các phòng ban chức năng được xác định và đánh giá, cơ bản đáp ứng tốt mong đợi của các bên liên quan như GV, người học và đơn vị quản lý.



## **2. Điểm mạnh**

Hoạt động đánh giá, phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường.

## **3. Điểm tồn tại**

Trong phiếu đánh giá phân loại viên chức hàng năm, cần có mức phân loại cho từng tiêu chí đánh giá.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Mỗi tiêu chí đánh giá đều được phân loại theo thang đánh giá	Phòng Tổ chức cán bộ; Các phòng, Các Trung tâm TNTH	Năm 2020
Phát huy điểm mạnh	Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm hạn chế tính công bằng và công khai trong phân loại cán bộ	Phòng TCCB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện thường xuyên

## **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

**Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

### **1. Mô tả**

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên, là điều kiện quyết định để Nhà trường có thể đứng vững và thắng lợi trong môi trường cạnh tranh.

Vì vậy công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ cần phải thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch theo các quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ đảm bảo chuẩn chức danh theo quy định. Quy chế về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức và lao động cũng được Nhà trường rà soát 2 năm một lần [H7.07.04.01].

Nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ kỹ thuật viên và nhân viên, hàng năm Nhà trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng viên chức và

hợp đồng lao động [H7.07.04.02] dựa trên việc đăng ký nhu cầu học tập và bồi dưỡng của từng đơn vị theo từng năm [H7.07.04.03].

**Bảng 7.4.1. Nhu cầu, kế hoạch bồi dưỡng đối với cán bộ hỗ trợ thuộc Khoa QLTNR&MT**

Năm học	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng					
	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Tiếng anh	Tin học	Nghiệp vụ
2015-2016	5	1		1		1
2016-2017	5	2		1	1	
2017-2018	5	3		1		
2018-2019	2	2		1	1	

Dựa trên danh sách đăng ký, Nhà trường cử cán bộ đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn tại các cơ sở đào tạo ngoài trường hoặc mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng như bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm tại trường, cử cán bộ đi bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính... [H7.07.04.04].

Trong 5 năm qua, Nhà trường đã cử đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên và nhân viên Ban công nghệ thông tin tham gia các lớp học bồi dưỡng và cử 02 cán bộ tham gia học thạc sỹ nhằm nâng cao trình độ chuyên môn thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin [H7.07.04.05]

Để nâng cao chất lượng phục vụ của thư viện, Nhà trường đã chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ và nhân viên thư viện. Năm 2014, Nhà trường đã cử cán bộ thư viện tham gia khóa học ngắn hạn về nghiệp vụ thư viện. Năm 2015, Nhà trường cử 02 cán bộ thư viện đi học thạc sỹ. Năm 2016, Nhà trường cử 02 cán bộ tham gia lớp đào tạo bồi dưỡng Quản lý Nhà nước về Báo chí và Xuất bản. Các khóa học trên đã bổ sung nhiều kiến thức và nghiệp vụ cho cán bộ thư viện. [H7.07.04.06].

Để nâng cao công tác đào tạo, kỹ năng thực hành thực tập của SV là rất quan trọng. Trong những năm qua, Nhà trường và Khoa QLTNR&MT đã cử các nhân viên thuộc 2 trung tâm của khoa đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn (thạc sĩ, tiến sĩ). Nhà trường thường xuyên mở các lớp tập huấn ngắn hạn về “Phương pháp luận dạy thực hành” cho các cán bộ thuộc Khoa QLTNR&MT. Việc tổ chức các khóa tập huấn này được đánh giá rất thành công và hiệu quả cho đội ngũ làm nhiệm vụ phục vụ, hỗ trợ giảng dạy và NCKH trong việc áp dụng những kiến thức, kỹ năng học viên lĩnh hội trên

lớp vào thực tế giảng dạy để cải thiện chất lượng đào tạo thực hành của ngành QLTNR [H7.07.04.07].

Đối với công tác quản lý học SV viên, công tác phong trào thanh niên cũng được Nhà trường chú trọng thông qua cử các cán bộ liên quan tham gia tập huấn và đào tạo. Ngoài ra, các cán bộ và nhân viên của phòng Đào tạo, phòng Tài chính kế toán, phòng Tổ chức cán bộ, phòng Thanh tra, phòng KT&ĐBCL cũng được cử đi học các lớp về lý luận chính trị và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nghề nghiệp để góp phần làm tốt nhiệm vụ được Nhà trường phân công [H7.07.04.08].

**Bảng 7.4.2. Danh sách các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ hỗ trợ CTĐT**

TT	Lớp, khóa đào tạo bồi dưỡng	Thời gian	Đối tượng tham gia
1	Chuyên viên chính	2015	Cán bộ Phòng KT&ĐBCL, phòng khoa học công nghệ, phòng đào tạo, thư viện...
2	Nghiệp vụ sư phạm	2015	Cán bộ Khoa QLTNR&MT
3	Phương pháp luận và kỹ năng giảng dạy thực hành	2016	Cán bộ hướng dẫn thực hành Khoa QLTNR&MT
4	Nghiệp vụ sư phạm	2016	Cán bộ Khoa QLTNR&MT
5	Phương pháp luận và kỹ năng giảng dạy thực hành	2018	Cán bộ hướng dẫn thực hành Khoa QLTNR&MT
6	Nghiệp vụ sư phạm	2018	Cán bộ Khoa QLTNR&MT

**Bảng 7.4.3. Danh sách cán bộ hỗ trợ thuộc Khoa QLTNR&MT được cử đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn**

TT	Họ tên cán bộ hỗ trợ	Chức danh nghề nghiệp	Trình độ được đào tạo	Thời gian đào tạo
1	Đỗ Thu Phúc	Kỹ thuật viên	Thạc sĩ	2017-2019
2	Trần Thị Tú Duyệt	Kỹ sư	Thạc sĩ	2018-2020
3	Lê Văn Vương	Kỹ sư	Thạc sĩ	2014-2017

Để phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên, Nhà trường có chính sách hỗ trợ kinh phí cho các thành viên tham gia các lớp bồi dưỡng để thực hiện tốt quy định, nội quy của lớp học và được cấp chứng chỉ phù hợp với công việc đang đảm nhiệm [H7.07.04.09].

Cán bộ, nhân viên hỗ trợ thuộc Khoa QLTNR&MT cũng như nhân viên thuộc các phòng ban chức năng đã thực hiện đúng các quy định về đào tạo và bồi dưỡng, hoàn thành đúng thời gian cử đi học và đã nhận được bằng cấp, chứng chỉ phù hợp đúng

chuyên môn và nhiệm vụ được giao [H7.07.04.10].

## 2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động cụ thể triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

## 3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức các hoạt động hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ còn bị động, chưa thường xuyên.

## 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Xã hội hóa trong tổ chức các dịch vụ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến đội ngũ cán bộ hỗ trợ	Phòng Tổ chức cán bộ; Trung tâm Ngoại ngữ- Tin học	Thực hiện thường xuyên
Phát huy điểm mạnh	Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm gián đoạn kế hoạch đào tạo phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên	Phòng TCCB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

## 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

**Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

### 1. Mô tả

Nhà trường đã xây dựng được hệ thống văn bản quy định về chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của đội ngũ nhân viên hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng; trong đó đã thể hiện tính đặc thù cho từng vị trí công việc như: cán bộ quản lý (trưởng đơn vị) khối phòng ban, Khoa/Viện, Bộ môn/Trung tâm TNTH, Công ty; cũng như Trợ lý tổng hợp ở các Khoa/Viện, giáo viên chủ nhiệm lớp [H7.07.05.01]; nhân viên các đơn vị trên [H7.07.05.02]; nhân viên làm nhiệm vụ hướng dẫn thực hành, thực tập, rèn nghề [H7.07.05.03]. Bên cạnh đó; Nhà trường cũng ban hành các quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ

nhân viên hỗ trợ này **[H7.07.05.04]**, **[H7.07.05.05]**; trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận **[H7.07.05.06]**.

Chỉ nhân viên làm nhiệm vụ hướng dẫn thực hành, rèn nghề mới có định mức khối lượng thời gian (theo giờ quy chuẩn) cho từng loại công việc hàng năm. Cụ thể: hướng dẫn thực hành: 265 tiết, NCKH: 40 tiết, học tập bồi dưỡng: 80 tiết, lao động nghĩa vụ: 30 tiết, luyện tập quân sự: 20 tiết, hoạt động chuyên môn xã hội: 25 tiết **[H7.07.05.07]**. Còn lại nhân viên ở khối phòng ban, trợ lý các Khoa/Viện; trưởng các đơn vị này căn cứ vào đặc thù hạng mục công việc của đơn vị mình sẽ xác định khối lượng công việc cụ thể và phân công cho từng nhân viên **[H7.07.05.08]**, **[H7.07.05.09]**. Định kỳ (hàng tháng, hàng năm) các đơn vị đều tiến hành họp để đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, kết quả đánh giá hàng tháng là căn cứ để phân cấp các mức chi trả lương tăng thêm cho nhân viên **[H7.07.05.10]**, kết quả đánh giá hàng năm là căn cứ để bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng **[H7.07.05.11]**.

Đầu năm học; theo thông báo của Nhà trường về tiêu chuẩn các danh hiệu thi đua **[H7.07.05.11]**, nhân viên sẽ tự đăng ký danh hiệu thi đua của bản thân, mỗi nhân viên đều tự xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết... để thuận tiện cho trưởng đơn vị theo dõi, giám sát và lưu hồ sơ cho cuộc họp bình xét cuối năm **[H7.07.05.12]**. Nếu nhân viên nào xây dựng kế hoạch theo kiểu đối phó, không thuyết phục, tính khả thi thấp; sẽ không được chấp thuận; lúc này Nhà trường phải ra tiếp một thông báo về kết quả đăng ký các danh hiệu thi đua, với số lượt các danh hiệu đăng ký ít hơn so với ban đầu **[H7.07.05.13]**.

Theo quy định của Nhà trường; mỗi lần thay đổi, điều chỉnh các nội dung trong quy chế nội bộ; một bản thảo đã được gửi đến từng đơn vị và yêu cầu toàn thể nhân viên trong đơn vị tham gia xây dựng, góp ý để hoàn thiện bản quy chế nội bộ này **[H7.07.05.14]**. Trong các nội dung cần góp ý, có nội dung về các quy định đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên.

Cho đến nay, vẫn chưa có báo cáo điều tra xã hội học nào đưa ra thống kê mức độ hài lòng của nhân viên khối phục vụ/hỗ trợ về việc quản trị theo kết quả công việc, và việc tổ chức thi đua khen thưởng. Tuy nhiên, sau mỗi lần thông báo kết quả bình xét thi đua khen thưởng vào cuối năm; Nhà trường đều cho một khoảng thời gian để nhân viên phản hồi kết quả, xem có ý kiến thắc mắc hay bức xúc gì. Nội dung biên bản tập họp các ý kiến phản hồi về kết quả thi đua khen thưởng hàng năm cho thấy; hầu như không có ý kiến thắc mắc, bức xúc về kết quả bình xét thi đua khen thưởng

**[H7.07.05.15]**. Điều này cho thấy; hầu hết nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường và các cấp có thẩm quyền.

## **2. Điểm mạnh**

Công tác đánh giá thi đua hàng năm đối với nhân viên đã được triển khai rất bài bản, tạo động lực cho nhân viên phấn đấu nâng cao năng lực bản thân.

Các tiêu chí sử dụng để đánh giá nhân viên hàng tháng, hàng năm là khá toàn diện (bao gồm: hoạt động chuyên môn, sáng kiến - cải tiến trong công việc, thái độ- ý thức làm việc, học tập - bồi dưỡng, hoạt động đoàn thể - cộng đồng); đồng thời mỗi tiêu chuẩn đưa ra đều được lượng hóa bằng cách cho điểm.

## **3. Điểm tồn tại**

Trong bối cảnh chung của nền quản lý hành chính tại Việt Nam; Nhà trường cũng chưa xây dựng được từng vị trí việc làm để sắp xếp bố trí nhân viên; đặc biệt trong quản lý nhân viên khối phòng ban, các văn bản mới dừng lại ở quy định về chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn; để thể hiện rõ khối lượng công việc cụ thể phải có sự can thiệp chủ quan của trưởng phòng/ban.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện/hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng và ban hành văn bản quy định khối lượng công việc cụ thể đối với mỗi vị trí việc làm; đồng thời cũng ban hành quy trình, nghiệp vụ xử lý đối với mỗi hạng mục công việc của vị trí việc làm.	Phòng Tổ chức cán bộ	Năm 2021	Theo lộ trình của chính phủ
2	Phát huy điểm mạnh	Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm sai lệch quy trình đánh giá nhân viên hàng tháng, hàng năm	Phòng TCCB; Khoa QLTNR& MT	Thực hiện hàng tháng, hàng năm	

## **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

**Kết luận:** Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhưng về cơ bản đội ngũ nhân viên hỗ trợ đã đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH đối với ngành QLTNR, cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng. Ban hành và thực hiện các quy định đối với đội ngũ nhân viên là đồng bộ; liên tục từ tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển, quản trị công việc, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; điều này đã tạo ra môi trường tốt để nhân viên phấn đấu phát triển năng lực nghề nghiệp, từ đó nâng cao chất lượng phục vụ của Nhà trường.

**Tiêu chuẩn 7 có 5 tiêu chí: 02 tiêu chí TĐG đạt 5/7, 03 tiêu chí TĐG đạt 6/7.**

## TIÊU CHUẨN 8

### NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

#### Mở đầu

Mọi hoạt động của Nhà trường đều hướng đến cung cấp dịch vụ GD&ĐT tốt nhất cho người học; do đó có thể nói: người học là trung tâm của Nhà trường, hoạt động hỗ trợ người học là tạo ra môi trường tốt để người học trải nghiệm nâng cao năng lực bản thân.

Nhận thức được như vậy, trong những năm qua Nhà trường đã quan tâm lựa chọn đối tượng người học có tố chất tốt; cải tiến quy trình, thủ tục hỗ trợ người học để tạo ra môi trường tâm lý, xã hội thuận lợi và thoải mái nhất cho người học.

***Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật***

#### 1. Mô tả

Chính sách tuyển sinh đại học của Nhà trường được xây dựng và triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành. Trước khi ban hành thông báo về việc tuyển sinh đại học các hệ, Nhà trường căn cứ quy định của Bộ về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh để đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh trong năm với Vụ Kế hoạch-Tài chính, Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01]. Sau khi Bộ duyệt chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường mới tiến hành thông báo kế hoạch tuyển sinh rộng rãi đến xã hội [H8.08.01.02].

Thông tin về chính sách tuyển sinh đại học của Nhà trường khá đầy đủ; thí sinh muốn đăng ký vào một ngành nào đó (thí dụ ngành: Quản lý tài nguyên rừng) đều được cung cấp đầy đủ thông tin về: (1). Các hệ/hình thức đào tạo, thí dụ ngành QLTNR có có hệ đào tạo: chính quy, liên thông chính quy, văn bằng 2 chính quy, liên thông VLVH, VLVH; (2). Đối tượng tuyển sinh khác nhau theo hệ đào tạo, thí dụ hệ chính quy ngành QLTNR là học sinh đã tốt nghiệp THPT; (3). Hình thức thi- xét tuyển cũng khác nhau theo hệ đào tạo, thí dụ với hệ chính quy ngành QLTNR thì xét tuyển dựa vào điểm thi tốt nghiệp THPT khối thi A, A1, B; và xét học bạ ba năm THPT; (3). Hồ sơ đăng ký; (4). Thời gian xét - thi tuyển, thông báo trúng tuyển; (5). Chính sách đối với người trúng tuyển như: học phí, đối tượng được xét học bổng và miễn - giảm học phí [H8.08.01.02]. Như vậy, chính sách tuyển sinh của Nhà trường rất rõ ràng, thông tin đầy đủ và chi tiết tới từng ngành học, hệ đào tạo.

Nhà trường đã công khai chính sách tuyển sinh theo nhiều kênh thông tin khác



nhau; như thông báo bằng văn bản, đăng trên website của Nhà trường và của khoa chuyên môn; trên đài truyền hình, báo mạng, báo giấy, đài tiếng nói, trên mạng xã hội youtube, facebook, zalo... để thông tin có thể đến được với các đối tượng tuyển sinh tiềm năng [H8.08.01.03].

Hàng năm Nhà trường đều tổ chức Hội nghị tổng kết và định hướng công tác tuyển sinh với sự tham gia của các bên liên quan [H8.08.01.04]. Nội dung kết luận Hội nghị cho thấy; chính sách tuyển sinh của Nhà trường được cập nhật hàng năm theo sự góp ý của các bên liên quan và kết quả phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực. Trước năm 2015; Nhà trường chỉ tổ chức xét tuyển qua kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT quốc gia. Từ năm 2015 đến nay đã tổ chức xét tuyển theo 03 phương thức: xét tuyển điểm kỳ thi THPT quốc gia; tổ chức thi môn năng khiếu (đối với một số ngành đặc thù) kết hợp xét tuyển điểm môn thi của kỳ thi THPT quốc gia; xét tuyển theo học bạ những thí sinh tốt nghiệp THPT (một số ngành) [H8.08.01.05]. Từ năm 2018 đã giao tự chủ tuyển sinh về các Khoa/Viện đào tạo [H8.08.01.05].

## **2. Điểm mạnh**

Đã huy động được cả hệ thống chính trị của Nhà trường quan tâm đến công tác tuyển sinh; đã thành lập một ban chuyên trách công tác xúc tiến tuyển sinh để khâu nối các đơn vị, các khoa chuyên môn trong trường cùng tham gia các hoạt động thu hút thí sinh. Bởi vậy, công tác tuyển sinh được đầu tư đầy đủ nguồn lực để nghiên cứu, ban hành và thực hiện chính sách tuyển sinh phù hợp với bối cảnh thị trường hiện nay.

## **3. Điểm tồn tại**

Cùng làm công tác tuyển sinh, nhưng có tới 02 đơn vị chuyên trách. Ban xúc tiến tuyển sinh & Tư vấn việc làm phụ trách mảng quảng bá, xúc tiến thu hút thí sinh đăng ký nộp hồ sơ dự thi, xét tuyển. Bộ phận tuyển sinh thuộc phòng Đào tạo phụ trách mảng tiếp nhận hồ sơ, công bố ngưỡng (điều kiện) trúng tuyển và gửi phiếu báo trúng tuyển gọi thí sinh nhập học. Bởi vậy, giữa hoạt động quảng bá và hoạt động thực tế khi giải quyết các thủ tục tuyển sinh, sẽ ít nhiều dẫn đến/làm cho thí sinh tiềm năng cảm nhận thấy sự thiếu nhất quán trong chính sách tuyển sinh.

Mặc dù chính sách tuyển sinh đã được quảng bá, công khai trên nhiều kênh thông tin khác nhau. Nhưng phương thức quảng bá vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn, chưa tạo được sức thu hút của các ngành nghề liên quan đến lĩnh vực Lâm nghiệp đối với thí sinh và xã hội.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đưa công tác tuyển sinh về một đầu mối để thuận tiện cho toàn bộ quá trình thực hiện; Vận dụng linh hoạt chính sách tuyển sinh, phương thức quảng bá; nhằm tuyển được đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng đầu vào.	Phòng Tổ chức cán bộ;  Phòng Đào tạo; Khoa QLTNR&MT	Năm 2019  Thực hiện hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng và triển khai cơ chế phối hợp, chia sẻ lợi ích giữa các bên liên quan trong công tác tuyển sinh	Phòng Đào tạo; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

**Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá**

##### 1. Mô tả

Phòng đào tạo là đơn vị chủ trì xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học. Hội nghị công tác tuyển sinh là diễn đàn để các bên liên quan góp ý cho các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn [H8.08.02.01]. Hàng năm, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học cho từng ngành đào tạo của Nhà trường đều được xác định để phục vụ cho công tác tuyển sinh, thông tin đối với ngành QLTNR được trình bày cụ thể ở bảng sau:

**Bảng 8.2.1. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn thí sinh đăng ký ngành  
Quản lý tài nguyên rừng [H8.08.02.02]**

<b>Năm</b>	<b>Điểm sàn của Bộ GD&amp;ĐT</b>	<b>Điểm tiếp nhận hồ sơ của trường</b>	<b>Điểm- số lượng thí sinh trúng tuyển</b>	<b>Phương pháp tuyển chọn</b>
2013	A, A1: 13 điểm B: 14 điểm	A, A1: 13 điểm B: 14 điểm	Bảng điểm tiếp nhận hồ sơ- 513 thí sinh	
2014	<u>Mức 1:</u> A, A1-17 điểm; B- 18 điểm <u>Mức 2:</u> A,A1- 14 điểm; B: 15 điểm <u>Mức 3:</u> A,A1- 13 điểm; B: 14 điểm	A, A1: 13 điểm B: 14 điểm	Bảng điểm tiếp nhận hồ sơ- 405 thí sinh	Lấy từ điểm cao nhất xuống đến khi đủ chỉ tiêu.
2015	A, A1, B: 15 điểm	A, A1, B: 15 điểm	Bảng điểm tiếp nhận hồ sơ- 315 thí sinh	
2016	A, A1, B: 15 điểm	A, A1, B: 15 điểm Xét tuyển học bạ: 18 điểm	Bảng điểm tiếp nhận hồ sơ- 137 thí sinh	Riêng xét tuyển học bạ,
2017	A, A1, B: 15,5 điểm	A, A1, B: 15,5 điểm Xét tuyển học bạ: 15 điểm	Bảng điểm tiếp nhận hồ sơ- 90 thí sinh	lấy không quá 40% chỉ tiêu của ngành
2018	Bỏ quy định đối với các trường ngoài ngành Sư phạm	A, B, D, A1: 13 điểm Xét tuyển học bạ: 15 điểm	Bảng điểm tiếp nhận hồ sơ- 49 thí sinh	xét tuyển học bạ, lấy không quá 50% chỉ tiêu của ngành
2019	Bỏ quy định đối với các trường	A, B, D, A1: 13 điểm	Chưa có dữ liệu	

<b>Năm</b>	<b>Điểm sàn của Bộ GD&amp;ĐT</b>	<b>Điểm tiếp nhận hồ sơ của trường</b>	<b>Điểm- số lượng thí sinh trúng tuyển</b>	<b>Phương pháp tuyển chọn</b>
	ngoài ngành Sư phạm	Xét tuyển học bạ: 15 điểm		

Qua bảng trên cho thấy: tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV cho ngành QLTNR là rất rõ ràng, đúng theo các quy định hiện hành về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Ngoài ra, dữ liệu về điểm, số thí sinh trúng tuyển ngành QLTNR hàng năm cũng cho thấy: thí sinh nào hội đủ điều kiện để Nhà trường tiếp nhận hồ sơ (điểm kỳ thi THPT quốc gia, điểm học bạ) thì đều trúng tuyển. Bởi vậy, có thể nói tiêu chí tuyển chọn người học của Nhà trường là những thí sinh đã nộp hồ sơ hội đủ các điều kiện theo quy định của Bộ GD&ĐT. Từ năm 2018, Bộ GD&ĐT bỏ quy định điểm sàn [H8.08.02.03], điểm tiếp nhận hồ sơ của Nhà trường là 13 điểm, điểm xét tuyển học bạ là 15 điểm [Bảng 8.2.1].

Hàng năm Nhà trường đều tổ chức Hội nghị tổng kết và định hướng công tác tuyển sinh với sự tham gia của các bên liên quan [H8.08.02.04]. Nội dung kết luận Hội nghị cho thấy: tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học đã được rà soát và điều chỉnh hàng năm, trên cơ sở góp ý của các bên liên quan; đã lược bỏ/bổ sung một số khối thi đối với một số ngành đặc thù, khó tuyển; quy định số lượng chỉ tiêu tuyển sinh xét học bạ so với tổng chỉ tiêu ngành [H8.08.02.05].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường có quy trình xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học đảm bảo sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan, không có các hiện tượng tiêu cực trong công tác tuyển sinh.

## **3. Điểm tồn tại**

Xác định tiêu chí tuyển chọn người học không cao để tuyển được đủ về số lượng liên tục qua nhiều năm, dẫn đến sự đánh giá không cao, đối với chất lượng đào tạo của Nhà trường.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên đánh giá và cập nhật hệ thống tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học	Phòng Đào tạo; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm sai lệch quy trình xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học	Phòng Đào tạo; Phòng HCTH; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

**Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học**

##### 1. Mô tả

Hệ thống giám sát kết quả học tập của Trường ĐHLN được tổ chức chặt chẽ, trong đó, Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm chính. Bên cạnh đó, các phòng ban như Chính trị và công tác sinh học, Phòng KT&ĐBCL, thư viện và các phòng ban khác có trách nhiệm hỗ trợ phòng Đào tạo trong công tác giám sát kết quả học tập cả SV [H8.08.03.01]. Phòng Đào tạo phụ trách các vấn đề như tuyển sinh đại học, tiếp đón SV nhập học, tổ chức lớp học, lịch học, quản lý điểm, các thủ tục cấp bằng điểm và bằng đại học cho SV tốt nghiệp, giới thiệu việc làm và các nhiệm vụ có liên quan đến đào tạo. Phòng Đào tạo có 18 cán bộ, trong đó có 1 Phó giáo sư, 1 trình độ Tiến sỹ, 10 cán bộ trình độ Thạc sỹ và 6 cán bộ trình độ Đại học [H8.08.03.02], [H8.08.03.03].

Phòng CT&CTSV có 10 cán bộ trực tiếp tham gia vào phục vụ đào tạo trong đó có ngành QLTNR, trong đó có 5 cán bộ trình độ Thạc sỹ, 3 cán bộ trình độ Đại học và 2 cán bộ trình độ khác. Phòng CT&CTSV phụ trách giáo dục chính trị tư tưởng cho CBVC và HSSV trong toàn trường; Công tác thông tin tuyên truyền; Giáo dục pháp luật,

tư vấn toàn diện cho sinh viên; Công tác HSSV ; Các chế độ chính sách đối với HSSV ... **[H8.08.03.03]**.

Đối với ngành QLTNR, SV sẽ phải hoàn thành đầy đủ số lượng các tín chỉ được yêu cầu 134 (quy đổi 1 tín chỉ bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận hoặc bài tập) trong 4 năm với 8 kỳ học chính. Kết quả học tập cuối cùng của một học phần trong chương trình học được đánh giá theo thang điểm 10 và theo thang điểm 4 và thang điểm chữ. Tất cả các quy định, quy chế giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập khối lượng của người học đều được quy định rõ ràng theo quy chế đào tạo **[H8.08.03.04]** và các văn bản quy định về CTĐT trong đó quy định rõ khối lượng học tập của từng người học. Theo thiết kế của CTĐT, khối lượng mỗi học kỳ đối với ngành QLTNR không vượt quá 21 tín chỉ. Đồng thời, SV phải đăng ký số lượng tín chỉ tối thiểu là 15 tín chỉ. Khối lượng này đảm bảo phân bố hợp lý khối lượng học tập, đảm bảo các SV có học lượng trung bình có thể hoàn thành đúng hạn **[H8.08.03.05]; [H8.08.03.06]**.

Khoa QLTNR&MT có hệ thống theo dõi, giám sát quá trình học tập, đảm bảo tính liên thông từ sinh viên, lớp quản lý, cố vấn học tập, trợ lý khoa, ban chủ nhiệm khoa, GV các môn học và các phong ban chức năng phục vụ quá trình học tập của sinh viên. Mỗi lớp học có một Cố vấn học tập, với trách nhiệm tư vấn, theo dõi tình hình và kết quả học tập của SV **[H8.08.03.07]**. Phương pháp giám sát, công cụ giám sát thông qua kế hoạch học tập, thời khóa biểu, lịch kiểm tra và thi của từng cá nhân sinh viên, kết quả được đăng tải trên trang điện tử của Nhà trường và gửi vào tài khoản cá nhân của từng SV **[H8.08.03.07]**. Thông qua chương trình quản lý này, các cố vấn học tập có thể truy cập về tình hình học tập của SV hết sức thuận lợi. Ngoài ra, SV có thể dễ dàng truy cập tài khoản trực tuyến của họ để có được thông tin cần thiết, chủ động thực hiện tiến độ học tập cho mỗi kỳ học cũng như cả chương trình, phù hợp với năng lực và điều kiện học tập của bản thân **[H8.08.03.08]; [H8.08.03.09]**.

## ***2. Điểm mạnh***

Ban chủ nhiệm Khoa, các cán bộ cố vấn học tập và các phòng ban chức năng như phòng Đào tạo, phòng Công tác học sinh SV trong quá trình theo dõi, giám sát quá trình học tập của sinh viên, tư vấn và tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong quá trình đăng ký các môn học, cập nhật lịch thi, lịch kiểm tra và cập nhật điểm. Ngành QLTNR đã quy định công khai và chi tiết cuốn sổ tay SV về quy chế đào đại học hệ chính quy theo

hệ thống tin chỉ và quy chế đánh giá kết quả rèn luyện SV đã hỗ trợ SV rất tốt trong quá trình học tập và rèn luyện. Cố vấn học tập luôn được tạo điều kiện tốt nhất cho việc tư vấn và theo dõi quá trình học của SV, được tổ chức các đợt tập huấn trong công tác cố vấn học tập của Nhà trường.

### **3. Điểm tồn tại**

Sự phối hợp giữa khoa đào tạo và các phòng ban chưa thật sự chặt chẽ, giữa các bên chưa cập nhật kịp thời các thông tin của sinh viên.

### **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện/hoàn thành</b>
1	Khắc phục tồn tại	Xác định các rào cản cần xóa bỏ để các bên liên quan (khoa chuyên môn, phòng ban, phụ huynh) nắm bắt thường xuyên thông tin của sinh viên, kịp thời có biện pháp can thiệp (nếu cần)	Phòng Đào tạo; Phòng CT&CTSV; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm sai lệch quy trình giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học	Phòng Đào tạo; Phòng CT&CTSV; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

### **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học**

#### **1. Mô tả**

Nhằm phục vụ cho công tác học tập, rèn luyện của sinh viên, đồng thời chuẩn bị các kỹ năng cho việc làm sau này, Trường ĐHLN nói chung và Khoa QLTNR&MT nói riêng luôn tạo điều kiện tốt nhất, huy động mọi nguồn lực từ Ban giám hiệu, đến các

phòng ban chức năng, các Khoa và cán bộ, GV.

Hiện nay, ngành QLTNR đều phân công cán bộ tham gia vào công tác cố vấn học tập, cụ thể được tổng hợp trong bảng 8.3.1 và minh chứng [H8.08.04.01]. Các cán bộ cố vấn tham gia vào quá trình tư vấn, theo dõi tình hình, giám sát quá trình học của SV trong lớp [H8.08.04.02].

**Bảng 8.4.1. Số lượng cán bộ cố vấn học tập ngành QLTNR**

Thứ tự	Năm học	Số cán bộ cố vấn học tập
1	2013-2014	12
2	2014-2015	15
3	2015-2016	13
4	2016-2017	18

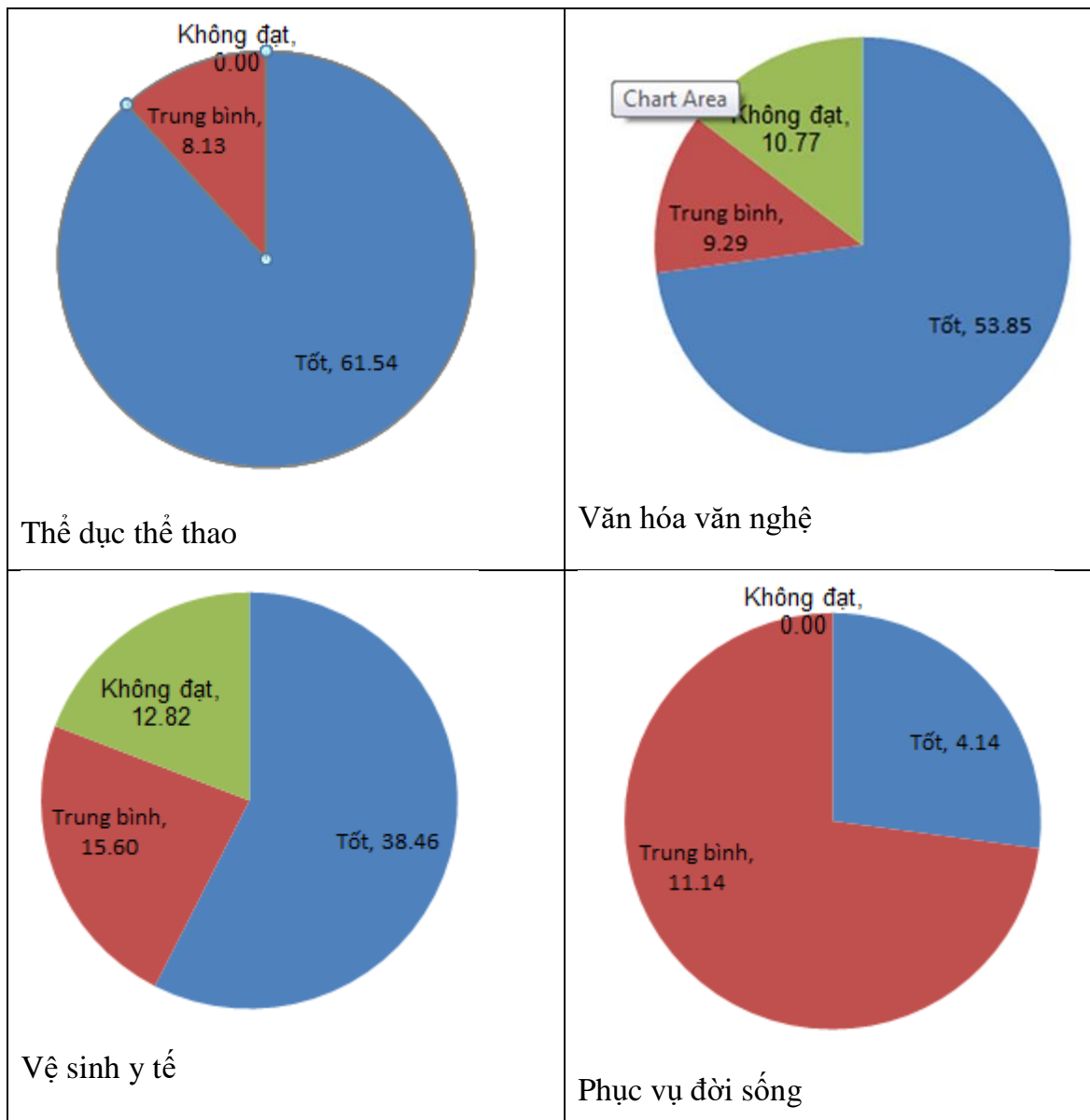
Hàng năm, Nhà trường và Khoa đã giao nhiệm vụ cho từng cán bộ là CVHT của từng lớp phối hợp với với các phòng ban chức năng nhằm tư vấn, hỗ trợ học tập cho SV trong toàn bộ quá trình theo học ngành QLTNR [H8.08.04.03]. Trong quá trình thực hiện công việc CVHT cho từng lớp, các cán bộ luôn khuyến khích, tạo điều kiện và tư vấn cho SV tham gia vào các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng, tiếp cận các cơ quan, tổ chức việc làm và tham gia vào các hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao lành mạnh, bổ ích như: tổ chức các lớp nhận thức về Đảng hàng năm, thành lập đội văn nghệ của Khoa, Nhà trường, giao lưu văn nghệ tại Đại hội, đại biểu Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, tổ chức các cuộc thi khoa khôi sinh viên, các hoạt động tình nguyện, tổ chức hội chợ việc làm, các giải thể thao (bóng đá, bóng chuyền, cầu lông...), các câu lạc bộ (Green for Future, Ước mơ Xanh...), NCKH sinh viên, hội trại chào mừng tháng Thanh niên, phòng ở kiểu mẫu trong ký túc xá sinh viên... [H8.08.04.04], [H8.08.04.05], [H8.08.04.06], [H8.08.04.07]. Nhờ các hoạt động ngoại khóa này cùng với các hoạt động giới thiệu, quảng bá hình ảnh của ngành QLTNR trên nhiều kênh khác nhau đã giúp cho SV sau khi tốt nghiệp tự tin với các công việc được giao, tỉ lệ người học sau khi tốt nghiệp có việc làm đúng ngành rất cao [H8.08.04.08].

Ngoài ra, Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, giải thưởng đối với các SV có thành tích cao trong học tập, NCKH, hoạt động ngoại khóa, nhằm khuyến khích SV nâng cao hơn nữa thành tích, tiếp tục phấn đấu trong các giai đoạn tiếp theo. Một số các đợt khen thưởng, cấp học bổng của Nhà trường có SV ngành QLTNR như Học bổng cho SV có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, Danh hiệu SV 5 tốt,



giải thưởng Sao tháng Giêng, học bổng khuyến khích học tập theo kỳ học, tặng giấy khen cho các cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác Hội và phong trào sinh viên, tặng vé về quê ăn tết cho sinh viên... [H8.08.04.09].

Khảo sát ý kiến của SV của SV khoa QLTNR trước khi tốt nghiệp cho thấy Nhà trường đã chăm lo tốt cho nhu cầu của SV về vấn đề sức khỏe (38% đánh giá tốt, 46% đánh giá khá), nhu cầu văn hóa, văn nghệ (53% đánh giá tốt; 38% đánh giá khá), thể dục, thể thao (61% đánh giá tốt; 38% đánh giá khá); dịch vụ đời sống (53% đánh giá tốt; 46% đánh giá khá) [H8.08.04.10].



## 2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa, ngành đã có nhiều hoạt động trong học tập, NCKH, hoạt động ngoại khóa, thi đua trong quá trình học tập. Đặc biệt, Nhà trường có 01 ban chuyên trách phụ vụ hỗ trợ SV tìm hiểu việc làm sau khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập lựa

chọn việc làm. Nhiều bạn SV đã được khen thưởng kịp thời để khuyến khích các em luôn có tinh thần phấn đấu trong quá trình học tập nâng cao thành tích và tìm kiếm cơ hội việc làm sau khi ra trường.

### **3. Điểm tồn tại**

Một số hoạt động ngoại khóa chưa được diễn ra liên tục. Các hoạt động khảo sát lấy ý kiến SV chưa thực hiện đồng bộ. Tư vấn hỗ trợ SV sau khi ra trường chưa được thực hiện hàng năm.

### **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện/hoàn thành</b>
1	Khắc phục tồn tại	Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm gián đoạn việc triển khai các hoạt động ngoại khóa cũng như tư vấn việc làm cho sinh viên;	Phòng Đào tạo; Phòng CT&CTSV; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho toàn bộ cán bộ Nhà trường về tầm quan trọng của việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho SV	Ban tuyên giáo Đảng ủy; Phòng CT&CTSV; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

### **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### **Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học**

#### **1. Mô tả**

Trường ĐHLN và Khoa luôn tạo điều kiện tốt nhất cho người học có môi trường tâm lý thoải mái và cảnh quan phù hợp cho người học. Một số khuôn viên, giảng đường không còn mới đã được Nhà trường sửa sang, tôn tạo lại đáp ứng nhu cầu học của sinh viên, đồng thời nhiều CSVC đã được xây dựng mới hoàn toàn. Các sơ đồ bố trí các khu

vực luôn được xây dựng, cập nhật chính xác. Trong Nhà trường luôn có không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, vườn hoa, tượng đài, ghế đá, hồ sinh thái, khu tập luyện thể thao, sân vận động, bể bơi... [H8.08.05.01], [H8.08.05.02], [H8.08.05.03], [H8.08.05.04].

Để SV yên tâm công tác học tập và NCKH, Nhà trường và Khoa luôn đảm bảo tổ chức các đợt khám sức khỏe cho SV hàng năm vào đầu năm học. Các SV đều tuân thủ khám sức khỏe, nhiều SV đã được tư vấn, hỗ trợ chữa trị một số bệnh thường gặp [H8.08.05.05].

Nhà trường luôn khuyến khích SV có lối sống lành mạnh, ứng xử có văn hóa, nhằm hướng đến mục tiêu phát triển toàn diện cho sinh viên, thể hiện tính văn minh, lịch sự, tôn trọng bản thân và người khác [H8.08.05.06].

Bên cạnh đó, công tác phòng chống cháy nổ luôn được Nhà trường và Khoa đặt lên hàng đầu. Nhà trường hàng năm tiến hành các buổi tập huấn phòng cháy chữa cháy cho cả cán bộ và sinh viên. Đồng thời, các cuộc kiểm tra phòng cháy, chữa cháy luôn được thực hiện đều đặn và đảm bảo an toàn [H8.08.05.07].

Môi trường và cảnh quan của Nhà trường được người học đánh giá khá tốt bởi đã tạo được hứng thú và cảm giác yên tâm cho người học, để học có cơ hội để phát huy hết khả năng học tập, nghiên cứu; về an ninh trật tự có 46% đánh giá mức tốt, 38% đánh giá ở mức khá; về đáp ứng nhu cầu SV (có 6,3% đánh giá ở mức tốt; 93% đánh giá ở mức khá) [H8.08.05.08]. Từ đó SV tích cực tham gia vào các hoạt động đoàn thể, các câu lạc bộ, tổ, đội, nhóm [H8.08.05.09].

## **2. Điểm mạnh**

Người học được học tập, phát triển, NCKH trong môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, môi trường xanh, sạch, đẹp, gắn liền với thiên nhiên, đảm bảo sự phát triển đầy đủ cả thể chất và tinh thần.

## **3. Điểm tồn tại**

Một số khu phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khá cũ. CSVC còn chưa đồng bộ. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy còn chưa được trang bị đầy đủ. Các khu giảng đường chưa được cung cấp internet.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng và triển khai kế hoạch sửa chữa, mua thêm thiết bị để đồng bộ và hiện đại hóa CSVC	Phòng QTTB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tốt môi trường văn hóa học đường; ưu tiên lựa chọn Núi Luột để triển khai thực hành thực tập	Phòng Đào tạo; Phòng CT&CTSV; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

**Kết luận:** Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhưng về cơ bản Nhà trường đã lựa chọn được đối tượng người học có tố chất; cải tiến quy trình, thủ tục hỗ trợ người học để tạo ra môi trường tâm lý, xã hội tốt; giúp người học trải nghiệm nâng cao năng lực bản thân, tăng khả năng có việc làm sau khi tốt nghiệp.

**Tiêu chuẩn 8 có 5 tiêu chí:** 01 tiêu chí TĐG đạt 4/7, 02 tiêu chí TĐG đạt 5/7, 02 tiêu chí TĐG đạt 6/7.

## TIÊU CHUẨN 9

### CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

#### Mở đầu

CSVCS và trang thiết bị là hệ thống các phương tiện vật chất và kỹ thuật khác nhau được sử dụng để phục vụ cho quá trình đào tạo toàn diện SV trong Nhà trường. Đây là một trong những thành tố cấu thành quá trình dạy học, là yếu tố góp phần đảm bảo chất lượng dạy học và nâng cao khả năng sư phạm.

Nhận thức được như vậy, trong những năm qua Nhà trường đã xây dựng, phát triển và sử dụng có hiệu quả hệ thống CSVCS, trang thiết bị phục vụ đắc lực cho công tác giáo dục đào tạo và NCKH của Nhà trường.

***Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu***

#### 1. Mô tả

Hiện tại, Nhà trường đã xây dựng và đưa vào sử dụng một hệ thống phòng học, giảng đường đáp ứng đủ cho nhu cầu học tập của SV ở quy mô hiện nay. Tại Trụ sở chính, có 07 toà nhà (G1 đến G6 và T4) dành cho giảng đường xây dựng kiên cố với 70 phòng học lớn nhỏ khác nhau có tổng diện tích là 11.797 m<sup>2</sup>. Phân hiệu của Trường đã có 34 phòng học gồm: Giảng đường G1 là toà nhà 07 tầng gồm 27 phòng học với tổng diện tích sàn là 3.939 m<sup>2</sup> và 01 hội trường kiêm phòng học lớn 750 m<sup>2</sup>, ngoài ra còn có 02 dãy nhà G2 và G5 có 06 phòng học (1.127 m<sup>2</sup>). Tổng diện tích của 34 phòng học lý thuyết của Phân hiệu lên đến 5.054 m<sup>2</sup> [H9.09.01.01], [H9.09.01.02]. SV ngành QLTCNR sử dụng chung các phòng học với các ngành khác trong trường.

Toàn bộ hệ thống phòng học, Phòng THPT của Nhà trường đã được đưa vào hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc bố trí kế hoạch đào tạo để sử dụng hợp lý và hiệu quả nhất nguồn tài nguyên CSVCS. Kế hoạch sử dụng quỹ phòng này được cung cấp đến từng cá nhân (cán bộ, GV), đơn vị phụ trách (tổ Giảng đường, trung tâm THPT).

Hệ thống lớp học đã được thiết kế và xây dựng nhiều phòng học với các diện tích phòng học khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập của các ngành học. Cụ thể, trong số 70 phòng học tại Trụ sở chính có tới 60 phòng học nhỏ có quy mô từ 40 - 70 chỗ ngồi; 10 phòng học trung bình, có quy mô từ 80 - 150 chỗ ngồi, đặc biệt còn có 02 phòng học lớn (G5, G6) thiết kế theo kiểu giảng đường dốc và hội trường có quy mô hơn 500 chỗ ngồi mỗi phòng. Khu giảng đường G2 có 12 phòng học được trang bị đồng

bộ, hiện đại bao gồm cả thiết bị âm thanh, máy chiếu lắp đặt cố định và máy điều hòa nhiệt độ tới hầu hết các phòng học [H9.09.01.02].

Các thiết bị, tài sản cố định của Khoa QLTNR&MT cũng được sử dụng phục vụ cho các cán bộ và SV của ngành QLTNR học tập và NCKH [H9.09.01.03].

Kế hoạch mua mới và nâng cấp CSVC, trang thiết bị đã được Nhà trường thực hiện trong nhiều các năm qua, nhằm phục vụ người học một cách tốt nhất [H9.09.01.04].

Hiện nay, Khoa QLTNR đang sử dụng khu nhà 3 tầng (A1) dùng phục vụ trực tiếp cho các GV và cán bộ phục vụ của ngành QLTNR. Bên cạnh đó, các phòng thực hành T6, T7, T8 và trung tâm Đa dạng sinh học của Khoa cũng được sử dụng cho giảng dạy các môn học chuyên ngành thuộc ngành QLTNR [H9.09.01.05].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã có kế hoạch và dự án đầu tư dài hạn cho hệ thống CSVC phục vụ học tập, thí nghiệm, thực hành, thực tập phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường.

Hệ thống lớp học đa dạng và đủ số chỗ ngồi cần thiết cho SV, đáp ứng được nhu cầu đào tạo hiện nay của Nhà trường.

## **3. Điểm tồn tại**

Hệ thống làm việc của phòng GV còn nhỏ. Hệ thống làm mát (quạt) tại các giảng đường lớn chưa đáp ứng được nhu cầu tốt nhất cho người học vào mùa hè. Các phòng tự học hiện chưa có, chủ yếu là tự học tại thư viện.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện/hoàn thành</b>
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cấp, cải tạo phòng làm việc cho GV cũng như phòng tự học cho sinh viên. Nghiên cứu xây dựng phương án bố trí phòng tự học vào mùa thi	Phòng QTTB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm
2	Phát huy điểm	Xây dựng phương án bố trí phòng học; phòng thí nghiệm phù hợp với sĩ số	Phòng Đào tạo; Phòng QTTB; Khoa	Thực hiện hàng năm

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện/hoàn thành</b>
	manh	lop va phuong phap giang day mon hoc	QLTNR&MT	

### **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

### **Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu là phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH**

#### **1. Mô tả**

Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, ngay từ những ngày đầu mới đào tạo ngành QLTNR Nhà trường đã rất chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển thư viện nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học.

Thư viện Trường ĐHLN có 02 tổ chức thực hiện công tác chuyên môn tại 2 cơ sở là: Thư viện Trụ sở chính (Hà Nội) và thư viện phân hiệu (Đồng Nai). Trước năm 2018, Thư viện tại Trụ sở chính Trường ĐHLN [H9.09.02.01] được bố trí tại toà nhà T10 gồm 2 tầng xây dựng kiên cố. Từ năm 2018 đến nay, Thư viện được bố trí chuyển sang tòa nhà T2 với diện tích 1.050 m<sup>2</sup>, có hệ thống phòng đọc khá rộng rãi, trang bị đầy đủ tiện nghi cho người đọc; trong đó tầng 1 là khu vực đọc và phòng mượn, trả giáo trình, luận án, luận văn và khóa luận, tầng 2 chủ yếu là các tổ chuyên môn như: tổ xử lý tài liệu, tổ bổ sung trao đổi và hành chính tổng hợp, tổ tạp chí khoa học, thư viện được trang bị 13 bộ máy tính phục vụ bạn đọc tra cứu tìm kiếm thông tin và truy cập internet. [H9.09.02.02].

Thư viện đã được kết nối mạng Internet (hệ thống máy chủ của Trụ sở chính được quản lý tập trung tại Phòng máy chủ Nhà T2 do Ban Công nghệ thông tin quản lý) và từ năm 2007 đã sử dụng phần mềm Libol 6,0 để quản lý sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tại Thư viện [H9.09.02.03].

Thư viện đã có quy chế hoạt động, có văn bản quy định về chế độ làm việc và các quy định nội bộ khác [H9.09.02.04]. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho cán bộ GV và HSSV khai thác thông tin, sinh hoạt học thuật, Thư viện phục vụ độc giả theo phương thức 2 ca/ngày (từ 7giờ đến 21 giờ), 06 ngày trong tuần - trừ ngày lễ và chủ nhật; vào thời điểm đầu hoặc cuối kỳ học Thư viện áp dụng chế độ phục vụ tăng cường: phục vụ tất cả các ngày trong tuần - trừ ngày lễ [H9.09.02.05].

Công tác hướng dẫn độc giả sử dụng nguồn học liệu của Thư viện cũng được hướng dẫn và cập nhật kịp thời. Đối với CBVC thường xuyên trao đổi và thông báo những nguồn tin mới, hữu ích và phù hợp với năng lực, trình độ của người dùng tin. Đối với SV, vào các kỳ/tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu khóa, Nhà trường đã bố trí một thời lượng nhất định để cho cán bộ giới thiệu về Thư viện và hướng dẫn chi tiết cho SV khóa mới cách sử dụng nguồn tin và khai thác dữ liệu tại Thư viện. Ngoài ra, tất cả các đối tượng quan tâm đều có thể tìm hiểu trực tiếp thông qua quầy hỏi đáp tại các khu vực phục vụ của Thư viện hoặc mục hỏi đáp trên Cổng thông tin Thư viện; đồng thời trên giao diện màn hình (Desktop) của tất cả các máy tính công cộng ở Thư viện đều thường trực tin mục Hướng dẫn sử dụng và khai thác nguồn học liệu **[H9.09.02.06]**.

Tính đến thời điểm 31/12/2018, Thư viện đã có 8626 đầu sách xuất bản trong nước bằng tiếng Việt và 17146 đầu luận án, luận văn, đề tài NCKH phục vụ cho các ngành đào tạo khác nhau. **[H9.09.02.07]**. Thư viện cập nhật học liệu và đề cương chi tiết các môn học/ học phần của tất cả các ngành học, trong đó có ngành ngành QLTKR có 290 đầu tài liệu với số lượng 17981 cuốn đảm bảo đáp ứng đầy đủ những yêu cầu về các tài liệu bắt buộc và đáp ứng cơ bản tài liệu tham khảo của các đề cương học phần ngành QLTKR về cả số lượng và chất lượng cũng như đáp ứng được quy mô phát triển ngày càng tăng của trường **[H9.09.02.08]**.

Thư viện Trường ĐHLN đã tham gia liên hiệp các thư viện trong nước như: Liên hiệp các thư viện Việt Nam; Liên hiệp Thư viện các trường đại học... và đã thực hiện liên kết hoạt động thư viện với 03 cơ sở đào tạo là Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Đại học Nguyễn Tất Thành để thường xuyên cập nhật thông tin và bổ sung thêm cơ sở dữ liệu thư viện chuyên ngành nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ giáo dục đào tạo **[H9.09.02.09]**. Thư viện cũng có quyền tiếp cận và sử dụng các cơ sở dữ liệu trực tuyến của các cơ sở giáo dục khác như một số tài nguyên mở của Trung tâm TT-TV ĐHQGHN, CSDL ProQuest (giá trị sử dụng trên 150.000 USD) với hơn 25 cơ sở dữ liệu đa ngành, trên 19.000 tạp chí trong đó có hơn 13.000 tạp chí toàn văn; Dữ liệu của Proquest Central bao quát trên 160 lĩnh vực chủ đề khác nhau. Ngoài ra, Proquest Central còn cung cấp toàn văn của 56.000 luận văn trong nhiều lĩnh vực... Địa chỉ truy cập: <http://search.proquest.com>; CSDL STD: Là cơ sở dữ liệu toàn văn về tài liệu KH&CN Việt Nam do Cục thông tin KH&CN Quốc gia xây dựng và cập nhật, STD có gần 150.000 biểu ghi, trong đó 85.000 biểu ghi có



đính kèm tài liệu gốc định dạng tệp PDF, STD được cập nhật hàng tuần, Trung bình mỗi năm cập nhật mới trên 11.000 tài liệu. Địa chỉ truy cập: <http://lhtv.vista.vn>. Hay CSDL KQNC là các cơ sở dữ liệu thư mục lớn nhất Việt Nam về các báo cáo kết quả của các đề tài nghiên cứu KH&CN các cấp đăng ký và giao nộp tại Cục Thông tin KH&CN Quốc gia CSDL, bao gồm 11.000 mô tả thư mục và tóm tắt, được cập nhật khoảng 600 báo cáo/năm. Và đặc biệt cơ sở điện tử chuyên ngành lâm nghiệp “Forestry Compendium” với trên 13.800 bài viết khoa học lâm nghiệp toàn văn, trên 2.000 loài cây được mô tả đầy đủ và thông tin cơ bản cho trên 19.000 loài... Theo thống kê của đơn vị quản lý quyền truy cập iGroup Việt Nam thì từ 2012 - 2016 đã có 346.863 lượt truy cập và 28.036 lượt tải cơ sở dữ liệu ProQuest Central (năm 2016, Trường ĐHLN là 1 trong 10 đơn vị thành viên có số bài tải về nhiều nhất – 20.309 bài). Và một số CSDL Credo Reference, CSDL điện tử Ebrary Academic Complete, CSDL điện tử Elsevier... [H9.09.02.10]. Ngoài ra, Thư viện ĐHLN còn có một số loại sách, báo và tạp chí khác phục vụ nâng cao trình độ chính trị tư tưởng và nhu cầu văn hoá, giải trí của người đọc [H9.09.02.11].

Công tác bổ sung sách, báo tạp chí, tài liệu tham khảo ở Thư viện được cập nhật hàng năm theo nhu cầu của đào tạo từ các khoa/viện chuyên môn thông qua sự điều tiết (của Phòng Đào tạo) về phát triển chương trình/ngành nghề đào tạo. Song song với quá trình đầu tư mua sắm là việc kiểm soát chặt chẽ cả số lượng, chất lượng và vấn đề khác liên quan như bản quyền tác giả. Cụ thể: Kinh phí chi cho mua, in sách báo, giáo trình bài giảng, tài liệu tham khảo trong 5 năm gần đây lên tới 8,053 tỷ đồng (các năm từ 2012 đến 2016 lần lượt là: 1,104; 2,184; 1,722; 1,443 và 1,600 tỷ đồng) chủ yếu dùng để bổ sung tài liệu bằng tiếng Việt - 369 đầu. Sách và giáo trình thông dụng được mua từ các đơn vị được phép phát hành sách có uy tín, giáo trình chuyên ngành được in tại Nhà xuất bản Nông nghiệp. Sách ngoại văn chủ yếu được cấp từ Quỹ Châu Á, Hoa Kỳ tài trợ (thông qua Thư viện Quốc gia Việt Nam) trong 5 năm qua Thư viện ĐHLN đã tiếp nhận là 652 đầu tài liệu [H9.09.02.12]. Đối với 2 loại sách phục vụ trực tiếp cho CBVC và HSSV là giáo trình và bài giảng, Nhà trường áp dụng hình thức cho người học được mượn không thu phí nhằm khuyến khích người đọc sử dụng nguồn tài liệu chính thống, đảm bảo tính pháp lý trong sử dụng nguồn học liệu và cũng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Về bản quyền tác giả đối với tài liệu giảng dạy, Thư viện thực hiện nghiêm quy định pháp luật về sao chép tác phẩm quy định tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ 2005 và Điều 25 Nghị định 100/2006 của Chính phủ.

Các năm học thư viện đã tổ chức thống kê và trưng cầu ý kiến và một số hoạt động dịch vụ chất lượng phục vụ; Phòng KT&ĐBCL của Trường tổ chức phát phiếu nhận xét cho đối tượng là GV và HSSV để đánh giá chất lượng phục vụ và sự đáp ứng nhu cầu của người đọc về sách và tài liệu tham khảo. Theo định kỳ hàng năm, sau mỗi khóa học kết thúc Nhà trường đều tiến hành phát phiếu khảo sát cho các SV sắp tốt nghiệp, mẫu phiếu được xây dựng bởi phòng KT&ĐBCL dưới sự chỉ đạo của Ban giám hiệu Nhà trường cùng với việc đóng góp ý kiến của các Thầy/Cô giáo là Chủ nhiệm/Phó chủ nhiệm các khoa, Trưởng/Phó các phòng ban trong trường. Nội dung được thiết kế để thu thập ý kiến đóng góp của các SV vừa tốt nghiệp về: Mức độ của chương trình học, bố trí môn học trong chương trình, bố trí giờ thực hành lý thuyết, kiến thức kỹ năng cần tăng cường cho sinh viên, cơ cấu giờ giảng dạy, trường nên đào tạo theo hướng như thế nào, cần đào tạo chú trọng năng lực gì, công tác phục vụ đối với SV đã tốt chưa? Mẫu “Phiếu khảo sát SV trước khi ra trường” được thiết kế gồm 3 phần: 1. Thông tin cá nhân; 2. Ý kiến của SV về công tác đào tạo của Nhà trường; 3. Ý kiến của bạn về công tác phục vụ của trường trong đó có nội dung đánh giá công tác phục vụ của Thư viện đối với sinh viên.

Trên tinh thần đó, như thường lệ ngày 14/8/2016 diễn ra lễ phát bằng cho SV K57 với 999 SV tốt nghiệp, Phòng KT&ĐBCL đã tiến hành phát các phiếu khảo sát và thu về được 463 phiếu trong đó có 60 phiếu thu được từ SV ngành QLTNR. Các ý kiến của SV về Thư viện cho thấy SV đánh giá chất lượng phục vụ của Thư viện tương đối tốt: 41,67% SV đánh giá tốt, 50% khá và dưới 10% là trung bình và không đạt yêu cầu [H9.09.02.13]. Kết quả đánh giá hàng năm của SV về công tác phục vụ của Thư viện được thể hiện cụ thể ở bảng dưới:

Năm	Quy mô mẫu	Tốt (%)	Khá (%)	Trung bình (%)	Không đạt yêu cầu (%)
2015-2016	81	51,85	35,80	12,35	0,00
2016-2017	60	41,67	50,00	6,67	1,67
2017-2018	286	47,90	43,01	8,74	0,35
2018-2019	112	50,00	48,21	0,89	0,89

Đối với GV việc khảo sát về thư viện được thực hiện bằng hình thức khảo sát phiếu giấy được phát ngẫu nhiên tới các GV Khoa QLTNR&MT với các nội dung như:

mức độ đáp ứng về giáo trình, bài giảng của thư viện; mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo và chất lượng phục vụ của thư viện, sử dụng 4 mức độ: (1) Rất hài lòng; (2) Hài lòng; (3) Chấp nhận được; (4) Không hài lòng. Số liệu được mã hóa, xử lý, sử dụng phần mềm Excel và lưu trữ tại Phòng KT&ĐBCL. Kết quả khảo sát hàng năm ý kiến của GV Khoa QLTNR&MT về thư viện và tài liệu được thể hiện trong bảng thống kê sau:

Năm	Quy mô mẫu	Kết quả khảo sát ý kiến của GV về thư viện và tài liệu (%)											
		Mức độ đáp ứng về giáo trình, bài giảng				Mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo				Chất lượng phục vụ của thư viện			
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng
2017	26	11,54	46,15	38,46	3,85	15,38	38,46	34,62	11,54	30,77	38,46	30,77	0
2018	43	23,26	48,84	27,91	0	18,6	41,86	37,21	2,33	20,93	67,44	11,63	0
2019	56	14,29	67,86	17,86	0	19,64	53,57	26,79	0	30,36	57,14	12,50	0

Kết quả khảo sát GV từ ngày 15/6/2018 đến 9/7/2018, cho thấy các GV đều đánh giá cao về mức độ đáp ứng giáo trình, bài giảng cho học tập và giảng dạy của thư viện với mức độ hài lòng là 82,15% trong khi đó tỷ lệ không hài lòng chiếm 0%. Tương tự đối với mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo cho giảng dạy và học tập cũng được đánh giá hài lòng chiếm 73,21% và không hài lòng là 0%. Đối với tiêu chí chất lượng phục vụ bạn đọc của thư viện cũng có tỷ lệ hài lòng chiếm cao đạt 87,5% và không hài lòng chỉ đạt 0% điều này cho thấy thư viện đã cố gắng rất nhiều trong việc bổ sung, hoàn thiện tài liệu tham khảo cũng như chất lượng phục vụ ngày càng chuyên nghiệp, đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập và giảng dạy cho cán bộ, GV trong trường [H9.09.02.14].

Như vậy, có thể đánh giá rằng: Nhà trường đã tạo điều kiện tốt nhất về CSVC và đội ngũ nhân viên phục vụ của Thư viện đã cố gắng đáp ứng, phục vụ cho cán bộ, GV và HSSV học tập và NCKH tại Thư viện.

## **2. Điểm mạnh**

Thư viện có đủ diện tích và được đầu tư khá đầy đủ trang thiết bị phụ trợ tạo không gian cho phòng đọc mở, điều kiện môi trường thuận lợi cho khai thác tối ưu nguồn tài nguyên Thư viện.

Nguồn tài nguyên Thư viện phong phú cả về loại hình và cơ sở dữ liệu chuyên ngành góp phần thúc đẩy nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH của trường, Khoa.

Người đọc, HSSV được khai thác mọi nguồn thông tin và sử dụng miễn phí học liệu có tại Thư viện.

### 3. Điểm tồn tại

Kinh phí cấp cho việc cập nhật, bổ sung cho học liệu còn hạn chế và chiếm tỷ lệ quá thấp so với tổng các khoản chi phí.

Chưa đánh giá được hiệu quả được số lượt người truy cập và download cơ sở dữ liệu dùng chung từ các nguồn dữ liệu trực tuyến (do không có công cụ đo đếm hoặc chưa được phân quyền)

Chưa hoàn thành công tác số hóa tài liệu, sách tham khảo nên bạn đọc còn phụ thuộc vào tài nguyên giấy tại Thư viện. Cơ sở dữ liệu điện tử cần phải bổ sung và cập nhật công nghệ thường xuyên.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử; từng bước hình thành và phát triển thư viện điện tử để chuyển dần sang hình thức phục vụ bạn đọc online	Thư viện Phòng QTTB;	Thực hiện hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Khuyến khích GV viết giáo trình, bài giảng; mua bổ sung tài liệu tham khảo, cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ đào tạo ngành QLTNR	Phòng Đào tạo; Thư viện; Phòng QTTB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm/thực hành và các trang thiết bị trong phòng là phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

#### 1. Mô tả

Trường DHLN luôn quan tâm đến công tác đầu tư thiết bị thí nghiệm, thực hành hiện đại phục vụ cho việc học tập và giảng dạy, gắn liền với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của GV trong công tác NCKH, CGCN và kỹ năng thực hành, kỹ năng sử dụng cho SV khi ra trường đáp ứng yêu cầu của các đơn vị sử dụng. Phòng thí nghiệm, phòng thực hành thực tập có vị trí đặc biệt quan trọng trong nội dung đào tạo của Nhà trường. Hàng năm, Nhà trường thực hiện kiểm tra, rà soát CSVC các phòng THPTN và đề xuất việc đầu tư sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho nhu cầu đào tạo của

### Nhà trường [H9.09.03.01].

Hiện tại, ở Trụ sở chính của Trường đã có các Trung tâm thí nghiệm trực thuộc các khoa chuyên môn và các viện nghiên cứu có chức năng đào tạo để quản lý hệ thống 76 phòng thực hành, thí nghiệm bao gồm cả thực hành tin học - ngoại ngữ (không kể nhà xưởng, chuồng trại) với diện tích sàn 6.328 m<sup>2</sup> về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu hiện nay về đào tạo và NCKH của 31 ngành học khác nhau trong trường. Liên quan đến ngành QLTNR đã có ít nhất 4 trung tâm thí nghiệm thực hành góp sức thực hiện nhiệm vụ đào tạo. Đó là trung tâm TNTH khoa Lâm học cung cấp thông tin, kiến thức qua các bài thực hành về kỹ thuật Lâm sinh; Trung tâm thực hành của Khoa Kinh tế Quản trị kinh doanh cung cấp cho SV kiến thức và kỹ năng cơ bản về máy tính và tin học văn phòng. Ngoài ra còn một số trung tâm khác nữa, riêng đối với Khoa QLTNR&MT hiện có hai trung tâm: Trung tâm Phân tích môi trường và ứng dụng công nghệ địa không gian thuộc tòa nhà T6, T7 với 8 phòng thí nghiệm có diện tích 1.590m<sup>2</sup> dành cho đào tạo chuyên môn hóa học, quản lý môi trường. Còn trung tâm Đa dạng sinh học và quản lý tài nguyên rừng bền vững thuộc dãy nhà T1 với diện tích 500 m<sup>2</sup> để trưng bày mẫu vật bảo tồn, bảo tàng sinh học dành để đào tạo phục vụ cho SV ngành QLTNR thực hành, thực tập. [H9.09.03.02] [H9.09.03.03] [H9.09.03.04].

Ngoài ra, Trường còn có khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học Núi Luột với 73,62 ha (trong đó có khoảng 2.000 m<sup>2</sup> diện tích nhà/vườn ươm cây công nghiệp) và khoảng 20 ha rừng trồng ở Núi Voi. Đây là địa bàn thích hợp cho hoạt động NCKH, thực hành, thực tập cho tất cả các ngành học trong Trường, đặc biệt có ý nghĩa thực nghiệm quan trọng đối với ngành QLTNR.

Thiết bị thí nghiệm thực hành và NCKH của Nhà trường đã được đầu tư tương đối đầy đủ cho các lĩnh vực nghiên cứu và ngành nghề đào tạo. Các phòng thực hành về cơ bản được trang bị đủ về chủng loại cũng như số lượng thiết bị theo yêu cầu của ngành đào tạo và cho các thí nghiệm của GV phục vụ các đề tài NCKH. Tính đến thời điểm 31/12/2016 tổng giá trị thiết bị đã đầu tư cho Trung tâm thí nghiệm thực hành Khoa QLTNR&MT đạt khoảng 7,886 triệu đồng và thường xuyên được bổ sung, thay thế theo đề xuất của lãnh đạo Khoa và các trung tâm phục vụ thí nghiệm, thực hành [H9.09.03.05].

Ngoài các thiết bị phục vụ thí nghiệm NCKH và thực hành - thực tập tại các trung tâm, phòng thực hành Công nghệ không gian địa lý (theo dự án Tăng cường trang thiết bị khoa học công nghệ Phòng phân tích GIS và Viễn thám) hiện thuộc quyền quản lý

của Trung tâm PTMT&UĐCNĐKG Khoa QLTNR&MT đã được bổ sung thiết bị (25 máy đặt tại nhà T7) và phần mềm phân tích không gian, mô hình hóa dữ liệu với giá trị 1,5 tỷ đồng theo các thủ tục hiện hành và đã được nghiệm thu để đưa vào sử dụng **[H9.09.03.06]**.

Để đảm bảo cho hệ thống trang thiết bị phục vụ tốt nhất cho quá trình dạy học và NCKH, hàng năm Nhà trường thường xuyên tổ chức mua sắm bổ sung tài sản cố định cho các khoa/viện chuyên ngành nhằm nâng cao chất lượng dạy học, NCKH và phát triển ngành nghề đào tạo. Theo kế hoạch đào tạo, đầu học kỳ mới của các năm học, các trung tâm phụ trách quản lý công tác thực hành, thực tập của Khoa QLTNR&MT đều tiến hành dự trù vật tư thực hành, thực tập để đề nghị Nhà trường. Khoa cấp kinh phí phục vụ thực hành cho các lớp theo quy định của Nhà trường với chi phí cho các mục như vật tư hao mòn, vật tư bổ sung. **[H9.09.03.07]**. Trong các năm 2012-2016, tổng kinh phí cho mua sắm tài sản cố định phục vụ công tác chuyên môn lên đến 21,356 tỷ đồng (năm 2012: 1,556 tỷ; 2013: 6,533 tỷ; 2014: 4,42 tỷ; 2015: 3,199 tỷ; 2016: 5,648 tỷ). Riêng trong năm 2016, Trung tâm PTMT&UĐCNĐKG của Khoa QLTNR&MT đã được mua sắm thêm các thiết bị phục vụ công tác dạy học và NCKH với gói thầu 826.900.000 đồng, bao gồm các thiết bị phục vụ cho ngành QLTNR như: kính hiển vi, máy GPS, địa bàn cầm tay, thước kẹp điện tử, thước đo cao Blumleiss... **[H9.09.03.07]**. Song song với việc mua sắm mới tài sản, công tác sửa chữa và bảo dưỡng trang thiết bị cũng được Nhà trường quan tâm, làm tốt công tác này sẽ góp phần cho quá trình vận hành thiết bị được an toàn, ổn định và tính đồng bộ của hệ thống đồng thời cũng nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị. Đồng thời, khi các thiết bị TNTH xảy ra sự cố thì cán bộ quản lý thiết bị đó có trách nhiệm làm đơn đề nghị sửa chữa, kiểm tra để phòng Quản trị thiết bị tiến hành kiểm tra hiện trạng thiết bị trước khi sửa chữa và tiến hành xử lý; lập biên bản bàn giao thiết bị sau khi đã sửa chữa và đưa vào sử dụng. Đặc biệt trong năm 2018, phòng thực hành của Trung tâm PTMT&UĐCNĐKG Khoa QLTNR&MT đã được thực hiện công tác sửa chữa và bảo dưỡng với kinh phí 47.680.000 triệu đồng, **[H9.09.03.08]**.

Nhà trường đã đào tạo đội ngũ GV hướng dẫn thực hành thực tập sử dụng thành thạo các thiết bị tại các phòng THPTN và yêu cầu mỗi GV đều phải có trách nhiệm sử dụng thành thạo các thiết bị dành cho THPTN của ngành mình phụ trách; đối với những thiết bị mới nhập, bắt buộc phải có nội dung tập huấn đào tạo kỹ năng sử dụng. Trong

các phòng thực hành, thí nghiệm đều có tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thí nghiệm, thực hành và sổ sách theo dõi, quản lý việc sử dụng phòng và các trang thiết bị. SV trước khi tiến hành thí nghiệm đều được hướng dẫn kỹ năng sử dụng trang thiết bị và được kiểm tra đánh giá. **[H9.09.03.09]**. Thông qua sổ nhật ký phòng thực hành tại các trung tâm TNTH của các Khoa/Viện chuyên môn cũng như kế hoạch giảng dạy của GV tại các phòng thí nghiệm cho thấy tần suất sử dụng phòng thực hành, trang thiết bị khá cao, thiết bị phục vụ giảng dạy được sử dụng đều đặn trong suốt 2 học kỳ của các năm học. Cụ thể như kết quả thống kê thời gian và tần suất sử dụng một số phòng thực hành thuộc Khoa QLTNR&MT phục vụ giảng dạy các môn ngành QLTNR:

Phòng TNTH	Năm				Trung bình
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	
101T6	730 giờ	530 giờ	490 giờ	194 giờ	486giờ
103T6	742 giờ	614 giờ	492 giờ	464 giờ	578 giờ
104T6	576 giờ	450 giờ	340 giờ	268 giờ	413 giờ
204T6	216 giờ	72 giờ	282 giờ	96 giờ	166,5 giờ
302T6	639 giờ	252 giờ	261 giờ	118 giờ	317,5 giờ

Kết quả cho thấy các phòng thực hành qua các năm học đều có thời gian sử dụng phục vụ cho hoạt động giảng dạy tương đối cao (trung bình trên 160 giờ mỗi năm học), có những phòng có thời gian sử dụng cao vượt trội 578 giờ như phòng 103T6. Ngoài thời gian sử dụng phòng với mục đích giảng dạy, các cán bộ phụ trách các phòng TNTH làm việc theo quy định của nhà nước tại phòng phòng. Phòng TNTH còn được sử dụng với mục đích nghiên cứu của giáo viên và sinh viên **[H9.09.03.09]**.

Thực hiện kế hoạch năm học của Trường DHLN, Phòng KT&ĐBCL đã tiến hành phát phiếu khảo sát để đánh giá chất lượng toàn khóa học cho các SV vừa tốt nghiệp năm học 2018 – 2019 (các đợt tốt nghiệp tháng 8; 10; 11 năm 2018 và tháng 1; 3 năm 2019). Tổng số SV ngành QLTNR tham gia khảo sát là 112 sinh viên. Mục đích chính của khảo sát này là tìm hiểu sự hài lòng của SV sắp tốt nghiệp với CTĐT và các dịch vụ Nhà trường cung cấp, trong đó quan tâm đến ý kiến của sinh đối với công tác phục vụ của phòng TNTH. Qua kết quả khảo sát về phản hồi của người học về phòng TNTH và các trang thiết bị cho thấy: đa số lựa chọn khả năng phục vụ của phòng TNTH và trang thiết bị ở tiêu chí khá và tốt (trên 93%), mức độ trung bình và không đạt yêu cầu chiếm tỷ lệ rất thấp (khoảng 5%). Khả năng phục vụ của các phòng TNTH và trang thiết bị của

Khoa và trường cũng được SV ngành QLTNR đánh giá rất cao ở các năm khác, được mô tả rất rõ ở bảng tổng hợp phía dưới [H9.09.03.10].

Năm học	Quy mô mẫu	Tốt (%)	Khá (%)	Trung bình (%)	Không đạt yêu cầu (%)
2015-2016	81	24,69	51,85	22,22	1,23
2016-2017	60	36,67	51,67	8,33	1,67
2017-2018	286	32,17	51,05	15,03	0,35
2018-2019	112	41,07	52,68	4,46	1,79

Nhằm mục đích xây dựng môi trường làm việc thân thiện, hợp tác và nâng cao chất lượng CSVC, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, học tập, NCKH, hỗ trợ của Nhà trường, hàng năm Phòng KT&ĐBCL tiến hành khảo sát các GV về diện tích, chất lượng các phòng TNTH và trang thiết bị được thực hiện bằng hình thức khảo sát phiếu giấy, sử dụng 4 mức độ: (1) Rất hài lòng; (2) Hài lòng; (3) Chấp nhận được; (4) Không hài lòng. Thời gian khảo sát: Từ ngày 15/6/2018 đến 9/7/2018. Số liệu được mã hóa, xử lý, sử dụng phần mềm Excel và lưu trữ tại Phòng KT&ĐBCL. Khảo sát ý kiến của cán bộ GV Khoa QLTNR&MT về diện tích, chất lượng các phòng TNTH và trang thiết bị thì nhận thấy đại đa số 56 GV Khoa QLTNR&MT được khảo sát đều lựa chọn ở tiêu chí hài lòng và Chấp nhận được, mức độ không hài lòng chiếm tỷ lệ rất thấp đạt 1,79% (năm 2019). [H9.09.03.10].

STT	Năm	Quy mô mẫu	Kết quả khảo sát GV Khoa QLTNR&MT							
			Diện tích, chất lượng của phòng TNTH				Số lượng, chất lượng các trang thiết bị của phòng TNTH			
			Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận được (%)	Không hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận được (%)	Không hài lòng (%)
1	2017	26	3,85	61,54	23,08	11,54	3,85	38,46	38,46	19,23
2	2018	43	16,28	34,88	37,21	11,63	18,6	48,84	25,58	6,98
3	2019	56	33,93	51,79	12,50	1,79	28,57	48,21	21,43	1,79

Như vậy, ở nội dung này vấn đề cần quan tâm nhất vẫn là chất lượng trang thiết bị phục vụ cho thí nghiệm thực hành. Nhà trường cần đầu tư sửa chữa, bổ sung, thay mới các thiết bị thường xuyên để nâng cao hiệu quả dạy và học.



## **2. Điểm mạnh**

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị đã được trang bị phù hợp và thường xuyên bổ sung, nâng cấp các trang thiết bị mới, hiện đại, đáp ứng công tác thí nghiệm, phục vụ đào tạo, NCKH.

## **3. Điểm tồn tại**

Một số trang thiết bị thí nghiệm chưa được khai thác sử dụng đầy đủ hợp lý, hiệu quả do đặc thù ngành nghề.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Lập kế hoạch và thực hiện công tác bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại các phòng học nhằm sử dụng hiệu quả thiết bị và phục vụ tốt công tác đào tạo	Phòng QTTB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện lấy ý kiến và đánh giá của GV và người học về hệ thống trang thiết bị	Phòng TCCB; Phòng KT&ĐBCL; Phòng QTTB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

## **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### ***Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu***

#### **1. Mô tả**

Đầu tư trang bị các thiết bị tin học phục vụ đào tạo và NCKH là một trong những ưu tiên của Nhà trường trong những năm gần đây. Trong các năm 2009 - 2010, Nhà trường đã đầu tư dự án Hoàn thiện hệ thống thông tin với tổng mức kinh phí 3,999 tỷ đồng, trong đó có đến 70/90 bộ máy vi tính được đưa đến Trung tâm thực hành Tin học Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh để sử dụng chung phục vụ đào tạo cho đối tượng là SV ; cùng với hệ thống máy chủ hoạt động hữu hiệu và hệ thống wifi không thu phí phủ rộng tương đối đều khắp toàn trường tại các nơi công cộng như giảng đường, thư viện... tạo nên giao diện kết nối đa dạng và tiện ích [H9.09.04.01].

Số lượng máy vi tính trực tiếp phục vụ đào tạo của Trụ sở chính là 343 bộ, được

lắp đặt tập trung với số lượng lớn: tại Trung tâm thực hành Tin học Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh (Nhà T<sub>2</sub>) 192 bộ, phòng thực hành đồ họa Viện Kiến trúc cảnh quan và Nội thất (P205 Nhà T<sub>3</sub>) 25 bộ, phòng Công nghệ không gian địa lý (P203 Nhà T<sub>7</sub>) 26 bộ. Trung tâm thực hành Khoa Cơ điện và Công trình 20 bộ, Thư viện (Nhà T<sub>2</sub>) 62 bộ và số lượng máy vi tính cho công tác quản lý và hoạt động khác của Nhà trường gần 200 bộ. Phòng họp trực tuyến được bố trí đầy đủ trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng. ngành QLTNR cũng được ưu tiên đúng mức, năm 2012 – 2014, Nhà trường đã được đầu tư một hệ thống phòng thí nghiệm Công nghệ không gian địa lý phục vụ giảng dạy và hướng dẫn thực hành, thực tập cho sinh viên. Trong đó 25 bộ máy tính có tính năng và thông số kỹ thuật hiện đại cùng với hệ thống máy chủ cơ sở dữ liệu, máy chiếu, máy Scan khổ rộng, máy in màu và 05 phần mềm chuyên dụng kèm theo để tăng hiệu suất sử dụng máy, giúp cho SV nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và phát triển chuyên môn, hiện hệ thống thiết bị này được đặt ở Trung tâm Phân tích môi trường và ứng dụng công nghệ địa không gian, thuộc Khoa QLTNR&MT. **[H9.09.04.02].**

Kể từ khi được đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thiết bị này, Khoa QLTNR&MT đã sử dụng và khai thác hiệu quả công suất của máy thông qua việc tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo nâng cao trình độ chuyên ngành GIS viễn thám, kỹ năng thực hành sử dụng và khai thác phần mềm chuyên dụng trên máy vi tính cho cán bộ giáo viên trong Khoa và trong trường khi có nhu cầu **[H9.09.04.03]**. Toàn bộ hệ thống máy tính trong phòng Công nghệ không gian địa lý đều được theo dõi tình trạng sử dụng thường xuyên thông qua sổ theo dõi vận hành phòng máy của trung tâm Phân tích môi trường và Ứng dụng địa không gian. Bên cạnh đó hệ thống phần cứng, phần mềm trong phòng máy cũng được bảo trì, bảo dưỡng khi xảy ra sự cố để tránh làm gián đoạn quá trình thực hành, thực tập cho SV tại các ngành học **[H9.09.04.04]**.

Trong toàn bộ hệ thống máy tính để bàn phục vụ quản lý và đào tạo tại Trụ sở chính của Trường đã sử dụng hơn 40 loại sản phẩm phần mềm có bản quyền khác nhau được cung cấp từ các dự án đầu tư và các nguồn kinh phí khác, đó là các phần mềm thuộc các lĩnh vực: Văn phòng (phần mềm của Microsoft, phần mềm quản lý văn bản của Tân Dân...); kế toán (phần mềm Misa, phần mềm tính học phí của CMC...); phần mềm quản lý thư viện Libol; quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của CMC; phần mềm từ dự án GIS – Viễn thám; phần mềm từ dự án CNTT; diệt vi rút Kaspersky; công thông tin điện tử của Viettel... **[H9.09.04.05]**.

Để đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng khi trao đổi thông tin nội bộ cũng như giao dịch với các tổ chức cá nhân ngoài trường của cán bộ, GV trong trường thông qua môi trường mạng internet, Nhà trường đã triển khai xây dựng dữ liệu người dùng và tài khoản email nội bộ và quy định truy cập bằng ID chính thống ngay sau khi dự án CNTT được triển khai (năm 2012) **[H9.09.04.06]**.

Để quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, CSVC và các phương tiện, trang thiết bị CNTT phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong Trường. Ban CNTT là đơn vị đảm nhiệm công việc theo đúng chức năng và nhiệm vụ được giao: khi có sự cố về máy tính, mạng các đơn vị trong Trường có thể gọi điện, gửi phiếu yêu cầu yêu cầu sửa chữa, Ban CNTT sẽ cử cán bộ thực hiện sửa chữa, khắc phục sự cố **[H9.09.04.07]**.

Nhà trường phối hợp với một số đơn vị chuyên ngành CNTT để tiến hành xây dựng, nâng cấp sửa chữa, bổ sung tính năng của cổng thông tin chính và các cổng thành viên cho các đơn vị trong trường, xây dựng, nâng cấp phần mềm đào tạo theo hệ thống tin chỉ nhằm phục vụ công tác quản lý, trao đổi thông tin **[H9.09.04.08]**.

Định kỳ hàng năm Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của cán bộ GV về chất lượng hệ thống công nghệ thông tin với mục đích đánh giá chất lượng phục vụ nhằm phát huy những mặt mạnh và đưa ra phương án khắc phục những mặt tồn tại để hỗ trợ công tác đào tạo, nghiên cứu tốt hơn. Trong một đợt khảo sát, lấy ý kiến của cán bộ GV vào thời gian từ ngày 15/6/2018 đến 9/7/2018, 56 cán bộ GV Khoa QLTNR&MT đã được đánh giá. Kết quả khảo sát cho thấy GV Khoa QLTNR&MT đánh giá cao mức độ trang bị thiết bị tin học cho giảng dạy và học tập 83,93% GV hài lòng và 1,79% GV không hài lòng với mức độ trang bị thiết bị tin học cho giảng dạy và học tập. Mức độ trang bị và sử dụng các phần mềm phục vụ giảng dạy và học tập có 73,21% GV hài lòng và 0% GV không hài lòng. Mức độ trang bị các thiết bị kết nối mạng (mạng LAN, wifi...) có 78,57% GV hài lòng và chỉ 3,57% GV không hài lòng. Tốc độ và độ ổn định của đường truyền nối mạng có 71,43% GV hài lòng và 8,93% GV không hài lòng. Điều này cho thấy các cán bộ GV Khoa QLTNR&MT đánh giá cao chất lượng của hệ thống công nghệ thông tin phục vụ giảng dạy và học, tuy nhiên nhiều ý kiến cho rằng tốc độ và độ ổn định của đường truyền kết nối mạng cần được nâng cấp và cải tiến hơn. **[H9.09.04.09]**

Năm	Quy mô mẫu	Kết quả khảo sát giáo viên về hệ thống công nghệ thông tin															
		Mức độ trang bị thiết bị tin học cho giảng dạy và học tập				Mức độ trang bị và sử dụng các phần mềm phục vụ giảng dạy và học tập				Mức độ trang bị các thiết bị kết nối mạng (mạng LAN, Wifi)				Tốc độ và độ ổn định của đường truyền kết nối mạng			
		Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận được (%)	Không hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận được (%)	Không hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận được (%)	Không hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận được (%)	Không hài lòng (%)
2017	26	15,38	34,62	42,31	7,69	11,54	34,62	34,62	19,23	0	26,92	53,85	19,23	0	38,46	42,31	19,23
2018	43	11,63	58,14	30,23	0	7,14	59,52	33,33	0	11,63	48,84	37,21	2,33	9,30	51,16	37,21	2,33
2019	56	17,86	66,07	14,29	1,79	25,00	48,21	26,79	0	32,14	46,43	17,86	3,57	33,93	37,5	19,64	8,93

Đối với sinh viên, Nhà trường cũng đã tiến hành khảo sát hàng năm (kết quả được thể hiện trong bảng), phát phiếu đánh giá cho SV trước khi tốt nghiệp trong đợt phát bằng để lấy kiến đánh giá của SV về công tác phục vụ của hệ thống công nghệ thông tin trong trường. Kết quả khảo sát 112 SV ngành QLTNR (các đợt tốt nghiệp tháng 8; 10; 11 năm 2018 và tháng 1; 3 năm 2019) cho thấy 27,68% ý kiến đánh giá hệ thống công nghệ thông tin tốt; 57,14% ý kiến khá, 14,29% trung bình và 0,89% ý kiến đánh giá hệ thống công nghệ thông tin không đạt yêu cầu, [H9.09.04.09].

Năm	Quy mô mẫu	Kết quả khảo sát SV về hệ thống công nghệ thông tin			
		Tốt (%)	Khá (%)	Trung bình (%)	Không đạt yêu cầu (%)
2015-2016	81	25,93	38,27	30,86	4,94
2016-2017	60	26,67	53,33	18,33	1,67
2017-2018	286	23,08	54,55	21,68	0,35
2018-2019	112	27,68	57,14	14,29	0,89

Từ kết quả này cho thấy Nhà trường cần phải đẩy mạnh hơn nữa công tác đầu tư, sửa chữa thiết bị và hệ thống hạ tầng để khắc phục những tồn tại, vướng mắc trong quá trình ứng dụng CNTT vào giảng dạy và học tập, đặc biệt là phải cải thiện ngay hệ thống wifi internet.

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã chú ý đúng mức đến việc đầu tư trang bị các thiết bị tin học cho công tác giảng dạy, NCKH và công tác quản lý của Nhà trường.

Đã hình thành hệ thống mạng máy tính trong Trường có kết nối internet đến tất cả các bộ phận.

Hệ thống mạng nội bộ của Nhà trường về cơ bản đã phủ khắp các bộ phận trong toàn trường, phục vụ đắc lực cho công tác đào tạo, nghiên cứu và quản lý.

Đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng một số phần mềm chuyên dụng phục vụ

công tác của Nhà trường.

### **3. Điểm tồn tại**

Kết nối wifi internet còn có nhiều hạn chế, còn một số bất cập như tốc độ đường truyền, tính ổn định không cao.

Số lượng thiết bị tin học trang bị cho các phòng làm việc của các bộ môn chưa đồng bộ, nhiều thế hệ cũ mới khác nhau, thiếu một số máy văn phòng phụ trợ khác.

Việc khảo sát, đánh giá độc lập, khách quan sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thiết bị công nghệ thông tin trong công tác quản lý và đào tạo chưa được thực hiện thường xuyên.

### **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thiết bị kết nối internet để người dùng sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng thông tin của Nhà trường	Phòng QTTB; Ban Tạp chí & Website; Ban CNTT	Thực hiện hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Lập kế hoạch và thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thiết bị công nghệ thông tin trong công tác quản lý và đào tạo	Phòng TCCB; Phòng KT&ĐBCL; Phòng QTTB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

### **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật**

#### **1. Mô tả**

Trường luôn quan tâm xây dựng chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường tại khu làm việc cũng như tại KTX SV, Phòng Bảo vệ, Phòng thiết bị quản trị, Trạm y tế, Ban Quản lý KTX, Ban Quản lý giảng đường, có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác trật tự trị an, bảo vệ chính trị nội bộ, quân sự địa phương.

Tất cả các dãy nhà trong toàn trường đều có sơ đồ chỉ dẫn, được trang bị hệ thống cửa, khoá bảo vệ chắc chắn, có hệ thống đèn chiếu sáng, có quy định về tuần tra bảo vệ để đảm bảo an toàn về tài sản trong phạm vi toàn trường, Nhà trường đã thành lập phòng/đội bảo vệ với nhiệm vụ chuyên làm công tác bảo vệ trật tự, an ninh trong Nhà trường, Phòng/đội bảo vệ hoạt động theo quy chế công tác rõ ràng, được đầu tư những trang thiết bị phù hợp theo yêu cầu công việc. Nhằm đảm bảo an toàn cho người và tài sản, Nhà trường đã thực hiện những biện pháp ngăn ngừa hiệu quả để bảo vệ tài sản của cơ quan như: sử dụng khóa an toàn, lắp camera giám sát ở những điểm trọng yếu (cổng trực, khu phòng THPTN xa trung tâm Trường: A3, T1, T2, T7, T8, K7 và khu vực giảng đường...). Công tác chuẩn bị phòng chống chu đáo, cẩn thận giúp tình hình vi phạm an ninh trật tự trong Nhà trường và tại ký túc xá của trường qua các năm đã có giảm sút rõ rệt, tình hình an ninh trật tự trong trường những năm gần đây trở nên ổn định hơn khiến cán bộ và SV trong trường cảm thấy an tâm hơn [H9.09.05.01].

Năm	Tình hình an ninh, trật tự			
	Số lượng vụ trộm cắp tài sản, gây rối	Số vụ đánh người, gây rối	Số đối tượng sử dụng hung khí	Số HSSV vi phạm nội quy KTX, ANTT
2012	12	07	03	01
2013	05	01	03	-
2014	08	01	02	-
2015	01	-	-	-

Vào đầu các năm học, trường có Nghị quyết của cấp ủy Đảng, trên cơ sở đó lập bản đăng ký phần đầu đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT", xây dựng nội quy, quy chế bảo vệ Nhà trường, bảo vệ chính trị nội bộ, quản lý giáo dục người học; phòng, chống cháy nổ; tổ chức cho 100% cán bộ, giáo viên, công nhân viên và HSSV ký cam kết thực hiện các nội quy, quy chế. [H9.09.05.01]. Về công tác bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ, Nhà trường chỉ đạo các lớp học thực hành đều được trang bị nội quy an toàn phòng thí nghiệm và trang phục, thiết bị đảm bảo sức khỏe và an toàn lao động cho cán bộ giảng dạy và sinh viên, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo để chỉ đạo mảng hoạt động phòng chống cháy nổ. Hàng năm, Ban bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ... Lực lượng này thực hiện các công tác: xây dựng phương án

chữa cháy; lập kế hoạch mở lớp tập huấn về chữa cháy (có sự tham gia của cơ quan chức năng về đào tạo, huấn luyện công tác phòng cháy chữa cháy); phối hợp với Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy thực hiện công tác kiểm tra định kỳ, lập hồ sơ quản lý công tác phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo về hoạt động phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng. Khi có sự cố cháy nổ, Nhà trường và Khoa đã có kế hoạch, phương án xử lý kịp thời. Trên khu vực rừng núi Luót và núi Voi đều có sơ đồ chỉ dẫn và có quy định tuần tra hàng ngày để đảm bảo an toàn. Trong các xưởng thực tập, phòng thí nghiệm, phòng máy của Nhà trường đều có các nội quy an toàn, bảng tiêu lệnh và trang thiết bị chuyên dùng trong phòng cháy chữa cháy. **[H9.09.05.02].**

Về các biện pháp an toàn trong phòng TNTH: Nhà trường luôn trấn chỉnh đội ngũ GV hướng dẫn TNTH thực hiện tốt các biện pháp đảm bảo an toàn khi sử dụng thiết bị và phòng chống cháy nổ; Công bố quy trình vận hành thiết bị ngay tại khu vực đặt máy; Lồng ghép nội dung đảm bảo an toàn khi sử dụng thiết bị trong các lớp Tập huấn phương pháp luận và kỹ năng giảng dạy thực hành ở các khoa/viện chuyên môn trong Nhà trường. Trong 5 năm trở lại đây, trong Trường không xảy ra vụ việc đáng tiếc nào về mất an toàn trong phòng thí nghiệm thực hành. Văn phòng làm việc và 02 trung tâm thuộc Khoa QLTNR&MT được bố trí và chỉ dẫn vị trí cụ thể trong sơ đồ chỉ dẫn các tòa nhà; trang bị đầy đủ hệ thống cảnh báo phòng chống tai nạn, hệ thống cửa được khóa bảo vệ chắc chắn, các cán bộ được tham gia các lớp Tập huấn phương pháp luận và kỹ năng giảng dạy thực hành để bồi dưỡng chuyên môn... Trong quá trình học tập, làm việc và nghiên cứu tại các phòng thí nghiệm, các cán bộ, giáo viên và SV ngành QLTNR được trang bị các dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động, Các đồ dùng dụng cụ đó được cấp phát đến người dùng trực tiếp để nâng cao chất lượng và phục vụ đào tạo; an toàn khi sử dụng lao động. **[H9.09.05.03].**

Đối với công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, an toàn cho cán bộ và HSSV, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo chăm sóc sức khỏe và Vệ sinh an toàn thực phẩm phòng chống dịch bệnh. Hàng năm, Ban chỉ đạo này cùng với Trạm y tế thực hiện các công tác: lập kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, HSSV mới nhập học; động viên, khuyến khích các cá nhân tham gia bảo hiểm y tế; phối hợp với cơ quan y tế khám sức khỏe cho CBVC và HSSV; phối hợp với cơ quan chuyên môn giám sát công tác vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh. Để công tác đảm bảo vệ sinh thực phẩm tại

nhà ăn và vệ sinh môi trường trong KTX thực hiện tốt và đúng quy định, Nhà trường thực hiện thường xuyên các hoạt động: Ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở dịch vụ ăn uống; Hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm đảm bảo chất lượng, có chứng nhận và rõ nguồn gốc cho nhà ăn của học sinh phổ thông dân tộc nội trú, khám sức khỏe định kỳ cho nhân viên và LĐHĐ làm công tác nấu ăn tại nhà ăn; Thuê đơn vị có chuyên môn thực hiện công tác thu dọn vệ sinh định kỳ, ổn định trong toàn cơ quan; Nhà trường phối hợp cơ quan chuyên ngành thực hiện công tác kiểm tra và được cấp giấy chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, nước sinh hoạt trong dịp có các hoạt động lớn như kỷ niệm 50 năm thành lập Trường, trước các kỳ thi tuyển sinh đại học [H9.09.05.04].

Đối với vấn đề đảm bảo vệ sinh môi trường, Nhà trường luôn luôn quan tâm tới môi trường cảnh quan trong khuôn viên trường, Nhà trường đã thành lập tổ môi trường chuyên chịu trách nhiệm dọn vệ sinh môi trường, thu gom rác hàng ngày để nâng cao chất lượng môi trường xanh, sạch đẹp giúp cho môi trường làm việc sẽ đạt hiệu quả cao. [H9.09.05.05]. Bên cạnh đó nguồn nước sử dụng cho toàn trường, ký túc xá đều được sử dụng từ nguồn nước do nhà máy xử lý nước cấp tại trường, chất lượng nguồn nước trước khi đưa vào sử dụng luôn đạt tiêu chuẩn nước sử dụng trong sinh hoạt để tránh những rủi ro ảnh hưởng tới sức khỏe của cán bộ và SV trong Trường [H9.09.05.06].

Bên cạnh đó Nhà trường thường xuyên khảo sát thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của sinh viên, cán bộ và GV, từng bước cải tạo, nâng cấp, bổ sung đáp ứng nhu cầu tốt nhất (kết quả được thể hiện trong bảng phía dưới). Theo kết quả khảo sát năm 2019 đối với GV, 56 GV Khoa QL TNR&MT được khảo sát đã có khoảng 85,71% giáo viên hài lòng với tiêu chí vệ sinh y tế, an toàn và chất lượng của bộ phận trực phòng thí nghiệm và không có GV nào không hài lòng [H9.09.05.07].

STT	Năm	Số lượng mẫu	Đánh giá về vệ sinh y tế, an toàn và chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng TNTH			
			Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng
1	2017	26	19,23	65,38	11,54	3,85
2	2018	43	32,56	48,84	18,60	0
3	2019	56	37,50	48,21	14,29	0



Đối với ý kiến đánh giá của SV ngành QLTNR qua các năm cho thấy SV QLTNR đánh giá rất cao về tình hình an ninh, trật tự cũng như vệ sinh, y tế. Thời gian khảo sát vào các đợt tốt nghiệp tháng 8; 10; 11 năm 2018 và tháng 1; 3 năm 2019 với 112 SV QLTNR được khảo sát cho rằng tình hình an ninh, trật tự khá và tốt chiếm 85,71% và chỉ 0,89% ý kiến không đạt yêu cầu. Về tình hình vệ sinh, y tế ở mức độ khá và tốt là nhiều nhất chiếm 74,11%; tiếp đó là mức độ trung bình chiếm 24,11%; chỉ có 1,79% SV đánh giá không đạt yêu cầu [H9.09.05.07].

Năm	Số lượng mẫu	Kết quả đánh giá của SV về tình hình an ninh -trật tự				Kết quả đánh giá của SV về tình hình vệ sinh- y tế			
		Tốt (%)	Khá (%)	Trung bình (%)	Không đạt yêu cầu (%)	Tốt (%)	Khá (%)	Trung bình (%)	Không đạt yêu cầu (%)
2015-2016	81	32,10	39,51	24,69	3,70	22,22	46,91	28,40	2,47
2016-2017	60	35,00	51,67	11,67	1,67	23,33	53,33	20,00	1,67
2017-2018	286	27,27	50,00	20,98	1,40	22,03	46,85	27,62	1,05
2018-2019	112	37,50	48,21	13,39	0,89	24,11	50,00	24,11	1,79

## 2. Điểm mạnh

Công tác bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội đã được Nhà trường quan tâm đúng mức cả về mặt đầu tư CSVC và tổ chức quản lý.

Đội ngũ nhân viên bảo vệ được tổ chức tốt, có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, làm việc có quy chế cụ thể.

Công tác đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ đều được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, trong nhiều năm không có vụ tai nạn lao động hoặc cháy nổ nào xảy ra trong phạm vi Nhà trường.

## 3. Điểm tồn tại

Cho dù trong thiết kế bản vẽ có; nhưng khi thi công thì một số khu nhà cao tầng không có cầu thang máy, không có đường giành riêng cho xe lăn;

Một số thiết bị thí nghiệm có độ nguy hiểm cao như nồi hơi cao áp, lò sấy,, chưa được kiểm định chất lượng đúng theo kỳ hạn.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Giám sát chặt chẽ công tác thi công xây dựng các tòa nhà cao tầng; điều chỉnh, sửa chữa một số hạng mục công trình theo hướng có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật	Phòng QTTB; Phòng TBĐT; Phòng CT&HSSV	Thực hiện hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Khảo sát, đánh giá độc lập, khách quan mức độ hài lòng của người học (đặc biệt là đối tượng bị khuyết tật) đối với công tác bảo vệ môi trường, sức khỏe, an toàn trong toàn bộ các hoạt động sản xuất và dịch vụ của Nhà trường,	Phòng KT&ĐBCL; Phòng QTTB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

**Kết luận:** Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhưng về cơ bản Nhà trường đã xây dựng, phát triển và sử dụng có hiệu quả hệ thống CSVC, trang thiết bị phục vụ đặc lực công tác đào tạo và NCKH đối với ngành QLTNR, Hệ thống CSVC (phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, thư viện, công nghệ thông tin...) cùng các trang thiết bị được sửa chữa, mua sắm bổ sung hàng năm để phù hợp với bối cảnh. Tuy nhiên các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được triển khai chưa thực sự lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

**Tiêu chuẩn 9 có 5 tiêu chí:** 01 tiêu chí TĐG đạt 4/7, 03 tiêu chí TĐG đạt 5/7, 01 tiêu chí TĐG đạt 6/7.

## **TIÊU CHUẨN 10**

### **NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG**

#### **Mở đầu**

Chất lượng đào tạo là một nội dung cơ bản thể hiện uy tín và quyết định sự tồn tại, phát triển giáo dục của một cơ sở đào tạo. Để Trường ĐHLN có thể trở thành trường đại học đầu ngành, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của đất nước; là trung tâm nghiên cứu khoa học có uy tín về quản lý tài nguyên rừng và một số lĩnh vực khác; có năng lực hội nhập khu vực và quốc tế... thì nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là nâng cao chất lượng đào tạo.

Nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học gắn liền với việc cải tiến các yếu tố: Kiến thức, kỹ năng và thái độ hoặc năng lực của người học; Môi trường và các cơ hội học tập.

Nhà trường cùng với Khoa QLTNR&MT đã triển khai thường xuyên các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng chương trình QLTNR. Cùng với việc xây dựng CĐR theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, CTDH được định kỳ đánh giá và cải tiến chất lượng đáp ứng CĐR và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, phương pháp giảng dạy, các quy định đánh giá kết quả học tập của người học, hoạt động giảng dạy của GV được rà soát, đánh giá thường xuyên đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. CSVC, trang thiết bị và dịch vụ hỗ trợ cũng thường xuyên được đánh giá và cải tiến chất lượng. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. Nhà trường, các phòng ban chức năng cùng Khoa QLTNR&MT phối hợp duy trì cơ chế phản hồi từ người học cũng như các bên liên quan khác với CTDH của Nhà trường, Khoa, Ngành để giúp thiết kế tốt chương trình cũng như đảm bảo tính cập nhật và phù hợp.

***Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học***

#### ***1. Mô tả***

Phòng KT&ĐBCL, Trường ĐHLN được thành lập theo Quyết định số 18/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN với chức năng đảm bảo, kiểm định và đánh giá chất lượng giáo dục đào tạo [**H10.10.01.01**]. Phòng Đào tạo có nhiệm vụ nghiên cứu xây dựng phương án phát triển CTĐT; tổ chức chỉ đạo, xây dựng và thực hiện mục tiêu, CTĐT các ngành học, các bậc học, các loại hình đào tạo [**H10.10.01.01**]. Trung tâm XTĐT&DH, phòng KT&ĐBCL, Khoa

QLTNR&MT, phòng Đào tạo là các đơn vị có nhiệm vụ thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan để làm căn cứ và góp phần đánh giá chất lượng, thiết kế và phát triển chương trình dạy học [H10.10.01.01] Nhà trường đã ban hành Quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên, cựu sinh viên, đơn vị tuyển dụng và sử dụng lao động [H10.10.01.02] cũng như văn bản giao nhiệm vụ đến từng cá nhân thuộc trung tâm XTĐT&DH, phòng KT&ĐBCL, phòng Đào tạo để làm căn cứ thiết kế và phát triển CTĐT [H10.10.01.01].

Chất lượng CTĐT được phản ánh qua đánh giá của các bên liên quan, bao gồm: Sinh viên, cựu sinh viên, GV và đơn vị tuyển dụng thông qua các phương pháp thu thập thông tin: phỏng vấn trực tiếp, thông qua phiếu khảo sát, phỏng vấn qua điện thoại, lấy ý kiến chuyên gia [H10.10.01.03]. Đây là những kênh thông tin quan trọng và khách quan, góp phần đánh giá chất lượng đào tạo giúp Nhà trường có những sự điều chỉnh thích hợp theo hướng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học và của xã hội.

Việc rà soát, điều chỉnh CTDH, CDR đều được định kỳ rà soát, điều chỉnh thực hiện theo quy trình cụ thể trong đó có bước khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan [H10.10.01.02]. Theo đó trung tâm XTĐT &DH sẽ cung cấp phiếu thu thập thông tin, gửi về Khoa QLTNR&MT [H10.10.01.03]. Toàn thể các cán bộ GV, các thầy cô có vấn các lớp phối hợp cùng lớp trưởng các lớp sinh viên, cựu SV tiến hành thu thập điều tra thông tin và báo cáo kết quả thu thập được về phòng KT&ĐBCL [H10.10.01.04]. Phòng KT&ĐBCL có trách nhiệm tổng hợp các ý kiến và báo cáo lên Nhà trường [H10.10.01.04]. Theo ý kiến khảo sát phản hồi của các bên liên quan về CTĐT và CDR, CTDH đã được đổi mới cho phù hợp với yêu cầu ngành nghề và hai lần gần nhất là năm 2015 và năm 2017. Sau khi thu lại được các phiếu điều tra [H10.10.01.03] (mỗi đối tượng là 20 phiếu) Khoa đã tiến hành tổng hợp lại kết quả, hội đồng Khoa học đào tạo đã tiến hành họp tổng hợp ý kiến để đánh giá, phân tích kết quả: Nhà tuyển dụng có những yêu cầu rất cụ thể về kiến thức, kỹ năng cần đạt được của người học sau khi tốt nghiệp như kỹ năng điều tra, giám sát, nhận biết phân loại động thực vật; kỹ năng về công tác tổ chức xây dựng các phương án quản lý tài nguyên rừng; các kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình,... song bên cạnh có khả năng sử dụng ngoại ngữ còn yếu (kết quả khảo sát năm 2014), kỹ năng viết báo cáo, phân tích số liệu, tin học (kết quả khảo sát năm 2016) cần được tăng cường, nhà tuyển dụng cũng đã đưa ra các vị trí công việc cụ thể tại cơ quan đơn vị có nhu cầu tuyển dụng. [H10.10.01.04]. Đây là những thông tin

quan trọng để xây dựng xác định được CDR của ngành QLTNR. Từ biên bản họp rà soát các bên liên quan về CTĐT [H10.10.01.04]. Trường ĐHLN đã triển khai các hội nghị rà soát sửa đổi CTĐT [H10.10.01.05] và ban hành CTĐT Đại học hệ chính quy ngành Quản lý tài nguyên rừng (1 trong 19 ngành được ban hành) [H10.10.01.06].

Việc lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên, cựu sinh viên, GV, nhà tuyển dụng nhằm đánh giá chất lượng cũng như mức độ phù hợp của CTDH của ngành QLTNR. Dựa trên kết quả đánh giá, Khoa QLTNR&MT đã có những phản hồi tích cực thông qua đó hoàn thiện CTDH của ngành QLTNR [H10.10.01.06]. Kết quả được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 10.01.01. So sánh 2 chương trình giáo dục đại học năm 2015 và năm 2017**

STT	Nội dung cải tiến	Năm 2015	Năm 2017	Kết quả
1	Tăng cường các kỹ năng mềm	Học phần di truyền học (phần tự chọn)	Thay bằng học phần văn bản hành chính	Đặc biệt có ý nghĩa đáp ứng công việc, tin học sau khi ra trường của sinh viên.
2	Tăng khả năng ứng dụng công nghệ cao	Không có	- Bổ sung môn: Ứng dụng phân tích không gian trong QLTNTN - Bổ sung chuyên môn hoá QLTNR	- Tăng cường các kỹ năng sử dụng phần mềm cũng như chuyên môn cho SV sau khi tốt nghiệp
3	Tăng khả năng ngoại ngữ cho sinh viên	Số tín chỉ tiếng anh học phần 1, 2, 3 từ 7 tín chỉ	- Số tín chỉ nâng lên 12 tín chỉ. - Bổ sung môn tiếng anh chuyên ngành trong QLTNR	- Nâng cao khả năng sử dụng tiếng anh trong Lâm nghiệp

STT	Nội dung cải tiến	Năm 2015	Năm 2017	Kết quả
4	Tăng cường kỹ năng nghề cho SV sau khi ra trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực tập nghề nghiệp 3 - 01 tín chỉ</li> <li>- Không có môn môn thực thi pháp luật</li> <li>- Số giờ thực hành, thực tập của môn “Quản lý khu bảo tồn và vườn quốc gia” là 0 tiết</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực tập nghề nghiệp 3 lên 02 tín chỉ</li> <li>- Bổ sung môn thực thi pháp luật</li> <li>- Số giờ thực tập của môn tăng lên 15 tiết tín chỉ (trương đương với 30 tiết thực tế)</li> <li>- Mời các cán bộ kiểm lâm tại các VQG đến thực tập báo cáo chuyên đề, hướng dẫn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường chuyên môn hóa Nghiệp vụ kiểm lâm cho sinh viên</li> </ul>

## **2. Điểm mạnh**

Sự phản hồi tích cực từ phía các bên liên quan đã góp phần giúp Nhà trường, Khoa QLTNR&MT rà soát, điều chỉnh và nâng cao chất lượng CTĐT của ngành QLTNR cũng như chất lượng CTDH. Kết quả rà soát, thay đổi, cập nhật CTĐT ngành QLTNR đã góp phần nâng cao chất lượng CTDH được thể hiện thông qua kết quả NCKH của sinh viên, kết quả học tập của sinh viên.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH còn trong phạm vi hẹp.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Tăng cường việc lấy ý kiến các bên liên quan đến phát triển CTDH	Mở rộng đối tượng lấy ý kiến để làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH	Khoa, phòng KT&ĐBCL	Thực hiện thường xuyên
Phát triển CTĐT, CTDH có sự liên kết với các nơi sử dụng lao động	Hợp tác với các Vườn quốc gia, các Trung tâm để người học có điều kiện thực tập nghề nghiệp từ thực tiễn, tiếp cận công việc tương lai.	Khoa, phòng Đào tạo	Thực hiện thường xuyên

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

#### ***Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến***

##### ***1. Mô tả***

Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học của ngành QLTNR đã được Nhà trường, Khoa QLTNR&MT rà soát và đổi theo một quy trình cụ thể [H10.10.02.01]. Bên cạnh đó, Ban chỉ đạo, Ban thư ký và các Tiểu ban rà soát, điều chỉnh CĐR các CTĐT bậc đại học hệ chính quy của Trường ĐHLN cũng đã được thành lập nhằm rà soát chương trình dạy học cho phù hợp với CĐR của các chuyên ngành [H10.10.02.02]. Theo qui trình rà soát Nhà trường giao nhiệm vụ cho phòng KT&ĐBCL, trung tâm XTĐT&DH phối hợp cùng Khoa QLTNR&MT tiến hành phát phiếu điều tra của các bên liên quan, bao gồm cả SV đang theo học tại trường, Cựu sinh viên, Nhà tuyển dụng và GV đang giảng dạy các môn học [H10.10.02.03]. Sau đó kết quả được tổng hợp và gửi kết quả về Khoa [H10.10.02.04]. Trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các bên liên quan, Nhà trường giao nhiệm vụ cho Khoa QLTNR&MT thực hiện việc rà soát chương trình chi tiết các môn học, viết mới đề cương chi tiết các môn học/học phần của CTDH [H10.10.02.05]. Dựa trên các ý kiến phản hồi của các bên liên quan về kiến thức, kỹ năng cần đạt được của người học [H10.10.02.04]; Các bộ môn tiến hành hợp xây

dựng đề cương chi tiết mới thay đổi tỉ trọng giữa lý thuyết và thực hành thảo luận cũng như bổ sung thêm các chuyên môn hóa [H10.10.02.06]; Khoa QLTNR&MT, Nhà trường họp và thông qua đề cương chi tiết các học phần làm căn cứ sửa đổi CTDH [H10.10.02.07]. Đảng ủy ban giám hiệu Nhà trường ra thông báo thay đổi tỉ trọng giữa lý thuyết và thực hành thảo luận trong đề cương chi tiết các học phần [H10.10.02.03]. So với CTDH năm 2013, CTDH ban hành năm 2015 có sự điều chỉnh tăng tổng số lượng tín chỉ từ 132 lên 139 do tăng số tín chỉ tiếng Anh từ 7 tín chỉ lên 12 tín chỉ. Khối lượng kiến thức còn lại được giữ nguyên. Ngoài ra CTDH ban hành năm 2015 và 2017 cũng có sự thay đổi như thay thế môn học, tăng thêm chuyên môn hóa cho ngành QLTNR cho phù hợp với CDR và nhu cầu lao động hiện tại [H10.10.01.06]. (xem bảng 10.01.01).

## 2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng tạo ra CTDH có tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học hợp lý và thường xuyên được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các bên liên quan. Nhà trường thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng phương pháp giảng dạy cho GV, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy.

## 3. Điểm tồn tại

Ý kiến của người học trong đánh giá để cải tiến chương trình dạy học chưa được khảo sát đa dạng về hình thức.

## 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Nâng cao tính khách quan khi người học đánh giá CTĐT, CTDH	Lấy ý kiến người học bằng hình thức online có tính khách quan hơn để cải tiến CTĐT, CTDH.	Phòng KT&ĐBCL	Đã thực hiện từ năm 2018
Duy trì việc cải tiến CTDH	Tiếp tục lấy kiến phản hồi của các bên liên quan để cải tiến CTDH	Khoa, phòng KT&ĐBCL	Thực hiện định kỳ hằng năm

## 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.



***Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra***

***1. Mô tả***

Quá trình dạy và học của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

Nhà trường đã ban hành qui trình rà soát, hướng dẫn cụ thể để đánh giá quá trình dạy học [H10.10.03.01]. Theo đó phòng KT&ĐBCL lập kế hoạch khảo sát, tổ chức phát và thu phiếu, hiệu chỉnh và xử lý dữ liệu sau đó tổng hợp và gửi kết quả về Khoa QLTNR&MT. Các bộ môn và Khoa QLTNR&MT tổ chức sinh hoạt thảo luận về kết quả đánh giá GV của sinh viên. Trưởng Khoa QLTNR&MT viết báo cáo trình Ban giám hiệu và đề xuất kế hoạch khắc phục những hạn chế nhằm nâng cao chất lượng đào tạo [H10.10.03.04]. Hoạt động giảng dạy của GV được đánh giá bởi người học sau khi kết thúc mỗi học kỳ [H10.10.03.02]. Nếu như trước đây SV được đánh giá thông qua phiếu khảo sát [H10.10.03.03] thì từ học kỳ 2 năm học 2017-2018, sau mỗi một học kỳ, hoạt động giảng dạy của GV được đánh giá từ người học qua phần mềm khảo sát đánh giá. Phần mềm này mở trong vòng 45 ngày (SV sẽ không biết được điểm các môn học nếu không đánh giá GV online) [H10.10.03.02]. Kết quả khảo sát đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được trưởng Bộ môn thông báo cho GV biết, Bộ môn tiến hành họp và đưa ra điều chỉnh kịp thời gửi về Khoa. Khoa tiến hành tổng hợp và có báo cáo phản hồi gửi về Ban giám hiệu nhằm đáp ứng yêu cầu CĐR của người học [H10.10.03.04].

Đối với GV của Khoa đã thay đổi phương pháp giảng dạy, chuyển từ giảng dạy truyền thống sang hình thức dạy học tích cực lấy người học làm trung tâm với sự hỗ trợ của các trang thiết bị hiện đại [H10.10.03.05] song song với đó là tăng cường phương pháp thảo luận, bài tập lớn, làm việc nhóm,... [H10.10.03.06]. Những giờ thực hành và thảo luận được thiết kế xen kẽ với các buổi giảng lý thuyết, phù hợp với mục tiêu môn học [H10.10.03.06]. Hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng (thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, ...) cũng được hiển thị trong các đề cương môn học [H10.10.03.06] và có thay đổi theo học kỳ, năm học [H10.10.03.07] đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

Ngoài ra, thông qua các hình thức dự giờ mỗi GV đều có bản nhận xét đánh giá của các GV trong bộ môn, chủ nhiệm khoa gửi về phòng KT&ĐBCL [H10.10.03.08]. Đối với các GV trẻ đều có thời gian 01 năm tập sự để hoàn thiện giáo án, bài giảng cũng

như được bố trí tham dự các lớp tập huấn về phương pháp, nghiệp vụ **[H10.10.03.09]**. Kết thúc tập sự tất cả các GV tập sự phải hoàn thiện các chứng chỉ, và thời gian thực tế tại các cơ sở có liên quan đến chuyên ngành và đều có hội đồng sát hạch tiến hành giảng thử. Khi được hội đồng thông qua và có biên bản kèm theo thì mới được ký hợp đồng giảng dạy và tùy theo năng lực các GV trẻ sẽ quyết định thời hạn của hợp đồng **[H10.10.03.10]**.

Bên cạnh đó các GV cũng thường xuyên tham gia viết giáo trình bài giảng, tài liệu tham khảo phục vụ cho hoạt động dạy học cho phù hợp định hướng đào tạo **[H10.10.03.11]**. Hiệu quả hoạt động giảng dạy được đánh giá thông qua kết quả tổng kết năm học cũng như sự đánh giá của người học đối với môn học, quá trình dạy học được sử dụng làm căn cứ để xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng GV **[H10.10.03.12]**.

*\* Việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra*

Việc đánh giá kết quả học tập của người học thực hiện thường xuyên theo qui trình cụ thể **[H10.10.03.13]**. Theo đó GV dạy môn học lập kế hoạch đánh giá điểm quá trình của người học gồm : điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thực hành, bài tập lớn..., bài thi kết thúc học phần được thực hiện sau khi đã kết thúc môn học, lịch thi điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần được cập nhật trên tài khoản cá nhân của SV **[H10.10.03.14]**. Nhà trường có quy định rõ ràng về công bố, cập nhật điểm quá trình và điều kiện thi kết thúc học phần, về phản hồi kết quả đánh giá môn học **[H10.10.03.15]**. Hằng năm, phòng KT&ĐBCL ra thông báo rà soát hình thức thi, các bộ môn đề xuất các hình thức thi và tiến hành ra ngân hàng đề thi mới cho phù hợp với hình thức thi mới được sự phê duyệt của GV ra đề, Trưởng bộ môn gửi về phòng KT&ĐBCL **[H10.10.03.16]**. Việc đánh giá kết quả học tập của người học qua thay đổi hình thức thi, ra đề thi kết thúc môn học hằng năm giúp GV điều chỉnh và sử dụng linh hoạt các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học cũng như đòi hỏi người học cần phải có thái độ nghiêm túc học tập để đạt được chuẩn đầu ra. Mẫu đề thi, mẫu đáp án và hướng dẫn ra đề được quy định rõ, tài liệu hướng dẫn được đăng tải trên Website của phòng KT&ĐBCL. Đề thi có thể ở dạng câu hỏi không sử dụng tài liệu, câu hỏi tự luận được sử dụng tài liệu,...được bộ môn duyệt trước khi đưa vào sử dụng **[H10.10.03.16]**. Bên cạnh đó, những quy định về quy trình tổ chức thi, quản lý bài thi, quản lý và đánh giá kết

quá học tập cũng được ban hành nhằm đảm bảo nâng cao toàn diện hiệu quả, chất lượng của quá trình dạy học **[H10.10.03.13]** để đạt được chuẩn đầu ra.

Khi rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần năm 2014 đã bổ sung thêm phương pháp đánh giá các học phần với các hình thức kiểm tra, cơ cấu và tỷ trọng điểm thành phần, điểm kết thúc các học phần phù hợp với quy định về kiểm tra đánh giá học phần **[H10.10.02.06]**. Hình thức thi trong nhiều năm được áp dụng đa dạng gồm tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, thi trên máy, tiểu luận, đồ án. Đối với mỗi môn học, trọng số điểm là: điểm quá trình (40%), cuối kì (60%) **[H10.10.03.05]**. Từ năm 2018-2019, Trường ĐHLN áp dụng quy định nội bộ mới về điều kiện dự thi, theo đó SV cần tham gia tối thiểu 70% thời lượng học lý thuyết và 90% thời lượng thực hành. ĐHLN cũng có quy định rõ ràng về công bố, cập nhật điểm quá trình và điều kiện thi **[H10.10.03.15]**. Kết quả khảo sát đối với SV ngành QLTNR cũng cho thấy ít nhất 75% người học hài lòng về việc công bố, phản hồi kết quả học tập **[H10.10.03.17]**.

Riêng với học phần có thực hành, thời lượng cũng như trọng số điểm đánh giá cho nội dung thực hành trong khoảng 20 - 30% đảm bảo nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho SV **[H10.10.03.18]**. Hằng năm căn cứ vào tình hình thực tế các chuyên môn hóa của ngành cũng được thay đổi cho phù hợp với yêu cầu ngành nghề đáp ứng được CDR **[H10.10.03.18]**. Đối với SV năm cuối việc triển khai tốt nghiệp có quy định rõ ràng **[H10.10.03.13]**. Để được làm khóa luận tốt nghiệp, các SV cần đạt điều kiện do hội đồng đào tạo Nhà trường quyết định theo mỗi năm học sau khi cân đối điểm trung bình chung học tập, số môn thi lại **[H10.10.03.19]**. Đề tài khóa luận tốt nghiệp được lựa chọn phù hợp với định hướng chuyên môn của ngành đào tạo và có tính thực tiễn cao. Đối với đánh giá tốt nghiệp, các yêu cầu cụ thể về ý thức, thái độ, ý nghĩa lý luận, thực tiễn, hệ thống khái niệm và phương pháp nghiên cứu, cơ sở nghiên cứu, kết quả nghiên cứu đều có trọng số đánh giá **[H10.10.03.19]**. Theo kết quả khảo sát của cựu sinh viên, nhà tuyển dụng những năm năm 2018 các kỹ năng của SV ngành QLTNR sau khi ra trường như: viết báo cáo, thu thập số liệu ngoài thực địa, kỹ năng làm việc với cộng đồng, sử dụng các phần mềm kiểm kê đánh giá tài nguyên rừng như sử dụng công nghệ GIS và ảnh viễn thám, các phần mềm ArcGIS, Mapinfor, phần mềm R, phần mềm SPSS... đã được nâng lên rõ rệt **[H10.10.03.20]**.

Việc đánh giá kết quả học tập không chỉ nhằm mục đích đánh giá kết quả quá trình học tập của người học mà còn giúp GV nắm bắt được chất lượng, phương pháp

của việc giảng dạy, từ đó có những điều chỉnh cho thích hợp. Vấn đề rà soát, đánh giá quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập người học thường xuyên được đưa vào báo cáo tổng kết công tác năm học trong hội nghị CBVC khoa và nhà trường [H10.10.03.12]. Tất cả những ý kiến phản hồi từ các bên liên quan: người học, cựu người học, GV... về phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập được tiếp thu và giúp cho nhà trường xây dựng kế hoạch hành động, cải tiến chất lượng CTDH và CDR của Khoa QLTNR&MT.

## **2. Điểm mạnh**

Đánh giá kết quả học tập, quá trình giảng dạy và học tập được Nhà trường và Khoa rà soát và đánh giá thường xuyên đảm bảo đào tạo người học khi ra trường có kiến thức chuyên sâu về quy hoạch quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học; Xây dựng và tổ chức thực hiện giải pháp bảo vệ, phát triển và sử dụng tài nguyên rừng; Xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý rừng, tài nguyên rừng.

## **3. Điểm tồn tại**

Chưa có đánh giá so sánh kết quả học tập của SV giữa các khóa.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Điều chỉnh chương trình dạy học theo các kết quả đánh giá về kết quả học tập của sinh viên.	Điều tra khảo sát kết quả học tập của SV giữa các khóa, từ đó lập kế hoạch điều chỉnh chương trình dạy học cho phù hợp.	Khoa, phòng KT&ĐBCL	Từ năm 2019

## **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

### **Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học**

#### **1. Mô tả**

Khoa QLTNR&MT và Nhà trường luôn xác định hoạt động KHCN có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao cả về

lý luận và thực tiễn. Trên cơ sở đó, các cán bộ trong khoa luôn tích cực đi đầu trong toàn trường về tham gia các phong trào nghiên cứu khoa học, xây dựng các ý tưởng, tìm kiếm các nguồn tài trợ và thực thi các đề tài dự án, đưa ý tưởng vào thực tiễn. Bên cạnh đó các cán bộ trong khoa còn có nhiệm vụ truyền cảm hứng, hướng dẫn cho các SV trong khoa thực hiện các đề tài nghiên cứu.

Để thống nhất trong cách thức triển khai công tác NCKH, năm 2016, Nhà trường đã ban hành Quy chế quản lý đề tài, dự án khoa học công nghệ của Trường ĐHLN [H10.10.04.01]. Thêm vào đó hàng năm các Khoa/Viện đều có kế hoạch công tác năm học được Nhà trường phê duyệt, trong đó có kế hoạch hoạt động NCKH.

Các hoạt động NCKH của GV được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, bao gồm thực hiện đề tài các cấp, viết các bài báo trong nước, quốc tế, tham gia hoặc tổ chức các buổi sinh hoạt học thuật, hội thảo trong và ngoài nước....

Các hoạt động nghiên cứu khoa học của Khoa QLTNR&MT luôn được đánh giá cao so với các đơn vị khác trong trường, kết quả được thể hiện trong “*Danh mục nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở thực hiện từ năm 2012 đến 2017*” và “*Các hoạt động NCKH phục vụ giảng dạy năm 2010 -2018*” [H10.10.04.02].

Trung bình hàng năm có 17 đề tài được thực hiện và 33 bài báo trong nước được công bố bởi các GV trong khoa. Dựa trên kết quả nghiên cứu khoa học của các công trình đã công bố, nhiều kết quả nghiên cứu đã được lồng ghép, chuyển tải thành nội dung trong chương trình dạy học [H10.10.04.03], [H10.10.04.04]. Trên cơ sở đó, chất lượng giảng dạy ngày được nâng cao, lý thuyết gắn liền với thực tiễn, các nội dung giảng dạy bám sát với CTĐT nhưng luôn có những tình huống thực tế, giúp SV ra trường có thể đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

Khả năng áp dụng của các đề tài NCKH vào công tác giảng dạy ngành QLTNR được thể hiện cụ thể trong minh chứng [H10.10.04.04] và tổng hợp ở bảng sau:

**Bảng 10. 04.01. Tổng hợp các sản phẩm của NCKH được áp dụng trong giảng dạy ngành QLTNR giai đoạn 2014-2018**

Năm	Số đề tài được thực hiện	Số đề tài được áp dụng cho giảng dạy ngành QLTNR	Nội dung được áp dụng
2014	13	5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp mẫu tiêu bản cho thực hành môn học</li> <li>- Hướng dẫn SV làm khoá luận tốt nghiệp</li> <li>- Ví dụ thực tiễn cho các lý thuyết giảng dạy trên lớp</li> </ul>
2015	17	11	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp mẫu tiêu bản cho thực hành môn học</li> <li>- Cung cấp cơ sở khoa học cho các giải pháp bảo tồn các loài động, thực vật bản địa quý hiếm</li> </ul>
2016	17	8	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp thông tin, dữ liệu, ảnh tư liệu về các loài nghiên cứu làm cơ sở cho công tác bảo tồn</li> <li>- Cung cấp mẫu tiêu bản cho phòng thực hành thí nghiệm.</li> <li>- Cung cấp dữ liệu về điều kiện thành lập khu bảo tồn và vườn Quốc gia.</li> </ul>
2017	19	9	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp công cụ, phương pháp mới trong công tác Quản lý Lửa rừng</li> <li>- Cung cấp quy trình, kỹ thuật cứu hộ, nhân nuôi và tái thả một số loài động vật hoang dã</li> </ul>
2018	18	17	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp cơ chế tài chính, công cụ, tiêu chí để phát triển bền vững tài nguyên rừng và phát triển du lịch tại các khu bảo tồn, vườn quốc gia.</li> <li>- Cung cấp mẫu tiêu bản phục vụ thực hành thực tập các môn học</li> </ul>
<b>Tổng</b>	<b>84</b>	<b>50</b>	

Như vậy có 50/84 (59,5%) đề tài thực hiện bởi các cán bộ trong khoa được ứng dụng kết quả trong giảng dạy ngành QLTNR. Chủ yếu các sản phẩm của các đề tài được áp dụng là: Các mẫu tiêu bản, quy trình, tiêu chí, phương pháp mới...trong quản lý tài nguyên được sử dụng cho giảng dạy, thực hành thực tập.

Song song với hoạt động KH&CN của cán bộ, GV, NCKH SV là một trong những nội dung được triển khai, thực hiện thường xuyên tới toàn thể SV trong Khoa,

kết quả này được thể hiện qua các quyết định giao nhiệm vụ NCKH hàng năm đối với SV toàn trường nói chung trong đó có SV Khoa QLTNR&MT nói riêng [H10.10.04.05], [H10.10.04.06]. Hoạt động này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của SV, hình thành năng lực tự học tự nghiên cứu cho SV; góp phần tạo ra tri thức, sản phẩm mới cho xã hội.

Căn cứ theo *Quy chế quản lý đề tài, dự án khoa học công nghệ của Trường DHLN* [H10.10.04.01], những SV có kết quả học tập đạt loại khá trở lên, bắt đầu từ học kỳ thứ 2 của toàn khoá học đều có quyền đăng ký các chuyên đề nghiên cứu khoa học. Những quy định này giúp SV có động lực cố gắng phấn đấu trong học tập để đạt ngưỡng có thể đăng ký tham gia NCKH. SV được khuyến khích đưa ra ý tưởng và thực hiện nghiên cứu cá nhân hoặc theo nhóm (khoảng từ 2-5 sinh viên) dưới sự hướng dẫn của 1-2 GV trong một năm. Nội dung các đề tài NCKH của SV ngành QLTNR đăng ký đều thuộc lĩnh vực chuyên môn đào tạo như bảo tồn và phát triển thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm; Quản lý Bảo vệ thực vật; Sinh vật ngoại lai; Khai thác và phát triển nguồn gen thực vật và động vật; Quản lý tài nguyên đất, nước và các chủ đề về môi trường... Định hướng đúng các chủ đề nghiên cứu sẽ giúp SV hiểu rõ hơn kiến thức chuyên ngành, nắm được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy độc lập, tập hợp tài liệu, phân tích, so sánh, lý giải các vấn đề lý luận, thực tiễn đặt ra một cách khoa học.

Việc tổ chức đánh giá các đề tài NCKH SV được thực hiện ở các tiểu ban. Các đề tài tiêu biểu được báo cáo trong phiên toàn thể hội nghị NCKH SV. Căn cứ vào kết quả hội nghị NCKH SV, nhà trường xuất bản Kỷ yếu NCKH của SV bao gồm các đề tài đạt giải nhất cấp trường tại các tiểu ban. Các đề tài xuất sắc được công bố rộng rãi và tuyên dương trước các cuộc họp tổng kết phong trào NCKH [H10.10.04.06].

Với những chính sách khuyến khích và hỗ trợ của Nhà trường, mỗi chuyên đề nghiên cứu khoa học SV được hỗ trợ một phần kinh phí trực tiếp theo quy định sau khi nghiệm thu. Bên cạnh đó hội đồng khoa học của Khoa và Nhà trường xét mức độ đáp ứng để trao những giải thưởng xứng đáng cho các công trình nghiên cứu khoa học của SV [H10.10.04.07].

Từ các chính sách khuyến khích và hỗ trợ của Nhà trường và tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học, số lượng SV tham gia NCKH Khoa QLTNR&MT luôn được đánh

giá cao so với các Khoa, Viện khác trong trường. Số liệu cụ thể được thể hiện qua các báo cáo tổng kết hoạt động NCKH SV từ năm 2013- 2018 [H10.10.04.08].

## **2. Điểm mạnh**

GV và SV của Khoa QLTNR&MT đã tích cực tham gia NCKH, một số kết quả đã được vận dụng để cải tiến việc dạy và học. SV nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của NCKH và đã rất tích cực tham gia. Các kết quả NCKH được công nhận và một số kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng trong thực tế, giúp ích cho lĩnh vực Lâm nghiệp nói riêng và xã hội nói chung.

## **3. Điểm tồn tại**

Chưa tiếp cận được nhiều dự án, đề tài với các tổ chức nước ngoài, các đề tài dự án cấp Quốc gia còn thấp so với tỷ lệ đề tài các cấp khác. Những năm gần đây, mặc dù nhà trường đã tăng cường hỗ trợ cho NCKH SV, tuy nhiên kinh phí còn hạn chế. Khoa QLTNR&MT, cần có chính sách động viên khuyến khích GV và SV tích cực hơn nữa trong hoạt động NCKH.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Tăng cường nghiên cứu chuyên sâu theo lĩnh vực đào tạo của Khoa, áp dụng các kết quả NCKH vào nội dung giảng dạy và học tập. Tìm kiếm các nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài, các tổ chức phi chính phủ. Kết hợp các chương trình đề tài, dự án của các GV, để SV có thêm kinh phí thực hiện đề tài NCKH.	Khoa QLTNR&MT, phòng KHCN	Từ năm học 2019 – 2020
Phát huy điểm mạnh	Tăng cường số lượng SV NCKH, tối thiểu 40% số lượng SV tham gia.	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2019 – 2020

## **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.



***Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến***

***1. Mô tả***

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng của hoạt động dạy học, học tập, NCKH của SV cũng như GV. Trường ĐHLN, các đơn vị, phòng ban chức năng, cũng như Khoa QLTNR&MT luôn xác định việc nâng cao chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ phục vụ công tác giảng dạy, NCKH là nhiệm vụ trọng tâm trong quá trình phát triển. Trong nhiều năm qua, Trường đã không ngừng đầu tư, xây dựng đội ngũ, cơ sở hạ tầng cho hệ thống thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, hệ thống CNTT, trung tâm dịch vụ, trạm y tế. Đảm bảo phục vụ, hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển các hoạt động văn thể mỹ cho cán bộ công nhân viên chức, SV trong toàn trường nói chung và Khoa QLTNR&MT nói riêng. Các dịch vụ hỗ trợ không ngừng được cải tiến thể hiện cụ thể ở một số điểm chính sau đây:

***a. Dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Thư viện***

Để nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu học và đọc của cán bộ GV, hàng năm thư viện đều mua bổ sung các đầu sách và các tài khoản tra cứu tài liệu điện tử, luôn có sự điều chỉnh thời lượng phục vụ, để đáp ứng thời gian linh hoạt cho người đọc [H10.10.05.01]; [H10.10.05.02]. Những năm trước đây danh mục sách bổ sung được cập nhật trên trang web của thư viện theo năm để độc giả quan tâm theo dõi và tìm đọc. Tuy nhiên những năm gần đây số sách tăng lên, danh mục sách mới được cập nhật theo quý thậm chí cập nhật theo tháng [H10.10.05.02], điều đó cho thấy sự cải tiến cả về mặt quản lý thư viện và chất lượng tài liệu thư viện.

Bên cạnh đó, để nâng cao chất lượng, thư viện không ngừng nâng cao năng lực cán bộ cũng như có sự phân công công việc rõ ràng trong nội bộ cơ quan [H10.10.05.01]. Hàng năm, việc lấy ý kiến đánh giá phản hồi về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của thư viện nhằm rút kinh nghiệm và cải thiện chất lượng theo hướng phục vụ tốt nhất luôn được thư viện thực hiện thường xuyên theo một quy trình chặt chẽ [H10.10.05.03]. Các ý kiến phản hồi cũng như thống kê số lượt SV mượn trả giáo trình, sử dụng dịch vụ thư viện được tổng hợp báo cáo gửi nhà trường định kỳ hàng năm [H10.10.05.04].

Thời gian khảo sát thông thường là cuối mỗi học kỳ, với 2 hình thức khảo sát: khảo sát bằng phiếu giấy trực tiếp và khảo sát online. Các đối tượng được khảo sát bao gồm: GV, cán bộ, SV đang học tập tại trường và SV chuẩn bị tốt nghiệp. Bộ phận thực hiện khảo sát bao gồm: 1. Phòng KT&ĐBCL; 2. Thư viện. Các nội dung khảo sát về thư viện được lồng ghép trong phiếu đánh giá môn học/GV dành cho SV sau khi hoàn thành chương trình học tập môn học hoặc phiếu điều tra bạn đọc riêng biệt. Tổng hợp thông tin đánh giá về dịch vụ thư viện như bảng sau:

**Bảng 10.05. 01. Thông tin đánh giá dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện**  
**[H10.10.05.03]**

<b>Thời gian đánh giá</b>	<b>Phương pháp</b>	<b>Nội dung đánh giá</b>	<b>Đối tượng được đánh giá</b>	<b>Tên phiếu khảo sát</b>	<b>Bộ phận đánh giá</b>
- Cuối kỳ - Cuối khoá	-Trực tiếp trên giấy - Online	-Giáo trình, bài giảng -Sách tham khảo -Phòng học -Cơ sở hạ tầng -Chất lượng phục vụ bạn đọc	-GV -SV đang học -SV chuẩn bị tốt nghiệp	- Phiếu điều tra bạn đọc - Phiếu nhận xét về CSVC ,TTB thư viện - Phiếu đánh giá môn học, GV - Phiếu đánh giá chất lượng toàn khoá học	-Thư viện -Phòng KT&ĐBCL

Kết quả khảo sát SV và cán bộ GV về mức độ hài lòng với trang thiết bị thư viện được tổng hợp và báo cáo sau mỗi đợt khảo sát [H10.10.05.04]; [H10.10.05.05]. Những kết quả này là căn cứ để thư viện cải tiến CSVC , trang thiết bị và thái độ phục vụ ngày càng tốt hơn.

Mặc dù với rất nhiều nỗ lực của thư viện và Nhà trường nhưng số lượng SV đầu vào hàng năm có xu hướng giảm, cùng với sự phát triển của công nghệ số, vì vậy số lượng SV sử dụng dịch vụ của thư viện có xu hướng giảm. Theo đó số lượt SV mượn giáo trình/bài giảng cũng giảm hàng năm, kết quả được thể hiện thông qua các bảng thống kê hàng năm của thư viện [H10.10.05.04].

Những thông tin phản ánh rõ ràng nhất về sự cải tiến của thư viện được thể hiện trong các báo cáo đánh giá thực hiện kế hoạch công tác hàng năm và báo cáo tổng hợp sáng kiến của các cán bộ thư viện [H10.10.05.06]. Sau mỗi đợt khảo sát ý kiến, các đơn vị có liên quan tổ chức cuộc họp về kết quả, rút kinh nghiệm và đưa ra những giải pháp khắc phục [H10.10.05.06].

***b. Phòng thí nghiệm, thực hành***

Hệ thống phòng thí nghiệm của Khoa/Viện luôn được Nhà trường quan tâm hàng đầu. Các trung tâm thực hành được thành lập nhằm hỗ trợ một cách hiệu quả cho hoạt động giảng dạy, NCKH và sự vận hành CTĐT của Khoa cũng như của Nhà trường. Khoa QLTNR&MT có 2 trung tâm thực hành thí nghiệm bao gồm: Trung tâm Đa dạng sinh học (nay đổi tên thành trung tâm Đa dạng sinh học và quản lý rừng bền vững) phục vụ các hoạt động liên quan đến mảng tài nguyên rừng như động, thực vật, côn trùng, bệnh cây và công tác quản lý rừng Bền vững nói chung. Trung tâm thực hành thí nghiệm Khoa QLTNR&MT nay đổi tên thành trung tâm Phân tích môi trường và ứng dụng công nghệ địa không gian phục vụ các mảng đào tạo về môi trường, quản lý lửa rừng, biến đổi khí hậu [H10.10.05.07].

Phòng thí nghiệm của Khoa QLTNR&MT, các mẫu tiêu bản phong phú được bổ sung thường xuyên, thông qua việc thực hiện các đề tài nghiên cứu của cán bộ, học viên và SV trong khoa. Hàng năm có hàng trăm mẫu côn trùng, mẫu thực vật, động vật được bổ sung vào phòng tiêu bản của trung tâm trong Khoa [H10.10.05.08]. Hiện nay Khoa đã xây dựng và đưa vào sử dụng nhà nuôi Bướm thuộc khu bảo tồn Bướm và côn trùng tại rừng thực nghiệm Núi Luốt [H10.10.05.08]. Bên cạnh đó các thiết bị, phần mềm tiếp cận với công nghệ 4.0 như phòng GIS và Viễn thám Khoa QLTNR&MT đã được trang bị từ kinh phí nhà trường và vốn cấp từ các tổ chức ngoài trường [H10.10.05.08]. Kể từ khi được đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thiết bị này, Khoa QLTNR&MT đã sử dụng và khai thác hiệu quả công suất của máy móc, thiết bị. Thông qua việc tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo nâng cao trình độ chuyên ngành GIS viễn thám, kỹ năng thực hành sử dụng và khai thác phần mềm chuyên dụng trên máy vi tính cho cán bộ giáo viên, SV trong Khoa và trong Trường khi có nhu cầu.

Ngoài ra văn phòng làm việc ở 2 trung tâm phục vụ thực hành của Khoa QLTNR&MT được bố trí và chỉ dẫn vị trí cụ thể trong sơ đồ chỉ dẫn các tòa nhà và có trang bị đầy đủ hệ thống cảnh báo phòng chống tai nạn, hệ thống cửa được khoá bảo vệ

chắc chắn, có hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống camera quan sát, có quy định về tuần tra bảo vệ để đảm bảo an toàn về tài sản, nội quy về an toàn và vệ sinh môi trường. Trong quá trình làm việc, nghiên cứu tại các phòng thí nghiệm, cán bộ giáo viên được trang bị các dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động. Các đồ dùng dụng cụ đó được Ban bảo hộ Lao động của Nhà trường phê duyệt và cấp phát đến người dùng trực tiếp hàng năm để nâng cao chất lượng và phục vụ đào tạo và an toàn khi sử dụng lao động [H10.10.05.09], [H10.10.05.10].

### ***c. Hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác***

Về công nghệ thông tin đã được Nhà trường chú trọng trong mọi hoạt động. Trung tâm CNTT trực thuộc Trường ĐHLN được thành lập theo quyết định 1413 (8/8/2017) [H10.10.05.13] nhằm đảm bảo toàn bộ các công tác liên quan đến công nghệ, thông tin, hỗ trợ việc đăng ký học, các tác nghiệp trong giảng dạy và quản lý văn bản, thông tin dữ liệu của Nhà trường. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính trong toàn trường đã được nối mạng Internet, sử dụng mạng Wifi miễn phí phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và người học, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lí của trường. Trường đã có giấy chứng nhận đăng ký tên miền, các hợp đồng dịch vụ nâng cấp và hỗ trợ phần mềm quản lý đào tạo. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi người học và các bên liên quan. Đặc biệt từ khi chuyển sang đào tạo theo tín chỉ, mỗi SV có một tài khoản cá nhân riêng, để đăng ký môn học, đăng ký thi lại, các đơn từ đề nghị mở lớp và quản lý điểm cá nhân. Vào dịp đầu mỗi khoá học, ban CNTT, Phòng Đào tạo tập huấn cho SV cách thức sử dụng tài khoản cá nhân online, giải đáp những khó khăn vướng mắc. Theo thời gian, hoạt động của ban CNTT và các bộ phận chức năng phục vụ công tác đào tạo và NCKH đã có nhiều cải tiến, đáp ứng nhu cầu của người học và GV [H10.10.05.13].

Về phía Khoa QLTNR&MT, ban chủ nhiệm khoa đã phân công nhóm *Website* thường xuyên cập nhật tin tức lên trang *Web* của Khoa đến cán bộ và SV trong khoa được biết [H10.10.05.14]. Trang *Web* của Khoa hoạt động cập nhật, thường xuyên là một cách quảng bá hình ảnh của Khoa QLTNR&MT nói riêng và Nhà trường nói chung.

Công tác bảo vệ trật tự an ninh, an toàn trong nội bộ luôn được Nhà trường quan tâm đúng mức. Nhà trường đã giao phòng Bảo vệ thực hiện công tác bảo vệ trật tự, an

ninh trong Nhà trường. Đội bảo vệ hoạt động theo quy chế công vụ rõ ràng, được trang bị những thiết bị phù hợp theo yêu cầu công việc.

Ban Bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ được hình thành, hỗ trợ tối đa cho các trung tâm thực hành, phòng thí nghiệm, đảm bảo an toàn cho người dạy và người học [H10.10.05.10]. Định kỳ hàng năm, Nhà trường phối hợp với cơ quan chức năng (Cơ quan công an chuyên ngành) tổ chức các lớp huấn luyện về các tình huống khẩn cấp (cháy, nổ, thiên tai...) cho cán bộ và các đối tượng có liên quan [H10.10.05.11].

Bên cạnh đó rừng thực nghiệm Núi Luột là nơi nghiên cứu, thực tập, thực hành cho nhiều GV và các thế hệ SV Khoa QLTNR&MT cũng được bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rất tốt. Có được các kết quả như vậy ngoài ý thức bảo vệ rừng của các thành viên trong trường thì vai trò của ban Chỉ huy các vấn đề cấp bách trong bảo vệ và phòng chống cháy rừng rất quan trọng. Ban Chỉ huy thực hiện nhiệm vụ này hàng năm luôn được kiện toàn và củng cố bộ máy [H10.10.05.10] sao cho hoạt động hiệu quả nhất. Các kết quả được thể hiện rõ trong các Báo cáo công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng hàng năm của phòng Bảo vệ trong Trường [H10.10.05.12].

Một trong những dịch vụ hỗ trợ và tiện ích không kém phần quan trọng trong trường đó là trung tâm dịch vụ (ký túc xá) và trung tâm y tế. Đảm bảo chỗ ở, sức khoẻ, sân chơi văn hoá, văn nghệ, thể thao cho cán bộ và sinh viên. Hàng năm ký túc xá nhà trường đảm bảo hàng ngàn chỗ ở cho SV với giá cả phù hợp, đảm bảo chỗ ở an toàn, cho SV yên tâm học tập và nghiên cứu [H10.10.05.15]. Tương tự như vậy, trung tâm y tế đã làm rất tốt việc khám sức khoẻ cho cán bộ viên chức và SV định kỳ hàng năm [H10.10.05.16]. Những dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này không trực tiếp nhưng có ý nghĩa gián tiếp nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, vì vậy được nhà trường quan tâm cải tiến không ngừng.

## **2. Điểm mạnh**

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong Nhà trường được đánh giá và cải tiến hàng năm. Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan, trong các cuộc họp, hội nghị nhà trường đã tiến hành cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này cho người học và người dạy.

## **3. Điểm tồn tại**

Một số dịch vụ hỗ trợ tiện ích chưa được đánh giá định kỳ và những cải tiến chưa được thể hiện rõ rệt sau khi có kết quả khảo sát.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ	Khảo sát ý kiến thường xuyên của người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ	Thư viện, ban CNTT, bộ phận Giảng đường, các Trung tâm thí nghiệm, thực hành	Thực hiện thường xuyên
Hỗ trợ tối đa cho người học	Tăng cường sử dụng các thiết bị, dịch vụ hỗ trợ miễn phí cho sinh viên.	Nhà trường	Thực hiện thường xuyên

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

#### **Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến**

##### 1. Mô tả

Phòng KT&ĐBCL được thành lập theo Quyết định số 18/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 09/01/2012 [10.10.06.01] có nhiệm vụ tham mưu cho Nhà trường về đánh giá chất lượng CTDH, đánh giá chất lượng của các dịch vụ phục vụ giảng dạy, đánh giá con người và CSVC trong và sau quá trình vận hành chương trình học tại trường. Chức năng, nhiệm vụ của phòng KT&ĐBCL được quy định rõ trong QĐ313/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 31/03/2014: Bao gồm: Đánh giá chương trình dạy học, đánh giá hoạt động của GV, khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (người học, cựu sinh viên, GV, nhà tuyển dụng); khảo sát về CTĐT; khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV; khảo sát cựu SV về việc triển khai và đánh giá chất lượng CTĐT; khảo sát CVHT về các mặt như mục tiêu đào tạo, CĐR, cấu trúc CTĐT, phương pháp dạy và học, công tác đề thi; khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CSVC của Nhà trường; chất lượng đội ngũ GV trong đào tạo và NCKH; môi trường cảnh quan học tập; nơi làm việc của người học sau khi tốt nghiệp. Để thực hiện được nhiều đầu công việc mang tính hệ thống như vậy, phòng KT&ĐBCL đã có sự phân công nhiệm vụ giữa các cán bộ trong đơn vị rõ ràng hàng năm [H10.10.06.01].

Năm 2016 phòng KT&ĐBCL đã ban hành quy trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên, cựu SV và đơn vị tuyển dụng với mục đích tìm hiểu thông tin việc làm

của sinh viên, nhu cầu tuyển dụng cũng như các ý kiến phản hồi để nâng cao chất lượng đào tạo [H10.10.06.02]. Theo đó việc lấy ý kiến phản hồi được thực hiện theo một quy trình chặt chẽ, cách thức tổ chức có hệ thống: Từ việc ban hành quy định khảo sát, thông báo khảo sát, lấy ý kiến, báo cáo kết quả khảo sát và cuối cùng gửi kết quả về các đơn vị có liên quan trong trường.

Có những công việc được làm thường xuyên như khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV từng học kỳ, khảo sát cựu SV về việc triển khai và đánh giá chất lượng CTĐT, khảo sát CVHT, có việc chưa được làm thường xuyên (khảo sát về CTĐT, khảo sát về CTDH đối với GV, người học, cựu người học và nhà tuyển dụng) [H10.10.06.02], [H10.10.06.03]. Trong những năm gần đây, để đảm bảo tính khách quan đối với người học, hình thức lấy ý kiến trực tuyến (online) được áp dụng và thể hiện nhiều ưu việt.

Các kết quả khảo sát được tổng hợp thành báo cáo gửi về các đơn vị có liên quan. Đây sẽ là cơ sở để các đơn vị cải tiến công tác dạy học, công tác phục vụ giảng dạy và NCKH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng đào tạo theo yêu cầu của xã hội [H10.10.06.04].

Tóm tắt về cơ chế phản hồi của các bên liên quan trong những năm qua như bảng sau

**Bảng 10.06.01. Bảng tóm tắt khảo sát ý kiến các bên liên quan từ 2014-2019**

Năm học	2014-2015	2015-2016	2016- 2017	2017- 2018	2018-2019
Nội dung khảo sát	1.Đánh giá môn học/GV 2.Đánh giá chất lượng toàn khoá học 3.Đánh giá CSVC 4.Khảo sát bạn đọc thư viện 5.Khảo sát cựu sinh viên 6.Khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng	1.Đánh giá môn học/GV 2.Đánh giá chất lượng toàn khoá học 3. Khảo sát cựu sinh viên 4. Khảo sát bạn đọc thư viện 5. Khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng	1.Đánh giá môn học/GV 2.Đánh giá chất lượng toàn khoá học 3. Khảo sát cựu sinh viên 4.Đánh giá CSVC 5. Khảo sát bạn đọc thư viện 6. Khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng	1.Đánh giá môn học/GV 2.Đánh giá chất lượng toàn khoá học 3.Khảo sát cựu sinh viên 4.Đánh giá CSVC 5.Khảo sát bạn đọc thư viện 6.Ý kiến đơn vị tuyển dụng 7.Khảo sát tuần sinh hoạt công dân 8.Khảo sát người học về công tác đoàn thể	1.Đánh giá môn học/GV 2.Đánh giá chất lượng toàn khoá học 3.Khảo sát cựu sinh viên 4.Đánh giá CSVC 5.Khảo sát bạn đọc thư viện 6.Ý kiến đơn vị tuyển dụng 7.Khảo sát tuần sinh hoạt công dân 8. Khảo sát người học về công tác đoàn thể 9.Khảo sát về chuyên viên, nhân viên phục vụ (chuẩn bị áp dụng)
Bộ phận thực hiện khảo sát	- KT&ĐBCL - Thư viện	- KT&ĐBCL - Thư viện	- KT&ĐBCL - Thư viện - Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm	- KT&ĐBCL - Thư viện - Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm - Khoa QLTN&MT	- KT&ĐBCL - Thư viện - Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm - Khoa QLTN&MT
Đối tượng được khảo sát	- SV cuối kỳ - SV trước khi ra trường	- SV cuối kỳ - SV trước khi ra trường	- SV cuối kỳ - SV trước khi ra trường - GV	- SV cuối kỳ - SV trước khi ra trường - Cựu sinh viên	- SV cuối kỳ - SV trước khi ra trường - Cựu sinh viên



Năm học	2014-2015	2015-2016	2016- 2017	2017- 2018	2018-2019
	- GV - Cựu sinh viên - Nhà tuyển dụng	- Cựu sinh viên - Nhà tuyển dụng	- Nhà tuyển dụng	- GV - Nhà tuyển dụng	- GV - Nhà tuyển dụng
Thời gian khảo sát	- Cuối kỳ - Cuối khoá - 1 năm một lần	- Cuối kỳ - Cuối khoá - 1 năm một lần	- Cuối kỳ - Cuối khoá - 1 năm một lần	- Cuối kỳ - Cuối khoá - 1 năm một lần - Thường xuyên	- Cuối kỳ - Cuối khoá - 1 năm một lần - Thường xuyên
Cách thức khảo sát	- Mẫu giấy trực tiếp	- Mẫu giấy trực tiếp	- Mẫu giấy trực tiếp	- Mẫu giấy trực tiếp/gọi điện - Online	- Mẫu giấy trực tiếp/gọi điện - Online
Bộ phận sử dụng kết quả khảo sát	- Phòng Đào tạo - Thư viện - Các Khoa chuyên môn	- Phòng Đào tạo - Thư viện - Các Khoa chuyên môn	- Phòng Đào tạo - Thư viện - Các Khoa chuyên môn - Các GV - Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm	- Phòng Đào tạo - Thư viện - Các Khoa chuyên môn - Các GV - Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm	- Phòng Đào tạo - Thư viện - Các Khoa chuyên môn - Các GV - Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm - Phòng Quản trị, thiết bị - Phòng CT&CTSV



Các thông tin thể hiện ở **Bảng 10.06.01** cho thấy có sự cải tiến về nội dung, cách thức khảo sát, bộ phận thực hiện khảo sát và các bộ phận sử dụng kết quả khảo sát theo các năm học. Bên cạnh phòng KT&ĐBCL những năm gần đây, các phòng ban chức năng khác như trung tâm Xúc tiến đào tạo và Du học, phòng Chính trị công tác SV cũng thực hiện khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan.

Dựa vào những kết quả điều tra, nhiều hoạt động cải tiến đã được tiến hành như: nâng cấp các thiết bị trong phòng học (máy chiếu, đèn chiếu sáng...), hoàn thiện về CSVC, CTĐT, khung chương trình môn học, trình độ của người dạy...**[H10.10.06.05]**. Những cải tiến này giúp trang bị cho SV những kiến thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu của cơ quan tuyển dụng, của xã hội và trước mắt là đáp ứng một phần thị hiếu của người học hiện tại.

## **2. Điểm mạnh**

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống và đã nhận được các ý kiến đóng góp cho các hoạt động của Nhà trường đặc biệt là về CTĐT, CTDH, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, CSVC, trang thiết bị.

Đã đa dạng hình thức lấy ý kiến phản hồi, tăng cường sử dụng đánh giá online giúp cho việc lấy ý kiến phản hồi nhanh chóng và khách quan.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc thu thập ý kiến phản hồi chưa được thực hiện thường xuyên ở các phòng ban có liên quan như phòng Tài chính kế toán, phòng Chính trị và công tác SV và cả ở các Khoa chuyên môn. Nội dung khảo sát chưa được cải thiện nhiều qua các năm.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Cải tiến nội dung lấy ý kiến, đa dạng hóa phương pháp thu thập	Thường xuyên điều chỉnh các mẫu phản hồi, hình thức lấy ý kiến.	Phòng KT&ĐBCL, Khoa	Thực hiện thường xuyên hàng năm
Đa dạng bộ phận lấy ý kiến phản hồi	Các phòng ban khác liên quan cần lấy ý kiến phản hồi.	Các phòng ban và Khoa	Thực hiện bổ sung hàng năm

## **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### **Kết luận về tiêu chuẩn 10**

Vấn đề nâng cao chất lượng ngành đào tạo QLTNR được Nhà trường và Khoa hết sức quan tâm để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ người học, nhà tuyển dụng, GV được chú trọng và thực hiện đầy đủ, có tính hệ thống và thường xuyên. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng, hoàn thiện và cải tiến CTĐT, CSVC và đội ngũ cán bộ của Nhà trường. Quá trình dạy và học được rà soát, đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

Các đề tài nghiên cứu khoa học của cán bộ GV trong Khoa, phong trào nghiên cứu khoa học SV được quan tâm đáng kể. Các kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng và lồng ghép vào chương trình giảng dạy các môn học, tăng khả năng tiếp cận với thực tiễn cho SV và giúp nâng tầm ảnh hưởng của ngành học đối với xã hội.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm công nghệ thông tin,...) thường xuyên được rà soát và cải thiện nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc dạy và việc học.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành QLTNR đánh giá tiêu chuẩn 10 có 06/06 tiêu chí đạt, 6 tiêu chí đạt 5/7 điểm. Điểm trung bình của tiêu chuẩn 10 là 5,0 điểm.

## **TIÊU CHUẨN 11**

### **KẾT QUẢ ĐẦU RA**

#### **Mở đầu**

Chất lượng CTĐT được phản ánh qua đánh giá của các bên liên quan, bao gồm: Sinh viên, GV và đơn vị tuyển dụng. Đây là một kênh thông tin quan trọng và khách quan, góp phần đánh giá chất lượng đào tạo hiện tại giúp Nhà trường có những sự điều chỉnh thích hợp theo hướng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học và của xã hội.

Quá trình đào tạo đại học có sản phẩm là người học, việc đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng của cơ sở đào tạo. Hàng năm, Nhà trường, Khoa đã thực hiện kiểm soát kết quả đầu ra theo CDR của chương trình dạy học, có quá trình thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian bình quân để tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học và cơ hội tìm việc làm của SV làm cơ sở để cải tiến chất lượng, đánh giá quá trình đào tạo.

Các hoạt động NCKH cho SV được thực hiện nhằm phát triển các kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên; các hoạt động này được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CDR của các ngành đào tạo nói chung của Nhà trường và ngành QLTNR. Định hướng NCKH của Trường, Khoa rất chú trọng đến NCKH của sinh viên. Trong những năm gần đây hoạt động NCKH đã đạt được kết quả tốt, góp phần đảm bảo chất lượng, đảm bảo chuẩn đầu ra.

Nhà Trường và Khoa cũng đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin, phân tích và đo lường sự hài lòng của GV, người học, cựu người học, thị trường lao động và lấy đó làm chuẩn cho việc cải tiến CTĐT và dạy học, cải tiến những hoạt động đảm bảo và kiểm soát chất lượng đào tạo đối với tất cả các ngành đào tạo nói chung và ngành QLTNR nói riêng.

Ngành QLTNR được phát triển từ chuyên ngành Quản lý bảo vệ rừng, ngành QLTNR&MT. Ngành QLTNR là ngành truyền thống của Nhà trường, tính tuổi đời của ngành đã được 25 năm từ khi Khoa được thành lập.

***Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng***

#### ***1. Mô tả***

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được Nhà trường xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng thông qua các phòng chức năng như Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL,

Phòng CT&CTSV và hệ thống văn bản quản lý đào tạo [H11.11.01.01]. Từ khi thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ (từ khóa 53, năm học 2008-2009), SV và cán bộ quản lý thực hiện quá trình đăng ký, theo dõi trên phần mềm (đăng ký học tín chỉ và tác nghiệp tín chỉ); điều này cho phép sự thống kê, giám sát trở nên thuận tiện hơn. Cơ sở dữ liệu về người học tham gia CTĐT hàng kỳ, hàng năm; đặc biệt là tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học hàng năm cho các khóa đào tạo được thống kê dễ dàng.

Số liệu về SV thôi học được thể hiện ở các *bảng 11.01.01*. Các số liệu này được cập nhật đến ngày 14/09/2019. [H11.11.01.02].

**Bảng 11.01.01a. Số lượng SV thôi học ngành Quản lý Tài nguyên rừng giai đoạn 2010-2019 (Cơ sở chính)**

Khóa	Tổng số sinh viên	Tỷ lệ (%) SV thôi học sau thời gian				
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 và năm tiếp theo	Tổng
2010-2014 (K55)	188	7	11	1	5	24
		3,7%	5,9%	0,5%	2,7%	12,8%
2011-2015 (K56)	209	2	13	4	0	19
		1,0%	6,2%	1,9%	0,0%	9,1%
2012-2016 (K57)	148	0	0	7	0	7
		0,0%	0,0%	4,7%	0,0%	4,7%
2013-2017 (K58)	395	7	17	9	0	33
		1,8%	4,3%	2,3%	0,0%	8,4%
2014-2018 (K59)	312	2	8	1	5	16
		0,6%	2,6%	0,3%	1,6%	5,1%
2015-2019 (K60)	186	5	3	2	1	11
		2,7%	1,6%	1,1%	0,5%	5,9%
Trung bình	1438	23	52	24	11	110
		1,6%	3,6%	1,7%	0,8%	7,6%

**Bảng 11.01.01b. Số lượng SV thôi học ngành Quản lý Tài nguyên rừng giai đoạn 2010-2019 (Phân hiệu)**

Khóa	Tổng số sinh viên	Tỷ lệ (%) SV thôi học sau				
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 và năm tiếp theo	Tổng
2010-2014 (K55)	Chưa đào tạo					
2011-2015 (K56)	Chưa đào tạo					

Khóa	Tổng số sinh viên	Tỷ lệ (%) SV thôi học sau				
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 và năm tiếp theo	Tổng
2012-2016 (K57)	10	1	0	0	0	1
		10,0%	0,0%	0,0%	0,0%	10,0%
2013-2017 (K58)	121	4	6	1	0	11
		3,3%	5,0%	0,8%	0,0%	9,1%
2014-2018 (K59)	89	3	4	3	0	10
		3,4%	4,5%	3,4%	0,0%	11,2%
2015-2019 (K60)	137	7	4	13	1	25
		5,1%	2,9%	9,5%	0,7%	18,2%
Trung bình	357	15	14	17	1	47
		4,2%	3,9%	4,8%	0,3%	13,2%

**Bảng 11.01.01c. Tỷ lệ SV thôi học ngành Quản lý Tài nguyên rừng Giai đoạn 2010-2019 (Toàn trường)**

Khóa	Tổng số sinh viên	Tỷ lệ (%) SV thôi học sau				
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 và năm tiếp theo	Tổng
2010-2014 (K55)	188	7	11	1	5	24
		3,7%	5,9%	0,5%	2,7%	12,8%
2011-2015 (K56)	209	2	13	4	0	19
		1,0%	6,2%	1,9%	0,0%	9,1%
2012-2016 (K57)	158	1	0	7	0	8
		0,6%	0,0%	4,4%	0,0%	5,1%
2013-2017 (K58)	516	11	23	10	0	44
		2,1%	4,5%	1,9%	0,0%	8,5%
2014-2018 (K59)	401	5	12	4	5	26
		1,2%	3,0%	1,0%	1,2%	6,5%
2015-2019 (K60)	323	12	7	15	2	36
		3,7%	2,2%	4,6%	0,6%	11,1%
Trung bình	1795	38	66	41	12	157
		2,1%	3,7%	2,3%	0,7%	8,7%

Dựa trên số liệu cho thấy: Số SV thôi học ở các khóa tại Cơ sở chính Xuân Mai có sự khác nhau nhiều, đặc biệt tỉ lệ thôi học của K55 là cao nhất, chiếm đến 12,8% sau 4 năm. Các khóa khác tuy ít hơn nhưng cũng chiếm tỉ lệ 4,7-9,1% sau 4 năm học, trung bình 7,6%. Tại Phân hiệu, ngành QLTNR được đào tạo hệ đại học từ Khóa 57, tỷ lệ SV thôi học cũng chiếm tỷ lệ đáng kể (9-18%), trung bình 13%. Cả 2 cơ sở có tỷ lệ SV thôi học trung bình là 8,7% (ngành QLTNR), trung bình các ngành khác của Trường dao

động từ 4,2-7,2%. Tỷ lệ thôi học giữa các khóa là khác nhau nhiều, so với trung bình toàn Trường ĐHLN thì tỷ lệ này có năm thấp hơn, có năm cao hơn. So với tỷ lệ thôi học của ngành Quản trị Kinh doanh của trường Đại học Vinh (12,6-22,0%) thì các khóa tương ứng có tỷ lệ thôi học thấp hơn [H11.11.01.03].

SV buộc thôi học và SV xin thôi học thông thường sẽ rút hồ sơ gốc và được thực hiện theo quy trình [H11.11.01.04], từ đó các bộ phận chức năng liên quan sẽ kiểm soát được nguyên nhân thôi học, tỷ lệ thôi học, cũng như tư vấn kịp thời cho sinh viên. Từ khi chuyển sang học chế tín chỉ (K53, 2008), SV có điểm tích lũy không đạt theo quy định sẽ bị cảnh báo học vụ ngay trên tài khoản cá nhân và bị buộc thôi học khi không đạt điểm tích lũy theo quy định. Tỷ lệ buộc thôi học do không đủ điểm tích lũy theo quy định thể hiện sự kiểm soát chất lượng của CTĐT, điều này thể hiện rõ ở các cuốn sổ tay học sinh-SV [H11.11.01.05]. Nguyên nhân SV thôi học được thống kê, phân tích qua số liệu của các phòng chức năng, khảo sát các Cố vấn học tập, GV và qua đơn xin thôi học của sinh viên. Từ các số liệu này, các Khoa QLTNR&MT và khoa QLTN&MT cũng có nhiều hội nghị bàn về tình trạng SV thôi học, tốt nghiệp muộn; điều tra tìm ra các nguyên nhân giữa các khóa, trong từng khóa và đưa ra các biện pháp tương ứng [H11.11.01.06].

Tăng cường hoạt động của các Cố vấn học tập là giải pháp quan trọng trong công tác quản lý SV để giảm tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp muộn nên Nhà trường có quy định về công tác cố vấn học tập và hằng năm đánh giá công tác đó [H11.11.01.07].

Nguyên nhân chủ yếu được đề cập là do nhu cầu cá nhân, do học lực, không hoàn thiện hồ sơ, một số ít là do hoàn cảnh khó khăn [H11.11.01.08] (xem *Bảng 11.01.02*).

**Bảng 11.01.02. Nguyên nhân SV thôi học ngành Quản lý tài nguyên rừng giai đoạn 2010-2019 (Cơ sở chính)**

Khóa	Tổng số SV thôi học	Hình thức thôi học		Nguyên nhân thôi học			
		Buộc thôi học	Xin thôi học	Do học lực	Gia đình khó khăn	Nhu cầu cá nhân	Không hoàn thiện hồ sơ tuyển sinh
K55	24	12	12	13	5	6	0
		50%	50%	54%	21%	25%	0%
K56	19	12	7	12	0	7	0
		63%	37%	63%	0%	37%	0%
K57	7	6	1	0	0	3	4
		86%	14%	0%	0%	43%	57%



Khóa	Tổng số SV thôi học	Hình thức thôi học		Nguyên nhân thôi học			
		Buộc thôi học	Xin thôi học	Do học lực	Gia đình khó khăn	Nhu cầu cá nhân	Không hoàn thiện hồ sơ tuyển sinh
K58	33	6	27	10	0	21	2
		18%	82%	30%	0%	64%	6%
K59	16	0	16	0	0	16	0
		0%	100%	0%	0%	100%	0%
K60	11	0	11	0	0	11	0
		0%	100%	0%	0%	100%	0%

So với các CTĐT thuộc lĩnh vực lâm nghiệp, sinh học và trung bình toàn trường của Trường ĐHLN thì tỷ lệ thôi học có phần tương đương nhau (**Bảng 11.01.03**) [H11.11.01.09].

**Bảng 11.01.03. Tỷ lệ SV thôi học một số ngành thuộc lĩnh vực Lâm nghiệp, giai đoạn 2010-2019 (Cơ sở chính)**

TT	Khóa học	Tỷ lệ SV thôi học của các ngành học trong Trường ĐHLN					
		Công nghệ Chế biến lâm sản	Lâm sinh	Công nghệ sinh học	Quản lý Tài nguyên thiên nhiên (C)	Quản lý đất đai	Toàn trường
1	2010-2014 (K55)	15,4%	-	5,6%	-	6,9%	7,2%
2	2011-2015 (K56)	13,0%	3,4%	2,4%	6,2%	5,5%	5,5%
3	2012-2016 (K57)	8,0%	10,4%	9,3%	10,2%	3,4%	6,0%
4	2013-2017 (K58)	9,5%	9,9%	9,0%	3,9%	5,6%	7,1%
5	2014-2018 (K59)	9,8%	7,1%	8,9%	2,5%	6,5%	5,9%
6	2015-2019 (K60)	0,0%	6,3%	3,5%	7,8%	1,0%	4,2%

Số lượng và tỷ lệ SV tốt nghiệp chương trình QLTNR theo các năm, các khoá thể hiện trên **Bảng 11.01.04** . [H11.11.01.02]

**Bảng 11.01.04a. Số lượng SV tốt nghiệp ngành Quản lý tài nguyên rừng,  
giai đoạn 2014-2019 (Cơ sở chính)**

Khóa	Tổng số sinh viên	Tổng số người hoàn thành chương trình	Tỷ lệ (%) SV tốt nghiệp trong		
			3 năm (trước hạn)	4 năm (đúng hạn)	> 4 năm (quá hạn)
2010-2014 (K55)	188	150	0	134	16
		79,8%	0,0%	71,3%	8,5%
2011-2015 (K56)	209	171	0	130	41
		81,8%	0,0%	62,2%	19,6%
2012-2016 (K57)	148	114	0	83	31
		77,0%	0,0%	56,1%	20,9%
2013-2017 (K58)	395	270	0	227	43
		68,4%	0,0%	57,5%	10,9%
2014-2018 (K59)	312	193	0	154	39
		61,9%	0,0%	49,4%	12,5%
2015-2019 (K60)	186	64		64	
		34,4%		34,4%	
<b>Trung bình</b>	<b>1438</b>	<b>962</b>	<b>0</b>	<b>792</b>	<b>170</b>
		<b>69,9%</b>	<b>0,0%</b>	<b>55,1%</b>	<b>11,8%</b>

**Bảng 11.01.04b. Số lượng SV tốt nghiệp ngành Quản lý tài nguyên rừng,  
giai đoạn 2014-2019 (Phân hiệu)**

Khóa	Tổng số SV nhập học	Tổng số người hoàn thành chương trình	Tỷ lệ (%) SV tốt nghiệp trong		
			3 năm (trước hạn)	4 năm (đúng hạn)	> 4 năm (quá hạn)
2010-2014 (K55)	Chưa đào tạo				
2011-2015 (K56)	Chưa đào tạo				
2012-2016 (K57)	10	9	0	9	0
		90,0%	0,0%	90,0%	0,0%
2013-2017 (K58)	121	95	0	95	0
		78,5%	0,0%	78,5%	0,0%
2014-2018 (K59)	89	79	0	79	0
		88,8%	0,0%	88,8%	0,0%
2015-2019 (K60)	137	92		92	
		67,2%		67,2%	
<b>Trung bình</b>	<b>357</b>	<b>275</b>	<b>0</b>	<b>275</b>	<b>0</b>
		<b>77,0%</b>	<b>0,0%</b>	<b>77,0%</b>	<b>0,0%</b>

**Bảng 11.01.04c. Số lượng SV tốt nghiệp ngành Quản lý tài nguyên rừng,  
giai đoạn 2014-2019 (Toàn trường)**

Khóa	Tổng số SV nhập học	Tổng số người hoàn thành chương trình	Tỷ lệ (%) SV tốt nghiệp trong		
			3 năm (trước hạn)	4 năm (đúng hạn)	> 4 năm (quá hạn)
2010-2014 (K55)	188	150	0	134	16
		79,8%	0,0%	71,3%	8,5%
2011-2015 (K56)	209	171	0	130	41
		81,8%	0,0%	62,2%	19,6%
2012-2016 (K57)	158	123	0	92	31
		77,8%	0,0%	58,2%	19,6%
2013-2017 (K58)	516	365	0	322	43
		70,7%	0,0%	62,4%	8,3%
2014-2018 (K59)	401	272	0	233	39
		67,8%	0,0%	58,1%	9,7%
2015-2019 (K60)	323	156	0	156	
		48,3%	0,0%	48,3%	
<b>Trung bình</b>	<b>1795</b>	<b>1237</b>	<b>0</b>	<b>1067</b>	<b>170</b>
		<b>68,9%</b>	<b>0,0%</b>	<b>59,4%</b>	<b>9,5%</b>

SV từ K55 đến K59 ngành QLTNR có tỷ lệ tốt nghiệp đạt từ 62-82% (Cơ sở chính), tỷ lệ này tại Phân hiệu là 79-90%. Tỷ lệ toàn trường ngành QLTNR là 68-82%, các giá trị này có xu hướng giảm dần theo các khóa. Số SV còn lại chưa tốt nghiệp do cần thêm thời gian để hoàn thành các môn học, tích lũy điểm đủ điều kiện tốt nghiệp. Số lượng SV tốt nghiệp sớm là không nhiều, trường hợp này chỉ xảy ra ở khóa 58 có 17 SV tốt nghiệp ở thời gian 3,5 năm, các ngành khác của Trường không có SV tốt nghiệp sớm.

So với các ngành QLTNR&MT, QLTN&MT khoa Nông Lâm của Đại học Tây Bắc (tỷ lệ tốt nghiệp 64-82% theo từng năm) thì tỷ lệ tốt nghiệp ngành QLTNR cũng tương đương. Tỷ lệ tốt nghiệp của SV ngành QLTN&MT của Đại học Nông Lâm Bắc Giang là 85% (năm 2017-2018) [H11.11.01.10], [H11.11.01.11]. Ngành Quản trị Kinh doanh của trường Đại học Vinh có tỷ lệ tốt nghiệp toàn khóa từ 57,3 đến 83,6%. [H11.11.01.03], các tỷ lệ này có phần như nhau so với ngành QLTNR.

Kết quả xếp loại SV tốt nghiệp ngành QLTNR các khóa gần đây được thể hiện qua các bảng 11.01.05a-b.

**Bảng 11.01.05a. Phân loại tốt nghiệp ngành Quản lý tài nguyên rừng (Cơ sở chính)**

Khóa học	Trúng tuyển nhập học	Tổng số người hoàn thành chương trình	Xếp loại TN đúng hạn				Xếp loại TN Muộn			
			Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình	Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình
2010 – 2014 (K55)	188	150	0	7	81	46	0	0	4	12
			0,0%	4,7%	54,0%	30,7%	0,0%	0,0%	2,7%	8,0%
2011 – 2015 (K56)	209	171	0	5	74	51	0	0	3	38
			0,0%	2,9%	43,3%	29,8%	0,0%	0,0%	1,8%	22,2%
2012 – 2016 (K57)	148	114	1	2	52	28	0	0	3	28
			0,9%	1,8%	45,6%	24,6%	0,0%	0,0%	2,6%	24,6%
2013 – 2017 (K58)	395	270	1	15	147	64	0	0	6	37
			0,4%	5,6%	54,4%	23,7%	0,0%	0,0%	2,2%	13,7%
2014 – 2018 (K59)	312	193	1	11	117	25	0	0	15	24
			0,5%	5,7%	60,6%	13,0%	0,0%	0,0%	7,8%	12,4%
2015 – 2019 (K60)	186	64	0	6	53	5	-	-	-	-
			0,0%	9,4%	82,8%	7,8%	-	-	-	-

**Bảng 11.01.05b. Phân loại tốt nghiệp ngành Quản lý tài nguyên rừng (Phân hiệu)**

Khóa học	Số người trúng tuyển nhập học	Xếp loại TN đúng hạn (số lượng/%)					Xếp loại TN muộn (số lượng/%)			
		Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Trung bình	Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình
K55										
K56										
K57	10	0	1	4	4	0	0	0	0	0
		0,0%	10,0%	40,0%	40,0%	0,0%				
K58	121	1	19	50	0	23	0	0	0	2
		0,8%	15,7%	41,3%	0,0%	19,0%				1,7%
K59	89	2	17	54	0	6				
		2,3%	19,1%	60,7%	0,1%	6,7%				0,0%
K60	137	2	15	62	0	13				
		1,5%	11,0%	45,3%	0,0%	9,5%				0,0%

Kết quả SV tốt nghiệp đạt loại khá trở lên chiếm trên 60-92% tại cơ sở chính; tỉ lệ này ở Phân hiệu là 50-80%.

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường và Khoa đều có bộ phận chuyên trách giám sát tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp của SV các khóa. SV tốt nghiệp và thôi học được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường. Điều này thuận tiện cho việc giám sát tình hình học tập và rèn luyện của SV trong quá trình đào tạo.

SV thôi học được kiểm soát tốt, quy trình xin thôi học được thực hiện đầy đủ từ lấy ý kiến gia đình, địa phương của SV đến ý kiến của cố vấn học tập và các phòng ban chức năng, vì vậy đã giúp tìm hiểu nguyên nhân SV thôi học. Khoa đã thực hiện thống kê và khảo sát; đưa ra các biện pháp nhằm giảm tỷ lệ SV thôi học.

Quy trình xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp đại học cho SV hệ chính quy kiểm soát chất lượng, bảo đảm chất lượng được thực hiện tốt nhằm kiểm soát đầu ra của sinh viên, đồng thời cho phép SV hoãn tốt nghiệp để có thời gian tích lũy điểm cao hơn nhằm nâng hạng tốt nghiệp.

## **3. Điểm tồn tại**

Nhà trường, Khoa chưa có đánh giá toàn diện nguyên nhân SV bỏ học. Thông thường SV xin thôi học những năm gần đây lấy lý do cá nhân, vì vậy cần làm rõ nguyên nhân thôi học cụ thể, để từ đó có kế hoạch hành động phù hợp. Chưa có tìm hiểu tình hình SV sau khi thôi học, tốt nghiệp muộn và dự báo xu hướng các tỷ lệ này.

Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn chưa thực sự cao, cần có các giải pháp nâng cao tỷ lệ này ở các năm học tiếp theo, cần có đối sánh với nhiều CTĐT ngành đúng, ngành gần để có giải pháp phù hợp.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Tìm ra đầy đủ nguyên nhân tỉ lệ SV thôi học để cải tiến kịp thời	Có các điều tra tâm tư nguyện vọng của SV đang học đối với ngành nghề, việc làm và khả năng học tập. Giáo dục tính yêu nghề, yêu ngành cho sinh viên.	Phòng CT&CTSV, Khoa, Các Cố vấn học tập	Thực hiện thường xuyên
Giám sát thông	Tăng cường công tác liên hệ	Phòng	Thực hiện

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
tin đối với SV có khả năng bỏ học, tốt nghiệp muộn.	với sinh viên, gia đình SV có học lực yếu, chưa tốt nghiệp.	CT&CTSV, Khoa, Các Cố vấn học tập	thường xuyên
Tìm hiểu tình hình SV sau khi thôi học	Liên lạc với SV theo các kênh, giao cho cố vấn học tập và trợ lý SV thực hiện.	Khoa đào tạo	Từ năm học 2019-2020
Đối sánh với CTĐT các cơ sở đào tạo khác	Thực hiện các đối sánh với CTĐT khác về tỷ lệ SV thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp.	Khoa, Phòng KT&KĐCL	Từ năm 2019
Dự đoán tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp cho các khóa.	Khoa, Phòng KT&KĐCL	Từ năm 2019

### **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### **Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### **1. Mô tả**

Để giám sát quá trình học tập của người học, Phòng Đào tạo có bộ phận giám sát dữ liệu về người học tham gia CTĐT, đặc biệt là thông tin về thời gian tốt nghiệp trung bình [H11.11.02.01].

Thời gian tốt nghiệp đúng hạn của SV ngành QLTNR là 4,0 năm theo Quy chế đào tạo trình độ đại học, hệ chính quy. Thời gian tốt nghiệp có thể bị kéo dài hơn nếu SV không hoàn thành các môn học theo đúng tiến độ mà phải cần thêm thời gian để tích lũy đủ điểm tốt nghiệp hoặc muốn nâng cao hạng tốt nghiệp hoặc do xin bảo lưu do sức khỏe không đảm bảo...

Các dữ kiện về diễn biến, thời gian tốt nghiệp được thể hiện ở các *bảng 11.02.01*, các *bảng 11.02.02*. [H11.11.02.02]. Các số liệu này được cập nhật đến ngày 14/09/2019.

**Bảng 11.02.01a. Diễn biến tốt nghiệp ngành Quản lý tài nguyên rừng (Cơ sở chính)**

Khóa học	Tổng số SV tốt nghiệp	Số lượng SV tốt nghiệp trong						
		3 năm (trước hạn)	4 năm (đúng hạn)	> 4 năm				
				(quá hạn)				
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Lần 5	Lần 6
2010-2014	150	0	134	11	3	1	0	1
2011-2015	171	0	130	30	11	0	0	
2012-2016	114	0	83	28	2	1		
2013-2017	270	0	227	30	13			
2014-2018	193	0	154	39				
2015-2019	64	0	64					

**Bảng 11.02.01b. Diễn biến tốt nghiệp ngành Quản lý tài nguyên rừng (Phân hiệu)**

Khóa học	Tổng số SV tốt nghiệp	Số lượng SV tốt nghiệp trong						
		3 năm (trước hạn)	4 năm (đúng hạn)	> 4 năm				
				(quá hạn)				
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Lần 5	Lần 6
2010-2014								
2011-2015								
2012-2016	9	0	9					
2013-2017	95	0	95					
2014-2018	79	0	79					
2015-2019	92	0	92					

**Bảng 11.02.01c. Diễn biến tốt nghiệp ngành Quản lý tài nguyên rừng (Toàn trường)**

Khóa học	Tổng số SV tốt nghiệp	Số lượng SV tốt nghiệp trong						
		3 năm (trước hạn)	4 năm (đúng hạn)	> 4 năm				
				(quá hạn)				
		Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Lần 5	Lần 6	
2010-2014	150	0	134	11	3	1	0	1
2011-2015	171	0	130	30	11	0	0	
2012-2016	123	0	92	28	2	1		
2013-2017	365	0	322	30	13			
2014-2018	272	0	233	39				
2015-2019	156	0	156	0				

Thời gian tốt nghiệp trung bình theo từng khóa được tính theo công thức:

$$\sum_{i=1}^n \frac{SSV_i * i}{TSSV}$$

**Trong đó:** SSV<sub>i</sub> là số lượng SV tốt nghiệp năm thứ i

i là số năm đào tạo tương ứng với năm thứ i, i = 3, 4, ..., n (năm)

TSSV là tổng số SV đã tốt nghiệp toàn khóa.

**Bảng 11.02.02. Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành Quản lý tài nguyên rừng (Toàn trường)**

Khóa đào tạo	Tổng số SV nhập học	Tổng số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ (%) SV tốt nghiệp			Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)	
			QLTNR (đúng hạn)	QLTNR (toàn khóa)	Trung bình các CTĐT của Trường	QLTNR	Trung bình các CTĐT của Trường
2010-2014	188	150	71,3	79,8	87,2	4,17	4,15
2011-2015	209	171	62,2	81,8	87,3	4,30	4,18
2012-2016	158	123	58,2	77,8	76,2	4,28	4,11
2013-2017	516	365	62,4	70,7	72,2	4,15	4,18
2014-2018	401	272	58,1	67,8	67,0	4,14	4,18
2015-2019	323	156	48,3	(48,3)	45,9	4,00	
<b>Trung bình</b>		<b>1237</b>				<b>4,2</b>	



Số liệu thể hiện trên *bảng 11.02.02* cho thấy: Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QLTNR dao động từ 4,1-4,3 năm, riêng khóa 2015-2019 (K60) mới chỉ tốt nghiệp 1 đợt nên có giá trị tạm tính là 4,0 năm. Thời gian tốt nghiệp trung bình các khóa là 4,2 năm tương ứng với thời việc kéo dài thời gian đào tạo là  $(4,2/4,0) \times 100\% = 105\%$  hay thêm khoảng 5% thời gian đào tạo nữa.

SV K55-60 ngành QLTNR tốt nghiệp đúng hạn trong những SV đã hoàn thành chương trình đạt từ 34-71% (Cơ sở chính), tỷ lệ này tại Phân hiệu là 67-90%. Tỷ lệ toàn trường ngành QLTNR là 48-71%, các giá trị này có xu hướng giảm dần theo các khóa.

Nguyên nhân SV tốt nghiệp không đúng thời hạn, kéo dài thời gian tốt nghiệp là do không đảm bảo tiến độ tích lũy điểm hoặc SV muốn điểm tổng kết cao hơn bằng cách xin hoãn tốt nghiệp để học nâng điểm...

Tình trạng SV tốt nghiệp muộn chiếm tỷ lệ đáng kể, xu hướng tăng dần từ K55 đến K60. Điều này đặt ra nhiều trở ngại cho Nhà trường, cán bộ quản lý và các GV. Nguyên nhân tốt nghiệp muộn là do chưa tích lũy đủ điểm tốt nghiệp, một phần do chưa muốn tốt nghiệp để tích lũy thêm điểm nâng hạng tốt nghiệp, một phần do bảo lưu vì lý do cá nhân. Nhà trường đã thực hiện biện pháp để khuyến khích SV hoàn tất khoá học như tổ chức học tập chính trị đầu khoá, giao lưu giới thiệu ngành nghề, đánh giá GV và môn học hằng kỳ, tổ chức các hội nghị nâng cao chất lượng đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên... Ngay từ đầu mỗi SV đều được phát sổ tay SV để biết được quy chế đào tạo và tiến hành học tập như thế nào [H11.11.02.03]. Các Cố vấn học tập cũng thường xuyên xuyên hướng dẫn nhắc nhở, động viên SV hoàn thành chương trình đúng hạn, liên hệ với gia đình SV [H11.11.02.04]. Phòng đào tạo hỗ trợ SV đăng ký học, tư vấn online qua hệ thống đào tạo tin chỉ, facebook đăng ký học, mở các lớp học hè, học bổ sung [H11.11.02.05]; Nhà trường và các tổ chức xã hội luôn có những học bổng hỗ trợ SV nghèo học giỏi, giúp SV có điều kiện kinh tế tốt hơn trong học tập [H11.11.02.06]. Số lượng SV hoàn thành chương trình ở các Khóa sẽ tăng dần do vẫn còn một số SV chưa tốt nghiệp, vẫn đang học (*xem bảng 11.02.04*). Các Khoa QLTNR&MT, QLTN&MT cũng có nhiều hội nghị bàn về tình trạng SV thôi học, tốt nghiệp muộn; tìm ra các nguyên nhân và đưa ra các biện pháp tương ứng [H11.11.02.07]. Trong các Nghị quyết Đảng Ủy Trường ĐHLN luôn có phần Công tác chuyên môn, công tác đào tạo nhằm chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các giải pháp nâng cao chất lượng, được thực hiện đồng bộ từ Các phòng ban, Khoa chuyên môn và GV

[H11.11.02.08]. Nhà trường xét tốt nghiệp 3 tháng 1 lần vào các tháng 3,6,9,12, cũng tạo điều kiện cho SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp; Các đợt này SV viết đơn xin xét tốt nghiệp hoặc xin hoãn tốt nghiệp (*Quy trình xét tốt nghiệp*, [H11.11.01.12]).

Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn của ngành QLTNR (tính cho tổng số SV nhập học, bao gồm SV thôi học) so với các ngành khác thuộc lĩnh vực lâm nghiệp là tương đương (*Bảng 11.02.03*) [H11.11.02.09].

Thời gian tốt nghiệp trung bình này hơn, kém một chút giữa các khóa khi so với thời gian tốt nghiệp trung bình các khóa đào tạo 4 năm của Trường ĐHLN (cách tính thời gian cho tất cả các khóa cũng theo công thức cho 1 ngành). So với thời gian tốt nghiệp trung bình ngành Quản trị kinh doanh (4,26-4,49 năm) của trường Đại học Vinh cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành QLTNR có phần nhỏ hơn [H11.11.02.10].

**Bảng 11.02.03. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn một số ngành thuộc lĩnh vực lâm nghiệp (Cơ sở chính)**

Khóa học	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn		
	QLTNR	Chế biến Lâm sản	Lâm nghiệp đô thị
2010-2014	71,3%	65,4%	53,3%
2011-2015	62,2%	78,3%	50,0%
2012-2016	56,1%	76,0%	75,9%
2013-2017	57,5%	59,5%	55,9%
2014-2018	49,4%	65,6%	43,3%
2015-2019	34,4%	20,0%	0,0%

Số lượng SV chưa tốt nghiệp chiếm tỷ lệ đáng kể. Số lượng SV này hiện đang học cải thiện điểm. Theo diễn biến thì thời gian tốt nghiệp trung bình sẽ cao hơn thời điểm hiện tại đối với các khóa được khảo sát vì còn thêm số SV tốt nghiệp muộn; nhưng đồng thời tỷ lệ SV hoàn thành chương trình sẽ cao hơn.

Tỷ lệ tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh của Đại học Vinh khóa tốt nghiệp năm 2014, 2015, 2016, 2017 tương ứng là 59,4; 54,1; 59,5; 57,3%. Đối sánh cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn cũng khá tương đồng. (*trang 122*, [H11.11.01.03]).

**Bảng 11.02.04. Tỷ lệ SV chưa tốt nghiệp ngành Quản lý Tài nguyên rừng, giai đoạn 2014-2019 (Cơ sở chính)**

Khóa	Tổng số SV nhập học	Số SV chưa tốt nghiệp (đang học)	Số SV tạm ngừng học, nghỉ học tạm thời
K55	188	12	2
		6,4%	1,1%
K56	209	16	3
		7,7%	1,4%
K57	148	21	6
		14,2%	4,1%
K58	395	94	0
		23,8%	0,0%
K59	312	94	2
		30,1%	0,6%
K60	186	105	1
		56,5%	0,5%

## **2. Điểm mạnh**

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV được xác lập và giám sát. Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ, giám sát người học được Nhà trường và Khoa triển khai đồng bộ. Nhà trường đã có những kế hoạch như mở các lớp học bổ sung, học lại, học hè; tạo điều kiện cho SV hoàn thành chương trình sớm để tốt nghiệp đúng tiến độ, hỗ trợ học bổng cho SV đã góp phần giảm số thời gian tốt nghiệp trung bình. Khoa cũng triển khai nhiều hoạt động nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và đẩy mạnh công tác quản lý sinh viên.

## **3. Điểm tồn tại**

Số lượng SV chưa tốt nghiệp chiếm tỷ lệ đáng kể, thời gian tốt nghiệp kéo dài. Đây là điều cần khắc phục, cần tăng cường các giải pháp nhằm hỗ trợ lượng SV này. Khoa chưa thực sự kiểm soát được thời gian tốt nghiệp trung bình, chưa phân tích triệt để nguyên nhân để giảm thời gian tốt nghiệp trung bình. Khoa chưa có đối sánh với nhiều CTĐT khác trong và ngoài nước. Chưa có Sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu, phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Nâng cao tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn. Hỗ trợ SV tốt nghiệp muộn.	Hỗ trợ SV đăng ký học bổ sung. Liên hệ với gia đình SV cùng có biện pháp quản lý SV tốt nghiệp chậm, SV đang học và cả SV mới bắt đầu học. Huy động các nguồn lực cung cấp học bổng cho các SV nghèo vượt khó, SV học giỏi...	Khoa, Cố vấn học tập, Phòng Đào tạo	Thực hiện thường xuyên
Đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo.	Thường xuyên tổ chức các hội nghị nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Tăng cường các hoạt động quản lý hoạt động dạy-học của GV và sinh viên.	Khoa, Cố vấn học tập, Phòng Đào tạo	Thực hiện thường xuyên
Bổ sung tài liệu về quản lý sinh viên	Bổ sung Sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu, phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp	Phòng Đào tạo	Năm 2019
Đối sánh để nâng cao chất lượng	Thực hiện đối sánh trong và ngoài nước thường xuyên, có phân tích và báo cáo nhằm nâng cao chất lượng	Khoa, Phòng KT&KĐCL	Năm 2019

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

#### **Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

##### 1. Mô tả

Mục tiêu của người học sau khi tốt nghiệp là có việc làm, đúng ngành nghề đào tạo, thu nhập phù hợp, môi trường làm việc ổn định, phát huy được năng lực đào tạo. Đó cũng chính là mục tiêu đào tạo của GV, cán bộ công chức của Khoa QLTNR&MT cũng như của bản thân người học. Để tham mưu cũng như giám sát quá trình học tập và hiệu quả quá trình đào tạo, Khoa QLTNR&MT đã và đang thực hiện nhiều biện pháp

tích cực như rà soát CTĐT; điều chỉnh chuẩn đầu ra; phương pháp đánh giá kết quả học phần; đánh giá GV. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thành lập TTXTĐT&DH nhằm giám sát quá trình học tập sau khi tốt nghiệp, tư vấn việc làm, cũng như tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của người học, đối sánh giữa các năm để tìm ra biện pháp cải tiến [H11.11.03.01]. Tuy nhiên, sau khi TTXTĐT&DH giải thể, việc khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi ra trường được Nhà trường giao cho phòng KT&ĐBCL thực hiện theo quyết định số 2331. Việc khảo sát tương ứng cũng được thực hiện tại Phân hiệu tại Đồng Nai [H11.11.03.02].

Ngoài các biện pháp trên, để đạt được mục tiêu đào tạo đặt ra, Khoa QLTNR&MT cũng đã triển khai thực hiện khảo sát tình hình SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, yêu cầu của nhà tuyển dụng đối với SV ngành QLTNR&MT nhằm tìm ra giải pháp hiệu quả đáp ứng nhu cầu của người học và yêu cầu của nhà tuyển dụng. Căn cứ vào nhiệm vụ được giao, Khoa đã phối với phòng KT&ĐBCL để khảo sát tình hình việc làm của cựu SV và SV vừa tốt nghiệp bằng các hình thức online và gửi phiếu khảo sát.

**Bảng 11.03.01. Kết quả khảo sát cựu sinh viên**

Năm	2014	2016	2017
SV ngành QLTNR	68	116	35
Tổng số	684	637	121

Theo đó, việc đẩy mạnh và gia tăng thời lượng thực hành, thực tập nghề nghiệp gắn với cơ sở sản xuất nhằm phát triển kỹ năng cho SV đã và đang ngày càng được hoàn thiện và mang lại hiệu quả. Bên cạnh những kết quả đạt được về mặt kiến thức, thái độ và kỹ năng đối với kỹ sư ngành QLTNR, một số ý kiến cũng chỉ rõ những kỹ năng mềm cần được trang bị cho SV trong quá trình đào tạo nhằm nâng cao hiệu quả làm việc [H11.11.03.02].

Kết quả khảo sát, lấy ý kiến của Nhà trường và Khoa QLTNR&MT về tình trạng việc làm của SV sau khi ra trường theo các tiêu chí: Tình trạng việc làm; Khu vực làm việc chủ yếu; Mối quan hệ giữa kết quả đào tạo và tình trạng của việc làm của SV tốt nghiệp; Nhu cầu học thêm của SV sau khi tốt nghiệp; Cảm nghĩ của SV về Trường sau khi tốt nghiệp đã cho thấy SV thuộc các ngành đào tạo của Khoa QLTNR&MT nhanh chóng có việc làm đúng với chuyên ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp. 100% nhà tuyển dụng hài lòng với kiến thức, kỹ năng, cũng như thái độ của người học sau khi hoàn thành

CTĐT; Tỷ lệ người học đáp ứng tốt yêu cầu của công việc và có thể sử dụng ngay đạt trên 80% [H11.11.03.02]. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều SV sau khi tốt nghiệp chưa tìm được việc làm chiếm khoảng 3% hoặc cao hơn. Những nguyên nhân SV chưa có việc làm sau khi tốt nghiệp được tổng kết, đánh giá trong "Báo cáo khảo sát cựu sinh viên, nhà tuyển dụng năm 2017" trong đó chủ yếu tập trung vào: do đặc thù công việc; do một số SV thiếu các kỹ năng mềm; trình độ ngoại ngữ [H11.11.03.02].

Khảo sát đơn vị tuyển dụng nhằm thu thập những thông tin về: Nhu cầu tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp từ Trường DHLN; Khả năng đáp ứng nhu cầu công việc của người lao động là cựu SV của trường. Kết quả khảo sát là cơ sở để đánh giá lại mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, CTĐT của Khoa và nhà trường từ đó đề ra các giải pháp phát huy kết quả đạt được và khắc phục những hạn chế trong quá trình dạy học từ đó nâng cao và hoàn thiện chương trình dạy học của Khoa và Nhà trường [H11.11.03.02].

Bên cạnh đó, nhà trường cũng đã ban hành quy trình thực hiện và hỗ trợ người tốt nghiệp chưa có việc làm thông qua công thông tin điện tử của Nhà trường, Khoa, Viện và giao nhiệm vụ cho Phòng CT&CTSV là đầu mối duy trì các hoạt động hỗ trợ Khoa, Viện và Nhà trường trong việc cung cấp thông tin đến với người tốt nghiệp theo quyết định số 1354 [H11.11.03.03]. Nguyên nhân SV tốt nghiệp chưa có việc làm hoặc chưa tìm được việc làm được ghi chép và phân tích nhằm tìm ra nguyên nhân và các biện pháp, tư vấn hỗ trợ người tốt nghiệp [H11.11.03.03]. Số liệu thu thập được thảo luận, phân tích nguyên nhân và xây dựng phương án hỗ trợ người tốt nghiệp như liên kết với các doanh nghiệp, cơ sở đào tạo; tổ chức ngày hội việc làm; thông báo giới thiệu việc làm cho SV chuẩn bị tốt nghiệp và đã tốt nghiệp trên công thông tin điện tử nhà trường [H11.11.03.05], [H11.11.03.04].

**Bảng 11.03.02. Tình trạng việc làm của SV K56 sau khi tốt nghiệp**

TT	Ngành đào tạo; mã số	Tổng số SVTN	Tình trạng việc làm			Tỷ lệ SVTN có việc làm
			Số lượng SVTN có việc làm	Số lượng SVTN chưa có việc làm nhưng đang học nâng cao	Số lượng SVTN chưa có việc làm	
1	Công nghệ chế biến lâm sản	18	17	0	1	94.4
2	Công nghệ sinh học	33	13	8	12	63.6
3	Kế toán	488	317	23	148	69.7
4	Khoa học môi trường	99	65	13	21	78.8
5	Khuyến nông	18	8	3	7	61.1
6	Kinh tế	51	23	8	22	60.8
7	Kinh tế nông nghiệp	30	16	6	8	73.3
8	Lâm nghiệp đô thị	39	28	4	7	82.1
9	Lâm sinh	63	42	7	14	77.8
10	Quản lý đất đai	289	183	24	82	71.6
11	Quản lý tài nguyên rừng	130	84	9	37	71.5
12	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	66	40	14	12	81.8
13	Quản trị kinh doanh	92	33	31	28	69.6
14	Thiết kế nội thất	62	60	1	1	98.4
Tổng cộng		1478	929	151	398	75.3

Kết quả khảo sát các bên liên quan cho thấy người học ngành QLTNR có việc làm sau khi tốt nghiệp chiếm tỉ lệ khá cao, phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được đào tạo. Nhà tuyển dụng hài lòng với kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT ngành (với tỷ lệ 100% nhà tuyển dụng đồng ý), tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc là cao [**H11.11.03.02**]. So với các ngành khác trong trường, tỷ lệ SV có việc làm ở mức độ trung bình (**Bảng 11.03.02**); So với một số ngành Nông Lâm ngư nghiệp của Trường ĐH Hồng Đức thì tỷ lệ SV có việc làm ngành QLTNR là cao hơn, còn so với Trường ĐH Công Đoàn (các ngành xã hội) thì tỷ lệ có việc làm ngành QLTNR là thấp hơn.

Kết quả tổng hợp khu vực làm việc của SV theo các ngành nghề đào tạo được nêu ở bảng 11.03.03 [**H11.11.03.02**]. Kết quả cho thấy phần lớn SV ra trường làm việc ở cơ quan nhà nước (73%); 45% SV ra trường có việc làm phù hợp với ngành nghề đào

tạo; và đặc biệt 62% các nhà tuyển dụng rất hài lòng với chất lượng SV được tuyển dụng.

**Bảng 11.03.03.. Số lượng SV (K56) có việc làm phân theo khu vực**

Tổng số SV được phỏng vấn	Số lượng SV TN có việc làm	Khu vực làm việc			
		Khu vực nhà nước	Khu vực tư nhân	Liên doanh nước ngoài	Tự tạo việc làm
130	84	73	11	0	0

## 2. Điểm mạnh

Tỷ lệ có việc làm của SV ngành QLTNR sau khi tốt nghiệp là tương đối cao, đáp ứng được yêu cầu của xã hội về lực lượng kỹ sư ngành QLTNR có trình độ cao; Thích ứng và đảm nhiệm tốt với công việc được giao. Bộ phận phòng ban chức năng chủ động trong tiếp cận, đánh giá và hỗ trợ SV liên hệ việc làm; đánh giá những thuận lợi, khó khăn tìm kiếm việc làm của SV ngành QLTNR, tham mưu cho BGH nhà trường tìm kiếm giải pháp khắc phục.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa phân tích toàn diện nguyên nhân một bộ phận SV chưa có việc làm.

## 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Hỗ trợ việc làm cho SV sau tốt nghiệp	Khảo sát đầy đủ số lượng SV tốt nghiệp; Thành lập mạng hỗ trợ việc làm cho SV trước và sau tốt nghiệp.	Phòng CT&CTSV , KT&ĐBCL, Khoa.	Thực hiện hàng năm
Đánh giá, tìm hiểu tình trạng việc làm của người học	Duy trì khảo sát về tình trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ra trường hàng năm.	Khoa, Phòng KT&ĐBCL	Thực hiện thường xuyên

## 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

### 1. Mô tả



Hoạt động khoa học và công nghệ là một trong các nhiệm vụ chính của Trường DHLN nói chung và Khoa QLTNR&MT nói riêng được quy định rõ trong Quy chế quản lý các KHCN của Nhà trường [H11.11.04.01]. Hoạt động khoa học công nghệ không chỉ là hoạt động của các nhà khoa học và GV mà còn là hoạt động thường xuyên của sinh viên. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển khoa học công nghệ trong đó chỉ rõ các loại hình nghiên cứu (cơ bản, ứng dụng, và xã hội) và phân bổ số lượng các hoạt động NCKH đối với người học cho phù hợp với mục tiêu đào tạo, CDR của CTĐT trong cơ sở giáo dục. Để đảm bảo hoạt động NCKH được thực hiện đồng bộ và hiệu quả, Nhà trường đã có hệ thống giám sát, đánh giá hoạt động NCKH của người học thông qua các quy định/hướng dẫn thực hiện đề tài nghiên cứu; nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động NCKH; hồ sơ theo dõi tiến độ; đánh giá sản phẩm; công bố kết quả sản phẩm NCKH [H11.11.04.01].

Hàng năm, hoạt động NCKH trong SV được Nhà trường triển khai, thông báo bằng văn bản đến các Khoa và toàn thể sinh viên. Căn cứ vào thông báo của Nhà trường, Khoa triển khai thực hiện đến các lớp SV và đăng ký chuyên đề NCKH SV phù hợp với chuyên ngành đào tạo [H11.11.04.02].

**Bảng 11.04.01. Danh mục đề tài SV ngành QLTNR đạt giải các cấp**

Tên đề tài	Năm	Cấp dự thi	Giải
Nghiên cứu lựa chọn loại cây khả năng phòng cháy tại rừng thứ sinh nhiệt đới Việt Nam	2010	Quốc tế	Nhất
Nghiên cứu bảo tồn cây thuốc tại vườn Quốc gia Ba Vì - Hà Nội - Việt Nam	2013	Quốc tế	Khuyến khích
Đánh giá tác động của cháy rừng tới điều kiện đất và cấu trúc rừng mới tái sinh sau cháy tại VQG Hoàng Liên, tỉnh Lào Cai	2012	Quốc gia Bộ GD&ĐT	Nhì
Nghiên cứu ứng dụng ảnh viễn thám Spot-5 để xác định phân bố và khả năng hấp thụ cacbon của trạng thái rừng tại xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	2013	Quốc gia Bộ GD&ĐT	Nhất
Nghiên cứu đặc tính thấm nước của đất dưới rừng trồng Bạch Đàn ở vùng đầu nguồn Việt Nam	2017	Quốc gia Bộ	Nhì

Nghiên cứu lựa chọn các loài thực vật nhằm giảm thiểu ô nhiễm nước tại khu vực Hà Nội	2017	Quốc gia Bộ	Khuyến khích
---	------	-------------	--------------

Danh mục các đề tài NCKH SV và danh mục đề tài đạt giải Quốc tế, Quốc gia và cấp Bộ đã cho thấy mức độ đa dạng của các đề tài NCKH trong SV cũng như sự phù hợp với lĩnh vực và chuyên ngành được đào tạo. Các đề tài đã hướng vào giải quyết những vấn đề có tính thực tiễn cao như biến đổi khí hậu, cháy rừng với việc ứng dụng công nghệ, phương pháp nghiên cứu hiện đại. Kết quả trên đã khẳng định hiệu quả, chất lượng của CTĐT của Khoa cũng như ngành QLTNR.

Kết quả NCKH SV được thống kê và tổng kết làm cơ sở đối sánh giữa các Khoa, Viện nhằm đề ra các giải pháp phát huy và nâng cao hiệu quả của hoạt động NCKH trong sinh viên, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại **[H11.11.04.04]**.

Căn cứ quyết định số 3456/QĐ-ĐHLN -KHCV, mục tiêu thực hiện hoạt động KHCV đối với GV và SV ngành QLTNR nói riêng và Trường ĐHLN nói chung nhằm:

- Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, liên tục bổ xung lực lượng lao động có trình độ cao đáp ứng quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp;
- Phát huy tính chủ động, sáng tạo, khả năng nghiên cứu khoa học độc lập cho sinh viên;

Bên cạnh đó, Quy chế quản lý đề tài, dự án khoa học công nghệ của Trường ĐHLN đã quy định rõ quy chế quản lý chuyên đề nghiên cứu khoa học của SV **[H11.11.04.01]**. Với quy chế này, Nhà trường khuyến khích SV đều có quyền đăng ký các chuyên đề nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực được đào tạo. SV được Nhà trường và các GV trực tiếp giảng dạy khuyến khích đưa ra ý tưởng và thực hiện nghiên cứu cá nhân hoặc theo nhóm (khoảng từ 2-5 sinh viên) dưới sự hướng dẫn của GV trong một năm được thể hiện rõ trong danh sách đề tài NCKH sinh viên. Chuyên đề nghiên cứu khoa học SV được Nhà trường hỗ trợ kinh phí theo quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường với mức chi phí là 800.000 đồng/1 đề tài từ trước năm 2015, và 1.200.000 đồng/đề tài từ sau 2015 đến nay **[H11.11.04.04]**, phòng KHCV là đơn vị trực tiếp giám sát tiến độ và đánh giá nghiệm thu đề tài NCKH SV hàng năm. Kinh phí dành cho hoạt động NCKH của SV được thể hiện trong **bảng 11.04.02**. Số lượng kinh phí thể hiện là kinh phí hỗ trợ của Nhà Trường, tuy nhiên các nhóm SV còn được hỗ trợ từ các nhóm nghiên cứu, người hướng dẫn.

Số lượng SV ngành QLTNR của các khoá tham gia nghiên cứu khoa học chiếm tỉ lệ cao, đây là chuyên ngành chính của Khoa nên có sự tham gia hướng dẫn NCKH của nhiều GV có uy tín [H11.11.04.03], [H11.11.04.04], [H11.11.04.05].

**Bảng 11.04.02. Bảng tổng hợp số lượng SV NCKH của Khoa QLTNR từ 2013 – 2018 (Cơ sở chính) [H11.11.04.06]**

Năm học	2013-14	2014-15	2015-16	2016-17	2017-18
Số lượng	40	29	39	27	14
Kinh phí	32 triệu	23,2 triệu	46,8 triệu	32.4 triệu	16,8 triệu

**Phân hiệu**

TT	Năm học	Số lượng đề tài	Số lượng Sinh viên	Số tiền (triệu)
1	2014-2015	3	9	3
2	2015-2016	5	12	5
3	2016-2017	4	9	4
4	2017-2018	-		-
5	2018-2019	-		-

Qua quá trình đào tạo, số lượng SV ngành QLTNR tham gia hoạt động NCKH cũng như thành tích đạt được trong NCKH đã khẳng định chất lượng đào tạo của ngành QLTNR nói riêng và Khoa QLTNR&MT nói chung. Ngoài ra, nhà trường cũng đã đầu tư cải tiến CSVC phục vụ NCKH của GV và SV ngành QLTNR. Nhờ đó, số lượt đề tài NCKH của GV và SV từ cấp trường đến cấp nhà nước và đề tài quốc tế khá cao.

**2. Điểm mạnh**

SV tham gia tích cực trong NCKH với loại hình đa dạng và số lượng lớn đề tài đã thực hiện, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía GV và nhà trường. Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH SV được ban hành đầy đủ. Hàng năm, Nhà trường cập nhật điều chỉnh quy định liên quan, tăng mức hỗ trợ đối với các đề tài NCKH.

**3. Điểm tồn tại**

Các đề tài thực nghiệm, khảo sát thực tế còn khó khăn vì kinh phí lớn.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Nâng cao tính thực tiễn của đề tài, gắn kết với việc nâng cao chất lượng	Tăng cường kết nối tìm sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, nhà khoa học để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền với nâng cao chất lượng giảng dạy	Khoa, Phòng KH&CN, Phòng HTQT, các GV hướng dẫn đề tài	Thực hiện thường xuyên
Tăng hỗ trợ kinh phí cho SV thực hiện đề tài	Tăng mức hỗ trợ đối với các đề tài NCKH sinh viên	Phòng TCKT, Phòng KH&CN, các GV hướng dẫn đề tài	Thực hiện thường xuyên

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

#### *Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng*

##### 1. Mô tả

Mức độ hài lòng của các bên liên quan là tiêu chí được xác lập nhằm mục đích giám sát, đối sánh và đánh giá chất lượng CTĐT; CSVC ; Chương trình dạy học... của CSĐT. Hiểu rõ sứ mạng và trách nhiệm to lớn này, Nhà trường đã ban hành quyết định về việc quy định về việc thực hiện, đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục của CSGD [H11.11.05.01]. Phòng KT&ĐBCL là đơn vị chức năng làm nhiệm vụ khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của các bên liên quan [H11.11.05.01]. Theo đó, việc đánh giá môn học và GV được thực hiện ở cuối mỗi học kỳ khi kết thúc môn học. Quá trình đánh giá được thực hiện công khai theo quyết định của Nhà trường [H11.11.05.05] và thông qua phiếu đánh giá môn học và GV [H11.11.05.03], kết quả đánh giá được tổng hợp và phản hồi về bộ môn và GV làm căn cứ để đánh giá và điều chỉnh quá trình dạy học cho phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

**Bảng 11.05.01. Tổng hợp số lượng đánh giá hằng kỳ, các năm học của sinh viên**

<b>Năm</b>	<b>2014 - 2015</b>	<b>2015 - 2016</b>	<b>2016 - 2017</b>	<b>2017 - 2018</b>	<b>2018 - 2019</b>
HK I	1116	1580	4851	3582	2814
HK II	1558	1578	4296	4679	Chưa có đánh giá
<b>Tổng số</b>	<b>2674</b>	<b>3158</b>	<b>9147</b>	<b>8261</b>	

Trên cơ sở kết quả đánh giá, bộ môn tổ chức họp lấy ý kiến và đề xuất giải pháp cải thiện nâng cao chất lượng giảng dạy và có ý kiến phản hồi về phòng KT&ĐBCL đề tổng hợp gửi BGH nhà trường nhằm cải tiến các mặt hoạt động, nâng cao chất lượng dạy học. Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến của cán bộ, GV về CSVC phục vụ đào tạo cũng thường xuyên được thực hiện theo quyết định của Nhà trường [H11.11.05.05] và thông qua các kênh thông tin như sổ ghi ý kiến GV tại giảng đường; khảo sát thông qua phiếu khảo sát được gửi về các bộ môn, khoa, viện. Kết quả khảo sát được tổng hợp và gửi báo cáo về các đơn vị chức năng làm căn cứ khắc phục, cải tiến và hoàn thiện CSVC phục vụ hoạt động dạy và học của GV, SV [H11.11.05.03].

**Bảng 11.05.02. Bảng tổng hợp số lượng ý kiến đánh giá hằng năm của các bên liên quan**

<b>Năm</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>
Tổng số	255	288	345

Nhìn chung, các ý kiến đánh giá đều hài lòng hoặc chấp nhận được với CSVC phục vụ giảng dạy và học tập của giáo viên và SV trong trường. Việc lắng nghe tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện một cách cầu thị, tiếp thu nghiêm túc và các ý kiến đóng góp này cũng là một nhân tố quan trọng để điều chỉnh CTDH. Trong trường hợp có những ý kiến đóng góp mà chưa đáp ứng được ngay thì nhà trường cũng có phản hồi kịp thời. Ngành QLTNR&MT, sau đó là ngành QLTNR (từ khoá 58, năm 2013), CTĐT và CTDH được liên tục cập nhật, điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp. Cơ sở của việc phát triển, xây dựng và điều chỉnh CTĐT, CTDH dựa trên sự xác lập, giám sát và đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan trong việc tuyển dụng SV ngành QLTNR. Cụ thể Nhà trường đã có các văn bản, phiếu khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH nhằm đáp ứng yêu

cầu của xã hội **[H11.11.05.02]**, **[H11.11.05.03]**. Song song với quá trình hoàn thiện CSVC phục vụ đào tạo của Nhà trường, công tác đánh giá cán bộ, GV cũng được thực hiện thường xuyên, liên tục nhằm không ngừng hoàn thiện đội ngũ GV có đủ năng lực, trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu và sự nghiệp đào tạo của nhà trường **[H11.11.05.05]**. Kết quả rà soát, đánh giá CBGD và GV tập sự được báo cáo về BGH Nhà trường để đề xuất các giải pháp sử dụng nguồn nhân lực một cách có hiệu quả trong chiến lược phát triển của Nhà trường.

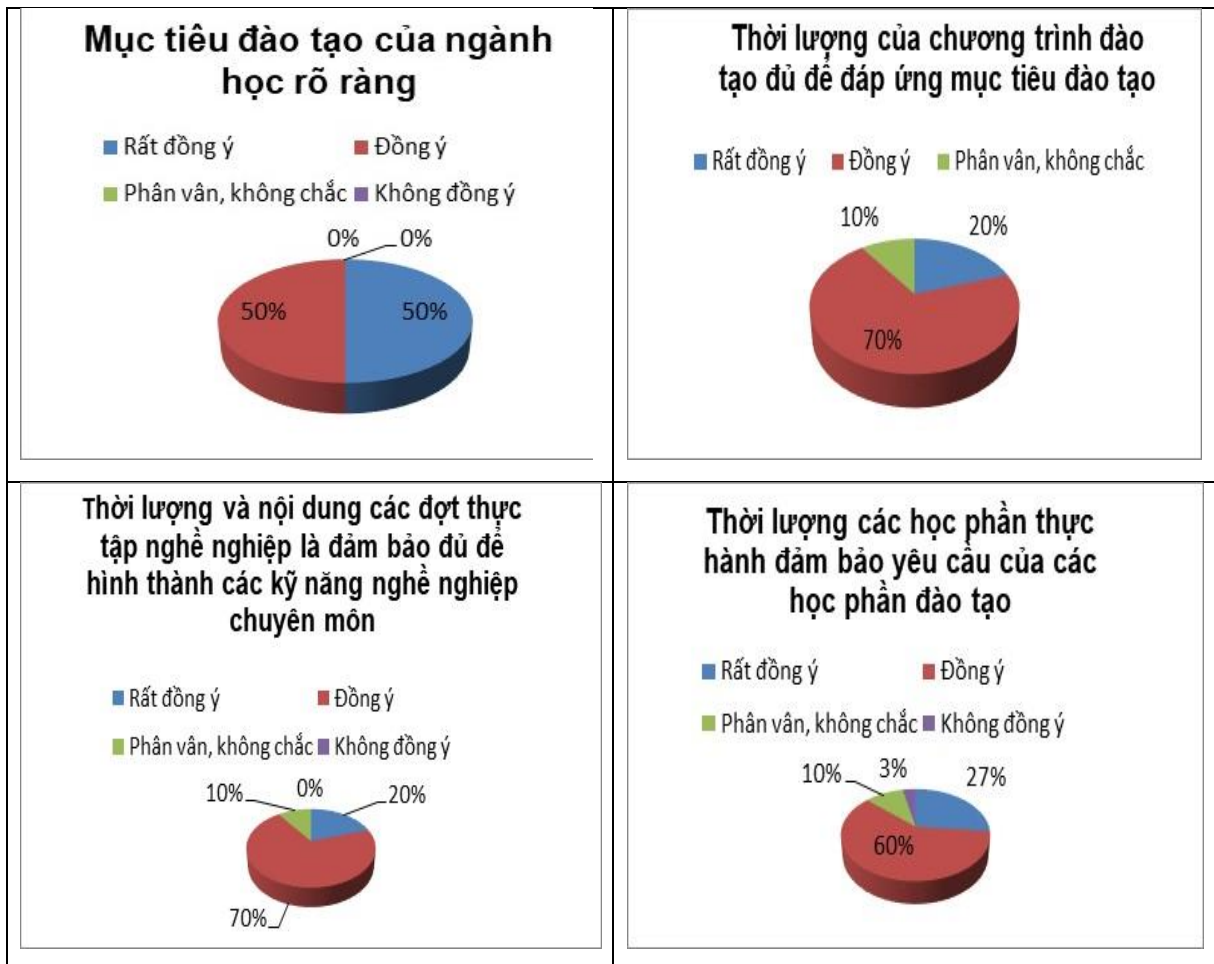
Đối với SV đang theo học ngành QLTNR cũng như SV các ngành đào tạo khác của Trường, trước khi kết thúc mỗi môn học, SV được cung cấp phiếu đánh giá môn học. Qua ý kiến đánh giá của SV có thể thấy SV hài lòng nhất đối với đội ngũ GV giảng dạy ngành QLTNR của Trường ĐHLN (GV nhiệt tình, có phương pháp giảng dạy tốt, tôn trọng và sẵn sàng giúp đỡ sinh viên,..); Tiếp theo đó, SV cũng đánh giá tốt về mục tiêu, nội dung, chương trình,... của các môn học; Về phục vụ và hỗ trợ giảng dạy, SV tuy chưa thực sự hài lòng, nhưng cũng đánh giá khá tốt trong công tác chuẩn bị phòng học cũng như các thiết bị hỗ trợ giảng dạy mà Nhà trường đã đầu tư chung cho giảng đường, thư viện. Từ kết quả đánh giá môn học, Nhà trường có sự bổ sung các thiết bị hỗ trợ học tập **[H11.11.05.04]**.

Trong ngày nhận bằng tốt nghiệp, SV mới tốt nghiệp cũng được Nhà trường lấy ý kiến đánh giá về CTĐT và nhận xét về công tác phục vụ của Trường đối với sinh viên. Các SV này vừa trải qua quá trình đào tạo cả một khóa học tại Trường nên có những nhận xét và góp ý khá toàn diện, SV tốt nghiệp khóa đầu tiên của ngành QLTNR bày tỏ sự hài lòng với chương trình học tập, cách bố trí các môn học, tỷ lệ học lý thuyết/ thực hành,... và công tác phục vụ của Trường như: ký túc xá, thư viện, vệ sinh y tế, văn hóa thể thao,.. tất cả các yếu tố này đã góp phần tạo nên môi trường học tập tốt, khuyến khích sự phát triển của sinh viên.

Cụm SV sau được Nhà trường gửi phiếu khảo sát về tình trạng việc làm và góp ý cho CTĐT. Hầu hết SV đánh giá những kiến thức, kỹ năng học được ở Trường là có ích và phù hợp với công việc, SV cũng bày tỏ sự hài lòng với CTĐT hiện nay của ngành **[H11.11.05.03]**.

Ngành QLTNR cũng nhận được phản hồi tích cực từ thị trường lao động thông qua ý kiến đơn vị tuyển dụng về SV tốt nghiệp của ngành. Các nhà tuyển dụng khá hài lòng với tinh thần thái độ, khả năng vận dụng kiến thức trong công việc, kiến thức

chuyên môn,... Bên cạnh đó, các nhà tuyển dụng cũng chỉ ra những điểm yếu của SV ngành QLTNR và các kỹ năng kiến thức mong muốn Nhà trường bổ sung cho SV khóa sau để nâng cao chất lượng đào tạo [H11.11.05.03].



### Hình 11.05.01. Tổng hợp ý kiến về CTĐT

Nhà trường hàng năm đã tổ chức lấy ý kiến đánh giá về công tác quản lý đào tạo, CSVC, trang thiết bị phục vụ giảng dạy... của tất cả cán bộ GV, trợ giảng tham gia vào công tác đào tạo [H11.11.05.04]. Các đơn vị như Khoa, Bộ môn hàng kỳ đều tổ chức các cuộc họp về việc đánh giá GV và môn học của sinh viên, thực tế cho thấy sự đánh giá của người học có tác dụng lớn đến đội ngũ giảng dạy trong việc đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, nâng cao mức độ hài lòng của người học [H11.11.05.04].

### 2. Điểm mạnh

Mức độ hài lòng của người học, cựu người học, GV, nhà tuyển dụng đối với CTĐT, CTDH của ngành QLTNR được xác lập, giám sát để cải tiến chất lượng CTĐT ngành.

### 3. Điểm tồn tại

Hoạt động đối sánh của nhà trường, khoa, ngành chưa được thực hiện thường xuyên.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Đối sánh để nâng cao chất lượng	Cần có nhiều đối sánh đến việc đối sánh với các cơ sở đào tạo khác.	Khoa QLTNR&MT, Phòng KT&ĐBCL	Thực hiện thường xuyên
Đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan	Hoạt động đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan cần được thực hiện định kỳ.	Khoa QLTNR&MT, Phòng KT&ĐBCL	Thực hiện thường xuyên

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

#### Kết luận về tiêu chuẩn 11:

Kết quả đầu ra của ngành QLTNR được Nhà trường và các phòng ban chức năng xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng, thông qua các hoạt động xác lập, giám sát, đối sánh tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc làm, các loại hình và hoạt động nghiên cứu khoa học, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan. Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành QLTNR tự đánh giá tiêu chuẩn 11 đạt 100%, trong đó có 1 tiêu chí đạt 4/7 điểm, 4 tiêu chí đạt 5/7 điểm. Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt 4,8 điểm.



## **PHẦN III. KẾT LUẬN**

### **3.1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành QLTNR**

#### ***Mục tiêu và CĐR của CTĐT***

Mục tiêu của CTĐT ngành QLTNR tại Khoa QLTNR&MT được mô tả một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Khoa và Nhà trường, đã thể hiện rõ nét nhu cầu của thị trường lao động, phù hợp với mục tiêu của luật GDDH và có tính ổn định.

CĐR ngành QLTNR thể hiện rõ được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học sau khi tốt nghiệp cũng như thể hiện được triển vọng việc làm trong tương lai, đồng thời CĐR đã phản ánh được rõ nét mục tiêu đào tạo của ngành.

CĐR được mô tả rõ ràng, được xây dựng bài bản và đáp ứng các yêu cầu thực tiễn của xã hội, được định kỳ rà soát.

#### ***Bản mô tả CTĐT***

Bản mô tả CTĐT ngành QLTNR được xây dựng bài bản trên cơ sở bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHLN, thể hiện đầy đủ thông tin và được tích hợp những nội dung mới nhất liên quan.

Đề cương các học phần được thể hiện trong Bản đề cương môn học/học phần với đầy đủ các thông tin và được định kỳ bổ sung/điều chỉnh/cập nhật. Trong quá trình biên soạn, cập nhật đề cương đã có sự tham gia của các bên liên quan.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình lưu trữ và truyền tải các dữ liệu cần thiết liên quan đến CTĐT giúp sinh viên, GV, các nhà quản lý, doanh nghiệp và xã hội có thể dễ dàng tiếp cận, tìm hiểu, nghiên cứu phục vụ cho quá trình làm việc, giảng dạy và học tập.

#### ***Cấu trúc và nội dung của chương trình dạy học***

CTDH ngành QLTNR được thiết kế phù hợp với CĐR và đảm bảo sự cân đối giữa các khối kiến thức, sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy và đánh giá khác nhau để góp phần đạt được chuẩn đầu ra.

CTDH ngành QLTNR được xây dựng, rà soát có sự gắn kết giữa các khối kiến thức, từ kiến thức đại cương đến chuyên ngành và giữa khối kiến thức cơ sở ngành đến kiến thức ngành và chuyên ngành và có tính cập nhật, đặc biệt có tính liên thông với những ngành gần ngay trong Trường ĐHLN. Các khối kiến thức của CTDH được sắp xếp logic.

#### ***Phương pháp tiếp cận trong dạy và học***

Mục tiêu đào tạo của ngành QLTNR được tuyên bố rõ ràng trên website của Nhà trường và website của Khoa QLTNR&MT và được phổ biến tới tất cả các bên liên quan. Mục tiêu giáo dục đã được cựu người học góp ý, phản hồi.

Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt. SV được tiếp cận với hoạt động NCKH từ năm thứ nhất. Các hoạt động dạy – học thường xuyên được rà soát, đổi mới, điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu đào tạo, nhằm đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Môi trường dạy và học thân thiện, cởi mở, có sự hợp tác, hỗ trợ. GV thường xuyên được tập huấn nâng cao nghiệp vụ.

### ***Đánh giá kết quả học tập của người học***

Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các câu hỏi trong bộ đề thi KTHP của các môn học đều bám sát mục tiêu môn học.

Kế hoạch và những quy định về kiểm tra đánh giá được thông báo công khai với người học ngay từ khi bắt đầu khóa học, năm học, học kỳ, học phần thông qua sổ tay SV và trang thông tin điện tử của trường. Có quy định rõ ràng về điều kiện dự thi, về công bố, cập nhật điểm quá trình và điều kiện thi.

Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV linh hoạt, đa dạng. Đề thi đảm bảo độ tin cậy. Có tổ chức lấy ý phản hồi của người học, có phản hồi tốt từ người học.

Việc tổ chức thi, chấm thi, báo điểm và phúc khảo được thực hiện đúng quy định về thời gian, quy trình, người học có thể đăng ký học, cải thiện được kết quả học tập của mình. Kết quả phúc tra đảm bảo công bằng.

### ***Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên***

Tỷ lệ người học/GV thấp hơn quy định của Bộ GD&ĐT, khối lượng công việc giảng dạy và NCKH đã được đo lường hàng năm và được giám sát, đánh chặt chẽ bởi các Bộ môn chuyên môn, Khoa, các đơn vị chức năng trong Nhà trường góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Việc thi tuyển viên chức hàng năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của luật viên chức và quy định của nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của Nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể.

Năng lực của GV ngành QLTNR được xác định rõ ràng và thực hiện theo đúng

quy định của nhà nước và của Trường ĐHLN.

Nhà trường đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV không chỉ giúp tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được tốt.

### ***Đội ngũ nhân viên hỗ trợ***

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa và Nhà trường hiện nay đủ về số lượng và trình độ đảm bảo giúp GV, SV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trường ĐHLN đã có kế hoạch chiến lược dài hạn về quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ nhân viên.

Tiêu chí tuyển dụng cán bộ hỗ trợ đào tạo ngành QLTNR được quy định rõ ràng. Công tác bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ có đủ năng lực và phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Nhà trường.

Hoạt động đánh giá, phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường.

### ***Người học và hoạt động hỗ trợ người học***

Ban chủ nhiệm Khoa, các cán bộ cố vấn học tập và các phòng ban chức năng như phòng Đào tạo, phòng Công tác học sinh SV trong quá trình theo dõi, giám sát quá trình học tập của sinh viên, tư vấn và tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong quá trình đăng ký các môn học, cập nhật lịch thi, lịch kiểm tra và cập nhật điểm.

Nhà trường và Khoa, ngành đã có nhiều hoạt động trong học tập, NCKH, hoạt động ngoại khóa, thi đua trong quá trình học tập. Nhà trường có một ban chuyên trách phụ vụ hỗ trợ SV tìm hiểu việc làm sau khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập lựa chọn việc làm.

Người học được học tập, phát triển, NCKH trong môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, môi trường xanh, sạch, đẹp, gắn liền với thiên nhiên, đảm bảo sự phát triển đầy đủ cả thể chất và tinh thần.

### ***CSVC và trang thiết bị***

Nhà trường đã có kế hoạch và dự án đầu tư dài hạn cho hệ thống CSVC phục vụ học tập, thí nghiệm, thực hành, thực tập phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường.

Hệ thống lớp học đa dạng và đủ số chỗ ngồi cần thiết cho SV, đáp ứng được nhu

cầu đào tạo hiện nay của Nhà trường.

Thư viện có đủ diện tích và được đầu tư khá đầy đủ trang thiết bị phụ trợ tạo không gian cho phòng đọc mở, điều kiện môi trường thuận lợi cho khai thác tối ưu nguồn tài nguyên Thư viện.

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị đã được trang bị phù hợp và thường xuyên bổ sung, nâng cấp các trang thiết bị mới, hiện đại, đáp ứng công tác thí nghiệm, phục vụ đào tạo, NCKH.

Nhà trường đã chú ý đúng mức đến việc đầu tư trang bị các thiết bị tin học cho công tác giảng dạy, NCKH và công tác quản lý của Nhà trường.

Công tác đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ đều được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, trong nhiều năm không có vụ tai nạn lao động hoặc cháy nổ nào xảy ra trong phạm vi Nhà trường.

### ***Nâng cao chất lượng***

Kết quả rà soát, thay đổi, cập nhật CTĐT ngành QLTNR đã góp phần nâng cao chất lượng CTDH được thể hiện thông qua kết quả NCKH của sinh viên, kết quả học tập của sinh viên.

Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng tạo ra CTDH có tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học hợp lý và thường xuyên được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các bên liên quan. Nhà trường thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng phương pháp giảng dạy cho GV, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong Nhà trường được cải tiến hàng năm. Cách thức lấy ý kiến phản hồi thường xuyên, trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan trong các cuộc họp, hội nghị và thông qua phiếu khảo sát, Nhà trường đã tiến hành cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này cho người học và người dạy.

### ***Kết quả đầu ra***

Nhà trường và Khoa đều có bộ phận chuyên trách giám sát tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp của SV các khóa. SV tốt nghiệp và thôi học được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

Quy trình xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp đại học cho SV hệ chính quy kiểm soát chất lượng, bảo chất lượng được thực hiện tốt nhằm kiểm soát đầu ra của sinh

viên, đồng thời cho phép SV hoãn tốt nghiệp để có thời gian tích lũy điểm cao hơn nhằm nâng hạng tốt nghiệp.

Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ, giám sát người học được Nhà trường và Khoa triển khai đồng bộ. Nhà trường đã có những kế hoạch như mở các lớp học bổ sung, học lại, học hè; tạo điều kiện cho SV hoàn thành chương trình sớm để tốt nghiệp đúng tiến độ, hỗ trợ học bổng cho SV đã góp phần giảm số thời gian tốt nghiệp trung bình.

Tỷ lệ có việc làm của SV ngành QLTNR sau khi tốt nghiệp là tương đối cao, đáp ứng được yêu cầu của xã hội về lực lượng kỹ sư ngành QLTNR có trình độ cao; Thích ứng và đảm nhiệm tốt với công việc được giao. Bộ phận phòng ban chức năng chủ động trong tiếp cận, đánh giá và hỗ trợ SV liên hệ việc làm.

### **3.2. Những điểm tồn tại của CTĐT ngành QLTNR**

#### ***Mục tiêu và CĐR của CTĐT***

Việc khảo sát nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động để xác định mục tiêu của CTĐT chưa được thực hiện một cách rộng rãi trên nhiều đối tượng ở các vùng miền khác nhau trên cả nước, số lượng phiếu khảo sát chưa thực sự lớn.

CĐR chưa được công bố rộng rãi trên nhiều kênh thông tin khác nhau, thông tin CĐR đến nhà tuyển dụng và người học còn hạn chế.

#### ***Bản mô tả CTĐT***

Bản mô tả của một số học phần trong CTĐT chưa thực sự chi tiết.

Chưa có Báo cáo kết quả kiểm định chất lượng giáo dục của CTĐT và đối sánh nên đề cương các học phần chưa có sự đối sánh chất lượng môn học.

Việc tiếp nhận và phản hồi thông tin về bản mô tả CTĐT và đề cương học phần của các bên liên quan như nhà quản lý, doanh nghiệp vẫn chưa được triển khai trực tuyến nên chưa được họ chú ý và quan tâm để góp ý cho CTĐT.

#### ***Cấu trúc và nội dung của chương trình dạy học***

Các thông tin phản hồi về CTDH chưa được thu thập và thống kê đầy đủ, liên tục để có đủ cơ sở rà soát để cập nhật, bổ sung giúp người học đạt được CĐR mong muốn.

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan đến việc rà soát và điều chỉnh CTDH còn gặp nhiều khó khăn và chưa tranh thủ được ý kiến rộng khắp của các bên.

#### ***Phương pháp tiếp cận trong dạy và học***

Khoa QLTNR&MT chưa định kì tổ chức xin ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng.

Còn một bộ phận nhỏ SV chưa có động cơ học tập phù hợp vì vậy nảy sinh tâm lý học đối phó. Một số GV chưa có những biện pháp hiệu quả để kích lệ tinh thần tự học cho SV .

### ***Đánh giá kết quả học tập của người học***

Điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp không quy định cố định mà thay đổi theo năm học có thể làm SV khó khăn hơn trong đặt mục tiêu phấn đấu.

Từ năm học 2017-2018 trở về trước, Nhà trường và Khoa QLTNR&MT chưa tổ chức đánh giá đề thi kết thúc học phần.

Việc công bố điểm cuối kỳ cho SV đôi khi còn chậm. Điều này ảnh hưởng đến việc phúc tra điểm và tiến độ học tập của SV .

### ***Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên***

Tiến độ thực hiện việc bồi dưỡng chuyên môn của một số cán bộ trong Khoa còn chậm hơn so với kế hoạch.

Tỷ lệ GV sử dụng được ngoại ngữ trong chuyên môn là dưới 100% và giảng dạy được bằng ngoại ngữ là dưới 35%.

Một số cán bộ đi học tiến sĩ nước ngoài chưa hoàn thành đúng tiến độ như kế hoạch ban đầu, thường phải kéo dài thêm 1 năm.

Việc thanh tra, kiểm tra công việc của GV đôi lúc còn chưa đi vào chiều sâu.

Hoạt động NCKH chưa có nhiều đề tài cấp cao như cấp Bộ, cấp Nhà nước.

### ***Đội ngũ nhân viên hỗ trợ***

Chưa thường xuyên rà soát quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo để điều chỉnh vị trí làm việc phù hợp với số lượng SV ngành QLTNR.

Việc đề xuất các tiêu chuẩn tuyển dụng chưa được lấy ý kiến từ các đối tượng được hưởng các hoạt động hỗ trợ như sinh viên, GV.

Việc tổ chức các hoạt động hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ chưa cân đối, thường xuyên.

Nhà trường chưa xây dựng được từng vị trí việc làm để sắp xếp bố trí nhân viên; đặc biệt trong quản lý nhân viên khối phòng ban, các văn bản mới dừng lại ở quy định về chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn; để thể hiện rõ khối lượng công việc cụ thể phải có sự can thiệp chủ quan của trưởng phòng/ban.

### ***Người học và hoạt động hỗ trợ người học***

Mặc dù chính sách tuyển sinh đã được quảng bá, công khai trên nhiều kênh thông

tin khác nhau. Nhưng phương thức quảng bá vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn, chưa tạo được sức thu hút của các ngành nghề liên quan đến lĩnh vực Lâm nghiệp đối với thí sinh và xã hội.

Sự phối hợp giữa khoa đào tạo và các phòng ban chưa thật sự chặt chẽ, giữa các bên chưa cập nhật kịp thời các thông tin của sinh viên.

Một số hoạt động ngoại khóa chưa được diễn ra liên tục. Các hoạt động khảo sát lấy ý kiến SV chưa thực hiện đồng bộ. Tư vấn hỗ trợ SV sau khi ra trường chưa được thực hiện hàng năm.

Một số khu phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khá cũ. CSVC còn chưa đồng bộ. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy còn chưa được trang bị đầy đủ. Các khu giảng đường chưa được cung cấp internet.

### ***Cơ sở vật chất và trang thiết bị***

Hệ thống làm việc của phòng GV còn nhỏ. Hệ thống làm mát tại các giảng đường lớn chưa đáp ứng được nhu cầu tốt nhất cho người học vào mùa hè. Các phòng tự học hiện chưa có, chủ yếu là tự học tại thư viện.

Kinh phí cấp cho việc cập nhật, bổ sung cho học liệu còn hạn chế và chiếm tỷ lệ quá thấp so với tổng các khoản chi phí.

Chưa hoàn thành công tác số hóa tài liệu, sách tham khảo nên bạn đọc còn phụ thuộc vào tài nguyên giấy tại Thư viện. Cơ sở dữ liệu điện tử cần phải bổ sung và cập nhật công nghệ thường xuyên.

Một số trang thiết bị thí nghiệm chưa được khai thác sử dụng đầy đủ hợp lý, hiệu quả do đặc thù ngành nghề.

Số lượng thiết bị tin học trang bị cho các phòng làm việc của các bộ môn chưa đồng bộ, nhiều thế hệ cũ mới khác nhau, thiếu một số máy văn phòng phụ trợ khác.

Việc khảo sát, đánh giá độc lập, khách quan sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thiết bị công nghệ thông tin trong công tác quản lý và đào tạo chưa được thực hiện thường xuyên.

Một số thiết bị thí nghiệm có độ nguy hiểm cao như nồi hơi cao áp, lò sấy... chưa được kiểm định chất lượng đúng theo kỳ hạn.

### ***Nâng cao chất lượng***

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH còn trong phạm vi hẹp.

Ý kiến của người học trong đánh giá đề cải tiến chương trình dạy học chưa được khảo sát đa dạng về hình thức.

Chưa tiếp cận được nhiều dự án, đề tài với các tổ chức nước ngoài, các đề tài dự án cấp Quốc gia còn thấp so với tỷ lệ đề tài các cấp khác. Kinh phí hỗ trợ cho NCKH SV còn hạn chế.

Chưa thường xuyên khảo sát ý kiến của người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ.

Việc thu thập ý kiến phản hồi chưa được thực hiện thường xuyên ở các phòng ban có liên quan như phòng Tài chính kế toán, phòng Chính trị và công tác SV và cả ở các Khoa chuyên môn. Nội dung khảo sát chưa được cải thiện nhiều qua các năm.

### ***Kết quả đầu ra***

Nhà trường, Khoa chưa có đánh giá toàn diện nguyên nhân SV bỏ học. Chưa có tìm hiểu tình hình SV sau khi thôi học, tốt nghiệp muộn và dự báo xu hướng các tỷ lệ này.

Số lượng SV chưa tốt nghiệp chiếm tỷ lệ đáng kể, thời gian tốt nghiệp kéo dài.

Khoa chưa có các phân tích triệt để nguyên nhân để giảm thời gian tốt nghiệp trung bình. Khoa chưa có đối sánh với nhiều CTĐT khác trong và ngoài nước. Chưa có Sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu, phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp.

Chưa có phân tích toàn diện nguyên nhân một bộ phận SV chưa có việc làm. Chưa xây dựng được hiệu quả mạng lưới liên kết với các cơ quan, nhà tuyển dụng nhằm hỗ trợ SV nâng cao cơ hội tìm việc làm.

Các đề tài thực nghiệm, khảo sát thực tế còn khó khăn vì kinh phí lớn.

Hoạt động đối sánh của Nhà trường, Khoa, ngành chưa được thực hiện thường xuyên.

### **3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo ngành Quản lý tài nguyên rừng**

#### ***Mục tiêu và CĐR của CTĐT***

Khảo sát nhu cầu tuyển dụng lao động của các cơ quan, doanh nghiệp ở miền Bắc, một số tỉnh miền Trung và Tây nguyên.

Thu thập thông tin, lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu người học và cán bộ GV về CĐR ngành QLTNR một cách hệ thống.

Công bố CĐR công khai qua nhiều kênh thông tin khác nhau, đến nhiều đối tượng khác nhau, đặc biệt là nhà tuyển dụng và người học.

#### ***Bản mô tả chương trình đào tạo***

Rà soát, điều chỉnh CTĐT cũng như rà soát, điều chỉnh CĐR hàng năm thì đồng



thời tiến hành rà soát, điều chỉnh bản mô tả của một số học phần trong CTĐT cho đầy đủ, hoàn thiện.

Nâng cấp nội dung, cấu trúc và các thức truyền tải các học phần trong CTĐT, đáp ứng kết quả CDR của chương trình.

Hoàn thiện hệ thống thông tin, phần mềm hỗ trợ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin, phục vụ tốt hơn cho quá trình tiếp cận, tìm hiểu thông tin, nghiên cứu, làm việc và học tập của sinh viên, GV và các nhà quản lý.

Hỗ trợ SV và quan hệ doanh nghiệp lập kế hoạch vào tháng 6 hàng năm mời các chuyên gia, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia vào việc xây dựng, đánh giá CTĐT và kết quả đầu ra của sinh viên.

### ***Cấu trúc và nội dung của chương trình dạy học***

Tổ chức lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu người học về đóng góp của mỗi môn học/học phần trong việc đạt được CDR.

Tổ chức lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu người học về CTDH.

### ***Phương pháp tiếp cận trong dạy và học***

Tổ chức các buổi tọa đàm với các nhà tuyển dụng để giới thiệu và xin ý kiến góp ý về mục tiêu, CTĐT.

Tổ chức tuyên dương, khen thưởng, nêu gương các SV có thành tích học tập và hoạt động đoàn thể tốt.

Thúc đẩy GV liên tục đổi mới phương pháp hướng đến trau dồi khả năng tự học cho sinh viên.

### ***Đánh giá kết quả học tập của người học***

Xây dựng quy định về điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp (cố định hoặc trong khoảng xác định).

Triển khai phổ biến các quy định về kiểm tra đánh giá trên nhiều kênh thông tin.

Theo dõi, giám sát thúc đẩy để việc chấm và công bố điểm thi KTHP đúng tiến độ theo quy định.

### ***Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên***

Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nhân sự hàng năm.

Tiếp tục công tác quy hoạch đội ngũ GV để Nhà trường, khoa, ngành có đội ngũ GV đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, đảm bảo cho chất lượng đào tạo và NCKH cho Nhà trường.

Duy trì tỷ lệ người học/GV để đảm bảo chất lượng đào tạo. GV phấn đấu luôn hoàn thành khối lượng giảng dạy và NCKH cũng như các hoạt động chuyên môn khác; tăng cường đội ngũ GV có trình độ TS và có học hàm học vị cao.

Thực hiện đúng các quy định về thi tuyển viên chức, các quy định về bổ nhiệm viên chức theo quy định của Luật viên chức và các quy định của Bộ GD&ĐT cũng như quy chế của Nhà trường.

Nhà trường duy trì và cải tiến các quy định về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV tạo động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH và giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được tốt.

### ***Đội ngũ nhân viên hỗ trợ***

Điều chỉnh quy trình thực hiện quy hoạch đội ngũ cán bộ hỗ trợ theo hướng tăng cường vai trò của GV và sinh viên.

Duy trì chính sách khuyến khích cán bộ hỗ trợ tham gia các lớp đào tạo chuyên môn và nghiệp vụ hỗ trợ.

Khảo sát ý kiến của các bên liên quan cho các tiêu chuẩn, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ.

Duy trì chính sách giao quyền tự chủ trong công tác cán bộ cho Khoa QLTNR&MT.

Xã hội hóa trong tổ chức các dịch vụ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm gián đoạn kế hoạch đào tạo phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên.

Xây dựng và ban hành văn bản quy định khối lượng công việc cụ thể đối với mỗi vị trí việc làm; đồng thời cũng ban hành quy trình, nghiệp vụ xử lý đối với mỗi hạng mục công việc của vị trí việc làm.

### ***Người học và hoạt động hỗ trợ người học***

Đưa công tác tuyển sinh về một đầu mối để thuận tiện cho toàn bộ quá trình thực hiện.

Vận dụng linh hoạt chính sách tuyển sinh, phương thức quảng bá; nhằm tuyển được đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng đầu vào.

Thường xuyên đánh giá và cập nhật hệ thống tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học.

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho toàn bộ cán bộ Nhà trường về tầm quan trọng của việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho sinh viên.

Xây dựng và triển khai kế hoạch sửa chữa, mua thêm thiết bị để đồng bộ và hiện đại hóa CSVC .

Duy trì tốt môi trường văn hóa học đường; ưu tiên lựa chọn Núi Luốt để triển khai thực hành thực tập.

### ***Cơ sở vật chất và trang thiết bị***

Nhà trường và khoa cần có kế hoạch tiếp tục nâng cấp, cải tạo phòng làm việc cho GV cũng như phòng học cho người học. Nghiên cứu xây dựng phương án bố trí phòng tự học vào mùa thi.

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử; từng bước hình thành và phát triển thư viện điện tử để chuyển dần sang hình thức phục vụ bạn đọc online.

Khuyến khích GV viết giáo trình, bài giảng; mua bổ sung tài liệu tham khảo, cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ đào tạo ngành QLTNR.

Lập kế hoạch và thực hiện công tác bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại các phòng học nhằm sử dụng hiệu quả thiết bị và phục vụ tốt công tác đào tạo.

Giám sát chặt chẽ công tác thi công xây dựng các tòa nhà cao tầng; điều chỉnh-sửa chữa một số hạng mục công trình theo hướng có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

### ***Nâng cao chất lượng***

Tăng cường việc lấy ý kiến các bên liên quan đến phát triển CTDH. Phát triển CTĐT, CTDH có sự liên kết với các nơi sử dụng lao động. Lấy ý kiến người học bằng hình thức online có tính khách quan hơn để cải tiến CTĐT, CTDH.

Điều tra khảo sát kết quả học tập của SV giữa các khóa, từ đó lập kế hoạch điều chỉnh chương trình dạy học cho phù hợp.

Tăng cường nghiên cứu chuyên sâu theo lĩnh vực đào tạo của khoa, áp dụng các kết quả NCKH vào nội dung giảng dạy và học tập. Tìm kiếm các nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài, các tổ chức phi chính phủ. Kết hợp các chương trình đề tài, dự án của các GV, để SV có thêm kinh phí thực hiện đề tài NCKH.

Khảo sát ý kiến thường xuyên của người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ.

Cải tiến nội dung lấy ý kiến, đa dạng hóa phương pháp thu thập.

### ***Kết quả đầu ra***

Tìm ra đầy đủ nguyên nhân tỉ lệ SV thôi học để cải tiến kịp thời. Giám sát thông tin đối với SV có khả năng bỏ học, tốt nghiệp muộn. Thực hiện các đối sánh với CTĐT khác về tỷ lệ SV thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp.

Hỗ trợ SV đăng ký học bổ sung. Liên hệ với gia đình SV cùng có biện pháp quản lý SV tốt nghiệp chậm, SV đang học và cả SV mới bắt đầu học. Huy động các nguồn lực cung cấp học bổng cho các SV nghèo vượt khó, SV học giỏi...

Thường xuyên tổ chức các hội nghị nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Tăng cường các hoạt động quản lý hoạt động dạy, học của GV và sinh viên.

Thực hiện đối sánh trong và ngoài nước thường xuyên, có phân tích và báo cáo nhằm nâng cao chất lượng.

Khảo sát đầy đủ số lượng SV tốt nghiệp; Thành lập mạng hỗ trợ việc làm cho SV trước và sau tốt nghiệp.

Tăng cường kết nối tìm sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, nhà khoa học để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền với nâng cao chất lượng giảng dạy.

Hoạt động đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan cần được thực hiện định kỳ.

### **3.4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo**

Căn cứ vào bộ Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học của BGD&ĐT, tổng hợp kết quả đánh giá của 11 tiêu chuẩn gồm 50 tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá nhận thấy cả 50 tiêu chí đều đạt. Kết quả cụ thể của từng tiêu chuẩn và tiêu chí như sau:

#### **Bảng 3.4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành QLTNR**

Tên cơ sở giáo dục: Trường ĐHLN,

Mã: LNH,

Tên CTĐT: Quản lý tài nguyên rừng,

Mã CTĐT: D620211

Tiêu chuẩn Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<b><i>Tiêu chuẩn 1</i></b>								5	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 2</i></b>								4,7	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3				4						
<b><i>Tiêu chuẩn 3</i></b>								5	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 4</i></b>								5,3	3	100
Tiêu chí 4.1						6				
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 5</i></b>								5,2	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2						6				
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 6</i></b>								4,9	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2				4						

Tiêu chuẩn Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 6.3					5			5,6	5	100
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7						6				
<b>Tiêu chuẩn 7</b>										
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3						6				
Tiêu chí 7.4						6				
Tiêu chí 7.5						6				
<b>Tiêu chuẩn 8</b>										
Tiêu chí 8.1						6				
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5						6				
<b>Tiêu chuẩn 9</b>										
Tiêu chí 9.1						6				
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4						
<b>Tiêu chuẩn 10</b>										
Tiêu chí 10.1					5					

Tiêu chuẩn Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 10.2					5			4,8	5	100
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
<b>Tiêu chuẩn 11</b>										
Tiêu chí 11.1					5			4,8	5	100
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5				4						
<b>Đánh giá chung</b>				<b>24</b>	<b>175</b>	<b>54</b>				